

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN CHÍ CHUNG

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TỈNH SƠN LA

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN CHÍ CHUNG

**CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TỈNH SƠN LA**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ
Mã số: 9310110

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



PGS.TS. Đinh Thị Nga

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC



PGS.TS. Nguyễn Vĩnh Thanh

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Học viên xin cam đoan đây là một công trình đã nghiên cứu hoàn toàn độc lập của tôi. Các kết quả nghiên cứu, số liệu đã trình bày trong luận án hoàn toàn trung thực, có nguồn gốc rõ ràng, được học viên trích dẫn đầy đủ theo đúng quy định

Tác giả

A handwritten signature in blue ink, appearing to read 'Chung', with a long horizontal stroke extending to the right.

Nguyễn Chí Chung

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	13
1.1. Các công trình nghiên cứu về chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế.....	13
1.2. Những kết quả chủ yếu của các công trình nghiên cứu liên quan, khoảng trống nghiên cứu và những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu	42
Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN CỦA CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ	49
2.1. Khái niệm, đặc điểm, vai trò của chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế.....	49
2.2. Nội dung và tiêu chí đánh giá chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế.....	59
2.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế.....	67
2.4. Kinh nghiệm triển khai chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế của một số địa phương.....	70
Chương 3: THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TỈNH SƠN LA	81
3.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, đặc điểm kinh tế của đồng bào dân tộc thiểu số và phân cấp, bộ máy tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Sơn La	81
3.2. Thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La giai đoạn 2019 - 2024 (và 6 tháng đầu năm 2025)	90
3.3. Đánh giá chung về thực hiện chính sách hỗ trợ cho người dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở Sơn La giai đoạn 2019-2024.....	118
Chương 4: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TỈNH SƠN LA	128
4.1. Dự báo bối cảnh ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La (giai đoạn 2025-2035)	128
4.2. Mục tiêu, phương hướng nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La (giai đoạn 2025-2035)	135
4.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La.....	142
4.4. Một số kiến nghị.....	162
KẾT LUẬN	164
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	167
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	168
PHỤ LỤC	183

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

CSHT	: Cơ sở hạ tầng
DTTS	: Dân tộc thiểu số
GPMB	: Giải phóng mặt bằng
HĐND	: Hội đồng nhân dân
HTX	: Hợp tác xã
KT-XH	: Kinh tế - xã hội
MTTQ	: Mặt trận Tổ quốc
NHCSXH	: Ngân hàng Chính sách xã hội
NSNN	: Ngân sách Nhà nước
NTM	: Nông thôn mới
QLNN	: Quản lý nhà nước
TW	: Trung ương
UBND	: Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3.1: Tình hình đồng bào người dân tộc trên địa bàn tỉnh Sơn La	83
Bảng 3.2: Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở và đất sản xuất tại tỉnh Sơn La giai đoạn 2019-2024.....	91
Bảng 3.3: Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi đối với người dân tộc thiểu số tỉnh Sơn La giai đoạn 2019 - 2024.....	94
Bảng 3.4: Tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ khuyến nông, khuyến ngư cho đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Sơn La giai đoạn 2019 - 2024.....	96
Bảng 3.5: Kết quả hỗ trợ đào tạo nghề cho người dân tộc thiểu số tỉnh Sơn La giai đoạn 2019 - 2024.....	98
Bảng 3.6: Kết quả hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế hộ gia đình tại tỉnh Sơn La giai đoạn 2019 - 2024.....	101
Bảng 3.7: Tình hình các doanh nghiệp của người dân tộc thiểu số được thành lập mới tại tỉnh Sơn La giai đoạn 2019 - 2024	105
Bảng 3.8: Kết quả hỗ trợ phát triển mô hình sản xuất, kinh doanh vùng đồng bào người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2019 - 2024.....	106
Bảng 3.9: Vốn phân bổ hỗ trợ trực tiếp cho người dân trên địa bàn tỉnh Sơn La từ năm 2019 - 2024.....	108
Bảng 3.10: Tình hình tăng trưởng của bò giống được hỗ trợ cho người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2019 - 2024.....	110
Bảng 3.11: Tình hình hỗ trợ phát triển thủy lợi người dân tộc thiểu số tỉnh Sơn La giai đoạn 2019 - 2024.....	114
Bảng 3.12: Tình hình hỗ trợ đầu tư hệ thống điện, nước sinh hoạt vùng người dân tộc thiểu số tỉnh Sơn La giai đoạn 2019 - 2024.....	115
Bảng 3.13: Kết quả hỗ trợ giáo dục cho đồng bào dân tộc thiểu số tại tỉnh Sơn La giai đoạn 2019 - 2024.....	117
Bảng 3.14: Kết quả hỗ trợ y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân tộc thiểu số tỉnh Sơn La giai đoạn 2019 - 2024.....	117

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1: Mức độ hiệu quả tiếp cận nguồn lực đất đai tại tỉnh Sơn La giai đoạn 2019-2024.....	93
Biểu đồ 3.2: Hiệu quả chính sách hỗ trợ tín dụng đối với người dân tộc thiểu số tại tỉnh Sơn La	96
Biểu đồ 3.3: Mức độ tiếp cận chính sách khuyến nông, khuyến ngư	97
Biểu đồ 3.4: Hình thức hỗ trợ cho người dân tộc thiểu số tổ chức sản xuất của cấp ủy, chính quyền	103
Biểu đồ 3.5: Loại hình hỗ trợ người dân tộc thiểu số các nguồn nguyên liệu cho hoạt động phát triển kinh tế, dịch vụ tại tỉnh Sơn La	109
Biểu đồ 3.6: Hiệu quả trong việc hỗ trợ người dân tộc thiểu số tiêu thụ sản phẩm tại tỉnh Sơn La.....	111
Biểu đồ 3.7: Tình hình hỗ trợ xây dựng đường giao thông vùng đồng bào người dân tộc thiểu số tỉnh Sơn La giai đoạn 2019 - 2024	112

DANH MỤC CÁC HỘP

Hộp 3.1: Kết quả trao đổi với cán bộ Ngân hàng chính sách tỉnh Sơn La, tháng 6 năm 2025	95
Hộp 3.2: Kết quả trao đổi với đại diện Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Sơn La (tháng 6 năm 2025)	104
Hộp 3.3: Kết quả trao đổi với cán bộ phòng Dân tộc huyện Sông Mã.....	120

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc với 54 dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) chiếm khoảng 14% dân số cả nước và phân bố chủ yếu ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng và Nhà nước luôn xác định vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc có vị trí chiến lược quan trọng đối với sự nghiệp phát triển đất nước, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững.

Những năm qua, hệ thống chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế - xã hội được ban hành ngày càng toàn diện, bao phủ trên nhiều lĩnh vực như hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, tín dụng ưu đãi, phát triển sinh kế, đào tạo nghề, hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giáo dục, y tế, giảm nghèo và an sinh xã hội. Đặc biệt, việc triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030 theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội và Quyết định số 1719/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã tạo động lực quan trọng thúc đẩy phát triển toàn diện vùng DTTS và miền núi. Nhờ đó, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào DTTS từng bước được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo giảm qua các năm, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư đồng bộ hơn, trình độ dân trí và khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản ngày càng được nâng cao.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, vùng đồng bào DTTS hiện nay vẫn là khu vực còn nhiều khó khăn và là “vùng lõi nghèo” của cả nước. Khoảng cách phát triển giữa vùng DTTS với các vùng thuận lợi còn lớn; tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo trong đồng bào DTTS còn cao; sinh kế của người dân thiếu tính bền vững; khả năng tiếp cận các nguồn lực phát triển còn hạn chế. Một số chính sách hỗ trợ còn dàn trải, chồng chéo; cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành chưa thật sự đồng bộ; hiệu quả tổ chức thực hiện

chính sách ở một số địa phương chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Ngoài ra, trong bối cảnh chuyển đổi số, hội nhập kinh tế quốc tế và tác động của biến đổi khí hậu hiện nay, yêu cầu đổi mới phương thức tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế đối với đồng bào DTTS ngày càng trở nên cấp thiết hơn.

Sơn La là tỉnh miền núi thuộc vùng Tây Bắc, có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị, quốc phòng và an ninh; đồng thời là địa phương có đông đồng bào DTTS sinh sống với nhiều thành phần dân tộc như Thái, Mông, Mường, Dao, Khơ Mú, La Ha... Đồng bào DTTS chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu dân số toàn tỉnh và phân bố chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, nơi điều kiện phát triển kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn. Trong những năm qua, tỉnh Sơn La đã triển khai nhiều chủ trương, chương trình, chính sách nhằm hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế, giảm nghèo và nâng cao đời sống nhân dân. Các chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai, tín dụng ưu đãi, khuyến nông, đào tạo nghề, hỗ trợ sản xuất, xây dựng kết cấu hạ tầng, tiêu thụ sản phẩm và phát triển sinh kế bước đầu đã mang lại những kết quả tích cực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Tuy nhiên, thực tiễn triển khai chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La vẫn còn nhiều hạn chế và bất cập. Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS ở một số địa bàn còn cao; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đồng bộ; chất lượng nguồn nhân lực còn thấp; quy mô sản xuất nhỏ lẻ, manh mún; khả năng liên kết thị trường và tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế. Một số chính sách hỗ trợ chưa thực sự phù hợp với đặc điểm sinh kế, tập quán sản xuất và điều kiện thực tế của từng nhóm dân tộc; công tác phối hợp giữa các cơ quan trong tổ chức thực hiện chính sách còn thiếu chặt chẽ; việc lồng ghép và sử dụng nguồn lực chưa đạt hiệu quả cao. Bên cạnh đó, quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong phát triển kinh tế vùng DTTS còn gặp nhiều khó khăn [23].

Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến chính sách dân tộc và phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS, song đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện và chuyên sâu về chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La dưới góc độ quản lý kinh tế, đặc biệt theo hướng tiếp cận từ nội dung chính sách đến tổ chức thực hiện chính sách trong điều kiện đặc thù của địa phương. Vì vậy, việc nghiên cứu đề tài ***“Chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La”*** có ý nghĩa cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu đề tài

2.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở hệ thống hóa và làm rõ những vấn đề lý luận, thực tiễn về chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) phát triển kinh tế, luận án tập trung phân tích, đánh giá thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La giai đoạn 2019-2024; làm rõ những kết quả đạt được, hạn chế, bất cập và nguyên nhân. Từ đó, đề xuất phương hướng và các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La trong giai đoạn tới.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện mục đích nghiên cứu trên, luận án tập trung thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế; xác định những kết quả đã đạt được, khoảng trống nghiên cứu và những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu.

- Hệ thống hóa, phân tích và làm rõ cơ sở lý luận về chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế, bao gồm: khái niệm, đặc điểm, vai trò, nội

dung chính sách, các nhân tố ảnh hưởng và yêu cầu tổ chức thực hiện chính sách ở cấp tỉnh; đồng thời nghiên cứu kinh nghiệm thực tiễn của một số địa phương có điều kiện tương đồng để rút ra bài học cho tỉnh Sơn La.

- Phân tích điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và đặc điểm của đồng bào DTTS ở tỉnh Sơn La có ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế.

- Phân tích, đánh giá thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La giai đoạn 2019-2024 trên các nội dung chủ yếu như: hỗ trợ tiếp cận nguồn lực; hỗ trợ phát triển sản xuất; hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Qua đó, làm rõ những kết quả đạt được, những hạn chế, bất cập và nguyên nhân của những hạn chế trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách.

- Phân tích bối cảnh, định hướng phát triển và các yếu tố tác động đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La trong thời gian tới.

- Đề xuất phương hướng và hệ thống giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La giai đoạn 2025-2030 và những năm tiếp theo.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế và quá trình tổ chức thực hiện các chính sách này ở tỉnh Sơn La dưới góc độ quản lý kinh tế.

Trong đó, luận án tập trung nghiên cứu các nội dung chủ yếu của chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế, bao gồm: hỗ trợ tiếp cận các nguồn lực phát triển; hỗ trợ phát triển sản xuất; hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các chủ thể tham gia tổ chức thực hiện chính sách trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Phạm vi về nội dung:* Luận án tập trung nghiên cứu việc thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La theo các nhóm nội dung chủ yếu sau: (1) Chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS tiếp cận các nguồn lực phát triển kinh tế, gồm: đất đai, tín dụng ưu đãi, đào tạo nghề, khoa học kỹ thuật và các nguồn lực hỗ trợ khác; (2) Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất và tổ chức sản xuất cho đồng bào DTTS; (3) Chính sách hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, phát triển thị trường và liên kết sản xuất đối với đồng bào DTTS; (4) Chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phục vụ phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS.

- *Phạm vi về không gian:* Luận án nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Sơn La; trong đó khảo sát, điều tra thực tiễn tập trung tại một số địa bàn có đông đồng bào DTTS sinh sống như huyện Sông Mã, Sốp Cộp, Quỳnh Nhai và Mường La.

- *Phạm vi về thời gian:* Các số liệu, tài liệu phục vụ đánh giá thực trạng được thu thập và phân tích chủ yếu trong giai đoạn 2019-2024; Các giải pháp và kiến nghị được đề xuất cho giai đoạn 2025-2030 và những năm tiếp theo.

- *Phạm vi về chủ thể nghiên cứu:* Luận án tập trung nghiên cứu đối tượng thụ hưởng chính sách là đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Sơn La; đồng thời nghiên cứu vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương và các tổ chức liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

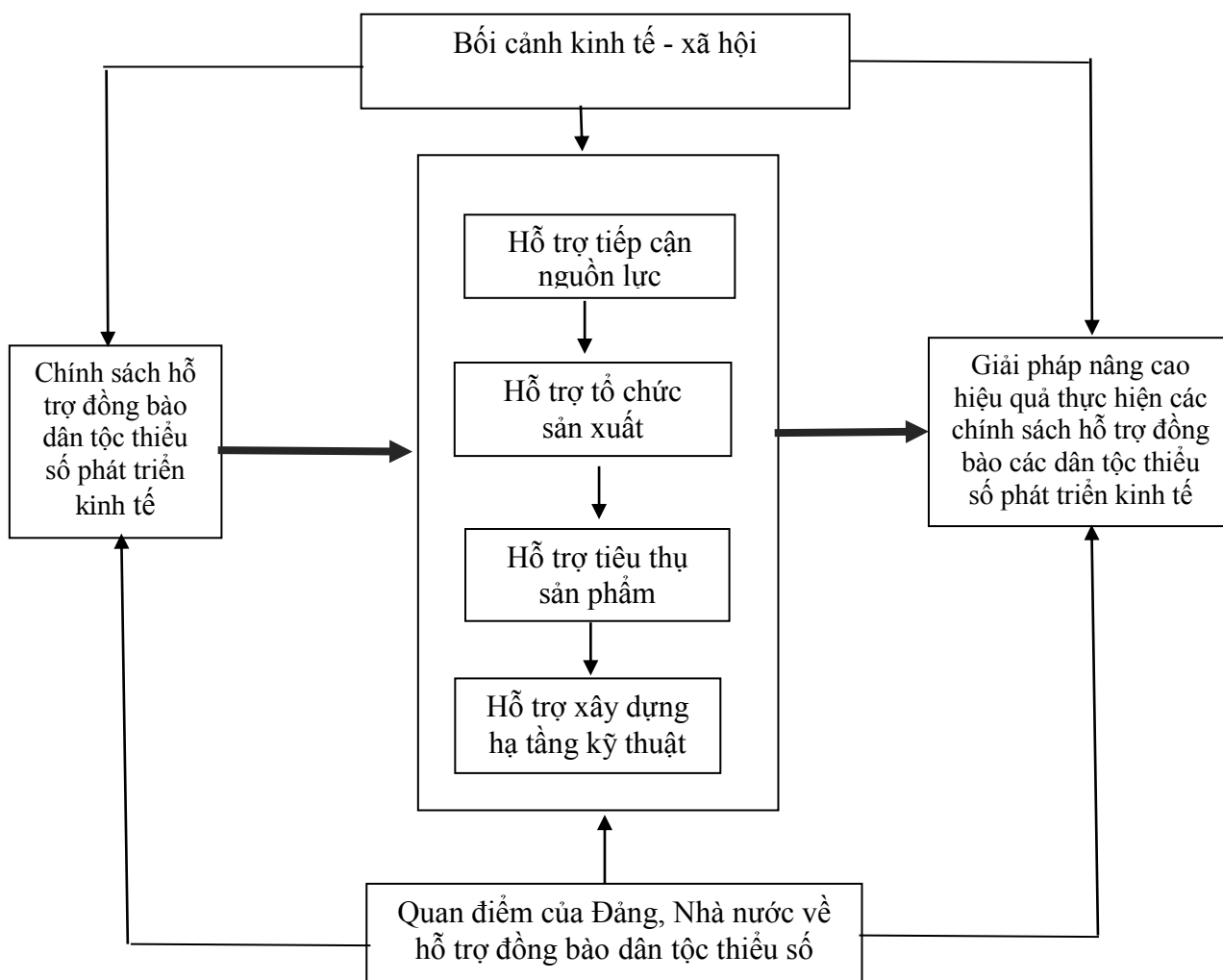
Luận án tiếp cận từ lý luận đến thực tiễn, kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng để giải quyết vấn đề, cụ thể:

+ Hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển nền kinh tế là một cơ chế chính sách nhằm giúp cho đồng bào người DTTS phát triển kinh tế, cải thiện đời sống gia đình và phát triển kinh tế của địa phương. Chính sách hỗ trợ người DTTS phát triển kinh tế là chủ trương tốt của Nhà nước được thực hiện ở tất

cả các cấp, trong đó chính quyền các cấp đóng rất vai trò quan trọng trong thực thi chính sách. Quá trình thực hiện chính sách đòi hỏi cần phải có sự tham gia của các lực lượng từ cấp ủy, chính quyền, các cơ quan chức năng, các tổ chức chính trị xã hội đến người dân.

Hỗ trợ đồng bào người dân tộc phát triển nền kinh tế là hoạt động gồm nhiều chính sách hỗ trợ tác động trực tiếp tới các hoạt động kinh doanh, sản xuất, tiêu thụ của người dân từ việc hỗ trợ nguồn lực tới hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ bán sản phẩm và hỗ trợ địa phương xây dựng hạ tầng cơ sở, vật chất, kỹ thuật phục vụ sản xuất ... Chính vì vậy luận án được tiếp cận trong thực hiện chính sách hỗ trợ người DTTS phát triển kinh tế gồm cả hỗ trợ người DTTS tiếp cận các nguồn lực, hỗ trợ tiếp cận hoạt động tổ chức sản xuất, hỗ trợ bán sản phẩm và hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật

Khung phân tích



4.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp tiếp cận nghiên cứu

Luận án tiếp cận vấn đề nghiên cứu dưới góc độ quản lý kinh tế và tổ chức thực hiện chính sách công đối với đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS). Việc nghiên cứu được thực hiện theo hướng tiếp cận hệ thống, tiếp cận thực tiễn và tiếp cận phát triển bền vững; bảo đảm xem xét chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế trong mối quan hệ giữa chủ thể ban hành chính sách, chủ thể tổ chức thực hiện và đối tượng thụ hưởng chính sách.

- Phương pháp thu thập thông tin, dữ liệu

Thu thập dữ liệu thứ cấp: Luận án sử dụng các số liệu, tài liệu thứ cấp được thu thập từ các nguồn chính thức như: văn kiện của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; các báo cáo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La; Ban Dân tộc tỉnh Sơn La; Cục Thống kê tỉnh Sơn La; các sở, ngành liên quan; báo cáo tổng kết chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi; các công trình nghiên cứu khoa học, luận án, luận văn, bài báo khoa học và các tài liệu có liên quan đến đề tài nghiên cứu; Các dữ liệu thứ cấp được sử dụng để phân tích cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La và làm căn cứ đề xuất các giải pháp của luận án.

Thu thập dữ liệu sơ cấp: Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua điều tra khảo sát bằng bảng hỏi và phỏng vấn sâu đối với các nhóm đối tượng liên quan đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Phương pháp điều tra khảo sát

Đây là phương pháp nghiên cứu quan trọng được sử dụng nhằm thu thập thông tin thực tiễn phục vụ đánh giá thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La, thực hiện cụ thể như sau:

Để thu thập dữ liệu sơ cấp phục vụ nghiên cứu, luận án sử dụng phương pháp điều tra xã hội học bằng bảng hỏi kết hợp với phỏng vấn sâu. Đây là phương pháp quan trọng nhằm thu thập thông tin trực tiếp từ đối tượng thụ hưởng chính sách và các chủ thể tham gia tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La.

Việc lựa chọn địa bàn khảo sát được thực hiện theo phương pháp chọn mẫu có chủ đích. Tác giả lựa chọn 04 xã thuộc 04 huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, gồm: xã Mường Hung, huyện Sông Mã; xã Mường Lèo, huyện Sốp Cộp; xã Mường Sại, huyện Quỳnh Nhai; xã Mường Bú, huyện Mường La. Đây là những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, đồng thời phản ánh tương đối rõ đặc điểm sinh kế, khả năng tiếp cận chính sách và quá trình tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La.

Đối tượng khảo sát là các hộ đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống trên địa bàn nghiên cứu và là đối tượng thụ hưởng các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế của Nhà nước. Tổng số phiếu điều tra phát ra là 200 phiếu, bình quân mỗi xã 50 phiếu. Kết quả thu về 196 phiếu; sau khi kiểm tra, sàng lọc, có 192 phiếu hợp lệ được sử dụng để tổng hợp, phân tích. Các phiếu không hợp lệ là những phiếu trả lời thiếu thông tin, trả lời theo một phương án duy nhất hoặc không bảo đảm yêu cầu nội dung điều tra.

Nội dung bảng hỏi tập trung vào các vấn đề chủ yếu: mức độ tiếp cận của người dân đối với các chính sách hỗ trợ về đất đai, tín dụng, khuyến nông, khuyến ngư, đào tạo nghề, phát triển kinh tế hộ, hợp tác xã, thành lập doanh nghiệp, cung ứng vật tư, nguyên liệu, giống và tiêu thụ sản phẩm; đánh giá của người dân về hiệu quả thực hiện chính sách; những hạn chế, nguyên nhân hạn chế và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách trong thời gian tới.

Quá trình điều tra được thực hiện theo các bước: xây dựng bảng hỏi trên cơ sở mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu; tổ chức khảo sát thực địa, phát và thu phiếu trực tiếp tại các địa bàn được lựa chọn; kiểm tra, phân loại và loại bỏ các phiếu không hợp lệ; mã hóa, tổng hợp và xử lý dữ liệu điều tra. Kết quả điều tra được xử lý bằng phương pháp thống kê mô tả, chủ yếu thông qua tính tần suất, tỷ lệ phần trăm và so sánh giữa các nhóm nội dung khảo sát.

Bên cạnh điều tra bằng bảng hỏi, tác giả còn sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu đối với một số cán bộ quản lý, cán bộ trực tiếp thực hiện chính sách và người có kinh nghiệm trong lĩnh vực công tác dân tộc, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Kết quả phỏng vấn sâu được sử dụng để bổ sung, đối chiếu và kiểm chứng các thông tin thu được từ điều tra bảng hỏi, qua đó nâng cao tính khách quan, độ tin cậy và giá trị thực tiễn của các nhận định, đánh giá trong luận án.

- **Phương pháp chuyên gia:** Phương pháp chuyên gia được sử dụng nhằm thu thập ý kiến đánh giá, nhận định và đề xuất của các nhà khoa học, cán bộ quản lý và những người có kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực công tác dân tộc và phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS (*Nội dung tham vấn chuyên gia: Tính phù hợp và hiệu quả của các chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế hiện nay; Những hạn chế, bất cập trong tổ chức thực hiện chính sách tại tỉnh Sơn La; Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện chính sách; Định hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế trong thời gian tới; Ý kiến chuyên gia được sử dụng để đối chiếu, kiểm chứng kết quả nghiên cứu, đồng thời làm căn cứ đề xuất các giải pháp và kiến nghị của luận án*).

- **Phương pháp phân tích và xử lý thông tin, gồm:** Phương pháp thống kê mô tả; phương pháp phân tích, tổng hợp; phương pháp so sánh.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu

5.1. Ý nghĩa khoa học

Luận án góp phần hệ thống hóa và làm rõ hơn cơ sở lý luận về chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) phát triển kinh tế dưới góc độ quản lý kinh tế và tổ chức thực hiện chính sách công ở cấp địa phương. Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước đây, luận án bổ sung và làm rõ các nội dung liên quan đến khái niệm, đặc điểm, vai trò, nội dung của chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế; đồng thời phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện chính sách trong điều kiện đặc thù của vùng đồng bào DTTS và miền núi.

Luận án cũng góp phần bổ sung luận cứ khoa học cho việc nghiên cứu và đánh giá hiệu quả thực hiện các chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở cấp tỉnh, đặc biệt đối với các địa phương miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn như tỉnh Sơn La. Các kết quả nghiên cứu của luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo phục vụ nghiên cứu, giảng dạy và học tập trong lĩnh vực quản lý kinh tế, chính sách công, công tác dân tộc và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS.

5.2. Ý nghĩa thực tiễn

Trên cơ sở phân tích và đánh giá thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La giai đoạn 2015-2024, luận án chỉ ra những kết quả đạt được, những hạn chế, bất cập và nguyên nhân trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng giúp các cơ quan quản lý nhà nước của tỉnh Sơn La và các địa phương có điều kiện tương đồng tham khảo trong quá trình xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế.

Các giải pháp và kiến nghị được đề xuất trong luận án có ý nghĩa tham khảo đối với các cơ quan hoạch định và thực thi chính sách ở Trung ương và

địa phương nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế; góp phần giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào DTTS, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng miền và bảo đảm ổn định chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Sơn La nói riêng và khu vực miền núi, vùng đồng bào DTTS nói chung.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu của luận án còn có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo trong công tác quản lý, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác dân tộc và nghiên cứu về chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS trong giai đoạn hiện nay.

6. Đóng góp mới của luận án

6.1. Đóng góp mới về phương diện lý luận

Luận án đã kế thừa có chọn lọc các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước, đồng thời làm rõ hơn cơ sở lý luận về thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế dưới góc độ quản lý kinh tế. Trên cơ sở đó, luận án xây dựng khung phân tích đánh giá việc thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở cấp tỉnh theo cách tiếp cận tổng thể, bao gồm các nhóm chính sách: hỗ trợ tiếp cận nguồn lực; hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện chính sách. Khung phân tích này góp phần bổ sung cách tiếp cận nghiên cứu và đánh giá việc thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số trong điều kiện phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

6.2. Đóng góp mới về phương diện thực tiễn

Luận án đã đánh giá một cách tương đối toàn diện việc thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Sơn La thông qua việc kết hợp phân tích số liệu thống kê với kết quả điều tra xã hội học đối với các đối tượng thụ hưởng và các chủ thể tham gia thực hiện

chính sách. Trên cơ sở đó, luận án đã chỉ ra những kết quả đạt được, những hạn chế, bất cập và nguyên nhân trong quá trình tổ chức thực hiện các nhóm chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế đối với đồng bào dân tộc thiểu số tại tỉnh Sơn La.

Từ kết quả nghiên cứu, luận án đề xuất hệ thống phương hướng và giải pháp có tính đồng bộ, gắn với điều kiện thực tiễn của tỉnh Sơn La và yêu cầu đổi mới tổ chức thực hiện chính sách dân tộc trong giai đoạn 2025-2030, định hướng đến năm 2035. Các kết quả nghiên cứu của luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho các cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện và hoàn thiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế tại tỉnh Sơn La cũng như các địa phương có điều kiện tương đồng.

7. Kết cấu của luận án

Với mục đích và nhiệm vụ đặt ra, ngoài lời mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận án gồm 4 chương, 13 tiết.

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế - xã hội

Chương 2: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn của chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế

Chương 3: Thực trạng chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La

Chương 4: Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về chính sách hỗ trợ tiếp cận và sử dụng nguồn lực

Ramses Amer (2014), *DTTS, Chính sách của Chính phủ và Quan hệ Đối ngoại* [133]. Cuốn sách tập trung phân tích tác động của các chính sách của chính phủ và quan hệ đối ngoại đối với các DTTS thông qua hai trường hợp điển hình: người Hoa ở Việt Nam và quan hệ Trung - Việt; người Việt ở Campuchia và quan hệ Campuchia - Việt Nam. Theo cuốn sách, cả hai trường hợp đều cho thấy các mối quan hệ giữa các quốc gia có thể có tác động đáng kể đến tình hình của các DTTS ở các nước láng giềng, đến các chính sách của chính phủ đối với các DTTS trong đó có CSHT phát triển kinh tế. Cuốn sách cũng phân tích chính sách dân tộc của Việt Nam đối với người Hoa, chính sách dân tộc của Campuchia đối với người Việt, qua đó khẳng định, mức độ phát triển, hòa hợp của hai trường hợp này phụ thuộc lớn vào tính đúng đắn trong thực hiện chính sách dân tộc nói chung, CSHT phát triển kinh tế cho các DTTS nói riêng.

Nghiên cứu của Tesfay (2021) “Tác động của việc tham gia chương trình tín dụng nông thôn đến việc sử dụng phân bón vô cơ: Bằng chứng từ dữ liệu bảng tại miền Bắc Ethiopia” [137] tập trung đánh giá mối quan hệ giữa khả năng tiếp cận tín dụng và hành vi áp dụng phân bón vô cơ của nông hộ nhỏ. Tác giả sử dụng dữ liệu bảng thu thập trong ba niên vụ từ hơn 1.400 hộ tại vùng Tigray và áp dụng mô hình kinh tế lượng phù hợp để kiểm soát sai lệch chọn mẫu và tính nội sinh. Kết quả cho thấy, việc tham gia chương trình

tín dụng có tác động tích cực rõ rệt đến khả năng tiếp cận và sử dụng đầu vào sản xuất hiện đại. Cụ thể, quy mô tín dụng tăng 1% giúp xác suất sử dụng phân bón vô cơ của hộ tăng 2,5%, qua đó khẳng định tín dụng là công cụ thúc đẩy đổi mới kỹ thuật sản xuất trong nông nghiệp. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn tồn tại khoảng trống nhất định, chủ yếu ở phạm vi và chiều sâu phân tích. Nghiên cứu chỉ tập trung vào một vùng sinh thái duy nhất, chưa xem xét các vùng có điều kiện tự nhiên, xã hội khác biệt. Kết quả phản ánh xu hướng sử dụng phân bón, chưa làm rõ hiệu quả kinh tế thực tế của mức sử dụng cụ thể. Đặc biệt, tác động phối hợp giữa tín dụng và các yếu tố khác như dịch vụ khuyến nông, thị trường đầu ra hay hỗ trợ kỹ thuật chưa được khai thác đầy đủ, tạo dư địa nghiên cứu tiếp theo để xây dựng chính sách hỗ trợ nông dân toàn diện và hiệu quả hơn.

Bài viết “*Chuyển giao quốc tế mô hình giáo dục và đào tạo nghề: Tổng quan tài liệu*” [127] của Junmin Li và Matthias Pilz (2021). Với việc tổng hợp và phân tích các công trình khoa học liên quan đến quá trình tiếp nhận và điều chỉnh mô hình đào tạo nghề giữa các quốc gia. Dưới góc nhìn của quản lý kinh tế, đây là vấn đề có ý nghĩa chiến lược trong phát triển nguồn nhân lực khi một quốc gia tìm cách nâng cao năng suất lao động thông qua việc ứng dụng mô hình đào tạo tiên tiến đã thành công ở các nước phát triển. Quá trình chuyển giao mô hình đào tạo nghề vừa góp phần nhân rộng chương trình, thể hiện sự thích ứng có tính hệ thống, liên quan đến cấu trúc thể chế, năng lực quản lý, cơ chế phối hợp nhà nước - doanh nghiệp, đặc điểm của thị trường lao động. Các yếu tố như mức độ tương thích giữa hệ thống giáo dục tiếp nhận, mô hình chuyển giao, năng lực thực thi của các cơ sở đào tạo địa phương, cũng như sự đồng hành từ khu vực sản xuất, đóng vai trò then chốt trong tính hiệu quả và bền vững của quá trình này. Tuy nhiên, từ góc độ quản lý vẫn có khoảng trống rõ rệt, phần lớn nghiên cứu dừng ở mức mô tả hoặc phân tích trường hợp điển hình, thiếu các nghiên cứu đánh giá tác động thực

thi chính sách sau khi mô hình được chuyển giao trong điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể như vùng dân tộc thiểu số, khu vực nông thôn, hay nền kinh tế đang chuyển đổi. Bài viết gợi mở định hướng nghiên cứu tiếp theo cần tập trung đánh giá hiệu quả triển khai mô hình đào tạo nghề từ góc độ quản lý nhà nước tại địa phương, nhất là phân bổ nguồn lực, xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành, năng lực quản trị trong tổ chức thực hiện chính sách đào tạo nghề gắn với phát triển kinh tế - xã hội vùng đặc thù.

Bài viết Đổi mới công tác khuyến nông trong giai đoạn hiện nay [50] của Nghi Kiều. Với sự phân tích sâu sắc thực trạng và giải pháp đổi mới công tác khuyến nông tại Việt Nam từ góc độ quản lý kinh tế, xác định khuyến nông là công cụ mềm kết nối giữa Nhà nước, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và nông dân. Hệ thống khuyến nông đã góp phần tích cực vào chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp, nâng cao năng suất và thu nhập, nhưng vẫn tồn tại nhiều hạn chế như: sự phân tán nguồn lực, tổ chức chồng chéo, thiếu cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các đơn vị thực tế và ít tiếp cận được hộ sản xuất hàng hóa cũng như doanh nghiệp. Từ đó, bài viết kiến nghị cần tái cơ cấu bộ máy khuyến nông theo hướng tinh gọn, chuyển từ mô hình hành chính “cấp phát” sang cơ chế “đặt hàng - cung ứng dịch vụ”, bảo đảm tính hiệu quả và thị trường hóa. Đặc biệt, nên ưu tiên phân bổ nguồn lực công hợp lý theo vùng đặc thù, bao gồm vùng dân tộc thiểu số. Cơ chế tài chính cần hướng đến mục tiêu: đầu tư phải theo giá trị kinh tế cuối cùng, mức tăng thu nhập hộ, giảm nghèo, không chỉ xác định qua đầu vào. Đồng thời, bài nhấn mạnh vai trò của tổ chức xã hội và doanh nghiệp trong cung ứng dịch vụ - tạo điều kiện cho khuyến nông trở thành cầu nối giữa sản xuất nông hộ và thị trường, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng bền vững, cân bằng giữa đổi mới kỹ thuật và hiệu quả quản lý xã hội hóa.

World Bank (2019), *Động lực phát triển KT-XH của các nhóm DTTS ở Việt Nam* [140]. Cuốn sách đã phân tích làm rõ những khía cạnh khách quan

về các động lực thúc đẩy phát triển KT-XH các nhóm DTTS ở Việt Nam, bao gồm: Thu hút sự ủng hộ của quốc tế tạo nguồn lực đầu tư thực hiện hỗ trợ với các DTTS; Quá trình triển khai thực hiện các CSHT của Chính phủ; Kế hoạch hành động của các địa phương; mức độ sẵn sàng tiếp nhận và vươn lên của các nhóm DTTS. Những kết quả nghiên cứu này là cơ sở quan trọng để Chính phủ Việt Nam và từng địa phương tham khảo trong quá trình cụ thể hóa thực hiện các CSHT phát triển KT-XH đối với cộng đồng các DTTS trong những năm tiếp theo.

Nguyễn Đình Tiến (2020) với bài viết “Bàn về giải pháp đẩy mạnh phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS ở Tây Nguyên” [90], đã chỉ ra kinh tế đói nghèo, bất bình đẳng là nguyên nhân sâu xa, sự kích động của các thế lực thù địch là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến bạo loạn ly khai. Vì thế, tìm giải pháp đẩy mạnh phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS ở Tây Nguyên, góp phần nâng cao đời sống đồng bào các dân tộc có vai trò rất quan trọng đối với sự ổn định chính trị - xã hội khu vực Tây Nguyên trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Để làm được điều đó, theo tác giả cần thực hiện đồng bộ nhiều nội dung, giải pháp; trong đó, tập trung vào mấy vấn đề cơ bản sau: Một là, đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cán bộ, công chức và đồng bào các dân tộc đối với việc phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS ở Tây Nguyên; Hai là, thực hiện tốt chính sách phát triển KT-XH của Đảng, Nhà nước và của cấp ủy, chính quyền địa phương, nhất là chủ trương, chính sách, dự án liên quan đến đồng bào DTTS; Ba là, tăng cường bồi dưỡng nâng cao trình độ dân trí cho đồng bào DTTS ở Tây Nguyên; Bốn là, gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; Năm là, phát triển kinh tế gắn chặt với xây dựng thể trận khu vực phòng thủ.

Nguyễn Thành Minh (2021), “*Đổi mới việc thực hiện chính sách dân tộc ở tỉnh Thừa Thiên Huế trong giai đoạn hiện nay*” [58, tr.102-111]. Bài viết đã khẳng

định đổi mới việc thực hiện chính sách dân tộc luôn là vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với Việt Nam nói chung và tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng. Hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc là động lực cho sự phát triển nhanh và bền vững vùng DTTS và miền núi và cũng là thước đo năng lực của hệ thống chính trị những vùng này. Đây cũng là vấn đề lý luận và thực tiễn phức tạp được quan tâm nghiên cứu trong những năm vừa qua. Từ đó, tác giả đã tập trung làm rõ vai trò; đánh giá thực trạng và từ đó đề xuất các giải pháp nhằm đổi mới việc thực hiện chính sách dân ở tỉnh Thừa Thiên Huế trong giai đoạn hiện nay.

Trần Thị Minh Châu (2015) với đề tài nghiên cứu *Đánh giá nguồn lực và đề xuất giải pháp phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk* [9], đã đề xuất 5 nhóm giải pháp nhằm phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào DTTS ở Đắk Lắk, trong đó nhóm giải pháp phát triển các nguồn lực sinh kế cho đồng bào là khâu đột phá nhất, bao gồm các nội dung cụ thể về: Nâng cao chất lượng nguồn lực con người; tăng cường nguồn lực vật chất của đồng bào; nâng cao tích lũy và khả năng tiếp cận nguồn lực tài chính; bảo vệ và sử dụng nguồn lực tự nhiên của đồng bào DTTS tỉnh Đắk Lắk. Kết quả nghiên cứu của đề tài đã cung cấp những luận cứ quan trọng để các địa phương có thể nghiên cứu tham khảo trong quá trình triển khai các CSHT đối với đồng bào DTTS phù hợp với điều kiện của cụ thể của địa phương.

Vũ Văn Ngân (2023), *“Thực trạng tổ chức và thực hiện chính sách phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi từ sau đổi mới đến nay”* [61, tr.32-38]. Bài viết đã chỉ rõ, công tác dân tộc của Việt Nam nói chung và công tác hoạch định, xây dựng, thực hiện chính sách dân tộc nói riêng đang hướng đến mục tiêu các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự nỗ lực vươn lên của đồng bào các DTTS, hệ thống chính sách dân tộc đang hỗ trợ đồng bào DTTS vươn lên xóa đói giảm nghèo, phát triển KT-XH, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần,

nâng cao dân trí, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, đảm bảo ổn định chính trị và giữ vững an ninh, quốc phòng của đất nước. Vì vậy, quá trình nghiên cứu, bài viết đã đề cập đến thực trạng tổ chức và thực hiện chính sách phát triển KT-XH ở vùng DTTS và miền núi, từ đó rút ra một số kinh nghiệm triển khai thực hiện chính sách ở vùng này trong thời gian tới.

Vũ Minh Thao (2021), *“Đào tạo khởi nghiệp cho thanh niên DTTS phục vụ phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi”* [81]. Bài viết đã chỉ ra, với mục tiêu đưa thanh niên trở thành lực lượng nòng cốt phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng đất nước, Đảng và Nhà nước ta đã đặt ra nhiều nhiệm vụ quan trọng, trong đó công tác đào tạo khởi nghiệp cho thanh niên DTTS nhằm phát triển kinh tế là một trong những nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu, được các cấp lãnh đạo chỉ đạo sát sao. Bài viết đã đi sâu phân tích đánh giá thực trạng đào tạo khởi nghiệp cho thanh niên DTTS, từ đó, tác giả đã trình bày những 05 giải pháp cơ bản nâng cao hiệu quả công tác đào tạo khởi nghiệp cho thanh niên DTTS. Có thể khẳng định, hỗ trợ phát triển thanh niên DTTS khởi nghiệp là một chính sách quan trọng trong Đề án tổng thể phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

Lê Thị Anh Vân (2019) trong bài viết *“Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện CSHT giảm nghèo đối với vùng DTTS”* [119] đã phân tích, đánh giá thực trạng thực hiện CSHT đối với vùng DTTS ở Việt Nam, bao gồm: các chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng; chính sách tín dụng hộ nghèo; các CSHT y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt, cung cấp dịch vụ, hỗ trợ phát triển kinh tế... và hỗ trợ trực tiếp, các CSHT theo nhóm đối tượng, có chính sách chung và chính sách đặc thù. Các chính sách được phân tích trong giai đoạn 2016 -2018. Quá trình thực hiện các chính sách này đã góp phần quan trọng vào việc xóa đói giảm nghèo đối với đồng bào vùng DTTS, nâng cao chất lượng đời sống nhân dân. Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy những hạn chế, bất cập từ việc hoạch định đến tổ chức thực thi các chính sách này. Do đó, bài viết

đề xuất một số định hướng và khuyến nghị giải pháp đổi mới cơ chế, CSHT giảm nghèo đối với vùng DTTS trong thời gian tới.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu về chính sách hỗ trợ tổ chức sản xuất

Bài viết “Chính sách phát triển kinh tế - xã hội gắn với phát huy tinh thần tự lực, tự cường của đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên - Thực trạng và giải pháp” [36] của Phạm Thị Hoàng Hà và Nguyễn Thị Thu Huyền tập trung đánh giá hiệu quả chính sách phát triển vùng dân tộc thiểu số Tây Nguyên trong giai đoạn gần đây. Nghiên cứu chỉ ra chuyển biến tích cực về giao đất, hỗ trợ tín dụng, giáo dục - đào tạo và xóa đói giảm nghèo. Nhiều mô hình sinh kế, hợp tác sản xuất, đào tạo nghề được triển khai, góp phần nâng cao thu nhập và nhận thức cộng đồng, những tồn tại như kết quả giảm nghèo thiếu bền vững, hạ tầng yếu kém, nguồn lực đầu tư hạn chế, người dân chưa thực sự chủ động vươn lên. Nhằm khắc phục, nhóm tác giả đề xuất giải pháp tổ chức lại sản xuất, hoàn thiện cơ chế chính sách theo hướng linh hoạt, tăng đầu tư hạ tầng và đẩy mạnh liên kết vùng. Nghiên cứu nhấn mạnh vai trò chủ thể của người dân, điều kiện quyết định thay vì chỉ là đối tượng thụ hưởng. Tuy nhiên, khoảng trống nghiên cứu vẫn còn tồn tại ở việc phân tích cụ thể mức độ tương tác giữa các chính sách và động lực nội sinh của đồng bào, chưa làm rõ mối quan hệ giữa đầu tư công với thay đổi hành vi tự lực, cũng như thiếu các minh chứng định lượng về hiệu quả các mô hình đang được triển khai. Những thiếu hụt này mở ra hướng nghiên cứu sâu hơn, đặc biệt về đo lường tác động chính sách và cơ chế chuyển hóa tinh thần tự cường thành năng lực phát triển thực tiễn.

Bài viết “Chính sách hỗ trợ phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã” [63] của Phương Nhi phản ánh bước tiến quan trọng trong hoàn thiện công cụ chính sách phát triển kinh tế tập thể tại Việt Nam, đặc biệt thông qua Nghị định 113/2024/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Hợp tác xã năm 2023. Từ góc độ quản lý kinh tế, nghị định này cho thấy sự chuyển

hướng từ hỗ trợ hành chính đơn thuần sang định hướng thị trường và tăng cường năng lực nội sinh cho khu vực kinh tế tập thể. Chính sách không chỉ bao phủ các khía cạnh truyền thống như đào tạo, xúc tiến thương mại, đầu tư hạ tầng mà còn mở rộng sang hỗ trợ chuyển đổi số, ứng dụng khoa học và công nghệ, và xây dựng thương hiệu, những yếu tố thiết yếu để nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh. Đặc biệt, cơ chế phân bổ ngân sách theo tiêu chí cụ thể (tăng trưởng thành viên, kết quả kinh doanh, tính minh bạch tài chính...) phản ánh xu hướng quản trị công hiện đại dựa trên hiệu quả đầu ra. Tuy nhiên, xét từ thực tiễn quản lý chính sách công, bài viết chưa đề cập đầy đủ đến các cơ chế giám sát thực thi, đo lường tác động hay hệ thống phản hồi chính sách, những cấu phần quan trọng đảm bảo chính sách không chỉ ban hành mà còn phát huy hiệu lực trong thực tiễn. Khoảng trống này đặt ra yêu cầu cấp thiết về một hệ thống đánh giá chính sách theo hướng định lượng, gắn với phân tích chi phí, lợi ích, tác động lan tỏa trong chuỗi giá trị và mức độ bền vững của các mô hình hợp tác xã sau khi được hỗ trợ. Đây là cơ sở khoa học để hoạch định chính sách chính xác hơn trong bối cảnh đổi mới mô hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế hiện nay.

Bài viết “Thái Nguyên: Phát huy hiệu quả của các mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ” [47] của Minh Huệ. Tác giả phân tích một cách chặt chẽ các mô hình kết nối giữa trang trại, hợp tác xã và doanh nghiệp tại địa phương. Qua nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 (tổng hơn 21,2 tỷ đồng dành cho 30 dự án chuỗi giá trị, 3 tỷ đồng cho công tác hỗ trợ nhãn hiệu, bao bì và 0,55 tỷ đồng cho cơ giới hóa), Thái Nguyên đã giúp gần 900 hộ dân, trong đó nhiều là đồng bào dân tộc thiểu số tham gia trực tiếp vào các chuỗi liên kết. Các mô hình như HTX chè La Bằng canh tác theo VietGAP/hữu cơ, HTX Nông nghiệp - Dược liệu Thiên Phúc áp dụng sản xuất tuần hoàn, trồng gạo J2 tại vùng Tày và trồng quế tập trung tại Đình Hóa đã đem lại hiệu quả rõ rệt về thu nhập (từ 150 - 350 triệu đồng/hộ), mở

rộng thị trường và nâng cao suất giá trị nông sản. Phân tích từ góc độ quản lý kinh tế, bài viết thì rõ vai trò của chính sách hỗ trợ đầu tư hạ tầng, ứng dụng kỹ thuật tiên tiến, xúc tiến thương mại và chuyển đổi số, đồng thời thể hiện hiệu lực của mô hình chuỗi giá trị trong phát triển nông nghiệp bền vững tại vùng dân tộc địa bàn gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa thể hiện được chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tổng thể như phân tích chi phí - lợi ích, độ bền vững lâu dài sau hỗ trợ và vai trò của doanh nghiệp trong điều phối liên kết. Việc thiếu dữ liệu định lượng và chưa phân tích cơ chế giám sát, rủi ro thị trường cần được nghiên cứu sâu hơn về chuyển đổi mô hình và chính sách đánh giá.

Leibold, J. (2016), *Chính sách ưu đãi cho đồng bào DTTS ở Trung Quốc* [126], đã khẳng định rằng, ở Trung Quốc có chế độ chính sách ưu đãi hỗ trợ với DTTS rộng rãi nhất trên thế giới, rộng hơn nhiều so với các chính sách được thảo luận và tranh luận rộng rãi hơn tồn tại ở Hoa Kỳ và các nền dân chủ tự do khác. Những chính sách ưu đãi này cung cấp cho gần 120 triệu DTTS ở Trung Quốc những vật chất hữu hình và các lợi ích khác trên nhiều khía cạnh của cuộc sống hàng ngày, ngay cả khi chúng không được cung cấp đầy đủ, được thực hiện như dự định ban đầu. Tác giả đã xem xét sự phát triển và phạm vi của các chính sách hành động tích cực này trước khi thảo luận về các cuộc tranh luận gần đây trong chính sách và cộng đồng học thuật Trung Quốc về hiệu quả và ý nghĩa của các chính sách này đối với xã hội Trung Quốc. Mối lo ngại ngày càng gia tăng và các đảng viên lãnh đạo Đảng Cộng sản hiện đang công khai cảnh báo về tác động bất lợi của các chính sách này đối với sự gắn kết xã hội và các quá trình cải cách đang diễn ra; tuy nhiên, các chính sách ưu tiên với DTTS luôn giữ vai trò trung tâm trong quá trình quản trị và kiểm soát xã hội ở Trung Quốc. Đây là tài liệu có giá trị tham khảo hữu ích đối với đề tài của luận án bởi Trung Quốc là một quốc gia láng giềng có nhiều điểm tương đồng về lịch sử văn hóa, dân tộc với Việt Nam.

Katrine Broch Hansen, Käthe Jepsen, Pamela Leiva Jacquelin (2017), *Thế giới bản địa 2017* [125]. Cuốn sách đề cập đến nhiều nội dung liên quan đến các dân tộc trên thế giới, phân tích về các quyền chính trị, kinh tế, văn hóa trong hệ thống chính sách các quốc gia và vấn đề xung đột sắc tộc. Các tác giả của cuốn sách cho rằng, chính sách các quốc gia là đường lối chính trị với người thiểu số, dân tộc bản địa, có vai trò quan trọng trong bảo đảm bình đẳng và sự phát triển của mỗi cộng đồng. Một nội dung nổi bật trong cuốn sách này là các tác giả đã nhận định trong trật tự thế giới đương đại, ở các nước đang phát triển, “người thiểu số luôn có thứ hạng sau trong xã hội, bởi nhiều nơi chưa được hiến pháp, luật pháp thừa nhận như một giá trị công dân. Những quyền cơ bản về phát triển, KT-XH vẫn đang trong quá trình đấu tranh để giành lấy”. Cũng có một số quốc gia đã hình thành hệ thống luật pháp cho các DTTS, nhưng chủ yếu là quyền tự trị gắn với quyền kinh tế. Các tác giả khuyến nghị thực hiện đồng bộ hệ thống chính sách đối với người thiểu số ở mỗi nước, nhất là trong lĩnh vực kinh tế.

Chen, Y. (2020), *Xem xét lại chính sách DTTS của Trung Quốc: Khẳng định hương vị đặc trưng Trung Quốc* [122], đã làm rõ các chính sách về DTTS ở Trung Quốc thành ba lớp. Đầu tiên là nền tảng chính sách của một quy trình phân loại dân tộc hợp lý. Trong khoảng thời gian từ 1949 đến 1979, đảng - nhà nước đã hợp pháp hóa tên của 56 dân tộc được phân loại chính thức. Thứ hai là chính sách vĩ mô tự chủ dân tộc. Thiết kế tổng thể của chính sách Tự trị Quốc gia Khu vực là trọng tâm trong các chính sách về DTTS của Trung Quốc. Chính sách thiểu số vĩ mô của Trung Quốc bắt nguồn từ hệ thống liên bang đa cấp của Liên Xô, hệ thống mà các học giả và nhà hoạch định chính sách Trung Quốc đã kịch liệt đổ lỗi cho sự sụp đổ của Liên Xô. Thứ ba, trình bày chi tiết một số chính sách cụ thể mang đặc sắc Trung Quốc. Điều này bao gồm chính sách giải quyết các ngôn ngữ của DTTS và giáo dục của họ, chính sách quản lý các tôn giáo của DTTS (đặc biệt là Hồi

giáo và Phật giáo), và chính sách về một loạt ưu đãi có hệ thống trong giáo dục, kế hoạch hóa gia đình, sắp xếp tài chính, hệ thống thuế và việc làm cho người thiểu số ở lĩnh vực dịch vụ công dân. Sau đó, chương này trình bày những thay đổi và tranh luận mang tính học thuật dọc theo quỹ đạo lịch sử của các chính sách kể từ khi thành lập Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vào năm 1949. Tóm lại, hệ tư tưởng chính trị xã hội chủ nghĩa và truyền thống văn hóa Trung Quốc tạo thành hai mệnh lệnh cơ bản đằng sau diễn ngôn chính sách DTTS của Trung Quốc, thường mâu thuẫn với đối tác của nó trong diễn ngôn phương Tây: quyền phổ quát của thiểu số và chính trị về bản sắc trong chủ nghĩa tự do.

Phạm Thanh Hang, Ekaterina Nikolaeva (2021), *Phát triển bền vững các DTTS ở Việt Nam: Kinh nghiệm của Ấn Độ và hàm ý chính sách* [124], đã làm nổi bật Ấn Độ là một đất nước có nhiều dân tộc đa dạng. Để đảm bảo các quyền và lợi ích đặc biệt cho các nhóm DTTS nhằm hướng tới sự phát triển bền vững của các dân tộc, Chính phủ Ấn Độ đã có những quy định về ưu đãi về chính sách, cung cấp vốn, cơ hội giáo dục và việc làm được đưa vào Hiến pháp. Ngoài việc bảo vệ pháp lý cho các nhóm thiểu số trong Hiến pháp, Chính phủ còn thực hiện các dự án quốc gia nhằm thúc đẩy phát triển KT-XH ở vùng DTTS, thành lập các cơ quan quản lý các vấn đề của các nhóm thiểu số. Đây là những khuyến nghị hữu ích cho Việt Nam trong việc đảm bảo quyền lợi của các DTTS.

Nguyễn Thành Trung (2022), *CSHT của ngân sách nhà nước cho người DTTS trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu* [94]. Luận án đã chỉ ra trong những năm qua cùng với xu hướng xóa đói giảm nghèo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã triển khai các chương trình, chính sách hướng đến các đối tượng yếu thế, đặc biệt là đồng bào DTTS, trong đó có sự phối hợp tích cực và giám sát của các cơ quan, chính quyền địa phương. Tuy có những cải thiện trong hai giai đoạn 2012 - 2015 và 2016 - 2020 nhưng đời sống của những người dân

tộc lại chưa có sự hòa nhập tương xứng với sự phát triển chung của người dân toàn tỉnh, hoạt động kinh tế chủ yếu vẫn là nông nghiệp. Nghiên cứu được thực hiện nhằm đề xuất một số giải pháp hỗ trợ chính sách cho người dân tộc trong thời gian tới được hiệu quả hơn. Những vấn đề lý luận của nghiên cứu về chính sách hỗ trợ cho người dân tộc được lược khảo như vấn đề dân tộc và DTTS, vấn đề nghèo đói đi kèm với vấn đề nghèo đa chiều, các chính sách dân tộc và công tác dân tộc, lý thuyết sinh kế bền vững là nguồn cội cho các chính sách xóa đói giảm nghèo, các tiêu chí đánh giá CSHT người dân tộc được đề xuất, kinh nghiệm của một số địa phương ở Việt Nam cũng được dùng tham khảo trong nghiên cứu. Kết quả khảo sát thực trạng CSHT người dân tộc trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trên các tiêu chí tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, tiêu chí gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa, giáo dục, tiêu chí phát triển sản xuất, tiêu chí tuyên truyền pháp luật, tiêu chí thu nhập cho thấy bên cạnh những kết quả đạt được thì chính sách cũng tồn tại những hạn chế và tác giả cũng đã phân tích được những nguyên nhân của những hạn chế này. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy hiệu quả CSHT cho người dân tộc trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu dựa trên hoạt động phân bổ ngân sách Nhà nước.

Trương Minh Dục (2021), *“Giải pháp thực hiện hiệu quả chính sách dân tộc trong thời kỳ mới”* [18], trong bài viết, tác giả đã phân tích thực trạng thực thi chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta trong giai đoạn hiện nay, nêu lên những hạn chế cơ bản của chính sách dân tộc như: hệ thống chính sách thiếu đồng bộ; các CSHT cho người nghèo còn mang tính bao cấp, chưa thúc đẩy các hộ tự vươn lên thoát nghèo, ổn định cuộc sống; có nhiều chính sách được ban hành nhưng nguồn lực thực hiện chưa đáp ứng nhu cầu; việc xây dựng chính sách mang tính nhiệm kỳ, ngắn hạn, thời gian và nguồn lực thực hiện không tương xứng; việc phân công quản lý, chỉ đạo, điều hành thực hiện chính sách còn chồng chéo, phân cấp thực hiện thiếu đồng bộ, quá trình

thực hiện chính sách chưa gắn với cân đối, bố trí nguồn lực, chưa bám sát thực trạng và nhu cầu phát triển KT-XH của địa phương ... Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất hệ thống các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc trong những năm tới, nhấn mạnh cần hoàn thiện hệ thống pháp luật về công tác quản lý nhà nước về phát triển các DTTS; đổi mới, hoàn thiện cơ chế hoạch định và thực thi chính sách dân tộc; tổ chức và nâng cao năng lực hoạt động của bộ máy thực hiện chính sách dân tộc; gắn chính sách phát triển KT-XH vùng dân tộc và miền núi với chính sách xây dựng khối đoàn kết các dân tộc. Đặc biệt, tác giả cho rằng, cần quan tâm xây dựng lực lượng chính trị trong vùng đồng bào các DTTS để họ tự đảm nhận công việc tại cơ sở, đưa dân tộc mình tiến lên cùng các dân tộc khác. Phát huy vai trò của những người có uy tín (già làng, trí thức DTTS) trong quá trình củng cố và tăng cường khối đoàn kết các dân tộc.

Hà Văn Hòa (2023), *“Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS”* [43]. Bài viết đã khẳng định, những năm qua, hoạt động hợp tác quốc tế đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS. Các nguồn vốn viện trợ không hoàn lại và vốn vay ưu đãi của các nước, các tổ chức quốc tế và các tổ chức phi chính phủ dành cho Việt Nam đã có những đóng góp đáng kể trong đầu tư phát triển kinh tế - xã hội khu vực này. Tuy nhiên, cuộc sống của người DTTS ở miền núi, vùng sâu, vùng xa nhìn chung vẫn còn rất nhiều khó khăn. Do đó, cần tiếp tục tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS vẫn đang là việc làm có ý nghĩa quan trọng và cấp thiết.

1.1.3. Các công trình nghiên cứu về chính sách hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm

Rie Nakamura (2020), *Hành trình dân tộc: Tìm về người Chăm Việt Nam* [134]. Cuốn sách gồm 6 chương và hệ thống phụ lục phong phú. Trên cơ sở nghiên cứu thực địa tại các làng Chăm khác nhau ở khu vực duyên hải

Nam Trung Bộ, thành phố Hồ Chí Minh và khu vực đồng bằng sông Cửu Long, kế thừa các kết quả nghiên cứu đã công bố, tác giả mô tả và trình bày quá trình hình thành, phát triển và vai trò của người Chăm trong tiến trình phát triển của Việt Nam qua các thời kỳ. Đặc biệt, ở chương 6, tác giả đã phân tích khá sâu sắc sự phát triển của người Chăm trong thời kỳ đổi mới, đánh giá cao quan điểm, chủ trương, chính sách và chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với người Chăm nói riêng, cộng đồng các DTTS khác ở Việt Nam nói chung, cuốn sách gợi mở nhiều vấn đề về quản lý phát triển xã hội ở vùng DTTS Việt Nam, là tài liệu tham khảo hữu ích đối với luận án.

Nguyễn Quốc Đoàn (2020), *“Chính sách đầu tư đối với đồng bào DTTS rất ít người ở Việt Nam”* [27], đã khẳng định với tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc, Đảng, Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm tới các DTTS rất ít người. Vì thế, ngoài chính sách chung cho các DTTS, hiện đã có một số chính sách đặc thù đối với đồng bào DTTS rất ít người. Bài viết đã đánh giá thực trạng hiệu quả công tác tổ chức thực hiện chính sách đối với đồng bào DTTS rất ít người, qua đó bàn thảo những giải pháp thiết thực nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách cho đồng bào, trong thời gian tới như: Thứ nhất, Chính phủ cần tập trung nguồn vốn đầu tư hoàn thiện hạ tầng KT-XH thiết yếu; Thứ hai, tập trung nguồn lực phát triển sản xuất, xóa đói, giảm nghèo bền vững, giáo dục, y tế, văn hóa đối với các dân tộc rất ít người.

Phạm Thị Phương Thái, Trần Thế Dương (2020), *“Chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với DTTS rất ít người nhìn từ góc độ không gian sinh tồn (trường hợp dân tộc Mảng và La Hủ ở Lai Châu)”* [78]. Bài viết đã nghiên cứu đặc thù về hai trong số các dân tộc có trình độ phát triển KT-XH gặp nhiều khó khăn trong nhóm DTTS rất ít người là Mảng và La Hủ. Đây là những cư dân rẻo cao điển hình, vốn có lối sống du canh, du cư, hoạt động kinh tế và không gian sinh tồn gắn chặt với rừng. Mặc dù được hưởng nhiều

chính sách ưu tiên, hỗ trợ của Nhà nước dành cho nhóm DTTS rất ít người, song dân tộc Mảng và La Hủ vẫn bị xếp vào cuối bảng. Hệ quả của những CSHT nhằm thay đổi sinh kế, phát triển KT-XH dành cho những cộng đồng dân tộc này nhiều khi không mong đợi. Bởi lẽ, nội dung chính sách có những điểm thiếu sát hợp với đặc điểm không gian sống và đặc trưng văn hóa của những tộc người đã và đang luôn coi rừng là không gian sinh tồn.

Nguyễn Văn Đính (2019), *“Thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế đối với đồng bào DTTS huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai”* [26], luận án tiến sĩ Chính sách công, Học viện Khoa học xã hội Việt Nam. Luận án đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về thực hiện chính sách hỗ trợ PTKT đối với đồng bào DTTS; rút ra được khung phân tích thực tiễn thực hiện chính sách hỗ trợ PTKT đối với đồng bào DTTS ở huyện. Trên cơ sở đánh giá thực trạng, luận án đã đề xuất được một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ PTKT đối với đồng bào DTTS huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

Lê Thiện Minh, Nguyễn Văn Cọp (2018), *“Một số giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả chính sách giảm nghèo trong vùng đồng bào dân tộc Khmer ở An Giang hiện nay”* [57]. Trên cơ sở làm rõ khái niệm đói, nghèo theo quan niệm của Việt Nam và thế giới hiện nay, bài viết tập trung nghiên cứu, phân tích những thành tựu và hạn chế, đồng thời tìm ra nguyên nhân của nó trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc Khmer ở An Giang hiện nay; qua đó, tác giả đề xuất một số giải pháp để nhằm thực hiện chính sách này đạt hiệu quả cao hơn trong thời gian tới, bao gồm: Lồng ghép các chính sách giảm nghèo cần được thực hiện ngay ở cấp Trung ương và cấp tỉnh; chú trọng tập trung ngân sách hỗ trợ hộ nghèo phát triển sản xuất kinh doanh; phân loại những hộ nghèo theo nguyên nhân nghèo để có chính sách phù hợp; Nhà nước cần tăng cường chính sách giảm nghèo lồng ghép với các chính sách bảo hiểm, giảm thiểu rủi ro và thích ứng biến đổi khí hậu.

Đề tài khoa học cấp nhà nước *Giải pháp cơ bản nhằm giảm nghèo bền vững ở vùng DTTS và miền núi đến năm 2030* (2021) [80] do Trần Đình Thao làm chủ nhiệm đã tập trung phân tích đánh giá thực trạng nghèo ở vùng DTTS và miền núi ở Việt Nam; kết quả, hiệu quả, tác động của các chính sách giảm nghèo của Đảng và Nhà nước đối với vùng DTTS và miền núi Việt Nam từ năm 1986 đến nay ra sao? Những khó khăn, bất cập trong thực thi các chính sách giảm nghèo ở vùng DTTS và miền núi Việt Nam là gì?. Trên cơ sở đó, đề tài đã đề xuất một số nhóm giải pháp cơ bản nhằm giảm nghèo bền vững ở vùng DTTS và miền núi đến 2030 như: Nhóm giải pháp phát triển nguồn nhân lực góp phần phát triển bền vững vùng DTTS và miền núi hiện nay; Nhóm giải pháp nâng cao năng lực kết nối thị trường cho vùng DTTS và miền núi; Nhóm giải pháp phát triển kinh tế và cải thiện sinh kế cho các hộ nghèo vùng DTTS và miền núi; Đề xuất cơ chế đặc thù nhằm khuyến khích và thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào phát triển vùng DTTS và miền núi; Nhóm giải pháp nâng cao vai trò của các tổ chức phát triển, phi chính phủ trong thực hiện các chính sách giảm nghèo bền vững ở vùng DTTS và miền núi; Nhóm giải pháp nhằm nhân rộng và thực hiện các mô hình/kinh nghiệm tốt trong công tác giảm nghèo bền vững ở vùng DTTS và miền núi. Kết quả nghiên cứu đề tài đã đóng một phần quan trọng cho việc xây dựng, hoàn thiện và gợi mở các giải pháp, chính sách nhằm thực hiện thành công Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

Từ góc nhìn của quản lý kinh tế, bài viết “*Định vị thương hiệu cho sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*” [49] của Uyên Hương đã đánh giá sâu sắc về thực trạng và giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu cho sản phẩm đặc sản vùng cao. Tác giả khẳng định việc xây dựng thương hiệu là xác lập hình ảnh, xuất phát từ giá trị văn hóa, thiên

nhiên đặc thù vùng miền, từ đó thúc đẩy hành vi mua hàng và tạo động lực kinh tế cho hộ sản xuất. Quan sát cho thấy, có nhiều chính sách hỗ trợ như OCOP và Kế hoạch 1719/QĐ-TTg, nhưng phần lớn sản phẩm vùng dân tộc chưa khẳng định được thương hiệu, chưa được đầu tư về thiết kế nghệ thuật, cũng như các giá trị xanh - an toàn - nhân văn. Việc thiếu nhận thức thị trường và kỹ năng thương hiệu, sản phẩm dễ chìm lắng và khó có thể cạnh tranh. Từ đó, nghiên cứu đề xuất giải pháp qua mô hình “ba nhà”: già làng, nghệ nhân và doanh nghiệp, kết hợp hệ thống hỗ trợ từ chính quyền và các tổ chức, nhằm phát triển thương hiệu mang dấu ấn vùng miền đặc trưng. Theo tác giả, quan hệ giữa xây dựng sản phẩm, xác định phân khúc thị trường trung cao cấp và ứng dụng logic quản lý kinh tế là then chốt để thương hiệu trở thành tài sản kinh tế bền vững, góp phần nâng cao thu nhập hộ, phát triển du lịch cộng đồng, khôi phục văn hóa và tạo dấu ấn Việt Nam trên thị trường quốc tế. Tuy vậy, nội dung của nghiên cứu chưa đi sâu vào đánh giá hiệu quả thực tiễn chính sách hiện hành trong việc hỗ trợ xây dựng thương hiệu, cũng như thiếu phân tích định lượng về tác động kinh tế cụ thể đối với hộ dân tộc thiểu số.

Nghiên cứu *Tăng cường xúc tiến thương mại, đa dạng thị trường tiêu thụ và xuất khẩu nông sản* [39] của tác giả Việt Hằng. Phản ánh chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ qua Công điện số 79/CĐ-TTg (ngày 31/5/2025), giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường cùng các bộ ngành liên quan tích cực triển khai chiến lược xúc tiến thương mại nông sản. Với mục tiêu ổn định thị trường và nâng cao thu nhập nông dân, chính sách nhấn mạnh triển khai đồng bộ từ sản xuất - chế biến - tiêu thụ - xuất khẩu, đặc biệt hướng tới các mặt hàng có mùa vụ tập trung như lúa gạo, sầu riêng, nhãn, xoài... Bộ Nông nghiệp và Môi trường được giao nhiệm vụ tổ chức liên kết vùng nguyên liệu với doanh nghiệp, thúc đẩy chế biến sâu để tăng giá trị gia tăng và khuyến khích hệ thống bao gồm hợp tác xã, doanh nghiệp và các kênh phân phối. Bộ

Công Thương chủ trì xúc tiến thương mại cả trong nước: hội chợ, tuần lễ nông sản, gian hàng trong hệ thống phân phối hiện đại và quốc tế, phối hợp mở rộng thị trường xuất khẩu chính ngạch, đặc biệt là thị trường Trung Quốc; đồng thời giao Bộ Tài chính tạo điều kiện ưu tiên xuất khẩu nhanh nông sản tươi qua cửa khẩu. Địa phương được yêu cầu chủ động cung cấp thông tin mùa vụ, quy trình truy xuất nguồn gốc và hỗ trợ chỉ dẫn kỹ thuật để giúp doanh nghiệp và nông dân thích nghi với chuẩn quốc tế. Chính sách này thể hiện tư duy quản lý kinh tế hiện đại: kết hợp phân bổ nguồn lực theo chuỗi giá trị, tăng cường cơ chế liên kết đa ngành, xây dựng cơ sở dữ liệu cung - cầu để hỗ trợ quyết sách linh hoạt, góp phần nâng cao hiệu quả trong hành động thực thi chính sách nông nghiệp quốc gia.

Bài viết “Giải pháp thúc đẩy quản lý chuỗi cung ứng nông sản” [56] của tác giả Nguyễn Thị Nguyệt Minh. Từ việc phân tích thực trạng quản lý chuỗi nông sản tại Việt Nam với mâu thuẫn giữa sản xuất manh mún của hơn 70 % hộ nông dân, hạ tầng logistics còn yếu và hạn chế trong truy xuất nguồn gốc, dẫn đến tình trạng mất mát sau thu hoạch và giảm giá trị sản phẩm. Từ đó, tác giả đề xuất giải pháp đồng bộ trên bốn trụ cột chính: (1) áp dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc như blockchain và mã QR để nâng cao tính minh bạch; (2) đầu tư hệ thống kho lạnh, vận tải hiện đại, phát triển đa phương thức; (3) thúc đẩy hợp tác xã kiểu mới, tăng cường liên kết giữa nông hộ - HTX - doanh nghiệp; (4) hoàn thiện chính sách hỗ trợ và đào tạo nguồn nhân lực chuyên sâu cho chuỗi cung ứng. Bài viết mang đặc trưng quản lý kinh tế trong việc dự báo nguồn lực, tổ chức chuỗi theo logic thị trường, giải quyết điểm nghẽn về công nghệ và cơ chế chính sách, tuy nhiên vẫn thiếu các chỉ tiêu định lượng như đánh giá hiệu quả thực thi, chi phí lợi ích và tác động lan tỏa của các giải pháp áp dụng cần được nghiên cứu sâu hơn nhằm hoàn thiện khung quản trị chuỗi cung ứng nông sản trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu.

1.1.4. Các công trình nghiên cứu về chính sách hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Bài viết “Đầu tư hạ tầng, tạo lực đẩy xây dựng nông thôn mới” [22] của Viết Đào. Tác giả phân tích cách tỉnh Hòa Bình vận dụng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới để đầu tư đồng loạt hệ thống đường giao thông, thủy lợi, điện, nước, trường học, trạm y tế và thiết chế văn hóa từ cấp xã đến xóm. Qua nguồn vốn gần 8.894 tỷ đồng (trong đó ngân sách Trung ương 161,7 tỷ, địa phương 214,4 tỷ, vốn tín dụng 7.965 tỷ, và xã hội hóa hơn 26 tỷ), đến cuối 2024 tỉnh đạt 96/129 xã chuẩn giao thông, 121/129 xã đạt tiêu chí thủy lợi, và 129/129 xã có điện sinh hoạt; nhiều xã đạt chuẩn nâng cao, kiểu mẫu. Nghiên cứu nhấn mạnh hiệu lực của mô hình “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, khi người dân hiến đất, đóng góp công sức, đã giúp hoàn thiện hơn 7,6 tỷ đồng toàn huyện Tân Lạc cho hạ tầng nông thôn. Từ góc độ quản lý kinh tế, nghiên cứu trình bày rõ chiến lược huy động đa nguồn lực, phương thức tổ chức thực thi và mục tiêu chuyển đổi diện mạo nông thôn từ hạ tầng cơ bản đến các tiêu chí phát triển toàn diện. Tuy vậy, nghiên cứu chưa thể hiện đầy đủ khía cạnh phân tích chi phí lợi ích, độ bền vững tài chính, hiệu quả lâu dài sau khi đầu tư; chưa đề cập hệ thống giám sát, bảo trì hạ tầng, cũng như biện pháp xử lý rủi ro vận hành, do vậy cần có nghiên cứu tiếp theo nhằm xây dựng khung quản lý đầu tư công bền vững và nâng cao chất lượng đầu ra trong phát triển nông thôn.

Bài nghiên cứu “Bảo đảm cơ sở vật chất trường, lớp học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và thực hiện tốt hơn Chương trình Mục tiêu Quốc gia Nông thôn mới” [76] trên Tạp chí Giáo dục tập trung làm rõ vai trò then chốt của hạ tầng giáo dục trong hoàn thiện tiêu chí “trường học” thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025. Theo đó, các trường mầm non, tiểu học, THCS trong xã NTM phải đạt chuẩn quốc gia mức độ 1; xã NTM nâng cao phải có ít nhất 1 trường đạt mức độ 2. Để đáp ứng yêu cầu

này, các địa phương tiến hành rà soát hiện trạng, lập kế hoạch cụ thể, ưu tiên bố trí ngân sách và thực hiện xã hội hóa, huy động nguồn lực từ cộng đồng dân cư và doanh nghiệp để xây dựng, kiên cố hóa và trang bị thiết bị cho vùng nông thôn. Mục tiêu đặt ra đến năm 2025 là nâng tỷ lệ kiên cố hóa lớp học từ 76 % lên 85 %, xây thêm khoảng 20000 phòng học để thay thế phòng tạm thời và đáp ứng yêu cầu dạy học 2 buổi/ngày tại cấp mầm non và tiểu học. Bài nhấn mạnh vai trò giám sát từ cấp Bộ và tích hợp đầu tư theo quy hoạch mạng lưới trường lớp, đảm bảo quỹ đất và đầu tư lâu dài thay vì mang tính ngắn hạn. Từ góc độ quản lý kinh tế, công trình nêu bật chiến lược kết hợp đầu tư công và xã hội hóa, tập trung vào hiệu quả đầu ra - tiêu chuẩn nhà trường chuẩn quốc gia, đồng thời thể hiện cách thức tổ chức thực thi qua hoạch định chi tiết, phối hợp liên ngành và kiểm định chất lượng. Tuy nhiên, bài còn thiếu phần đánh giá hiệu quả chi phí - lợi ích, cơ chế bảo trì, khai thác dài hạn và tác động trực tiếp đến năng suất giáo dục. Đồng thời, công thức huy động vốn xã hội hóa chưa được phân tích định lượng, như tỷ lệ đóng góp nhân dân/doanh nghiệp, hiệu quả quản lý quỹ đất và tốc độ giải phóng mặt bằng. Để hoàn thiện khung chính sách đầu tư cơ sở vật chất trường lớp nông thôn, cần bổ sung các nghiên cứu sâu về chi phí - lợi ích, đánh giá sau đầu tư và cơ chế giám sát theo chu kỳ.

Nghiên cứu “Giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số ngành nông nghiệp Việt Nam” [40]. Nguyễn Thị Hiền cung cấp góc nhìn rõ ràng về lộ trình đưa số hóa vào nền nông nghiệp quốc gia. Tác giả điểm qua những thách thức như hạ tầng CNTT ở vùng sâu vùng xa còn yếu, trình độ sử dụng công nghệ của nông dân và tổ chức thấp, quy trình hành chính phức tạp, khả năng tiếp cận vốn hạn chế, thị trường thương mại điện tử chưa phát triển toàn diện và thiếu sự liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp. Từ đó, bài viết đề xuất hệ giải pháp đồng bộ: (1) Đầu tư hạ tầng CNTT, phủ sóng internet ở nông thôn, xây trung tâm dữ liệu, triển khai IoT, Big Data, AI cho hệ thống cảm biến và giám sát sản xuất;

(2) Đào tạo nguồn lực số, nâng cao năng lực cho nông dân, cán bộ khuyến nông, chuyên gia thông qua các khóa kỹ năng, chuyển giao công nghệ; (3) Cơ chế tài chính hỗ trợ, gói tín dụng ưu đãi, quỹ đổi mới sáng tạo, ưu đãi thuế để khuyến khích hộ nông dân, HTX, doanh nghiệp nhỏ áp dụng công nghệ số; (4) Liên kết đa bên, hợp tác giữa doanh nghiệp công nghệ, HTX, trường đại học và cơ quan quản lý để xây dựng mô hình sản xuất thông minh; (5) Hoàn thiện thể chế số, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định rõ về truy xuất nguồn gốc điện tử và thương mại điện tử nông sản. Nghiên cứu chỉ ra sự kết hợp chiến lược đầu tư công, cơ chế kích thích thị trường, chuỗi cung ứng số và phát triển khả năng cạnh tranh cho nông sản Việt trong hội nhập. Tuy nhiên, còn thiếu các chỉ tiêu đo lường hiệu quả như chi phí - lợi ích, tác động thực tế sau khi áp dụng, mức độ lan tỏa và bền vững của các mô hình được đề xuất. Đây là hướng nghiên cứu cần thiết trong tương lai để hoàn thiện khung chính sách hỗ trợ chuyển đổi số ngành nông nghiệp.

Cảnh Tân (2017), *“Nghiên cứu đánh giá và thực trạng thực hiện CSHT phát triển đối với các dân tộc có dân số ít (Từ quan điểm lý thuyết chu trình chính sách công)”* [129]. Bài viết đã khái quát những vấn đề cơ bản trong chính sách dân tộc của Trung Quốc. Tập trung phân tích các chính sách chủ yếu như Đại khai phá miền Tây và Hung biên phù dân nhằm phát triển kinh tế ở những địa bàn khó khăn, vùng biên giới của Trung Quốc. Tác giả nhấn mạnh: Chính phủ Trung Quốc đã chú trọng đến vấn đề phát triển của các dân tộc có dân số ít, coi đây là một vấn đề then chốt trong thực hiện chính sách dân tộc, xóa bỏ khoảng cách phát triển giữa các vùng, miền và các dân tộc ở Trung Quốc. Tác giả đã phân tích thực trạng thực hiện kế hoạch phát triển các dân tộc có dân số ít của Trung Quốc qua 4 giai đoạn: thử nghiệm, mở rộng, thực hiện toàn diện, thực hiện có chiều sâu, qua đó khẳng định, các CSHT đã tập trung khắc phục tình trạng kém phát triển của người dân, coi việc đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng là bước đi mang tính quyết định, tạo

động lực cho các lĩnh vực khác. Một trong những ưu điểm cơ bản của kế hoạch này là tính linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tế của từng thôn, bản, từng dân tộc và khu vực với nguồn vốn đầu tư tập trung, không chồng chéo, giúp cho việc triển khai các dự án đạt hiệu quả cao. Đồng thời, bài báo cũng nhấn mạnh “một trong những hạn chế cơ bản đó là việc đầu tư còn dàn trải, nguồn vốn ngân sách hỗ trợ lớn, song thực hiện trên nhiều dự án, nhiều địa phương, dẫn đến nhiều hạng mục không đạt tiêu chuẩn, không đảm bảo tính bền vững”.

Masahiro Hoshino (2019), với nghiên cứu *Chính sách ưu đãi cho đồng bào DTTS ở Trung Quốc trước ngã ba đường* [129], đã nghiên cứu và khẳng định nguyên tắc tự trị dân tộc trong khu vực của chính phủ Trung Quốc vẫn nhất quán kể từ khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vào năm 1949. Tuy nhiên, một số tiếng nói trong nước đang kêu gọi chính phủ suy nghĩ lại về nguyên tắc tự trị dân tộc. Bài viết thảo luận hai ví dụ ủng hộ giả thuyết rằng hệ thống ưu ái các DTTS theo hệ thống tự trị khu vực được thực hiện kể từ khi thành lập nước Trung Quốc hiện đại đã đạt đến một bước ngoặt. Phần thứ hai phác thảo cuộc thảo luận chính trị về hệ thống tự trị dân tộc trong khu vực, với cuộc thảo luận cởi mở trong vài năm qua về việc thay đổi hệ thống do một cá nhân trước đây trực tiếp tham gia xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc tiến hành. Từ đó, đã kết luận rằng chính sách mở rộng các biện pháp ưu đãi có lợi cho người DTTS nhằm ổn định các khu tự trị bất ổn của chính phủ đã trở nên không thể đứng vững được. Điều thứ hai nhấn mạnh rằng sự tin tưởng của chính phủ vào các biện pháp cứng rắn của mình, thậm chí đến mức cho phép thảo luận cởi mở ở Trung Quốc về việc liệu hệ thống tự trị dân tộc trong khu vực có nên được đánh giá lại hay không. Thông qua kết quả nghiên cứu, tác giả đã nhận định rằng các chính sách ưu đãi dành cho các DTTS ở Trung Quốc đang ở ngã ba đường.

Nguyễn Quốc Sửu, Ngô Văn Nhân (2020), “*Một số vấn đề cấp bách,*

cơ bản nhằm hoàn thiện pháp luật, chính sách về DTTS ở miền núi Việt Nam” [120]. Bài viết đã xác định, ở Việt Nam, vấn đề DTTS được coi là vấn đề căn bản, cấp bách, lâu dài và mang tính chiến lược. Đó là nhiệm vụ của Đảng, Nhà nước và của cả hệ thống chính trị. Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã thông qua nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật liên quan đến vấn đề DTTS và miền núi. Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức và thực hiện vẫn còn nhiều khó khăn, vướng mắc. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp điều tra xã hội học và phỏng vấn chuyên gia để bước đầu xác định những vấn đề cơ bản, cấp bách trong xây dựng chính sách pháp luật về DTTS và miền núi ở Việt Nam hiện nay, đó là: Thứ nhất, vấn đề thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về DTTS và miền núi thành chính sách, pháp luật; Thứ hai, vấn đề hiện thực hóa các quy định của Hiến pháp thành chính sách, pháp luật đối với đồng bào DTTS và miền núi; Thứ ba, vấn đề tích hợp, tương thích giữa pháp luật Việt Nam với pháp luật quốc tế và khu vực trong chính sách đối với vùng DTTS và miền núi; Thứ tư, vấn đề đẩy mạnh hoạt động lập pháp theo hướng đồng bộ, nâng cao giá trị pháp lý của các văn bản quy phạm pháp luật về vùng DTTS và miền núi; Thứ năm, vấn đề bảo đảm dân chủ trong hoạt động xây dựng chính sách, pháp luật liên quan đến đồng bào DTTS và miền núi; Thứ sáu, vấn đề đánh giá tác động của chính sách, pháp luật về dân tộc miền núi đối với đồng bào DTTS và miền núi.

Trần Minh Đức (2022), *“Cơ sở định hướng và xây dựng chính sách phát triển hiệu quả và bền vững các vùng DTTS ở Việt Nam”* đã khẳng định, các DTTS ở Việt Nam sống chủ yếu ở khu vực miền núi, giáp ranh với diện tích rộng lớn, chiếm 3/4 diện tích đất liền của cả nước và có vai trò chiến lược rất quan trọng về chính trị, kinh tế, quốc phòng và môi trường sinh thái. Các DTTS ở Việt Nam đã tích lũy được kho tàng văn hóa dân tộc đặc sắc và đa dạng qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước. Tín ngưỡng, tập quán, truyền thống lâu

đòi đã tạo cho mỗi dân tộc một bản sắc văn hóa riêng, góp phần không nhỏ vào sự đa dạng, phong phú của văn hóa Việt Nam. Việc xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật phù hợp đối với vùng đồng bào DTTS không gì khác hơn là khai thác, phát huy mọi tiềm năng của đất nước để cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân; tạo điều kiện tốt nhất để các DTTS thoát nghèo, lạc hậu; thực hiện bình đẳng, tôn trọng, đoàn kết, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa các dân tộc, giúp đỡ nhau phát triển bền vững.

Nguyễn Phú Minh (2020), *“Chính sách, pháp luật về DTTS vì sự phát triển bền vững ở Việt Nam”*, đã khẳng định việc xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật phục vụ mục tiêu phát triển KT-XH bền vững cho đồng bào các DTTS là nhiệm vụ, mục tiêu của không chỉ Đảng, Nhà nước mà còn của cả hệ thống chính trị và của toàn dân. Thực tế, để thực hiện và cụ thể hóa quan điểm, mục tiêu này, những năm trước đây, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn tập trung ban hành chính sách, pháp luật nhằm giải quyết hiệu quả vấn đề dân tộc, đạt được những kết quả đáng ghi nhận về mọi mặt xã hội. Tuy nhiên, trong thực tiễn quản lý và phát triển công tác dân tộc trong bối cảnh mới, việc giải quyết vấn đề dân tộc ở một số nơi vẫn còn bộc lộ những bất cập, bất cập nhất định. Vì vậy, việc không ngừng hoàn thiện chính sách, pháp luật về DTTS nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay là một vấn đề quan trọng trong phát triển KT-XH đối với các DTTS ở Việt Nam.

Nguyễn Diệu Hằng, Nguyễn Thị Yến (2022), *“Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS tỉnh Quảng Ngãi: Thực trạng và giải pháp”* [36, tr.158-163], đã đánh giá khách quan những kết quả cũng như những vấn đề còn hạn chế trong thực hiện các chính sách phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS ở tỉnh Quảng Ngãi. Đồng thời, để phát triển KT-XH nhanh và bền vững, gắn với tái cơ cấu kinh tế, bảo đảm an sinh cho vùng đồng bào DTTS, nhất là vùng sâu vùng xa đặc biệt khó khăn, thiết nghĩ cần tập trung mấy vấn đề sau: *Thứ nhất,*

tiếp tục đẩy mạnh khai thác các chương trình, dự án phát triển KT-XH gắn với giải quyết việc làm tại chỗ cho đồng bào DTTS; *Thứ hai*, tỉnh ủy, chính quyền địa phương cần đưa ra một cơ chế, chính sách ưu đãi và có tính đặc thù dành riêng cho vùng đồng bào DTTS để thực hiện xóa đói giảm nghèo nhanh và bền vững; *Thứ ba*, thực hiện tốt công tác trợ giúp xã hội, bảo hiểm xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội; *Thứ tư*, xuất phát từ điều kiện kinh tế khó khăn, địa bàn vùng sâu vùng xa, nhận thức pháp luật của người dân còn hạn chế nên các thể lực thù địch thường lợi dụng để chống phá công cuộc xây dựng và phát triển KT-XH của Nhà nước và địa phương.

Hồ Ngọc Ninh, Trương Ngọc Tín, Trần Đình Thao (2020) [64] với bài viết “*Giải pháp giảm nghèo bền vững cho DTTS: Trường hợp nghiên cứu đối với dân tộc La Ha ở huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La*”, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, số 18(12), đã cho thấy, trong thời gian qua, đã có nhiều chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo được triển khai và đời sống của dân tộc La Ha ở Quỳnh Nhai đã có nhiều cải thiện. Tuy nhiên, đời sống vật chất, tinh thần của dân tộc La Ha còn gặp rất nhiều khó khăn; trình độ dân trí còn rất thấp, tỷ lệ mù chữ còn cao, việc khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân còn nhiều hạn chế. Vì vậy, để giảm nghèo bền vững cho dân tộc La Ha ở tỉnh Sơn La cần thực hiện có hiệu quả và đồng bộ các chính sách liên quan đến cơ sở hạ tầng nông thôn, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất, tiếp cận vốn và hiệu quả sử dụng vốn vay để phát triển kinh tế, đào tạo nghề và xuất khẩu lao động, nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông.

Lê Thị Hồng Hạnh, Trần Thị Phụng (2020), “*Một số kết quả thực hiện chính sách dân tộc ở tỉnh Tuyên Quang*” [37]. Bài viết tập trung đánh giá những kết quả đã đạt được cũng như những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện chính sách dân tộc ở tỉnh Tuyên Quang theo hai nhóm chính sách: nhóm các chính sách chung (*Về thực hiện các chính sách phát triển kinh tế;*

về thực hiện chính sách củng cố, xây dựng hệ thống chính trị; về thực hiện các chính sách phát triển xã hội; về thực hiện các chính sách xây dựng và phát triển văn hóa, con người đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững; về thực hiện chính sách củng cố, xây dựng quốc phòng - an ninh) và nhóm các chính sách đặc thù (*Về thực hiện các chính sách phát triển KT-XH, giảm nghèo vùng đồng bào DTTS; về thực hiện các chính sách về bảo tồn và phát triển văn hóa, thông tin tuyên truyền vùng đồng bào DTTS; về thực hiện các chính sách về giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào DTTS; về thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS; về thực hiện các chính sách phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào vùng DTTS*), từ đó đề ra giải pháp để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang hiện nay.

Nguyễn Văn Thắng (2023) [83] trong bài viết “*Nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách đặc thù phát triển KT-XH vùng DTTS*”, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, đã tập trung làm rõ chủ trương của Đảng, thực tiễn ban hành và tổ chức thực hiện chính sách đặc thù phát triển KT-XH ở vùng DTTS và miền núi, từ đó đề xuất một số giải pháp để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách này, bao gồm: *Một là*, nâng cao nhận thức về chính sách đặc thù phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi; *Hai là*, tiếp tục rà soát, bổ sung và hoàn thiện chính sách đặc thù phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi; *Ba là*, huy động, phân bổ, sử dụng, quản lý hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển, tạo chuyển biến căn bản về kinh tế, văn hoá, xã hội ở vùng có đông đồng bào DTTS và miền núi; *Bốn là*, phát huy vai trò của hệ thống chính trị trong thực hiện chính sách đặc thù phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi; *Năm là*, phát huy vai trò của người dân, của từng cộng đồng DTTS và miền núi trong chính sách đặc thù phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi.

Bùi Sỹ Lợi (2021), “*Chính sách an sinh xã hội đối với vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2011-2020, giải pháp thực hiện trong giai đoạn*

2021 - 2030” [54, tr.7-12]. Bài viết tập trung đánh giá các chương trình, chính sách giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2011 - 2020; trên cơ sở đó, nhận diện những thách thức và một số vấn đề còn khó khăn, bất cập về an sinh xã hội đối với vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 để đề xuất một số giải pháp khoa học nhằm nâng cao hiệu quả chính sách an sinh xã hội đối với đồng bào DTTS trong giai đoạn 2021 - 2030.

Lê Hương Giang, Hồ Thị Xuân Thanh (2023) trong bài viết “*Một số kết quả về thực hiện chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam*” [33, tr.22-25], đã khẳng định rõ trong mỗi thời kỳ cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi việc giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc là nhiệm vụ có tính chiến lược nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đánh giá những kết quả đạt được cũng như những hạn chế trong thực hiện chính sách về dân tộc, Đảng đã nhấn mạnh việc tổ chức thực hiện chính sách dân tộc, có cơ chế thúc đẩy tính tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các DTTS phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện giảm nghèo đa chiều, bền vững.

Lê Hồng Phong (2023), “*Vấn đề dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc của Đảng hiện nay*” [58, tr.33-37], đã khẳng định, từ khi thành lập đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi vấn đề dân tộc có tầm quan trọng chiến lược đối với toàn bộ sự nghiệp cách mạng. Tùy theo nhiệm vụ cách mạng qua các thời kỳ mà chính sách dân tộc của Đảng có sự phát triển mới. Tuy nhiên, nguyên tắc cơ bản, bao trùm, xuyên suốt và nhất quán trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta là bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và cùng tiến bộ. Nhờ chính sách dân tộc đúng đắn của Đảng và Nhà nước, đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các dân tộc được cải thiện, đoàn kết dân tộc, quan hệ giữa các dân tộc ngày càng được tăng cường và củng cố. Tuy nhiên, để nâng cao công tác dân tộc và thực hiện có hiệu quả chính sách dân tộc của Đảng, cũng như để phát triển kinh

tế, văn hóa, xã hội ở các vùng DTTS và miền núi, đòi hỏi các cấp, các ngành ... cần tiếp tục nghiên cứu để đưa ra những chủ trương, chính sách cho phù hợp và đồng bộ với từng thời kỳ, từng khu vực cụ thể.

1.1.5. Các nghiên cứu về tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế

Bên cạnh các nghiên cứu tập trung vào nội dung và tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) phát triển kinh tế, nhiều công trình trong và ngoài nước đã quan tâm nghiên cứu các tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện chính sách. Đây là cơ sở quan trọng để đánh giá mức độ thành công của chính sách cũng như xác định các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện.

Về tiêu chí đánh giá, các nghiên cứu nước ngoài chủ yếu tiếp cận theo hướng đánh giá chính sách công và quản lý phát triển. Theo đó, hiệu quả thực hiện chính sách được xem xét thông qua nhiều nhóm tiêu chí như: mức độ phù hợp của mục tiêu chính sách với nhu cầu của đối tượng thụ hưởng; hiệu lực và hiệu quả trong quá trình tổ chức thực hiện; mức độ tiếp cận của người dân đối với các chính sách hỗ trợ; hiệu quả sử dụng nguồn lực; mức độ hài lòng của đối tượng thụ hưởng; tác động của chính sách đến phát triển kinh tế, giảm nghèo và cải thiện chất lượng cuộc sống; đồng thời đánh giá tính bền vững của các kết quả đạt được. Các nghiên cứu đều cho rằng việc đánh giá chính sách cần được thực hiện theo cách tiếp cận tổng hợp, kết hợp giữa đánh giá quá trình thực hiện và đánh giá kết quả, tác động của chính sách.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu về chính sách dân tộc và phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS cũng đã đề cập đến nhiều tiêu chí đánh giá khác nhau. Các tiêu chí thường được sử dụng bao gồm: mức độ tiếp cận chính sách của người dân; kết quả hỗ trợ về đất đai, tín dụng, đào tạo nghề, chuyển giao khoa học và kỹ thuật, phát triển sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và đầu tư kết cấu hạ

tăng; mức độ cải thiện thu nhập, đời sống và giảm nghèo; hiệu quả sử dụng các nguồn lực đầu tư; mức độ hài lòng của người dân; cũng như hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách. Tuy nhiên, các tiêu chí đánh giá được sử dụng trong các nghiên cứu còn chưa thống nhất, chủ yếu tập trung vào từng nhóm chính sách hoặc từng chương trình cụ thể mà chưa xây dựng được một hệ thống tiêu chí đánh giá toàn diện đối với việc thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở cấp tỉnh.

Về các nhân tố ảnh hưởng, nhiều công trình nghiên cứu đã chỉ ra rằng hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế chịu sự tác động đồng thời của nhiều nhóm yếu tố khác nhau. Các nghiên cứu nước ngoài cho rằng những nhân tố có ảnh hưởng lớn bao gồm: điều kiện tự nhiên và tài nguyên; trình độ phát triển kinh tế; nguồn lực tài chính; hệ thống thể chế và chính sách; năng lực của bộ máy quản lý nhà nước; mức độ tham gia của cộng đồng; sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức; cũng như khả năng tiếp cận thị trường của người dân. Các nghiên cứu đều thống nhất rằng việc thực hiện chính sách chỉ đạt hiệu quả khi có sự kết hợp đồng bộ giữa thiết kế chính sách phù hợp và tổ chức thực hiện hiệu quả.

Đối với các nghiên cứu trong nước, các nhân tố ảnh hưởng được đề cập khá đa dạng, bao gồm: hệ thống văn bản chính sách; nguồn lực đầu tư của Nhà nước; năng lực của đội ngũ cán bộ thực hiện chính sách; công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách; sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước; điều kiện kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên của địa phương; trình độ sản xuất, nhận thức và khả năng tiếp cận thông tin của đồng bào DTTS; sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã và các tổ chức xã hội trong quá trình thực hiện chính sách. Kết quả của các nghiên cứu cho thấy hiệu quả thực hiện chính sách không chỉ phụ thuộc vào nội dung của chính sách mà còn chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi năng lực tổ chức thực hiện và các điều kiện đặc thù của từng địa phương.

Qua tổng hợp các công trình nghiên cứu có thể nhận thấy, mặc dù các nghiên cứu đã đề cập khá phong phú đến tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế, song vẫn còn một số hạn chế. Thứ nhất, hệ thống tiêu chí đánh giá chưa được thống nhất và còn thiếu một cách tiếp cận tổng thể đối với việc thực hiện chính sách ở cấp tỉnh. Thứ hai, các nghiên cứu chủ yếu xem xét riêng lẻ từng nhóm nhân tố ảnh hưởng, chưa phân tích đầy đủ mối quan hệ giữa các nhân tố khách quan và chủ quan trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách. Thứ ba, số lượng các nghiên cứu kết hợp giữa đánh giá định lượng và điều tra xã hội học nhằm xác định mức độ tác động của các nhân tố đến hiệu quả thực hiện chính sách còn hạn chế.

Những kết quả tổng quan trên là cơ sở quan trọng để luận án kế thừa trong việc xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá và xác định các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế tại tỉnh Sơn La. Đồng thời, đây cũng là căn cứ để luận án xây dựng khung phân tích nghiên cứu, phục vụ đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách trong thời gian tới.

1.2. NHỮNG KẾT QUẢ CHỦ YẾU CỦA CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN, KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN TẬP TRUNG NGHIÊN CỨU

1.2.1. Những kết quả chủ yếu của các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) phát triển kinh tế có thể rút ra một số nhận xét sau:

Thứ nhất, những kết quả nghiên cứu đã đạt được

Các công trình nghiên cứu đã góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn về chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế.

Một là, các nghiên cứu đã khẳng định chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS là một bộ phận quan trọng trong hệ thống chính sách phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, các dân tộc và bảo đảm công bằng xã hội.

Hai là, nhiều công trình đã hệ thống hóa và làm rõ các nội dung chủ yếu của chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS, bao gồm: hỗ trợ đất ở, đất sản xuất; tín dụng ưu đãi; đào tạo nghề; chuyển giao khoa học kỹ thuật; phát triển sản xuất; đầu tư kết cấu hạ tầng; hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm và phát triển thị trường.

Ba là, nhiều nghiên cứu đã đánh giá thực trạng thực hiện chính sách tại một số địa phương, qua đó chỉ ra những kết quả đạt được cũng như những khó khăn, hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện.

Bốn là, các công trình nghiên cứu đã đề xuất nhiều nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách và nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế trong điều kiện mới.

Những kết quả nghiên cứu trên là cơ sở khoa học quan trọng để tác giả kế thừa trong quá trình xây dựng cơ sở lý luận và phân tích thực trạng của luận án.

Thứ hai, những vấn đề còn có sự khác biệt trong các nghiên cứu

Bên cạnh những kết quả đã thống nhất, các công trình nghiên cứu vẫn còn có sự khác biệt về cách tiếp cận và nội dung nghiên cứu.

Một số nghiên cứu cho rằng tín dụng ưu đãi là yếu tố quyết định nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế của đồng bào DTTS, trong khi một số nghiên cứu khác lại nhấn mạnh vai trò của khoa học công nghệ, đào tạo nghề, phát triển thị trường hoặc đầu tư kết cấu hạ tầng.

Ngoài ra, các tiêu chí đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách giữa các nghiên cứu cũng chưa thống nhất. Có nghiên cứu đánh giá thông qua kết quả

giảm nghèo, có nghiên cứu tập trung vào thu nhập, mức sống hoặc khả năng tiếp cận các nguồn lực phát triển của đồng bào DTTS.

Thứ ba, những hạn chế của các công trình nghiên cứu

Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, các công trình nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế.

Thứ nhất, phần lớn các nghiên cứu được thực hiện ở phạm vi quốc gia hoặc vùng, trong khi các nghiên cứu chuyên sâu ở cấp tỉnh còn tương đối ít.

Thứ hai, nhiều nghiên cứu tập trung phân tích từng chính sách riêng lẻ mà chưa xem xét tổng thể hệ thống chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế.

Thứ ba, đa số các nghiên cứu thiên về phân tích nội dung chính sách, chưa đi sâu đánh giá quá trình tổ chức thực hiện chính sách dưới góc độ quản lý kinh tế.

Thứ tư, các nghiên cứu chưa phân tích đầy đủ mối quan hệ giữa việc tiếp cận nguồn lực, tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và đầu tư kết cấu hạ tầng trong việc nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế của đồng bào DTTS.

Thứ năm, việc sử dụng số liệu điều tra xã hội học để đánh giá mức độ tiếp cận, mức độ hài lòng và hiệu quả thực hiện chính sách còn hạn chế.

Những hạn chế trên cho thấy vẫn còn khoảng trống nghiên cứu cần tiếp tục được làm rõ nhằm góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận và thực tiễn về chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế.

1.2.2. Khoảng trống trong nghiên cứu về chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) phát triển kinh tế có thể nhận thấy, mặc dù đã đạt được nhiều kết quả quan trọng về cả lý luận và thực tiễn, song vẫn còn một số khoảng trống nghiên cứu cần tiếp tục được làm rõ.

Thứ nhất, chưa có nghiên cứu toàn diện về chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế tại tỉnh Sơn La.

Phần lớn các công trình nghiên cứu được thực hiện ở phạm vi quốc gia hoặc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; một số nghiên cứu được triển khai tại các địa phương như Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Lào Cai, Hà Giang, Điện Biên... Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện về hệ thống chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế tại tỉnh Sơn La dưới góc độ quản lý kinh tế. Trong khi đó, Sơn La là tỉnh có tỷ lệ đồng bào DTTS cao, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội có nhiều đặc thù và là địa phương đang triển khai đồng thời nhiều chính sách dân tộc của Trung ương và của tỉnh.

Thứ hai, các nghiên cứu trước chủ yếu tập trung vào nội dung chính sách, chưa đi sâu đánh giá quá trình tổ chức thực hiện chính sách.

Đa số các nghiên cứu hiện nay tập trung phân tích mục tiêu, nội dung hoặc kết quả của từng chính sách cụ thể như tín dụng ưu đãi, giảm nghèo, đào tạo nghề hoặc hỗ trợ sản xuất. Việc đánh giá quá trình tổ chức thực hiện chính sách, bao gồm công tác triển khai, phối hợp giữa các cơ quan, huy động nguồn lực, kiểm tra, giám sát và mức độ tiếp cận chính sách của người dân còn chưa được nghiên cứu đầy đủ. Đây là nội dung có ý nghĩa quan trọng đối với chuyên ngành Quản lý kinh tế.

Thứ ba, chưa có nghiên cứu xây dựng một khung phân tích tổng thể để đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở cấp tỉnh.

Các nghiên cứu trước thường chỉ xem xét từng nhóm chính sách riêng biệt, như hỗ trợ đất đai, tín dụng, đào tạo nghề hoặc kết cấu hạ tầng. Chưa có công trình nào xây dựng một khung phân tích tổng thể phản ánh mối quan hệ giữa các nhóm chính sách hỗ trợ tiếp cận nguồn lực, phát triển sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và đầu tư kết cấu hạ tầng, đồng thời xem xét tác động tổng hợp của các chính sách này đối với phát triển kinh tế của đồng bào DTTS.

Thứ tư, còn thiếu các nghiên cứu sử dụng kết hợp số liệu thống kê với điều tra xã hội học để đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách.

Nhiều công trình nghiên cứu chủ yếu sử dụng số liệu thứ cấp từ các cơ quan quản lý nhà nước để phân tích kết quả thực hiện chính sách. Việc kết hợp số liệu thống kê với điều tra xã hội học nhằm đánh giá mức độ tiếp cận chính sách, mức độ hài lòng của đối tượng thụ hưởng, trách nhiệm của cơ quan thực thi và hiệu quả của từng nhóm chính sách còn rất hạn chế. Do đó, chưa phản ánh đầy đủ hiệu quả thực hiện chính sách từ góc nhìn của người dân và các chủ thể tham gia thực hiện.

Từ những khoảng trống nghiên cứu nêu trên có thể khẳng định rằng, việc nghiên cứu đề tài ***"Chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế tại tỉnh Sơn La"*** là cần thiết, có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn. Luận án sẽ kế thừa có chọn lọc những kết quả nghiên cứu trước đây, đồng thời tập trung bổ sung những nội dung còn bỏ ngỏ nhằm góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Sơn La trong thời gian tới.

1.2.3. Những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu

Xuất phát từ những khoảng trống nghiên cứu đã được xác định, luận án tập trung nghiên cứu và giải quyết các vấn đề chủ yếu sau:

Thứ nhất, làm rõ cơ sở lý luận về chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế dưới góc độ quản lý kinh tế.

Luận án tập trung hệ thống hóa và luận giải các vấn đề lý luận về chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế, bao gồm: khái niệm, mục tiêu, vai trò, nguyên tắc, nội dung của chính sách; các chủ thể tham gia thực hiện; tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện chính sách; đồng thời phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện chính sách trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Thứ hai, xây dựng khung phân tích đánh giá việc thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở cấp tỉnh.

Trên cơ sở kế thừa các kết quả nghiên cứu trước đây và đặc điểm của địa bàn nghiên cứu, luận án xây dựng khung phân tích đánh giá việc thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở cấp tỉnh. Khung phân tích tập trung vào các nhóm chính sách chủ yếu gồm: (i) hỗ trợ tiếp cận các nguồn lực phát triển; (ii) hỗ trợ phát triển sản xuất và tổ chức sản xuất; (iii) hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm và phát triển thị trường; (iv) hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế. Đồng thời, khung phân tích xem xét sự tác động của các nhân tố khách quan và chủ quan đến kết quả thực hiện chính sách.

Thứ ba, đánh giá thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế tại tỉnh Sơn La.

Luận án tập trung phân tích, đánh giá thực trạng thực hiện các chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Sơn La trong giai đoạn nghiên cứu thông qua việc sử dụng kết hợp số liệu thống kê thứ cấp và kết quả điều tra xã hội học. Nội dung đánh giá không chỉ dừng lại ở kết quả thực hiện mà còn phân tích mức độ tiếp cận chính sách, hiệu quả thực hiện, sự hài lòng của đối tượng thụ hưởng, cũng như vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình tổ chức thực hiện.

Thứ tư, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện chính sách.

Luận án nghiên cứu, phân tích các nhân tố tác động đến quá trình tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế, bao gồm các yếu tố khách quan như điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, nguồn lực tài chính, thể chế và thị trường; đồng thời xem xét các yếu tố chủ quan như năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý, công tác tuyên truyền, sự phối hợp giữa các cơ quan, sự tham gia của người dân và hoạt động kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện chính sách.

Thứ năm, đề xuất phương hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế tại tỉnh Sơn La.

Trên cơ sở những vấn đề lý luận đã được làm rõ, kết quả đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng, luận án đề xuất phương hướng và hệ thống giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế tại tỉnh Sơn La trong giai đoạn 2025-2030, định hướng đến năm 2035. Các giải pháp được đề xuất bảo đảm tính đồng bộ, tính khả thi, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và yêu cầu đổi mới quản lý nhà nước trong giai đoạn hiện nay.

Những nội dung nghiên cứu trên là cơ sở để luận án triển khai các chương tiếp theo, đồng thời thể hiện định hướng nghiên cứu xuyên suốt từ cơ sở lý luận, phân tích thực trạng đến đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế tại tỉnh Sơn La.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN CỦA CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

2.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM, VAI TRÒ CỦA CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

2.1.1. Một số khái niệm cơ bản

2.1.1.1. *Khái niệm về dân tộc*

** Khái niệm dân tộc*

Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam định nghĩa:

1. Dân tộc còn đồng nghĩa với cộng đồng xã hội mang tính tộc người. Cộng đồng có thể là một bộ phận thiểu số hay chủ thể của một dân tộc sinh sống ở nhiều quốc gia khác nhau được liên kết với nhau bằng những đặc điểm văn hoá, ý thức tự giác, ngôn ngữ của tộc người. Dân tộc - tộc người là cộng đồng người thường tự nhận mình bằng một tên tự gọi, có tiếng nói chung, có phong tục tập quán chung.

2. Dân tộc (nation) hay quốc gia dân tộc là một cộng đồng chính trị, xã hội được lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện bởi một nhà nước, thiết lập trên một lãnh thổ nhất định, lúc đầu được hình thành do sự tập hợp của nhiều bộ lạc hay liên minh bộ lạc, sau này của nhiều cộng đồng tộc người. Tính chất của dân tộc phụ thuộc vào những phương thức sản xuất khác nhau [97, tr.685].

Hiện nay, khái niệm dân tộc được sử dụng trong một số văn kiện chính trị và một số luật, văn bản hoặc trên phương tiện thông tin đại chúng được hiểu theo hai nghĩa khác nhau:

Theo nghĩa thứ nhất, “dân tộc” được hiểu là “tộc người”. Trong nghĩa này, dân tộc chỉ một cộng đồng người có những đặc điểm văn hóa chung, nhận thức về bản sắc riêng và ngôn ngữ đặc trưng, được duy trì và phát triển

qua các giai đoạn lịch sử. Ví dụ như dân tộc Thái, Tày, Si La, Ba Na, Chăm... Khi hiểu theo cách này, cơ cấu dân cư của một quốc gia có thể bao gồm nhiều dân tộc khác nhau, trong đó có cả DTTS và dân tộc đa số. Chẳng hạn, dân tộc Dao được phân chia thành nhiều nhóm như Dao Thanh phán, Dao Thanh y, Dao tiền, Dao Tuyển, Dao đỏ, Dao quần chẹt, Dao quần trắng.

Theo nghĩa thứ hai, dân tộc có thể được hiểu như là một quốc gia dân tộc, chẳng hạn như dân tộc Trung Hoa, dân tộc Việt Nam, dân tộc Đức, v.v. Theo nghĩa này, dân tộc là khái niệm chỉ một cộng đồng chính trị và xã hội được cấu thành bởi nhiều nhóm tộc người khác nhau, sinh sống trên một lãnh thổ quốc gia xác định. Từ đó, khái niệm dân tộc có thể đồng nghĩa với quốc gia có sự hiện diện của nhiều tộc người và cũng là nhà nước thống nhất của các tộc người trên một lãnh thổ có chủ quyền. Vì vậy, dân cư của một dân tộc sẽ được phân biệt với dân cư của dân tộc khác thông qua yếu tố quốc tịch. Điều này cũng có nghĩa là một tộc người có thể hiện diện ở nhiều quốc gia dân tộc khác nhau do sự di cư của họ.

** Khái niệm dân tộc thiểu số*

Dân tộc thiểu số là thể hiện trong mối tương quan về số lượng dân số (nhân khẩu) giữa các nhóm dân tộc trong một quốc gia. Trên thực tế hiện nay, có quan niệm thường hiểu “dân tộc thiểu số”, “dân tộc ít người” là đồng nghĩa với nhau trong sự so sánh với dân tộc đa số. Tuy nhiên, khái niệm “dân tộc thiểu số” là chính xác hơn và được dùng phổ biến hơn. Bên cạnh khái niệm đó, còn có khái niệm “dân tộc thiểu số rất ít người” để chỉ những dân tộc có người dưới 10.000 người” [10]. Theo tác giả dưới góc độ khoa học, “dân tộc thiểu số” là khái niệm xét trên tương quan về số lượng với một dân tộc có số dân đông nhất, chiếm áp đảo. Còn “dân tộc ít người” ngoài khía cạnh định tính là thiểu số, còn bao hàm cả nội dung về số lượng tuyệt đối, tức là có dân số ít (*lấy tiêu chí dưới 100.000 người*) và cũng dễ tương thích với một khái niệm đã được định dạng “dân tộc thiểu số rất ít người” đã đề cập ở trên. Như

vậy, có điểm giống và khác nhau trong nội hàm của hai khái niệm “*dân tộc thiểu số*” và “*dân tộc ít người*” và liên quan đến khái niệm “*dân tộc thiểu số rất ít người*”.

2.1.1.2. Khái niệm chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế

*** Khái niệm chính sách**

Thuật ngữ “*Chính sách*” được dùng rộng rãi trong lý thuyết phát triển hiện đại. Có nhiều cách tiếp cận để đưa ra những khái niệm về chính sách, dưới các góc độ quản lý, chính trị hay hành chính. Tiếp cận dưới góc độ quản lý, “*Chính sách*” được xem xét ở hai mức độ phạm vi:

Ở phạm vi hẹp, chính sách đặt trong mối quan hệ giữa chủ thể và đối tượng quản lý, là những qui định, điều kiện của chủ thể quản lý đặt ra và thực thi nhằm đưa hoạt động của đối tượng quản lý theo ý chí, mục đích của mình.

Rộng hơn, chính sách đặt trong mối quan hệ giữa chủ thể quản lý và khách thể quản lý còn được hiểu như là những đối sách, ứng xử của tổ chức, quốc gia đối với môi trường xã hội, tự nhiên và chính trị mà chính thể đó tồn tại. Nhất là trong xã hội hiện đại, ở đó xuất hiện nhiều mối quan hệ với những vị trí, vai trò, sự tương tác khác nhau.

Khái niệm này ở Việt Nam được hiểu “*Chính sách là một tập hợp biện pháp được thể chế hóa, mà một chủ thể quyền lực, hoặc chủ thể quản lý đưa ra, trong đó có sự ưu đãi một hoặc một số nhóm xã hội, kích thích vào động cơ hoạt động của họ, định hướng hoạt động của họ nhằm thực hiện một mục tiêu nào đó trong chiến lược phát triển của một hệ thống xã hội*” [21, tr.13].

*** Khái niệm hỗ trợ**

Hỗ trợ là một thuật ngữ được sử dụng rất phổ biến trong đời sống xã hội. Nó có thể được hiểu đơn giản là sự giúp đỡ, hỗ trợ hoặc cung cấp các nguồn lực để giải quyết một vấn đề hoặc khó khăn nào đó. Tuy nhiên, hỗ trợ không chỉ gói gọn trong việc giúp đỡ trực tiếp mà còn bao gồm cả việc chia sẻ thông tin, đưa ra lời khuyên, hướng dẫn và cung cấp sự định hướng cần thiết.

Theo Đại từ điển Tiếng Việt thì: hỗ trợ có nghĩa là giúp đỡ nhau, giúp thêm vào [120, tr.457]. Như vậy theo cách hiểu phổ biến hỗ trợ là mang hàm ý “trợ giúp” bằng cách đem lại những điều kiện thuận lợi hơn cho đối tượng được trợ giúp trong việc tiếp cận các cơ hội nhằm thay đổi hoàn cảnh hiện tại.

** Khái niệm chính sách hỗ trợ cho đồng bào người dân tộc thiểu số phát triển kinh tế*

Có nhiều cách tiếp cận để đưa ra khái niệm về “phát triển”. Nhìn từ góc độ kinh tế: “*Phát triển thuần túy là sự gia tăng thu nhập trên đầu người và mức sống thông qua các phương pháp và tổ chức sản xuất hiện đại*” [26].

Trong một cách nhìn toàn diện, các nhà phát triển đưa ra khái niệm được xem là khá đầy đủ như sau: “*Phát triển là kết quả của những thay đổi về giá trị, gắn liền với các thay đổi trong những hoạt động kinh tế và xã hội liên quan đến tăng cường sản xuất và nâng cao chất lượng cuộc sống*”[135].

Kinh tế là phạm trù xuất hiện từ rất sớm trong lịch sử xã hội loài người. Có nhiều cách quan niệm khác nhau về kinh tế: (1) Kinh tế là cơ sở của đời sống xã hội, là nhân tố xét đến cùng quyết định sự tồn tại, phát triển của chế độ xã hội; (2) Kinh tế là hệ thống tổ chức nhằm phân phối, trao đổi, sản xuất, tiêu dùng.

Phát triển kinh tế là sự tăng trưởng kinh tế đi kèm với sự hoàn chỉnh cơ cấu, thể chế kinh tế và chất lượng cuộc sống. Ngày nay, phát triển kinh tế còn được bổ sung thêm tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm cao, phù hợp với sự biến đổi của nhu cầu xã hội, nhu cầu con người, bảo vệ môi trường, bảo đảm công bằng xã hội.

Từ những tiếp cận trên có thể định nghĩa: *Chính sách hỗ trợ đồng dân tộc thiểu số phát triển kinh tế là sự hỗ trợ, giúp đỡ của Nhà nước bằng các hình thức và biện pháp khác nhau nhằm cung cấp hỗ trợ tài chính, kỹ thuật, đào tạo hoặc nguồn lực khác giúp đồng bào dân tộc thiểu số khắc phục khó khăn, vươn lên phát triển kinh tế.*

Trong phạm vi của chuyên đề, khi đề cập đến chính sách hỗ trợ cho người DTTS phát triển kinh tế, tác giả tập trung vào một số điểm dưới đây:

Thứ nhất, chủ thể thực hiện chính sách hỗ trợ cho người dân tộc thiểu số phát triển kinh tế bao gồm Nhà nước; cấp ủy đảng, chính quyền các cấp; các tổ chức chính trị và xã hội; Ủy ban dân tộc; các bộ, ngành, đơn vị có liên quan. Trong đó, Nhà nước thực hiện thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia, chẳng hạn như Chương trình mục tiêu, dự án về phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, Chương trình 135. Nhà nước sẽ cung cấp tài chính và xây dựng khung pháp lý hỗ trợ phát triển kinh tế cho đồng bào DTTS. Ủy ban Dân tộc, với vai trò là cơ quan chuyên môn, có trách nhiệm tham mưu cho Đảng, Nhà nước các chủ trương, chính sách về công tác dân tộc, đồng thời phối hợp với các bộ, ban, ngành có liên quan triển khai các chương trình, dự án hỗ trợ cho đồng bào DTTS phát triển kinh tế. Các bộ, ngành có nhiệm vụ xây dựng và thực thi các chính sách hỗ trợ trong phạm vi chuyên môn của mình. Chính quyền địa phương và cấp ủy có trách nhiệm triển khai chính sách phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu của cộng đồng DTTS ở từng địa phương. Các tổ chức chính trị - xã hội sẽ đóng vai trò trong việc tuyên truyền, thông tin và hỗ trợ người DTTS tiếp cận các chính sách và chương trình phát triển kinh tế...

Thứ hai, đối tượng thụ hưởng chính sách là các hộ gia đình thuộc diện hộ cận nghèo và hộ nghèo, đặc biệt là các DTTS. Các hộ này sẽ được ưu tiên hỗ trợ về đất đai, tín dụng ưu đãi, tạo cơ hội việc làm... Ngoài ra, những người DTTS trong diện hộ cận nghèo hoặc hộ nghèo chưa được cấp đất lần đầu, hoặc đã từng được cấp đất nhưng hiện nay không còn đất hoặc thiếu đất so với mức quy định, cũng sẽ được xem xét hỗ trợ. Bên cạnh đó, những người DTTS có nhu cầu vay vốn để phát triển sản xuất kinh doanh, chuyển đổi nghề nghiệp cũng nằm trong nhóm đối tượng hưởng lợi từ chính sách này.

Thứ ba, mục tiêu thực chính sách hỗ trợ đồng bào người dân tộc thiểu

số phát triển kinh tế là giúp giảm nghèo bền vững, nhất là ở những khu vực có điều kiện kinh tế khó khăn như các bản, thôn, xã. Chính sách này nhằm thúc đẩy sự phát triển sản xuất, tạo ra các sinh kế ổn định và nâng cao đời sống cho người dân. Đồng thời, đầu tư vào việc xây dựng và cải thiện cơ sở hạ tầng như trường học, trạm y tế, điện, giao thông, nhà văn hóa và nước sinh hoạt để cải thiện điều kiện sống và sản xuất. Quan tâm bảo tồn và phát huy các giá trị, đặc trưng văn hóa truyền thống của các dân tộc; tạo cơ hội học tập, đào tạo nghề cho thanh niên DTTS, trang bị cho họ có kỹ năng phù hợp với thị trường lao động, từ đó nâng cao khả năng tìm kiếm việc và cải thiện đời sống gia đình.

Thứ tư, phương thức, nguyên tắc thực hiện chính sách hỗ trợ cho người DTTS phát triển kinh tế dựa trên việc đầu tư có trọng tâm và lâu dài, tập trung vào các thôn, bản và xã gặp khó khăn nhất. Cần ưu tiên lựa chọn các hạng mục đầu tư có mức định mức cao cho đối tượng thụ hưởng, đồng thời đảm bảo nguyên tắc không xảy ra sự trùng lặp giữa các chương trình, hoạt động và nội dung đầu tư trong cùng một khu vực hoặc đối tượng thụ hưởng.

2.1.2. Đặc điểm chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế

Chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế có các đặc điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, chính sách hỗ trợ cho người dân tộc thiểu số phát triển kinh tế là một dạng chính sách công.

Chính sách hỗ trợ phát triển cho các DTTS là một phần quan trọng trong các chính sách công của Đảng, Chính phủ và Nhà nước. Những chính sách này không chỉ tác động đến các lĩnh vực chính trị, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, quốc phòng và an ninh tại các khu vực DTTS, mà còn góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các địa phương. Việc triển khai và thực thi các chính sách hợp lý sẽ không chỉ đáp ứng được nhu cầu vật

chất, văn hóa và tinh thần của cộng đồng DTTS, mà còn tạo ra một hướng đi tích cực, giúp ngăn chặn các âm mưu chia rẽ, phá hoại và chống đối khối đoàn kết dân tộc, củng cố quốc phòng an ninh, bảo vệ toàn vẹn chủ quyền, lãnh thổ của Tổ quốc.

Thứ hai, chính sách hỗ trợ cho người dân tộc thiểu số phát triển kinh tế là dạng chính sách hỗ trợ cần thiết không bao cấp, không làm thay.

Hiến pháp năm 2013 quy định: “Nhà nước thực hiện các chính sách phát triển kinh tế toàn diện và tạo điều kiện để mọi DTTS phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước”. Phát huy sức mạnh nội tại của các dân tộc là một tư tưởng, nguyên tắc chỉ đạo xuyên suốt mà Đảng và Nhà nước ta áp dụng trong quá trình phát triển kinh tế ở khu vực DTTS và miền núi. Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế, xã hội cho vùng đồng bào người DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030 đã xác định: “Các chính sách an ninh, quốc phòng, phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi phải toàn diện hướng đến mục tiêu phát triển một cách bền vững và phát huy lợi thế, tiềm năng của vùng và tinh thần tự lực của đồng bào DTTS”. Do vậy, chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế là dạng chính sách cần thiết nhưng không bao cấp, không làm thay.

Thứ ba, chính sách hỗ trợ cho người dân tộc thiểu số phát triển kinh tế, xã hội là dạng chính sách có độ nhạy cảm cao về giác độ chính trị, xã hội, văn hóa.

Chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế và xã hội cho các DTTS là một hình thức chính sách đặc thù, dành cho một nhóm đối tượng đặc biệt. Do đó, chính sách này mang tính nhạy cảm cao về các khía cạnh tư tưởng, chính trị, xã hội. Việc xây dựng, ban hành và triển khai các chính sách này cần phải tương thích với mức độ phát triển kinh tế, xã hội và đặc điểm văn hóa của từng địa phương, vùng miền và dân tộc. Trong quá trình triển khai, cần chia

nhỏ đối tượng thành từng nhóm cụ thể nhằm nâng cao hiệu suất, nhất là đối với những chính sách cấp bách và trọng yếu, phù hợp với khả năng tiếp nhận cũng như điều kiện sẵn sàng của mỗi địa phương và cộng đồng dân tộc. Bên cạnh đó, các giải pháp phải đáp ứng được đòi hỏi phát triển trong bối cảnh nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa và xu thế toàn cầu hóa. Việc áp dụng chính sách phải được triển khai rõ ràng, công khai, bảo đảm quyền quyết định của nhân dân. Cộng đồng cần chủ động tham gia vào tiến trình này theo tinh thần "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân hưởng lợi", đồng thời các tổ chức chính trị - xã hội phải tích cực tham gia giám sát, đóng góp ý kiến, điều hành và phản biện các vấn đề xã hội.

2.1.3. Vai trò của chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế

Chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế cho các cộng đồng DTTS đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của họ. Các chính sách này giúp đỡ người DTTS phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống. Vai trò của chính sách hỗ trợ đối với đồng bào DTTS được thể hiện rõ rệt qua nhiều khía cạnh, đặc biệt là các nội dung sau đây:

Một là, chính sách hỗ trợ cho người dân tộc thiểu số phát triển kinh tế góp phần nâng cao đời sống tinh thần, vật chất, tạo động lực cho người dân tộc thiểu số phát triển kinh tế, xã hội.

Chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế dành cho đồng bào DTTS không chỉ đáp ứng những nhu cầu cơ bản, bảo vệ quyền lợi chính đáng mà còn tác động sâu sắc đến nhận thức, ý thức trách nhiệm của mỗi cá nhân và tập thể. Nhờ đó, người dân được khích lệ, tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội, thúc đẩy sự phát triển toàn diện của địa phương. Những chương trình này còn phát huy vai trò chủ động của cộng đồng, khai thác hiệu quả tiềm năng sẵn có, đồng thời nuôi dưỡng tinh thần tự lực, ý thức dân tộc và tinh thần cống hiến. Đây được xem là yếu tố then chốt, nền tảng vững chắc cho sự tăng trưởng bền vững về

kinh tế lẫn xã hội ở các khu vực có đông đồng bào DTTS sinh sống. Hơn nữa, việc thực hiện các chính sách này còn đóng góp vào quá trình phát triển chung của đất nước bằng cách tận dụng tối đa nguồn lực con người và vật chất. Khi được xây dựng một cách khoa học và áp dụng hiệu quả, chúng sẽ mở ra cơ hội phát triển mạnh mẽ cho vùng DTTS, giải phóng sức sản xuất, tạo điều kiện khai thác tối ưu mọi nguồn lực, đặc biệt là lực lượng lao động tại chỗ. Từ đó, các mục tiêu kinh tế - xã hội sẽ được hiện thực hóa một cách vững chắc.

Hai là, chính sách hỗ trợ cho người dân tộc thiểu số phát triển kinh tế góp phần nâng cao niềm tin, giữ vững ổn định chính trị, xã hội và xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc ở vùng đồng bào người dân tộc thiểu số.

Các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế cho các DTTS đã góp phần xây dựng niềm tin vững chắc, đồng thời duy trì ổn định về an ninh, chính trị và xã hội. Những chủ trương trên tạo điều kiện gắn kết hài hòa giữa quốc phòng an ninh, tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội, đem đến đời sống ấm no, viên mãn cho nhân dân, hướng tới giá trị nhân văn và phúc lợi chung của toàn xã hội. Các chương trình hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo, lao động thất nghiệp, những người thiếu việc làm, cũng như các đối tượng chính sách và yếu thế, nhằm bảo đảm nhu cầu cơ bản và tạo điều kiện phát triển lâu dài cho họ, từ đó nâng cao chất lượng đời sống của người dân. Đây là nền tảng vững chắc để củng cố niềm tin của người dân vào sự lãnh đạo của Đảng, Chính phủ và Nhà nước. Qua đó, sẽ tạo ra môi trường xã hội lành mạnh, nơi mà an ninh và ổn định được đảm bảo, các mối quan hệ xã hội được hài hòa, giảm thiểu bất ổn và xây dựng sự đồng thuận trong cộng đồng, góp phần ngăn ngừa các nguy cơ bất ổn về chính trị - xã hội.

Ba là, chính sách hỗ trợ cho người dân tộc thiểu số phát triển kinh tế tạo sự phát triển hài hoà giữa các yếu tố tăng trưởng kinh tế với bảo đảm bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển văn hoá, xã hội.

Những chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế cho đồng bào DTTS sẽ mở ra cơ hội để họ nâng cao thể chất, trí tuệ lẫn đời sống tâm hồn, góp phần phát

triển nguồn lực con người. Hơn thế, những chương trình này không chỉ thiết lập nền tảng hình thành các chuẩn mực văn hóa và giá trị sống trong quan hệ giữa cá nhân, tổ chức, cộng đồng và môi trường, mà còn nâng cao chất lượng cuộc sống. Khi điều kiện vật chất được cải thiện, người dân có thêm khả năng chăm lo đời sống tinh thần, qua đó thúc đẩy bảo tồn và phát triển những giá trị văn hóa dân tộc. Nhờ vậy, các chính sách kinh tế - xã hội dành cho đồng bào DTTS không chỉ góp phần xây dựng cộng đồng văn minh, tiến bộ mà còn bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa. Đặc biệt, khi được hỗ trợ phát triển toàn diện, nhận thức và ý thức cộng đồng của người dân sẽ được nâng lên, giúp họ thấu hiểu sâu sắc giá trị văn hóa truyền thống, từ đó chủ động gìn giữ, khẳng định và lan tỏa những di sản này, biến chúng thành động lực cho sự phát triển bền vững. Bên cạnh đó, quá trình này cũng tạo điều kiện để họ tiếp nhận và làm giàu thêm kho tàng văn hóa từ các dân tộc khác, cũng như những thành tựu văn minh của nhân loại.

Bốn là, thực hiện chính sách hỗ trợ cho người dân tộc thiểu số phát triển kinh tế góp phần củng cố an ninh, quốc phòng, xây dựng thế trận lòng dân vững chắc, chủ động, tích cực đấu tranh làm thất bại mọi hoạt động chia rẽ, chống phá của các thế lực thù địch.

Việc thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế cho đồng bào DTTS đóng vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế của địa phương, nâng cao đời sống nhân dân. Điều này không chỉ giúp xây dựng nền tảng vững chắc cho tiềm lực quốc gia, mà còn củng cố thế trận quốc phòng và an ninh nhân dân. Các hoạt động này bảo vệ quyền sống và nhu cầu hạnh phúc của người dân, đảm bảo mức sống tối thiểu và nâng cao chất lượng cuộc sống, đồng thời tăng cường niềm tin của đồng bào DTTS vào sự lãnh đạo của Đảng, Chính phủ và Nhà nước. Khi người dân tin tưởng và gắn bó với chính quyền địa phương, họ sẽ không dễ dàng nghe theo sự xúi giục của các thế lực xấu, góp phần củng cố và bảo vệ vững chắc lòng dân.

Điều này giúp ngăn chặn hiệu quả các âm mưu, thủ đoạn lợi dụng vấn đề dân tộc để chống phá của các thế lực thù địch. Bên cạnh đó, việc củng cố khối đại đoàn kết sẽ hạn chế mâu thuẫn, tranh chấp và xung đột trong cộng đồng, giảm thiểu sự bất đồng giữa người dân và chính quyền địa phương, tạo nền tảng vững chắc cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

2.2. NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

2.2.1. Nội dung chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế

2.2.1.1. Hỗ trợ tiếp cận nguồn lực: đất đai, vốn, công nghệ, lao động

Một là, hỗ trợ đất ở: Căn cứ vào quỹ đất, khả năng ngân sách và hạn mức đất ở, UBND cấp tỉnh tập trung nghiên cứu, quyết định giao đất để làm nhà cho những trường hợp nêu trên phù hợp với điều kiện thực tế, phong tục và tập quán ở địa phương và quy định của pháp luật, cụ thể:

Hai là, hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề: Các hộ nghèo là người DTTS sinh sống tại những nơi có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn, nếu làm nghề nông nhưng không có hoặc thiếu từ 50% đất sản xuất trở lên theo định mức của tỉnh thì sẽ được hưởng một trong hai chính sách đó là: Hỗ trợ đất sản xuất và Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp.

Ba là hỗ trợ vốn, công nghệ: Để thực hiện hiệu quả chương trình, tỉnh Sơn La cần đa dạng hóa các nguồn vốn huy động. Trong đó, ngân sách nhà nước vẫn đóng vai trò chủ đạo, đồng thời các cấp chính quyền cần tích cực khai thác các nguồn lực hợp pháp từ phía doanh nghiệp, tổ chức và người dân. Bên cạnh nguồn vốn trong nước, Ủy ban nhân dân tỉnh cũng cần áp dụng các biện pháp phù hợp nhằm huy động và sử dụng hiệu quả nguồn vốn ODA, bảo đảm bổ sung thêm nguồn lực cho chương trình một cách hợp lý.

Cơ quan quản lý nhà nước bảo đảm bố trí, cân đối, huy động kịp thời, đầy đủ theo đúng cơ cấu nguồn vốn đã quyết định; đồng thời các địa phương

bảo đảm số kinh phí cần đối ứng và trách nhiệm, nghĩa vụ phải tham gia thực hiện Chương trình của người đối tượng được thụ hưởng và của người dân.

Ban Chỉ đạo tỉnh và Cơ quan thường trực Chương trình cấp tỉnh tổ chức các cuộc họp, hội thảo và buổi làm việc trực tuyến với các cơ quan, tổ chức có liên quan để thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn và triển khai thực hiện Chương trình.

Chương trình thực hiện hỗ trợ xây dựng các điểm triển khai công nghệ số và công nghệ thông tin tại UBND các xã, nhằm phục vụ cho hoạt động phát triển kinh tế và bảo đảm an ninh trật tự, đặc biệt là cho cộng đồng DTTS.

Bốn là, hỗ trợ công tác khuyến nông, khuyến ngư: Chính sách khuyến khích phát triển nông, ngư nghiệp cho các cộng đồng DTTS nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống và giảm nghèo bền vững. Mục tiêu của chính sách là hỗ trợ người DTTS phát triển các ngành nghề lâm nghiệp, nông nghiệp và ngư nghiệp, đồng thời cung cấp các kiến thức khoa học, kỹ thuật hiện đại vào sản xuất, giúp mở rộng các mô hình sản xuất hiệu quả. Điều này không chỉ cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân mà còn giúp họ thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường sinh thái.

Công tác hỗ trợ khuyến ngư, khuyến nông tập trung vào hỗ trợ về chuyên môn, kỹ thuật và đào tạo; hỗ trợ giống, vật tư, công cụ sản xuất (hỗ trợ một phần kinh phí mua giống vật nuôi, hỗ trợ thức ăn chăn nuôi, cây trồng có năng suất cao, hỗ trợ phân bón, công cụ, máy móc...); hỗ trợ về tín dụng và tiêu thụ sản phẩm kinh doanh; hỗ trợ phát triển các mô hình chăn nuôi, sản xuất gắn với bảo vệ tài nguyên, môi trường...

Năm là hỗ trợ công tác đào tạo nghề: Các cơ quan chức năng tiến hành chuẩn hóa các kỹ năng lao động, kết nối đào tạo hiệu quả và giải quyết việc làm; đồng thời các đơn vị liên quan cung cấp thông tin dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, thị trường lao động, kết nối việc làm cho lao động là đồng bào người DTTS.

Ngành giáo dục và các địa phương tích cực cung cấp các điều kiện thiết yếu nhằm đảm bảo chất lượng giáo dục tại các trường học ở khu vực đồng bào DTTS: phát triển chương trình, nội dung giảng dạy, giáo trình, tài liệu học tập; nâng cao năng lực và bồi dưỡng chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên; thúc đẩy chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và quản lý; xây dựng các bộ tiêu chuẩn đánh giá trong giáo dục nghề nghiệp; thực hiện số hóa tài liệu giảng dạy và học liệu; bảo trì, sửa chữa cơ sở vật chất như phòng học, nhà xưởng, ký túc xá và các công trình phục vụ học tập và sinh hoạt của học sinh, sinh viên; đầu tư mua sắm trang thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động giáo dục và đào tạo.

Tỉnh Sơn La chú trọng nâng cao hiệu quả công tác tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, đào tạo nghề và các dịch vụ hỗ trợ tìm việc cả trong nước và quốc tế; xây dựng hệ thống chỉ số (KPI) để làm nền tảng cho việc theo dõi, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu của chương trình, dự án, đồng thời thiết lập cơ chế giám sát, phương pháp kiểm tra, đánh giá, và đề xuất các điều chỉnh cần thiết trong suốt quá trình triển khai dự án.

2.2.1.2. Hỗ trợ tổ chức sản xuất (Hỗ trợ phát triển kinh tế hộ, hợp tác xã, tạo lập doanh nghiệp)

Ủy ban nhân tỉnh Sơn La chỉ đạo các cơ quan chức năng tiến hành triển khai các chương trình hỗ trợ và khuyến khích phát triển mô hình kinh tế hợp tác xã, kinh tế hộ gia đình, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các đơn vị liên quan sẽ triển khai các kế hoạch, chương trình, dự án kết nối cho các doanh nghiệp và hợp tác xã. Chính sách thực hiện cung cấp hỗ trợ cho doanh nghiệp tại các vùng đồng bào DTTS, miền núi tham gia vào các hoạt động thương mại điện tử, xúc tiến thương mại và tham gia dự án “Chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào DTTS, miền núi” của Liên minh hợp tác xã Việt Nam. Địa phương chú trọng phát triển vùng nguyên liệu sản xuất điều theo tiêu chuẩn VietGAP và hữu cơ,

đồng thời tổ chức khảo sát và đánh giá khả năng phát triển các vùng nguyên liệu này. Các ngành chức năng hỗ trợ xây dựng kế hoạch cho việc phát triển vùng nguyên liệu điều đạt tiêu chuẩn VietGAP và hữu cơ. Các đơn vị chuyên môn tổ chức các lớp đào tạo cho các Ban quản lý, thành viên hợp tác xã và doanh nghiệp liên quan đến kỹ thuật sản xuất nông sản sạch, và cải thiện giống điều có năng suất và chất lượng cao, đủ tiêu chuẩn xuất khẩu.

Các cơ quan chuyên môn phối hợp tổ chức tập huấn, hướng dẫn, chuyển giao kỹ thuật; cung ứng giống vật nuôi, cây trồng; hỗ trợ cải tạo ao nuôi thủy sản, làm chuồng trại chăn nuôi và các hoạt động khác liên quan đến sản xuất, kinh doanh; đồng thời cấp phát vật tư, thiết bị, dụng cụ sản xuất; thuốc bảo vệ thực vật, thú y, thức ăn chăn nuôi, phân bón. Chương trình cũng tăng cường hỗ trợ phát triển các dịch vụ thương mại, ngành nghề, như: hướng nghiệp, dạy nghề, tiếp cận thị trường, Các cấp chính quyền địa phương hỗ trợ các hoạt động sản xuất mà người dân đề xuất, phù hợp với nhu cầu, điều kiện, và phong tục của cộng đồng; cung cấp sự hỗ trợ trong việc thiết kế nhà xưởng; tổ chức đào tạo vận hành các loại máy móc, thiết bị; và cung cấp vật tư sản xuất, tất cả đều tuân thủ các quy định của Đảng, Chính phủ, Nhà nước và pháp luật hiện hành.

2.2.1.3. Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm

Các cơ quan, ban, ngành đẩy mạnh việc thực hiện các chương trình, đề án có những tác động tích cực hỗ trợ tiêu thụ hàng hoá, sản phẩm cho người DTTS, miền núi, nhằm tạo ra những nền tảng căn bản cho phát triển thương mại tại khu vực này. Đặc biệt, các đơn vị chức năng chú trọng tuyên truyền, quảng bá cho sản phẩm do đồng bào DTTS sản xuất tới người tiêu dùng tại thị trường nước ngoài, cũng như thị trường trong nước thông qua kênh hệ thống bán hàng của Việt Nam tại nước ngoài. Ủy ban nhân dân tỉnh tập trung xử lý những vấn đề còn vướng mắc trong quá trình triển khai các Luật Đầu tư, đầu tư công, đất đai, quản lý tài sản công, cụ thể là chỉ đạo cải tạo, xây dựng các

chợ truyền thống hoặc hỗ trợ cho các tiểu thương xây dựng những điểm bán hàng phục vụ đồng bào DTTS.

Ngoài ra, để tiếp tục kết nối và thúc đẩy việc tiêu thụ hàng hóa của các khu vực DTTS và miền núi trong chuỗi cung ứng, các cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương, doanh nghiệp và hợp tác xã cần nâng cao năng lực sản xuất, đồng thời cải thiện khả năng cạnh tranh cho các sản phẩm từ khu vực này. Các chủ thể này cần có những giải pháp toàn diện về tổ chức, công nghệ và nhân lực để thu hút sự tham gia của người dân, phát triển các vùng nguyên liệu hàng hóa tập trung, tạo nền tảng cho sự phát triển thị trường và giúp sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng, sẵn sàng tham gia vào hệ thống phân phối trong nước và quốc tế.

2.2.1.4. Hỗ trợ xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội

Chính quyền các cấp thực hiện xây dựng, nâng cấp, cải tạo đường giao thông khu vực nông thôn phục vụ cho việc sản xuất, kinh doanh và dân sinh; đầu tư các công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt của người dân, sản xuất và kinh doanh; hoàn thiện hệ thống trạm phát thanh xã, nhà văn hóa, trường, lớp học đạt chuẩn; đồng thời triển khai xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật có quy mô vừa và nhỏ được thiết kế sao cho phù hợp với tập quán, phong tục của người dân địa phương, nhằm đáp ứng nhu cầu cộng đồng, đồng thời tuân thủ các quy định của pháp luật.

Tỉnh Sơn La ưu tiên đầu tư, nâng cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật trọng yếu để kết nối các xã, thôn, bản trong cùng khu vực; xây dựng cầu, cống phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người dân, tăng cường sự kết nối và hình thành các tuyến phát triển đồng bộ nhằm tạo ra sự liên kết giữa các cộng đồng xã, bản, thôn với nhau, qua đó phát huy tiềm năng các tiểu vùng và đóng góp vào việc xây dựng nông thôn mới và nâng cao chất lượng nông thôn tại các khu vực đồng bào DTTS. Các đơn vị quản lý cũng phối hợp tổ chức bảo dưỡng,

duy tu, sửa chữa các cơ sở hạ tầng trên địa bàn có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn.

2.2.2. Căn cứ xác định và các tiêu chí đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế

2.2.2.1. Căn cứ xác định tiêu chí đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế

Thứ nhất, căn cứ vào mục tiêu của chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế

Mục tiêu cốt lõi của chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế là nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào DTTS; tạo điều kiện để người dân tiếp cận các nguồn lực phát triển; thúc đẩy phát triển sản xuất, tăng thu nhập, giảm nghèo bền vững và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa vùng DTTS với các vùng khác.

Do đó, hiệu quả của chính sách không chỉ được đánh giá thông qua kết quả tăng trưởng kinh tế hay thu nhập mà còn phải phản ánh được những chuyển biến về xã hội, khả năng tiếp cận cơ hội phát triển và mức độ cải thiện chất lượng cuộc sống của đồng bào DTTS. Đồng thời, hiệu quả chính sách còn phụ thuộc vào chất lượng tổ chức thực hiện chính sách của các cơ quan quản lý nhà nước và các chủ thể liên quan.

Thứ hai, căn cứ vào nội dung và đặc điểm của chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế

Chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế là hệ thống chính sách đa lĩnh vực, bao gồm hỗ trợ tiếp cận đất đai, tín dụng ưu đãi, đào tạo nghề, khoa học kỹ thuật, hỗ trợ sản xuất, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm và đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Vì vậy, việc đánh giá hiệu quả chính sách cần được tiếp cận toàn diện, phản ánh được tác động của chính sách đối với cả hoạt động kinh tế, đời sống xã hội và năng lực tổ chức thực hiện chính sách ở địa phương.

Mặt khác, do đối tượng thụ hưởng là đồng bào DTTS sinh sống ở vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa với điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn nên việc đánh giá hiệu quả chính sách cần xem xét cả yếu tố phù hợp với điều kiện thực tiễn, khả năng tiếp cận chính sách và tính bền vững của kết quả hỗ trợ.

Thứ ba, căn cứ vào lý thuyết chính sách công và quản lý thực thi chính sách

Theo lý thuyết chính sách công, hiệu quả chính sách được phản ánh không chỉ ở kết quả đầu ra mà còn ở khả năng tổ chức thực hiện chính sách, mức độ đáp ứng mục tiêu chính sách và tác động thực tế đối với đối tượng thụ hưởng.

Thứ tư, căn cứ vào điều kiện thực tiễn của tỉnh Sơn La

Việc xác định các tiêu chí đánh giá còn xuất phát từ điều kiện thực tiễn của tỉnh Sơn La là địa phương miền núi có đông đồng bào DTTS sinh sống, địa bàn rộng, điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, trình độ phát triển không đồng đều giữa các vùng. Do đó, các tiêu chí đánh giá được lựa chọn bảo đảm khả năng đo lường, phản ánh đúng thực trạng và phù hợp với đặc điểm tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Sơn La hiện nay.

2.2.2.2. Tiêu chí đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế

Đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) phát triển kinh tế là quá trình xem xét mức độ đạt được mục tiêu của chính sách trên cơ sở so sánh giữa kết quả thực hiện với mục tiêu đề ra, đồng thời phân tích những tác động của chính sách đối với phát triển kinh tế và nâng cao đời sống của người dân. Việc xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá không chỉ tạo cơ sở khoa học cho việc phân tích thực trạng mà còn là căn cứ để đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện trong thời gian tới. Trên cơ sở căn cứ, mục tiêu của chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế và đặc điểm của tỉnh Sơn La, hiệu quả thực hiện chính sách được đánh giá thông qua các tiêu chí chủ yếu sau:

Thứ nhất, tính phù hợp của chính sách

Tiêu chí này phản ánh mức độ phù hợp giữa nội dung chính sách với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện tự nhiên, đặc điểm văn hóa, phong tục, tập quán sản xuất và nhu cầu thực tế của đồng bào DTTS. Một chính sách được xây dựng phù hợp sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình triển khai, phát huy được tiềm năng, lợi thế của địa phương và đáp ứng đúng nhu cầu của người dân. Ngược lại, nếu chính sách chưa phù hợp sẽ làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực và hạn chế khả năng phát huy tác động của chính sách trong thực tiễn.

Thứ hai, mức độ tiếp cận chính sách của người dân

Đây là tiêu chí phản ánh khả năng tiếp cận của đồng bào DTTS đối với các chính sách hỗ trợ như hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, tín dụng ưu đãi, đào tạo nghề, chuyển giao khoa học kỹ thuật, hỗ trợ phát triển sản xuất và các nguồn lực khác. Mức độ tiếp cận được thể hiện thông qua tỷ lệ đối tượng thụ hưởng, mức độ công khai, minh bạch của chính sách, tính thuận lợi trong thủ tục thực hiện cũng như mức độ hài lòng của người dân. Tiêu chí này phản ánh trực tiếp hiệu quả của công tác tuyên truyền, tổ chức thực hiện và sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước.

Thứ ba, hiệu quả sử dụng các nguồn lực hỗ trợ

Tiêu chí này đánh giá mức độ sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước, vốn tín dụng ưu đãi và các nguồn lực xã hội dành cho đồng bào DTTS. Hiệu quả được phản ánh thông qua khả năng mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao năng suất lao động, tăng giá trị sản xuất, tăng thu nhập của hộ gia đình và giảm tỷ lệ hộ nghèo. Đây là tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng thực hiện chính sách, bởi mục tiêu cuối cùng của chính sách là nâng cao năng lực phát triển kinh tế của người dân chứ không chỉ dừng lại ở việc hỗ trợ nguồn lực.

Thứ tư, hiệu quả hỗ trợ tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

Tiêu chí này phản ánh kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển mô hình sản xuất, xây dựng hợp tác xã, tổ hợp tác, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất cũng như hỗ trợ

tiêu thụ sản phẩm. Hiệu quả của tiêu chí được thể hiện qua số lượng mô hình sản xuất hoạt động hiệu quả, khả năng liên kết giữa người dân với doanh nghiệp, mở rộng thị trường tiêu thụ và nâng cao giá trị sản phẩm. Đây là yếu tố góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và tạo sinh kế bền vững cho đồng bào DTTS.

Thứ năm, hiệu quả đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế

Tiêu chí này đánh giá kết quả đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu như giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, chợ nông thôn và các công trình phục vụ sản xuất. Việc đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hóa, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, thu hút đầu tư và phát triển sản xuất, qua đó nâng cao hiệu quả thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế đối với vùng đồng bào DTTS.

Thứ sáu, tác động của chính sách đối với phát triển kinh tế - xã hội

Đây là tiêu chí tổng hợp phản ánh kết quả cuối cùng của quá trình thực hiện chính sách. Hiệu quả của chính sách được thể hiện thông qua sự gia tăng thu nhập bình quân của hộ đồng bào DTTS, giảm tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo, tạo thêm việc làm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện điều kiện giáo dục, y tế và an sinh xã hội. Đồng thời, chính sách còn góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa vùng đồng bào DTTS với các vùng khác, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

2.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

2.3.1. Nhóm nhân tố khách quan

Nhóm nhân tố khách quan là các yếu tố thuộc môi trường kinh tế - xã hội, điều kiện tự nhiên và bối cảnh phát triển tác động đến việc thực hiện chính sách nhưng vượt ra ngoài khả năng kiểm soát trực tiếp của các chủ thể thực hiện chính sách ở địa phương.

Điều kiện tự nhiên và vị trí địa lý

Điều kiện địa hình, khí hậu, giao thông, phân bố dân cư và vị trí địa lý có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình triển khai chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế. Đối với các tỉnh miền núi như Sơn La, địa hình chia cắt, giao thông khó khăn và dân cư phân bố không đồng đều làm gia tăng chi phí đầu tư, hạn chế khả năng tiếp cận dịch vụ công và ảnh hưởng đến hiệu quả triển khai chính sách hỗ trợ sản xuất, kết cấu hạ tầng và tiêu thụ sản phẩm.

Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

Mức độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng huy động nguồn lực, mức đầu tư cho các chương trình hỗ trợ và năng lực tổ chức thực hiện chính sách. Những địa phương có nền kinh tế phát triển thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao và nguồn thu ngân sách hạn chế thường gặp nhiều khó khăn trong bố trí nguồn lực thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế.

Đặc điểm dân cư, văn hóa và trình độ dân trí của đồng bào DTTS

Đây là nhân tố có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả thực hiện chính sách. Mỗi dân tộc có đặc điểm văn hóa, phong tục tập quán, phương thức sản xuất và trình độ tiếp cận khoa học kỹ thuật khác nhau. Trình độ dân trí, khả năng tiếp cận thông tin và nhận thức của người dân ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp cận, tiếp nhận và sử dụng hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ từ chính sách.

Bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế

Sự phát triển của kinh tế thị trường, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, chuyển đổi số và biến động của thị trường hàng hóa, lao động ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế đối với đồng bào DTTS. Những biến động về giá cả, thị trường tiêu thụ sản phẩm, yêu cầu về chất lượng hàng hóa và cạnh tranh thị trường có thể làm thay đổi hiệu quả của các chính sách hỗ trợ sản xuất và phát triển sinh kế.

Cơ chế, chính sách của Trung ương

Hệ thống chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc triển khai chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở địa phương. Tính đồng bộ, ổn định và khả thi của các chính sách Trung ương ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình tổ chức thực hiện ở địa phương. Nếu chính sách còn chồng chéo, phân tán hoặc thiếu tính ổn định sẽ gây khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện.

2.3.2. Nhóm nhân tố chủ quan

Nhóm nhân tố chủ quan là các yếu tố thuộc về năng lực quản lý, tổ chức thực hiện và sự tham gia của các chủ thể liên quan trong quá trình triển khai chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở địa phương.

Năng lực của bộ máy quản lý và tổ chức thực hiện chính sách

Đây là nhân tố có vai trò quyết định đến hiệu quả thực hiện chính sách. Năng lực của chính quyền địa phương, các cơ quan chuyên môn và đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng triển khai chính sách, khả năng phối hợp giữa các cơ quan, hiệu quả phân bổ nguồn lực và mức độ đáp ứng nhu cầu thực tiễn của người dân.

Nguồn lực thực hiện chính sách

Nguồn lực thực hiện chính sách bao gồm nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất, nhân lực và khoa học công nghệ phục vụ triển khai chính sách. Nếu nguồn lực không bảo đảm hoặc phân bổ thiếu hợp lý sẽ làm giảm hiệu quả thực hiện chính sách và hạn chế khả năng tiếp cận của đồng bào DTTS đối với các chương trình hỗ trợ.

Công tác tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thực hiện chính sách

Hiệu quả thực hiện chính sách phụ thuộc nhiều vào công tác tuyên truyền và phổ biến chính sách đến người dân. Việc tuyên truyền không đầy đủ, thiếu phù hợp với đặc điểm ngôn ngữ, văn hóa và trình độ dân trí của đồng bào DTTS có thể làm giảm khả năng tiếp cận và mức độ tham gia của người dân vào các chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế.

Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong thực hiện chính sách

Chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế liên quan đến nhiều cơ quan, nhiều lĩnh vực và nhiều cấp quản lý. Vì vậy, hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư có ảnh hưởng lớn đến chất lượng tổ chức thực hiện chính sách.

Mức độ tham gia và năng lực tự chủ của đồng bào DTTS

Đồng bào DTTS không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là chủ thể tham gia thực hiện chính sách. Ý thức vươn lên phát triển kinh tế, khả năng tiếp cận khoa học kỹ thuật, tinh thần hợp tác sản xuất và mức độ chủ động của người dân có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả và tính bền vững của chính sách hỗ trợ.

Công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá thực hiện chính sách

Hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá chính sách có vai trò quan trọng trong việc phát hiện hạn chế, điều chỉnh bất cập và nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách. Nếu công tác này thực hiện không thường xuyên hoặc thiếu khách quan sẽ ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả của chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế.

2.4. KINH NGHIỆM TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG

2.4.1. Kinh nghiệm triển khai chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số triển kinh tế của tỉnh Đắk Lắk

Đắk Lắk là một tỉnh vùng cao thuộc trung tâm Tây Nguyên, giữ vai trò chiến lược quan trọng về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng trong khu vực cũng như cả nước. Hiện tỉnh có 15 đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm 13 huyện, 1 thành phố và 1 thị xã, với tổng cộng 2.478 buôn, thôn, tổ dân phố. Dân số năm 2021 đạt gần 1,9 triệu người, trong đó có 49 dân tộc cùng chung sống. Khoảng 604 nghìn hộ là đồng bào DTTS (Ê-đê, Ba-na,

Gia-rai...), chiếm 35,7% dân số toàn tỉnh, phân bố trên 184 xã, phường, thị trấn. Ngoài ra, Đăk Lăk còn là điểm đến của nhiều đồng bào DTTS từ các tỉnh khác di cư đến, với số lượng ngày càng tăng qua từng năm.

Thời gian qua, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đăk Lăk đã linh hoạt áp dụng các chính sách ưu tiên của Nhà nước nhằm thúc đẩy sự phát triển tại vùng đồng bào DTTS. Các chương trình điển hình bao gồm: phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội tại các thôn, bản, xã miền núi, vùng cao, vùng xa đặc biệt khó khăn; hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ nghèo, cận nghèo thuộc khu vực này; Đề án “Giảm thiểu tình trạng hôn nhân cận huyết thống và tảo hôn tại vùng DTTS giai đoạn 2015-2025”; Đề án “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng DTTS giai đoạn 2018-2025”... Việc triển khai đồng bộ các chính sách trên giúp giải quyết những khó khăn về kinh tế, văn hóa, xã hội, góp phần nâng cao đời sống người dân và thúc đẩy sự phát triển bền vững tại khu vực này.

Một trong những chủ trương mang tính đột phá là triển khai Chương trình 135 của Chính phủ. Theo báo cáo của UBND tỉnh Đăk Lăk năm 2025, giai đoạn 2016-2025 tỉnh đã dành khoảng 413,33 tỷ đồng để xây dựng hạ tầng thiết yếu cho vùng DTTS. Chỉ tính riêng năm 2022 có 98 công trình mới được triển khai với kinh phí 23,486 tỷ đồng dành cho xây mới và bảo dưỡng. Nhờ đó, nhiều tuyến đường từ trung tâm đến các thôn, bản được trải nhựa, hệ thống giao thông cải thiện rõ rệt. Đồng thời, hàng loạt dự án quan trọng như nhà văn hóa, trường học, trạm y tế được triển khai, góp phần thay đổi diện mạo nông thôn vùng DTTS. Bên cạnh đó, tỉnh còn hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm cho các địa phương đặc biệt khó khăn thông qua việc cấp đất ở, đất canh tác, hỗ trợ sản xuất công nghiệp, cung cấp giống cây trồng, công cụ lao động. Những chính sách này góp phần tạo điều kiện đồng bào DTTS nâng cao đời sống kinh tế, phát triển văn hóa - xã hội và giảm nghèo bền vững.

Trong nhiều năm qua, thực hiện Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Đắk Lắk đã triển khai 3 dự án định canh, định cư tập trung và 3 dự án định canh, định cư xen ghép, góp phần ổn định cuộc sống cho 492 hộ dân. Đồng thời, tỉnh cũng lập 2 dự án định canh, định cư tập trung tại xã Cư Klông (huyện Krông Năng) và xã Vụ Bồn (huyện Krông Pắc) để hỗ trợ 483 hộ dân.

Trong 5 năm qua, tỉnh Đắk Lắk đã hỗ trợ 270 hộ DTTS di dân với tổng vốn đầu tư 42.830 triệu đồng, đồng thời xây dựng 4 công trình hạ tầng kỹ thuật và vật chất; hỗ trợ nước sinh hoạt, đất ở và đất sản xuất cho người dân. Giai đoạn 2017-2020, tỉnh triển khai hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 1.634 hộ tại các huyện Lắk, Buôn Đôn, Ea Súp, Krông Bông, Krông Pắc với kinh phí 2.442,8 triệu đồng; bên cạnh đó, 700 hộ dân tại huyện Krông Búk và M'Drăk cũng được hỗ trợ nước sinh hoạt với tổng kinh phí 1.050 triệu đồng. Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo trong vùng DTTS giảm mạnh nhờ các chính sách hỗ trợ trực tiếp. Giai đoạn 2011-2018, Nhà nước đã cung cấp hiện vật trị giá 133.115 triệu đồng và hỗ trợ tiền mặt 37.787 triệu đồng để tạo điều kiện phát triển sản xuất, kinh doanh. Nhờ đó, số hộ nghèo, cận nghèo trong đồng bào DTTS của tỉnh giảm từ 41.515 hộ năm 2021 xuống còn 35.982 hộ vào năm 2024.

Bên cạnh việc quan tâm đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh và thúc đẩy kinh tế vùng đồng bào DTTS, Đắk Lắk đặc biệt chú trọng đến công tác bảo tồn, phục dựng và phát huy giá trị văn hóa truyền thống gắn với du lịch, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân. Riêng trong năm 2022, tỉnh đã dành 470 triệu đồng để gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa của DTTS. Khoản kinh phí này được sử dụng để tổ chức các lớp giảng dạy văn hóa truyền thống như cồng chiêng, sử thi, nghệ thuật hát kể sử thi cho con em đồng bào; đồng thời hỗ trợ trang phục, đạo cụ phục vụ giảng dạy. Ngoài ra, tỉnh cũng tổ chức các chương trình biểu diễn và tái hiện một số lễ hội, nghi lễ đặc trưng như lễ cúng cầu mưa, lễ kết nghĩa anh em của người Ê Đê, lễ cúng

lúa mới, lễ cúng bến nước, lễ cúng ché của người M'ông... Bên cạnh đó, nhiều di tích quan trọng như Nhà đày Buôn Ma Thuật, Đình Lạc Giao, Biệt điện Bảo Đại... cũng được đầu tư trùng tu, tôn tạo và đưa vào phục vụ du lịch. Các công ty du lịch đã tích cực hợp tác với các câu lạc bộ, tổ dệt thổ cẩm của người Ê Đê, M'ông... nhằm thúc đẩy cả sản xuất lẫn quảng bá làng nghề. Hoạt động này không chỉ tạo cơ hội tham quan, trải nghiệm mà còn góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống và khuyến khích cộng đồng bảo tồn các nghề truyền thống của dân tộc.

Tỉnh Đắk Lắk đã mở rộng hệ thống trường dân tộc nội trú, bán trú và tích cực triển khai chương trình xóa mù chữ cho đồng bào DTTS với tổng kinh phí 3.327 triệu đồng. Đồng thời, tỉnh tổ chức các lớp tập huấn nhằm nâng cao kỹ năng quản lý và chuyên môn cho cán bộ y tế tuyến xã, cô đỡ thôn, bản. Bên cạnh đó, các hoạt động tuyên truyền pháp luật, hôn nhân, dân số và gia đình cũng được thực hiện với kinh phí 1.036 triệu đồng (đạt 57,7% kế hoạch), góp phần hạn chế tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong cộng đồng DTTS. Ngoài ra, tỉnh chú trọng tuyên truyền về bình đẳng giới bằng tiếng dân tộc, xây dựng chuyên mục phát thanh với bảy ngôn ngữ (Việt, Ê Đê, M'Nông, Gia Rai, Ba Na, Xê Đăng và Cơ Ho) nhằm nâng cao nhận thức về phòng chống bạo lực gia đình và thúc đẩy bình đẳng giới. Riêng trong năm 2024, địa phương đã phân bổ 256 triệu đồng cho công tác tập huấn chuyên môn về y tế, dinh dưỡng cho lực lượng y tế từ cấp xã trở xuống.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, tỉnh vẫn đối mặt với nhiều khó khăn và hạn chế: khu vực đồng bào DTTS vẫn là nơi có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nhất; tiến độ giải ngân vốn đầu tư còn chậm; tỷ lệ hộ nghèo trong cộng đồng DTTS vẫn cao; cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật ở nhiều nơi xuống cấp; giá trị văn hóa truyền thống của các DTTS đứng trước nguy cơ

mai một, pha tạp; chất lượng y tế, giáo dục còn thấp so với mặt bằng chung, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu thiết yếu của người dân... Nguyên nhân xuất phát từ nền tảng thấp của vùng DTTS trong tỉnh; diện tích canh tác nhỏ lẻ; một số tập quán lạc hậu và phong tục không còn phù hợp chưa được loại bỏ triệt để. Bên cạnh đó, một số chính sách còn chồng chéo; nhận thức của một bộ phận cán bộ, công chức về công tác dân tộc chưa thực sự sâu sắc; trình độ dân trí của một số đồng bào DTTS còn hạn chế, chưa hiểu rõ quyền lợi và nghĩa vụ, vẫn tồn tại tâm lý trông chờ, dễ tin, dễ bị lôi kéo, thiếu quyết tâm vươn lên.

Để khắc phục những hạn chế trong công tác chăm lo đời sống đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS), bên cạnh việc thực hiện hiệu quả các chính sách và chương trình trọng điểm, cần chú trọng nâng cao chất lượng hoạt động của đội ngũ cán bộ cơ sở. Cụ thể, cán bộ phải thường xuyên gần gũi, lắng nghe nguyện vọng của nhân dân để kịp thời tuyên truyền, hướng dẫn và tháo gỡ khó khăn. Mặt khác, việc phát huy vai trò của những cá nhân có uy tín trong cộng đồng DTTS là yếu tố then chốt, giúp tăng cường hiệu quả vận động người dân thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Những người này còn đóng vai trò cầu nối, phản ánh tâm tư, nguyện vọng của bà con tới các cấp chính quyền

2.4.2. Kinh nghiệm triển khai chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số triển kinh tế của tỉnh Lai Châu

Lai Châu là tỉnh biên giới vùng cao ở Tây Bắc, nơi sinh sống của 20 dân tộc, trong đó gần 85% là người DTTS. Những năm qua, tỉnh luôn chú trọng triển khai hiệu quả các chương trình, chính sách nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đồng thời giảm nghèo và đảm bảo an sinh cho đồng bào DTTS trên địa bàn.

Lai Châu là nơi sinh sống của 20 dân tộc, trong đó có bốn dân tộc rất ít

người gồm Si La, La Hủ, Cống và Mảng. Sự đa dạng về trình độ nhận thức, phong tục, tập quán vừa là lợi thế vừa đặt ra những khó khăn đối với chính quyền trong việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa.

Thời gian qua, tỉnh đã triển khai nhiều chính sách nhằm hỗ trợ đồng bào dân tộc phát triển kinh tế, nâng cao đời sống, xóa đói giảm nghèo. Tiêu biểu có Chương trình 135 áp dụng tại 62 xã, 696 bản; Đề án phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội cho các dân tộc La Hủ, Mảng, Cống trên địa bàn ba huyện; các chương trình sắp xếp dân cư tại hai xã Tà Tổng, Mù Cả (huyện Mường Tè); chính sách hỗ trợ người có uy tín trong cộng đồng; cấp phát báo, tạp chí; hỗ trợ trực tiếp đến người dân; cùng với Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết thống và tảo hôn trong vùng đồng bào DTTS.

Nhờ những chính sách hỗ trợ thiết thực như cho vay vốn ưu đãi, cung cấp giống cây trồng chất lượng và tổ chức các lớp đào tạo kỹ thuật canh tác, nhiều hộ đồng bào dân tộc thiểu số đã tích cực chuyển đổi mô hình sản xuất. Việc áp dụng các loại giống mới cho hiệu quả kinh tế cao không chỉ giúp cải thiện đời sống, tăng thu nhập ổn định mà còn góp phần xóa đói giảm nghèo và phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững.

Sau ba năm thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi, tỉnh Lai Châu đã đúc rút được bốn kinh nghiệm quý báu. Nổi bật trong số đó là việc xác định đây là chương trình trọng điểm trong phát triển các lĩnh vực kinh tế, văn hóa và xã hội của địa phương. Để triển khai hiệu quả, tỉnh đã nhanh chóng hình thành hệ thống Ban Chỉ đạo từ tỉnh đến cơ sở, tạo sự thống nhất trong quá trình thực hiện. Các Ban Chỉ đạo này đã thiết lập quy chế làm việc rõ ràng, đồng thời phân công trách nhiệm cụ thể cho từng cá nhân. Đặc biệt là sự phối hợp nhịp nhàng giữa cơ quan chủ quản với các sở, ban, ngành liên quan cùng chính quyền địa phương các cấp. Bên cạnh đó, công tác thanh tra, giám sát được

tăng cường nhằm đảm bảo việc thực hiện tuân thủ đúng quy định và đáp ứng tiến độ kế hoạch.

Ở Lai Châu, thời gian qua, việc triển khai Chương trình luôn được chú trọng và chỉ đạo quyết liệt. Hiện nay, HĐND và UBND tỉnh đã ban hành đầy đủ các văn bản quản lý, điều hành theo đúng quy định để thực hiện Chương trình trên địa bàn. Đây là yếu tố quan trọng, tạo cơ sở cho các cấp, các ngành từng bước triển khai các dự án, tiểu dự án và nội dung liên quan.

Trong giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh Lai Châu được phân bổ tổng kế hoạch vốn hơn 1.559 tỷ đồng để triển khai Chương trình, bao gồm gần 780 tỷ đồng vốn sự nghiệp và hơn 779 tỷ đồng vốn đầu tư. Tính đến tháng 6/2023, tỉnh đã bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và hoàn tất phân bổ 100% vốn đầu tư phát triển năm 2023 cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh cùng UBND các huyện, thành phố để triển khai thực hiện.

Trên cơ sở kế thừa kinh nghiệm tổ chức thực hiện và không gặp nhiều hạn chế, vướng mắc trong quy định về cơ chế, chính sách liên quan đến lĩnh vực đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng nên kết quả giải ngân vốn đầu tư của Lai Châu đạt khá cao (43%); đồng thời trên 14 tỷ đồng vốn sự nghiệp cũng đã được thực hiện.

Việc thực hiện hiệu quả các chương trình, dự án đóng vai trò quan trọng, góp phần đạt được mục tiêu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội giai đoạn 2021 - 2025 tại tỉnh biên giới, miền núi Lai Châu. Đồng thời, điều này giúp xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ cho vùng DTTS, dần thay đổi diện mạo khu vực; đảm bảo an sinh xã hội cho hộ nghèo, cận nghèo; và thu hẹp chênh lệch về kinh tế, thu nhập, mức sống giữa người DTTS với mức trung bình của tỉnh.

Báo cáo của Ủy ban Dân tộc (2025) đánh giá tỉnh Lai Châu là địa phương có tốc độ giảm nghèo cao ở vùng DTTS (giảm 3,68%, vượt chỉ tiêu

3% Chính phủ giao). Nhờ tận dụng tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, sau 3 năm thực hiện chương trình, Lai Châu đã đạt những kết quả toàn diện về kinh tế - xã hội: đời sống người dân được cải thiện rõ rệt, an sinh xã hội được đảm bảo hơn, đặc biệt đã có 5 xã thoát khỏi diện đặc biệt khó khăn.

Sau ba năm thực hiện, tỉnh Lai Châu đã đúc kết được bốn kinh nghiệm quý báu. Điều đầu tiên, chương trình được xác định là nhiệm vụ trọng tâm trong phát triển kinh tế - xã hội và văn hóa địa phương. Nhờ đó, công tác lãnh đạo của các cấp ủy Đảng và chính quyền luôn được quan tâm sâu sát, cùng với sự phối hợp nhịp nhàng giữa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội có liên quan.

Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền, vận động được chú trọng nhằm khơi dậy ý chí tự lực, tự cường trong nhân dân, hạn chế tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước.

Tỉnh cũng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền xuống cơ sở, giao UBND huyện, xã làm chủ đầu tư các công trình xây dựng. Điều này giúp nâng cao tính chủ động, đồng thời khuyến khích sự tham gia tích cực của người dân và cộng đồng vào các dự án tại địa phương.

Một bài học quan trọng khác trong quá trình triển khai Chương trình là đảm bảo tính minh bạch, công khai và dân chủ trong cộng đồng. Việc xây dựng kế hoạch, xác định tiến độ thực hiện các tiểu dự án, dự án phải phù hợp với điều kiện thực tế. Đồng thời, cần thực hiện tốt quy chế tập trung dân chủ, lắng nghe ý kiến của người dân trong lựa chọn công trình đầu tư, nội dung hỗ trợ, tạo điều kiện để nhân dân trực tiếp tham gia vào việc thực hiện mục tiêu Chương trình.

Những bài học kinh nghiệm này tiếp tục được Lai Châu áp dụng trong giai đoạn 2023 - 2025. Tỉnh cũng thường xuyên tổ chức đánh giá tiến độ

từng công trình, từng dự án nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn về thủ tục và công tác giải phóng mặt bằng, qua đó đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn của Chương trình.

2.4.3. Bài học rút ra cho tỉnh Sơn La

Dựa trên kinh nghiệm của một số địa phương trong hỗ trợ đồng bào dân tộc sinh sống tại vùng sâu, vùng xa phát triển kinh tế, có thể rút ra một số bài học cho tỉnh Sơn La trong việc thúc đẩy kinh tế, văn hóa, xã hội cho người DTTS như sau:

Thứ nhất, đối với chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS tiếp cận các nguồn lực phát triển kinh tế

Kinh nghiệm của các địa phương cho thấy, để nâng cao hiệu quả hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế cần chú trọng bảo đảm khả năng tiếp cận thực chất của người dân đối với các nguồn lực phát triển như đất đai, tín dụng ưu đãi, đào tạo nghề, khoa học kỹ thuật và thông tin thị trường. Chính sách hỗ trợ cần được thiết kế phù hợp với điều kiện sản xuất, đặc điểm văn hóa, trình độ dân trí và nhu cầu thực tế của từng nhóm dân tộc, từng địa bàn.

Đối với tỉnh Sơn La, bài học đặt ra là cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế hỗ trợ đồng bào DTTS tiếp cận các nguồn lực phát triển theo hướng đồng bộ, công khai và phù hợp với điều kiện miền núi. Đồng thời, cần tăng cường đào tạo nghề gắn với nhu cầu thị trường, đẩy mạnh chuyển giao khoa học kỹ thuật, hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất và khả năng tiếp cận thông tin cho đồng bào DTTS nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực được hỗ trợ.

Thứ hai, đối với chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất và tổ chức sản xuất

Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất chỉ đạt hiệu quả bền vững khi gắn với lợi thế đặc thù của từng địa phương, từng vùng dân cư và nhu cầu của thị trường. Nhiều địa phương đã thành công trong việc chuyển từ hỗ trợ mang tính ngắn hạn sang hỗ trợ phát triển sinh kế

bền vững, phát triển sản xuất hàng hóa, xây dựng vùng sản xuất tập trung và liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.

Từ kinh nghiệm đó, tỉnh Sơn La cần tập trung đổi mới chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất theo hướng phát huy lợi thế về nông nghiệp, cây ăn quả, dược liệu và chăn nuôi của địa phương; đồng thời khuyến khích hình thành các mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác và liên kết sản xuất giữa người dân với doanh nghiệp. Việc hỗ trợ cần chuyển mạnh từ hỗ trợ trực tiếp sang hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ và phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào DTTS.

Thứ ba, đối với chính sách hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm và phát triển thị trường

Kinh nghiệm của nhiều địa phương cho thấy, hạn chế lớn trong phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS không chỉ nằm ở khâu sản xuất mà còn ở khả năng tiêu thụ sản phẩm và tiếp cận thị trường. Vì vậy, việc hỗ trợ xây dựng thương hiệu sản phẩm, xúc tiến thương mại, kết nối thị trường và phát triển chuỗi giá trị có ý nghĩa quan trọng trong nâng cao thu nhập và hiệu quả sản xuất của người dân.

Đối với tỉnh Sơn La, bài học quan trọng là cần tăng cường hỗ trợ đồng bào DTTS tham gia thị trường thông qua phát triển hệ thống liên kết tiêu thụ sản phẩm, mở rộng hoạt động xúc tiến thương mại, ứng dụng thương mại điện tử và chuyển đổi số trong quảng bá, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Đồng thời, cần chú trọng xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm đặc trưng của địa phương gắn với chương trình OCOP và phát triển kinh tế nông thôn bền vững.

Thứ tư, đối với chính sách hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Thực tiễn ở nhiều địa phương cho thấy, phát triển kết cấu hạ tầng là điều kiện nền tảng để nâng cao hiệu quả thực hiện các chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế. Việc đầu tư đồng bộ hệ thống giao thông, thủy

lợi, điện, nước sinh hoạt, hạ tầng giáo dục, y tế và hạ tầng số có vai trò quan trọng trong cải thiện điều kiện sống, thúc đẩy sản xuất và nâng cao khả năng tiếp cận thị trường của người dân vùng DTTS.

Từ kinh nghiệm đó, tỉnh Sơn La cần ưu tiên nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn và khu vực biên giới có đông đồng bào DTTS sinh sống. Việc đầu tư hạ tầng cần bảo đảm tính đồng bộ, phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương và gắn với mục tiêu phát triển sản xuất, giảm nghèo bền vững và chuyển đổi số ở vùng đồng bào DTTS.

Thứ năm, bài học về tổ chức thực hiện chính sách

Bên cạnh các bài học theo từng nhóm chính sách, kinh nghiệm của các địa phương cho thấy hiệu quả thực hiện chính sách phụ thuộc lớn vào năng lực quản lý và tổ chức thực hiện của chính quyền địa phương. Do đó, tỉnh Sơn La cần tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc; nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị; đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá thực hiện chính sách. Đồng thời, cần phát huy vai trò chủ thể của đồng bào DTTS trong quá trình xây dựng và thực hiện chính sách nhằm bảo đảm tính phù hợp, hiệu quả và bền vững của các chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Chương 3

THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TỈNH SƠN LA

3.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ PHÂN CẤP, BỘ MÁY TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TỈNH SƠN LA

3.1.1. Điều kiện tự nhiên

Vị trí địa lý (*trước khi triển khai chính quyền địa phương hai cấp*): Sơn La nằm ở trung tâm vùng Tây Bắc, có diện tích tự nhiên khoảng 14.109,8 km² (tương đương 1.410.983 ha), chiếm khoảng 39% diện tích vùng và 4,15% diện tích cả nước. Tỉnh tiếp giáp Yên Bái và Lai Châu ở phía Bắc; Hòa Bình và Phú Thọ ở phía Đông; Điện Biên ở phía Tây; Thanh Hóa và CHDCND Lào ở phía Nam. Đường biên giới Việt Nam - Lào qua địa bàn tỉnh dài khoảng 250 km; trên tuyến biên giới có hai cửa khẩu quốc gia Lóng Sập (huyện Mộc Châu) và Chiềng Khương (huyện Sông Mã), tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương với các tỉnh Bắc Lào. Với vị trí địa - chính trị quan trọng, Sơn La có ý nghĩa chiến lược trong phát triển vùng và bảo đảm quốc phòng, an ninh (nguồn: Cổng thông tin điện tử tỉnh Sơn La).

Địa hình: Địa hình Sơn La chủ yếu là đồi núi cao, bị chia cắt mạnh; độ cao trung bình khoảng 600-700 m. Phần lớn diện tích tự nhiên nằm trong lưu vực sông Đà và sông Mã; mạng lưới sông, suối, thác ghềnh khá dày đặc. Đặc điểm này vừa tạo tiềm năng về thủy điện và thủy lợi, vừa đặt ra thách thức về xói mòn, sạt lở và chia cắt giao thông. Tỉnh có hai cao nguyên tương đối bằng phẳng là Nà Sản và Mộc Châu, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp hàng hóa và chăn nuôi. Hệ thống đèo dốc (như Pha Đin, Tà Xùa, Chiềng Đông, Cón, Lũng Lô...) phản ánh tính phức tạp của địa hình và ảnh hưởng trực tiếp đến kết nối liên vùng.

Khí hậu: Sơn La chịu ảnh hưởng của chế độ gió mùa châu Á với hai mùa gió rõ rệt. Tuy nhiên, do đặc điểm địa hình, chế độ gió của tỉnh có những nét riêng. Khí hậu được phân thành hai mùa tương đối rõ: mùa hạ từ tháng 5 đến tháng 9 và mùa đông từ tháng 10 năm trước đến tháng 4 năm sau. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 20°C nhưng có sự chênh lệch theo khu vực. Lượng mưa trung bình khoảng 1.400-1.700 mm/năm, phân bố không đều theo thời gian và tập trung chủ yếu vào các tháng 6-8; đồng thời có sự khác biệt giữa các vùng trong tỉnh.

Tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên đất: Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh khoảng 1.410.983 ha, trong đó diện tích đang sử dụng chiếm khoảng 39,08%. Nhờ thổ nhưỡng đa dạng và tầng canh tác tương đối dày, Sơn La có tiềm năng phát triển nhiều loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế. Diện tích đất chưa sử dụng và đất sông, suối chiếm khoảng 60,92%. Quỹ đất nông nghiệp bình quân còn hạn chế (khoảng 0,2 ha/người). Diện tích đất có thể phát triển cây công nghiệp dài ngày (cà phê, chè, cây ăn quả) khoảng 23.520 ha; diện tích đất phục vụ phát triển đồng cỏ cho chăn nuôi khoảng 1.167 ha.

Tài nguyên nước: Lượng nước mặt hằng năm của toàn tỉnh ước khoảng 19 tỷ m³, chủ yếu được cung cấp bởi nguồn nước mưa và hai hệ thống sông chính là sông Đà và sông Mã. Sông Đà có đầu nguồn từ tỉnh Vân Nam (Trung Quốc); tổng lượng nước tại khu vực thủy điện Sơn La được ghi nhận khoảng 47,6 x 10⁹ m³. Sông Mã bắt nguồn từ khu vực Điện Biên và Tuần Giáo; đoạn chảy qua địa bàn Sơn La dài khoảng 93 km, diện tích lưu vực khoảng 3.978 km². Ngoài ra, tỉnh còn có 35 con suối lớn và hàng trăm suối nhỏ phân bố trên địa hình dốc, với nhiều thác nước.

Tài nguyên sinh vật: Do địa hình, khí hậu và đất đai phân hóa theo không gian, Sơn La hình thành nhiều kiểu hệ sinh thái đặc trưng. Thảm thực vật tự nhiên tương đối phong phú nhưng đã biến đổi trong quá trình khai thác

và sử dụng; hiện nay rừng thứ sinh và rừng phục hồi là chủ yếu. Hệ động, thực vật trên địa bàn đa dạng về chủng loại, phân bố tại các vùng sinh thái và khu bảo tồn, tạo tiềm năng cho bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển sinh kế gắn với dịch vụ môi trường rừng.

Tài nguyên khoáng sản: Sơn La có trên 50 mỏ và điểm khoáng sản, gồm một số loại như niken, đồng (xã Mường Khoa, huyện Bắc Yên), bột tan (Tà Phù, huyện Mộc Châu), manhêrit (bản Phúng, huyện Sông Mã), than (Suối Bàng, huyện Mộc Châu; Quỳnh Nhai) và một số khoáng sản khác như vàng, thủy ngân, sắt. Đặc biệt, nguồn đá vôi, đất sét và cao lanh với trữ lượng đáng kể tạo lợi thế cho phát triển vật liệu xây dựng (xi măng, gạch không nung, đá ốp lát...). Tuy nhiên, nhiều điểm mỏ đến nay vẫn cần tiếp tục khảo sát, đánh giá đầy đủ để phục vụ quy hoạch và khai thác bền vững.

3.1.2. Điều kiện kinh tế-xã hội của tỉnh Sơn La

Theo Tổng cục Thống kê, năm 2022, dân số tỉnh Sơn La ước tính khoảng 1.287.718 người, gồm 653,49 nghìn nam và 634,23 nghìn nữ. Đây là tỉnh có dân số đông nhất vùng Tây Bắc, với 16,6% cư dân sinh sống tại khu vực thành thị và 83,4% ở nông thôn. Trên địa bàn tỉnh có 12 dân tộc chủ yếu cùng chung sống, trong đó dân tộc Thái chiếm 53,81%, Kinh 16,43%, Mông 15,87%, Mường 6,89%, Dao 1,69%, còn lại là các dân tộc Khơ Mú, Xinh Mun, Kháng, La Ha, Lào, Tày, Hoa và một số dân tộc khác [15].

Bảng 3.1: Tình hình đồng bào người dân tộc trên địa bàn tỉnh Sơn La

TT	Dân tộc	Tỷ lệ %	TT	Dân tộc	Tỷ lệ %
1	Thái	53,81	8	Kháng	0,67
2	Kinh	16,43	9	La Ha	0,80
3	Mông	15,87	10	Lào	0,31
4	Mường	6,89	11	Tày	0,04
5	Xinh Mun	2,03	12	Hoa	0,004
6	Dao	1,69	13	Các dân tộc khác	0,08
7	Khơ Mú	1,27			

Nguồn: UBND tỉnh Sơn La năm 2022

Đến giữa năm 2025, đời sống của người dân các dân tộc tỉnh Sơn La tương đối ổn định. Các chính sách an sinh, xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Các chương trình xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ vay vốn phát triển sản xuất được triển khai đến từng hộ gia đình, góp phần tạo nguồn vốn, việc làm, tăng thu nhập và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Kinh tế duy trì sự phát triển ổn định; môi trường đầu tư, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ tiếp tục được cải thiện theo hướng tích cực. Người dân trong tỉnh nghiêm túc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Theo Báo cáo của UBND tỉnh Sơn La về tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội tháng 6 năm 2025:

Về Nông nghiệp: Diện tích gieo trồng cây hằng năm vụ mùa đạt 170.427 ha so với chính thức năm trước giảm 2,01% (3.488 ha). Nghề chăn nuôi phát triển ổn định, tổng đàn các loại vật nuôi, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi lợn, gà tăng khá so với cùng kỳ năm trước. Nuôi trồng và khai thác thủy sản tháng về cơ bản ổn định, diện tích nuôi trồng chủ yếu là nuôi quảng canh, việc đầu tư thâm canh còn hạn chế. Với diện tích mặt nước lòng hồ thủy điện rất lớn, cùng hệ thống sông, hồ nhân tạo khác tạo nhiều lợi thế phát triển nuôi trồng thủy sản. Tổng sản lượng thủy sản 11 tháng ước đạt 8.685 tấn, tăng 2,88% (243 tấn) so với cùng kỳ năm trước [15].

Về sản xuất công nghiệp: Theo thống kê, sản xuất công nghiệp năm 2025 giảm 19,98% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 6,57%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,78%; ngành sản xuất và phân phối điện, nước nóng, hơi nước, khí đốt và điều hòa không khí giảm 26,10% do 6 tháng đầu năm ảnh hưởng của El-Nino, thời tiết khô hạn kéo dài, mực nước ở các hồ thủy điện thấp, khiến hầu hết các nhà máy thủy điện không phát huy được hết công suất phát điện; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 7,50%. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp năm 2025 tăng 0,38% so với tháng trước,

giảm 3,84% so với cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,13%, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,62%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ổn định. Theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng tăng 1,62%, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,56%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,11%; ngành hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,23% [15].

Về thương mại: Ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa 6 tháng năm 2025 đạt 28.681,4 tỷ đồng, tăng 15,55% so với cùng kỳ, trong đó các nhóm ngành hàng tăng mạnh như: Xăng, dầu các loại tăng 25,40%; hàng hoá khác tăng 21,25%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 21,88%. Các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 7,66% đến 18,45%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa 6 tháng năm 2025 tăng khá so với cùng kỳ năm năm 2024, do năm 2025 tăng cường tổ chức các hoạt động thương mại để giới thiệu, quảng bá và kết nối giao thương đẩy việc mạnh tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm hàng hóa cho các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh [15].

3.1.3. Tình hình hoạt động kinh tế của các dân tộc thiểu số ở tỉnh Sơn La

Sơn La là tỉnh có sự đa dạng về dân tộc, với 12 nhóm dân tộc chủ yếu cùng chung sống. Trong đó, dân tộc Thái chiếm tỷ lệ cao nhất với 53,81%, tiếp theo là dân tộc Kinh 16,43%, dân tộc Mông 15,87%, dân tộc Mường 6,89% và dân tộc Dao 1,69%. Các dân tộc còn lại gồm Khơ Mú, Xinh Mun, Kháng, La Ha, Lào, Tày và Hoa. Mỗi dân tộc đều mang những nét đặc trưng riêng, thể hiện qua trang phục, chữ viết, ngôn ngữ, dân ca, dân vũ, âm nhạc, kiến trúc, lễ hội, phong tục và tín ngưỡng.

Dân tộc Xinh Mun cư trú ở vùng biên giới Việt Lào với Về kinh tế, người Xinh Mun sống chủ yếu bằng nghề làm nương rẫy, trồng lúa nếp và ngô là chính. Có loại nương chộc lỗ tra hạt giống, có nương dùng cuốc và có nương dùng cày để canh tác. Một số nơi có ruộng nước. Trước kia đồng bào

nuôi trâu, dê, lợn. thả rông, nay nhiều bản đã làm chuồng xa nhà cho gia súc. Hái lượm và săn bắn góp phần quan trọng cho đời sống đồng bào. Nghề đan lát khá phát triển, đồ đan đẹp và bền, đồng bào thường đổi đồ đan cho người Thái, người Lào để lấy một phần đồ mặc và đồ sắt.

Dân tộc Mường; sống định canh định cư miền núi, nơi có nhiều đất sản xuất, gần đường giao thông, thuận tiện cho việc làm ăn. Về hoạt động kinh tế, người Mường làm ruộng từ lâu đời. Lúa nước là cây lương thực chủ yếu. Trước đây, đồng bào trồng lúa nếp nhiều hơn lúa tẻ và gạo nếp là lương thực ăn hàng ngày. Nguồn kinh tế phụ đáng kể của gia đình người Mường là khai thác lâm thổ sản như nấm hương, mộc nhĩ, sa nhân, cánh kiến, quế, mật ong, gỗ, tre, nứa, mây, song. Nghề thủ công tiêu biểu của người Mường là dệt vải, đan lát, ương tơ. Nhiều phụ nữ Mường dệt thủ công với kỹ nghệ khá tinh xảo.

Dân tộc La Ha sống chủ yếu bằng nghề làm rẫy theo lối du canh. Việc hái lượm rất quan trọng, thường xuyên hơn so với săn bắn và đánh cá. Ngày nay nhiều bản đã làm ruộng, biết đắp bờ chống xói mòn nương, có nơi đã biết dùng phân bón. Chăn nuôi có lợn, gà, nay thêm trâu bò dùng để cày kéo. Người La Ha không dệt vải, chỉ trồng bông và đem bông trao đổi với người Thái lấy vải mặc, nên mặc giống người Thái Đen.

Dân tộc Kháng chủ yếu làm rẫy theo lối chọc lỗ tra hạt, trồng nhiều lúa nếp làm lương thực chính, nay nhiều nơi chuyển sang cày bừa, gieo hạt, có ruộng bậc thang nhưng không nhiều. Đồng bào chăn nuôi gà, lợn, trâu là phổ biến. Đồ đan: ghế, rổ, rá, nia, hòm, gùi. và thuyền độc mộc kiểu đuôi én của đồng bào được người Thái ưa dùng. Người Kháng thường dùng loại gùi một quai, đeo qua trán.

Dân tộc Thái ở Sơn La có nhiều kinh nghiệm đắp phai, đào mương, dựng cọn, bắc máng lấy nước làm ruộng. Lúa nước là nguồn lương thực chính, đặc biệt là lúa nếp. Người Thái cũng làm nương để trồng lúa, hoa màu

và nhiều thứ cây khác. Từng gia đình chăm nuôi gia súc, gia cầm, đan lát, dệt vải, một số nơi làm đồ gốm. Sản phẩm nổi tiếng của người thái là vải thổ cẩm, với những hoa văn độc đáo, màu sắc rực rỡ, bền đẹp.

Dân tộc Mông cư trú tập trung ở miền núi vùng cao. Nguồn sống chính của đồng bào Mông là làm nương rẫy du canh, trồng ngô, trồng lúa, ở một vài nơi có ruộng bậc thang. Cây lương thực chính là ngô và lúa nương, lúa mạch. Ngoài ra đồng bào còn trồng lanh để lấy sợi dệt vải và trồng cây dược liệu. Chăn nuôi của gia đình người Mông có trâu, bò, ngựa, chó, gà. Xưa kia người Mông quan niệm: Chăn nuôi là việc của phụ nữ, kiếm thịt trong rừng là việc của đàn ông.

Dân tộc Hoa làm nhiều nghề nghiệp khác nhau (nông nghiệp, thủ công, công nghiệp, công nhân, viên chức, giáo viên, buôn bán, làm muối, đánh cá, v. v..). Nông dân người Hoa có truyền thống trồng lúa nước lâu đời, có nhiều kinh nghiệm sản xuất, tạo ra những nông cụ tốt: Cày, bừa dùng đôi trâu kéo, hái gặt lúa, cuốc, thuổng.. Nhiều nghề gia truyền của người Hoa đã nổi tiếng từ lâu.

Dân tộc Tày chủ yếu cư trú ở ven các thung lũng, triền núi thấp. Người Tày chủ yếu sản xuất nông nghiệp với nhiều loại cây trồng như lúa, ngô, khoai. và rau quả.

Dân tộc Lào cư trú tập trung ở huyện Sông Mã với hoạt động kinh tế chủ yếu là làm ruộng, ngoài ra người Lào còn có một số nghề khác như dệt, rèn, gốm, làm đồ bạc.

Dân tộc Khơ Mú: Người Khơ Mú sống chủ yếu bằng kinh tế nương rẫy. Cây trồng chính là lúa, ngô, khoai, sắn. Trong canh tác, đồng bào dùng dao, rìu, gậy chọc hốc là chính. Hái lượm săn bắn giữ vị trí quan trọng, nhất là lúc giáp hạt. Đồng bào nuôi gia súc, gia cầm chỉ để phục vụ dịp lễ lạt, tiếp khách. Nghề đan lát phát triển. Đồng bào đan các đồ dùng để vận chuyển, chứa lương thực.

3.1.4. Phân cấp, bộ máy tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở Sơn La

3.1.4.1. Phân cấp tổ chức thực hiện

Để thực hiện hiệu quả các chính sách ưu đãi đối với người DTTS, yếu tố quan trọng nhất là xây dựng và ban hành các chính sách, chương trình cụ thể để triển khai. Thời gian qua, căn cứ vào các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, Tỉnh ủy và UBND tỉnh Sơn La đã chủ động đưa ra các văn bản hướng dẫn và chỉ đạo việc thực hiện các chính sách hỗ trợ, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế của người DTTS, phù hợp với tình hình thực tế tại các địa phương. Các văn bản này tập trung vào những nội dung như: phân bổ kinh phí hàng năm, hướng dẫn triển khai chính sách, tăng cường giám sát, kiểm tra và xử lý các hoạt động thực hiện chính sách, cũng như quy định rõ ràng đối tượng được hưởng lợi. Việc ban hành kịp thời các chỉ đạo, hướng dẫn này đã tạo ra nhiều điều kiện thuận lợi cho các địa phương và đoàn thể trong việc xét duyệt và triển khai hỗ trợ đồng bào phát triển kinh tế.

Tuy nhiên, đánh giá thực tế cho thấy hệ thống văn bản chỉ đạo và lãnh đạo triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội cho người DTTS tại tỉnh Sơn La hiện chưa đầy đủ và chất lượng chưa cao. Tuy nhiên quá trình triển khai vẫn còn gặp phải những khó khăn nhất định, đặc biệt ở cấp xã, do thiếu các thông tư hướng dẫn chi tiết, dẫn đến việc triển khai diễn ra chậm. Vì vậy, trong thời gian tới, để công tác thực thi chính sách đạt hiệu quả cao hơn, UBND tỉnh Sơn La và UBND các huyện cần chú trọng xây dựng hệ thống văn bản hướng dẫn đầy đủ, kịp thời, rõ ràng và cụ thể về nhiệm vụ cần thực hiện.

Ngoài ra, việc thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế cho người DTTS cũng cần phải xác định rõ mục tiêu dài hạn và ngắn hạn. Vì vậy, công tác tổ chức thực hiện cần được lên kế hoạch chi tiết, bao gồm các nội

dung cơ bản như: kế hoạch kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, kế hoạch điều hành và tổ chức thực hiện, kế hoạch cung cấp nguồn lực hỗ trợ, cũng như quy định về nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn của cán bộ, công chức và các cơ quan nhà nước tham gia thực hiện chính sách.

3.1.4.2. Bộ máy tổ chức thực thi chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế của tỉnh Sơn La

Hệ thống tổ chức thực hiện chính sách đã được thiết lập và phân công rõ ràng trách nhiệm. Cụ thể:

UBND tỉnh chịu trách nhiệm hướng dẫn và triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế cho cộng đồng DTTS trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Ban Dân tộc tỉnh đảm nhận vai trò chủ trì và phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan để tham mưu cho UBND tỉnh trong việc triển khai các chính sách. Đồng thời, Ban cũng sẽ tổ chức và thực hiện việc tích hợp các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế cho cộng đồng DTTS tại địa phương. Các sở, ngành và cơ quan liên quan của tỉnh sẽ được phân công nhiệm vụ thực hiện những công việc theo lĩnh vực quản lý được giao.

Sở Tài chính chịu trách nhiệm bảo đảm nguồn vốn thực hiện các nội dung, nhiệm vụ hỗ trợ theo đúng quy định; chịu trách nhiệm hỗ trợ xây dựng kế hoạch và phương án phân bổ kế hoạch thực hiện chính sách, quyết toán các nguồn kinh phí thực hiện.

Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Sơn La có trách nhiệm hướng dẫn quy trình, thủ tục cho vay vốn đảm bảo rõ ràng, dễ thực hiện; thực hiện cho vay vốn, thu hồi nợ và xử lý rủi ro theo quy định. Hàng năm, lập kế hoạch nhu cầu vốn gửi Ban Dân tộc tỉnh có trách nhiệm rà soát, tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền tiến hành duyệt. Thực hiện báo cáo kết quả thực hiện gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Dân tộc để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Ủy ban Dân tộc Chính phủ.

Các huyện có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính và Ban Dân tộc tỉnh để thực hiện nhiệm vụ của từng đơn vị.

UBND các xã, thị trấn cần tuyên truyền rộng rãi về các quy định và hướng dẫn liên quan đến chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế cho đồng bào DTTS, lập danh sách đối tượng thụ hưởng. Hàng năm, phải rà soát và bổ sung danh sách, trình UBND huyện phê duyệt, đồng thời phân công các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trực tiếp hỗ trợ người DTTS. Ban chỉ đạo xóa đói giảm nghèo của xã cần phối hợp với các tổ chức chính trị xã hội giám sát, kiểm tra quá trình lập danh sách đối tượng hỗ trợ, bảo đảm tính công khai, minh bạch. Ngoài ra, còn phải phối hợp với các tổ chức này để kiểm tra việc sử dụng đất sản xuất, vốn vay ưu đãi và đôn đốc thu hồi nợ.

Các cơ quan tham gia phối hợp thực hiện bao gồm: Kho bạc Nhà nước, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài nguyên và Môi trường, Mặt trận Tổ quốc, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh, và các tổ chức khác. Mỗi cơ quan sẽ thực hiện các nhiệm vụ được giao theo chức năng và trách nhiệm của mình trong quá trình triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế cho cộng đồng người DTTS tại địa phương.

3.2. THỰC TRẠNG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2019 - 2024 (VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025)

3.2.1. Thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận nguồn lực *(Trước khi triển khai chính quyền địa phương hai cấp)*

3.2.1.1. Thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận đất đai

Việc hỗ trợ cho người DTTS có đất sản xuất, canh tác, định cư là một chủ trương vô cùng đúng đắn, nhưng triển khai quá trình thực hiện trong các

giai đoạn trước do còn vướng mắc về các quy định nên việc thực hiện chính sách này còn nhiều khó khăn, hạn chế, đặc biệt là các hộ nghèo, cận nghèo, các hộ là người thiểu số rất ít người còn gặp nhiều khó khăn, thiếu đất sản xuất dẫn đến chất lượng cuộc sống còn thấp.

Tỉnh ủy Sơn La đã ban hành Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 31/8/2021 về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, nhằm thực hiện hiệu quả các văn bản của Trung ương về công tác dân tộc. Mục tiêu đến năm 2025 là giải quyết cơ bản 80% số hộ thiếu đất sản xuất nông nghiệp và đất ở. Để cụ thể hóa mục tiêu này, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND ngày 03/8/2023, quy định về định mức đất sản xuất, phục vụ triển khai Dự án 1 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh.

Thời gian qua, UBND tỉnh Sơn La đã triển khai chính sách hỗ trợ đất sản xuất cho đồng bào DTTS, dựa trên quỹ đất hiện có và điều kiện thực tiễn tại địa phương về kinh tế, xã hội, văn hóa, tài nguyên, môi trường. Tỉnh đã xác định diện tích đất sản xuất cho từng hộ trên toàn tỉnh, đảm bảo không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp theo quy định của Đảng và pháp luật về đất đai, làm cơ sở xác định các hộ thiếu đất canh tác.

Bảng 3.2: Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở và đất sản xuất tại tỉnh Sơn La giai đoạn 2019-2024

Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng số	Kết quả thực hiện (2019 - 2024)	Ghi chú
1. Tổng số hộ được giao đất	Hộ	1.290	1.290	
2. Tổng diện tích đất giao, trong đó:	Ha			
- Đất ở	Ha	42,24	42,24	
- Đất sản xuất	Ha	44,88	44,88	

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La

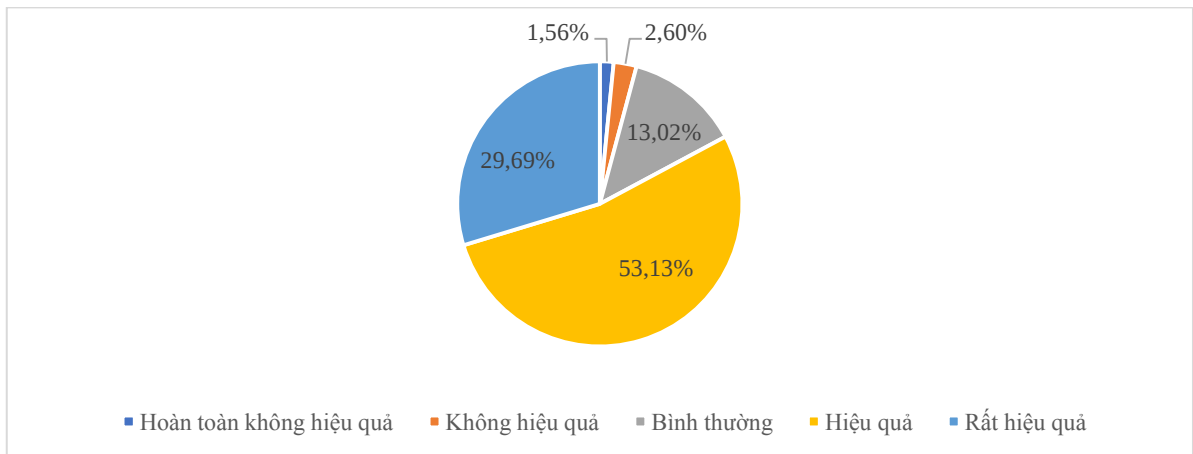
Mức hỗ trợ đất sản xuất cho người DTTS tại tỉnh Sơn La được quy định như sau: Các hộ gia đình chưa có đất sẽ nhận hỗ trợ 15 triệu đồng/hộ từ ngân sách Nhà nước. Đối với những hộ thiếu đất, mức hỗ trợ sẽ căn cứ vào diện tích còn thiếu so với bình quân đất sản xuất của mỗi hộ trên địa bàn tỉnh. Theo khảo sát, 81,25% số người được hỏi cho biết họ nhận được hỗ trợ trong việc tiếp cận đất đai. [Phụ lục 1].

Theo quy định, mức hỗ trợ tối đa cho mỗi hộ gia đình chưa có đất là 15 triệu đồng. Bên cạnh đó, các hộ có thể vay vốn tại Ngân hàng Chính sách Xã hội với hạn mức không vượt quá mức vay tối đa áp dụng cho hộ nghèo trong từng giai đoạn. Thời hạn vay tối đa là 10 năm, với lãi suất bằng 50% lãi suất cho vay hộ nghèo theo quy định từng thời kỳ. Đây là khoản hỗ trợ được thiết kế nhằm hình thành quỹ đất phục vụ hoạt động sản xuất, mở rộng kinh doanh và phát triển dịch vụ, từ đó nâng cao thu nhập và hỗ trợ xóa đói giảm nghèo một cách bền vững.

Đối với hộ thiếu đất, mức hỗ trợ và khoản vay từ Ngân hàng Chính sách Xã hội sẽ được tính dựa trên phần diện tích đất còn thiếu so với mức bình quân của hộ sản xuất, kinh doanh trong tỉnh. Ngoài ra, các hộ này có thể tiếp cận các chính sách tín dụng ưu đãi để chuyển đổi nghề nghiệp, mở rộng quỹ đất sản xuất hoặc đầu tư vào hoạt động kinh doanh, dịch vụ.

Việc thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở và đất sản xuất cho đồng bào DTTS trong giai đoạn 2019 - 2024 đã mang lại kết quả tích cực. Cụ thể, 42,24 ha đất ở và 44,88 ha đất sản xuất đã được giao cho 1.290 hộ, góp phần đáng kể trong việc giảm bớt khó khăn về đất đai, tạo việc làm ổn định và nâng cao đời sống kinh tế. Đến giữa năm 2025, 375 hộ dân đã được hỗ trợ, đạt 28,0% kế hoạch đề ra. Khảo sát về hiệu quả chính sách này cho thấy 53,13% người tham gia đánh giá ở mức hiệu quả, trong khi 29,69% nhận định là rất hiệu quả [Xem biểu đồ 3.1]. Những kết quả trên phản ánh sự nỗ lực của cấp ủy, chính quyền tỉnh Sơn La trong việc triển khai chính

sách hỗ trợ đất đai, góp phần giúp đồng bào DTTS ổn định cuộc sống và phát triển kinh tế.



Biểu đồ 3.1: Mức độ hiệu quả tiếp cận nguồn lực đất đai tại tỉnh Sơn La giai đoạn 2019-2024

Nguồn: Tác giả điều tra giữa năm 2025

Tuy vậy, quá trình thực hiện cũng cho thấy còn nhiều vướng mắc trong việc hỗ trợ đất sản xuất là nhất là việc tạo lập quỹ đất sạch có nguồn gốc từ đất nông, lâm trường. Qua khảo sát còn 1,56% số người trả lời việc hỗ trợ cho người DTTS tiếp cận chính sách đất đai hoàn toàn không có hiệu quả, 2,6% số người đánh giá chưa hiệu quả và 13,02% số người đánh giá hiệu quả ở mức độ bình thường. Kết quả này cho thấy, mặc dù cấp ủy, chính quyền các cấp của tỉnh đã rất nỗ lực thực hiện tốt chính sách đất đai đối với người DTTS nhưng vẫn còn những mặt khó khăn, hạn chế.

3.2.1.2. Thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ cho đồng bào người dân tộc thiểu số tiếp cận tín dụng

Trong giai đoạn 2019 - 2024, tỉnh Sơn La triển khai hỗ trợ nguồn vốn tín dụng ưu đãi cho người DTTS thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, theo quy định tại Quyết định số 2085/QĐ-TTg và Quyết định 1719/QĐ-TTg. Chính sách này áp dụng cho các hộ gia đình người DTTS có nhu cầu vay vốn để sản xuất, kinh doanh, với điều kiện phải xây dựng kế hoạch sử dụng các nguồn vốn hợp lý và hiệu quả.

Điều kiện vay vốn: hộ gia đình phải có tên trong danh sách được hưởng chính sách hỗ trợ, đăng ký vay theo các quyết định trên và được UBND huyện phê duyệt. Người vay phải từ đủ 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, đáp ứng các quy định pháp luật và cư trú hợp pháp tại địa phương. Đồng thời, hộ vay cần có phương án cụ thể về việc sử dụng vốn để tạo đất sản xuất, chuyển đổi nghề hoặc mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Mức cho vay tối đa: Hộ DTTS được vay vốn có thể vay một hoặc nhiều lần nhưng tổng dư nợ cho vay không vượt quá mức cho vay tối đa áp dụng với hộ nghèo trong từng thời kỳ (*Hiện nay, mức dư nợ cho vay tối đa đối với hộ nghèo là 100 triệu đồng/hộ*). Lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay hộ nghèo trong từng thời kỳ; Thời hạn cho vay tối đa là 10 năm. Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh đã triển khai phương án cho vay trực tiếp, đồng thời ủy thác một số công đoạn trong quy trình cho vay cho các tổ chức đoàn thể.

Bảng 3.3: Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi đối với người dân tộc thiểu số tỉnh Sơn La giai đoạn 2019 - 2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2019	2020	2021	2022	2023	2024
1	Số vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	108,678	109,971	114,308	98,245	88,950	103,874
2	Số hộ được hỗ trợ từ nguồn ngân sách Nhà nước	Hộ	3429	3485	4018	2875	2408	3208
3	Số vốn vay ưu đãi	Tỷ đồng	104,36	94,22	75,84	86,94	78,16	96,08
4	Số hộ được vay vốn ưu đãi	Hộ	1223	1135	2658	3274	3890	2780

Nguồn: Thông tin từ Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Sơn La

Sau khi giải ngân, Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh phối hợp với UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức đoàn thể để thường xuyên theo dõi, giám sát việc sử dụng vốn vay của hộ đồng bào dân tộc. Thực tế cho thấy,

trong thời gian qua, các hộ được vay vốn đã sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn vay trong thực hiện các mô hình phát triển kinh tế, giúp họ thoát nghèo, góp phần vào công cuộc xóa đói, giảm nghèo bền vững của tỉnh Sơn La.

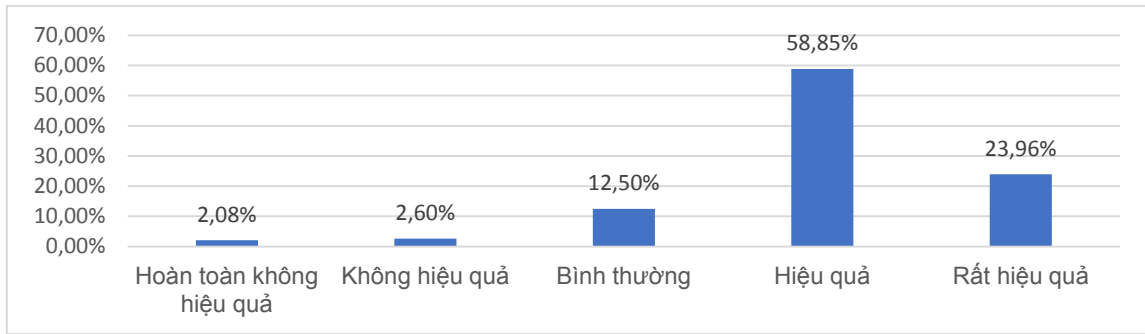
Kết quả khảo sát về hiệu quả hỗ trợ người DTTS trong việc tiếp cận chính sách tín dụng cho thấy 87,5% số người tham gia đánh giá rằng họ đã tiếp cận được chính sách này [Phụ lục 3.1]. Về hiệu quả hỗ trợ, hơn 80% số người được hỏi nhận định chính sách tín dụng dành cho người DTTS đạt mức từ hiệu quả trở lên, trong đó 58,85% đánh giá là hiệu quả và 23,69% cho rằng rất hiệu quả [Biểu đồ 3.2]. Khi trao đổi về kết quả cho vay vốn đối với nhóm đối tượng này, Ông T.V.T, Phó Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Sơn La, chia sẻ:

Hộp 3.1: Kết quả trao đổi với cán bộ Ngân hàng chính sách tỉnh Sơn La, tháng 6 năm 2025

Những năm qua đơn vị đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực rà soát, xác định cụ thể nhu cầu vốn của các đối tượng thụ hưởng, tranh thủ tối đa sự hỗ trợ của Trung ương để bổ sung nguồn vốn và giải ngân kịp thời cho các đối tượng theo quy định. Đến hết năm 2024, đã giải ngân hỗ trợ đạt 18,40% kế hoạch vốn ngân sách trung ương giao giai đoạn 2021 - 2025

Nam 47 tuổi - Phó giám đốc ngân hàng chính sách chi nhánh Sơn La

Bên cạnh đó, các địa phương thường xuyên chỉ đạo nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động tại các điểm giao dịch thuộc xã, phường, thị trấn trên địa bàn 12 huyện, thị xã, thành phố. Đồng thời, phối hợp với các tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể và chính quyền địa phương trong việc tiếp nhận ủy thác, kiểm tra, giám sát nhằm đảm bảo người vay sử dụng vốn đúng mục đích. Tỷ lệ hoàn trả đúng hạn của đồng bào đạt trên 95%. Khảo sát cho thấy, 2,08% số người đánh giá chính sách này hoàn toàn không hiệu quả, 2,6% nhận định chưa hiệu quả, trong khi 12,5% cho rằng chỉ đạt mức trung bình [Biểu đồ 3.2].



Biểu đồ 3.2: Hiệu quả chính sách hỗ trợ tín dụng đối với người dân tộc thiểu số tại tỉnh Sơn La

Nguồn: Tác giả điều tra giữa năm 2025

3.2.1.3. Thực trạng thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến ngư vùng đồng đồng bào dân tộc thiểu

Thực hiện chương trình hỗ trợ về khuyến nông, khuyến ngư cho đồng bào DTTS, Tỉnh ủy, UBND và các cơ quan chức năng của tỉnh Sơn La đã thực hiện nhiều chính sách và hoạt động hỗ trợ đối với đồng bào như: hỗ trợ vắc xin phòng bệnh cho vật nuôi, hỗ trợ người dân làm chuồng trại chăn nuôi, mở các lớp tập huấn cho đồng bào về kiến thức, mô hình sản xuất...

Bảng 3.4: Tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ khuyến nông, khuyến ngư cho đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Sơn La giai đoạn 2019 - 2024

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Giai đoạn 2019 - 2024
1	Hỗ trợ gia súc, gia cầm, vắc xin phòng bệnh cho vật nuôi	Hộ	56.548
		Tỷ đồng	486,590
2	Hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi	Hộ	56.548
		Tỷ đồng	513,065
3	Tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn cho các hộ gia đình về kiến thức, mô hình sản xuất	Lớp	478
		Hộ	67.814
4	Tổ chức đi tham quan, học tập kinh nghiệm sản xuất	Đoàn	289
		Hộ	17.954

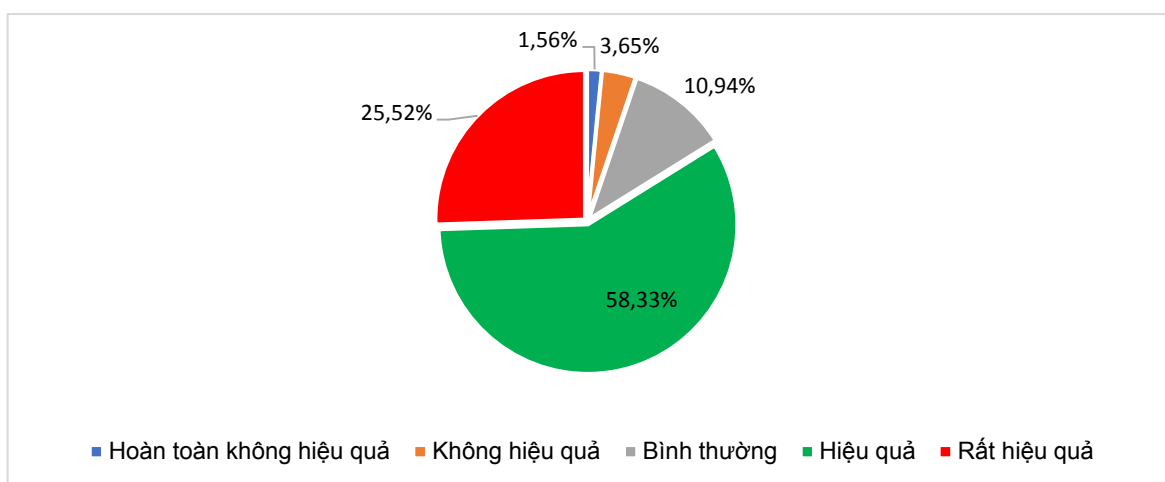
Nguồn: Thống kê của Ban Dân tộc tỉnh Sơn La

Để triển khai hiệu quả các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển kinh tế cho người DTTS, UBND tỉnh Sơn La đã huy động nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng và kỹ thuật thiết yếu, phục vụ đời sống, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tại các xã, bản,

thôn, tiểu khu đặc biệt khó khăn. Đồng thời, tỉnh cũng thực hiện các chính sách khuyến nông, khuyến ngư nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế, sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng bền vững, gắn với bảo vệ môi trường và nâng cao đời sống cho người dân. Các hoạt động hỗ trợ bao gồm đầu tư, cung cấp gia súc, gia cầm... Bên cạnh đó, các ngành chuyên môn phối hợp tổ chức tập huấn, hướng dẫn bà con áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, đưa vào sản xuất các giống cây trồng mới có năng suất cao, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm và thu nhập.

Trong giai đoạn 2019 - 2024, nhằm thực hiện các mục tiêu chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội cho vùng đồng bào DTTS và miền núi trên địa bàn tỉnh, đã có 56.548 hộ được hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ và chuồng trại; 67.814 hộ tham gia các lớp tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi, chăm sóc cây trồng, phòng trừ dịch bệnh cho gia súc, gia cầm; gần 18.000 hộ được tạo điều kiện học tập kinh nghiệm thực tiễn trong sản xuất.

Kết quả khảo sát cho thấy 90,63% số người tham gia trả lời nhận được sự hỗ trợ về chính sách khuyến nông, khuyến ngư [Phụ lục 3.1]. Về mức độ hiệu quả của các chính sách này, 58,33% đánh giá hiệu quả, trong khi 25,52% cho rằng rất hiệu quả [Biểu đồ 3.3]. Điều này phản ánh sự quan tâm của chính quyền các cấp tỉnh Sơn La trong việc khai thác đặc trưng kinh tế địa phương và hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế một cách phù hợp.



Biểu đồ 3.3: Mức độ tiếp cận chính sách khuyến nông, khuyến ngư

Nguồn: Tác giả điều tra tháng 12 năm 2024

Tuy nhiên, quá trình triển khai các chính sách hỗ trợ khuyến nông, khuyến ngư cho đồng bào DTTS tại Sơn La trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vẫn gặp nhiều khó khăn, hạn chế. Cụ thể, tổng nguồn vốn sự nghiệp được phân bổ theo Quyết định 2085/QĐ-TTg và Quyết định 1719/QĐ-TTg mới chỉ đạt gần 15.000 tỷ đồng, cho thấy mức hỗ trợ cho người dân trong lĩnh vực khuyến nông, khuyến ngư còn khiêm tốn. Bên cạnh đó, công tác hướng dẫn kỹ thuật, cung cấp giống cây trồng, vật nuôi và thuốc bảo vệ thực vật đôi khi chưa kịp thời. Ngoài ra, một bộ phận người dân vẫn thiếu tinh thần chủ động trong sản xuất, kinh doanh, tiếp tục duy trì phương thức sản xuất nhỏ lẻ, tự phát. Nguyên nhân chính của tình trạng này là do công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ và Nhà nước đến đồng bào DTTS còn nhiều hạn chế, chưa thực sự hiệu quả.

3.2.1.4. Thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ cho người dân tộc thiểu số đào tạo tay nghề

Trong thời gian qua, tỉnh Sơn La đã quan tâm, chú trọng chỉ đạo thực hiện chính sách hỗ trợ về đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đồng thời quan tâm đến việc hỗ trợ vay vốn cho người DTTS. Để đảm bảo bám sát đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn, hàng năm UBND tỉnh Sơn La xác định nhiệm vụ quan trọng là hỗ trợ đào tạo nghề cho đồng bào. Việc này cần được thực hiện phù hợp với điều kiện kinh tế và phương thức canh tác của từng địa phương nhằm giúp bà con ổn định sản xuất và nâng cao đời sống.

Bảng 3.5: Kết quả hỗ trợ đào tạo nghề cho người dân tộc thiểu số tỉnh Sơn La giai đoạn 2019 - 2024

Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Số đồng bào được đào tạo nghề	Người	2396	1850	1438	2783	1805	2542
Kinh phí hỗ trợ	Tỷ đồng	4.48	3.94	2.92	6.18	3.73	5.36

Nguồn: Ban Văn hóa - Xã hội tỉnh Sơn La tháng 12/2024

Trong giai đoạn 2019 - 2024, toàn tỉnh Sơn La đã tổ chức đào tạo nghề cho hơn 12.814 người DTTS ở các cấp trình độ. Đặc biệt, từ năm 2021 đến 2024, khi triển khai chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội theo Quyết định 1719/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn thể trong tỉnh đã hỗ trợ tập huấn, bồi dưỡng, đào tạo nghề cho 7.130 người thuộc nhóm đối tượng này. Riêng trong khoảng thời gian này, công tác chuyển đổi nghề cho đồng bào đã đạt 27,7% kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 theo Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng DTTS của tỉnh. Tổng kinh phí dành cho hoạt động đào tạo nghề từ năm 2019 - 2024 đã được quyết toán lên tới hơn 26 tỷ đồng. Đây là một nỗ lực đáng ghi nhận của tỉnh Sơn La trong bối cảnh ngân sách còn hạn chế, trong khi nhu cầu hỗ trợ của người DTTS vẫn rất lớn.

Qua khảo sát người dân trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ, kết quả khảo sát chỉ ra, có 89,06% số người trả lời đánh giá họ được hỗ trợ bồi dưỡng, hướng dẫn, đào tạo nghề [Phụ lục 3.1]; có 59,38% số người trả lời đánh giá trách nhiệm của cán bộ các cấp trong hỗ trợ chính sách này ở mức độ tốt [Phụ lục 3.3]. Về mức độ hiệu quả có 82,3% số người trả lời đánh giá hiệu quả của chính sách hỗ trợ bồi dưỡng, đào tạo nghề ở mức độ tốt [Phụ lục 3.4]

Tuy nhiên, quá trình chỉ đạo và triển khai vẫn bộc lộ một số hạn chế nhất định. Các chương trình đào tạo nghề dành cho đồng bào DTTS chưa đa dạng, trong khi quy mô đào tạo chưa đủ đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Trước mốc thời gian còn lại của giai đoạn 1 thực hiện Quyết định 1719/QĐ-TTg, đây trở thành nhiệm vụ quan trọng đòi hỏi chính quyền địa phương cần tăng cường nỗ lực nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả đào tạo. Việc này sẽ tạo điều kiện để người dân ổn định sản xuất, phát triển kinh doanh, nâng

cao đời sống, góp phần hiện thực hóa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà tỉnh đã đặt ra cho giai đoạn 2021-2025.

Nhìn chung thời gian qua cấp ủy, chính quyền các cấp tỉnh Sơn La đã quan tâm hỗ trợ người DTTS tiếp cận các nguồn lực, tạo điều kiện thuận lợi cho họ phát triển kinh tế - xã hội. Tỉnh đã triển khai nhiều giải pháp nhằm mở rộng diện tích đất sản xuất, nhất là cho đồng bào DTTS, qua đó góp phần giảm tình trạng du canh, du cư, giúp người dân ổn định cuộc sống và yên tâm phát triển.

Bên cạnh đó, để giảm thiểu tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo trong đồng bào dân tộc, tỉnh đã chỉ đạo hệ thống Ngân hàng Chính sách cùng các cơ quan liên quan ưu tiên cung cấp tín dụng với lãi suất thấp, hỗ trợ vốn vay cho người dân đầu tư sản xuất. Đồng thời, các kỹ sư cũng được cử về thôn, bản để chuyển giao kỹ thuật, công nghệ, hướng dẫn bà con nâng cao hiệu quả canh tác.

Ngoài ra, tỉnh tổ chức các lớp tập huấn về chăm sóc cây trồng, vật nuôi, nhân rộng mô hình kinh tế điển hình phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương. Các chương trình đào tạo nghề cũng được triển khai nhằm nâng cao trình độ lao động, giúp đồng bào có việc làm ổn định, cải thiện đời sống.

3.2.2. Thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ cho người dân tộc thiểu số tổ chức sản xuất

3.2.2.1. Hỗ trợ người dân tộc thiểu số phát triển kinh tế hộ gia đình

Trong giai đoạn từ 2019 - 2024, chính quyền các cấp trong tỉnh Sơn La đã chú trọng thực hiện chính sách hỗ trợ hộ DTTS, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh và phát triển kinh tế, đảm bảo tuân thủ đúng đường lối, chủ trương và quy định của tỉnh.

Bảng 3.6: Kết quả hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế hộ gia đình tại tỉnh Sơn La giai đoạn 2019 - 2024.

Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Số hộ người dân tộc thiểu số được hỗ trợ phát triển kinh tế hộ	Hộ	1608	2590	1526	2231	2183	1865
Số buổi tập huấn, bồi dưỡng, chuyển giao kỹ thuật	Lần	8	13	11	10	21	14
Kinh phí hỗ trợ	Tỷ đồng	15.85	24.17	14.38	18.92	20.08	17.53

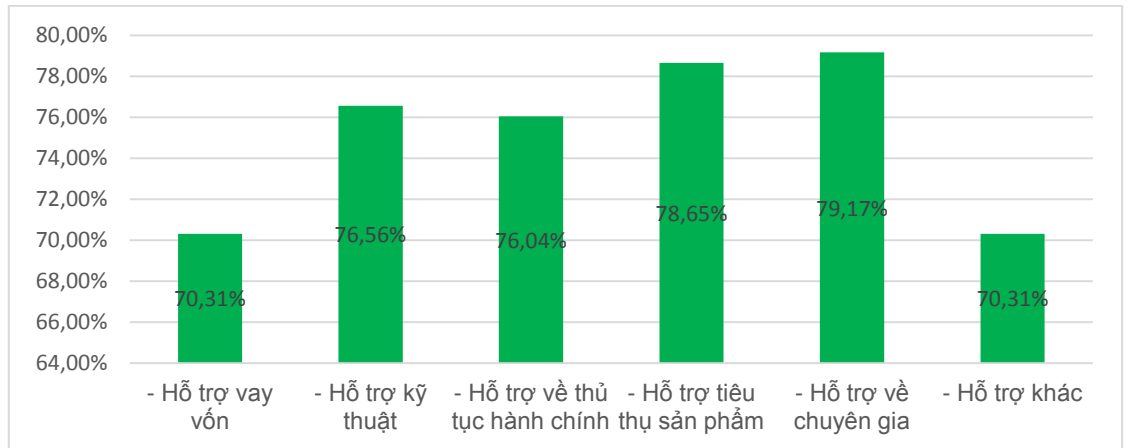
Nguồn: Ban Dân tộc tỉnh Sơn La, tháng 12/2024

Trong giai đoạn 2019 - 2024, chính quyền địa phương đã áp dụng nhiều chính sách nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế hộ, đặc biệt chú trọng đến các lĩnh vực như chăn nuôi, trồng rừng, phát triển cây công nghiệp và cây ăn quả chất lượng cao, phù hợp với đặc điểm sản xuất của đồng bào DTTS ở từng khu vực. Các UBND huyện đã triển khai hiệu quả các chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, hỗ trợ hơn 12.000 hộ gia đình DTTS cải thiện thu nhập, với tổng ngân sách đầu tư lên đến 110 tỷ đồng

Nhờ chủ trương đúng đắn và sự hỗ trợ kịp thời của chính quyền, hàng nghìn hộ gia đình người DTTS đã nhanh chóng tiếp cận nguồn vốn vay để đầu tư sản xuất, kinh doanh và ứng dụng khoa học kỹ thuật, qua đó từng bước nâng cao thu nhập. Đến nay, trên địa bàn tỉnh Sơn La đã xuất hiện nhiều hộ sản xuất, kinh doanh giỏi với thu nhập hàng tỷ đồng mỗi năm, trở thành những tấm gương tiêu biểu cần được nhân rộng trong cộng đồng người DTTS, không chỉ tại địa phương mà còn trên phạm vi cả nước.

Sự hỗ trợ phát triển kinh tế đã góp phần cải thiện đời sống người dân, đưa mức thu nhập bình quân năm 2024 lên 21,68 triệu đồng/người. Trong giai đoạn 2021 - 2024, thu nhập bình quân của đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh đã tăng gấp đôi so với năm 2020, đồng thời tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo năm 2023 giảm 3,5%/năm [114].

Kết quả điều tra về mức độ quan tâm của cấp ủy, chính quyền địa phương trong việc hỗ trợ người DTTS phát triển kinh tế hộ cho thấy, 40,6% số người được hỏi đánh giá cấp ủy, chính quyền rất quan tâm đến chính sách hỗ trợ, trong khi 39,58% cho rằng sự quan tâm ở mức độ khá [Phụ lục 3-5]. Về hình thức hỗ trợ, phần lớn người khảo sát nhận định hộ được tiếp cận nhiều hình thức khác nhau, trong đó hỗ trợ vay vốn chiếm 70,31%, hỗ trợ công nghệ, kỹ thuật đạt 76,56%, hỗ trợ thủ tục hành chính là 76,04% và hỗ trợ dịch vụ tiêu thụ sản phẩm chiếm 78,65%... [Phụ lục 3-5]. Đội ngũ cán bộ phụ trách ở các cấp đã triển khai đa dạng các phương thức hỗ trợ nhằm thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của người DTTS (Biểu đồ 3.4), góp phần mang lại những kết quả tích cực cho phát triển kinh tế hộ tại Sơn La. Kết quả khảo sát cũng cho thấy, 80,21% số người tham gia đánh giá cấp ủy, chính quyền có sự quan tâm đáng kể đối với hoạt động phát triển kinh tế hộ tại địa phương [Phụ lục 3.5], đồng thời 85,42% cho rằng các chính sách hỗ trợ đạt mức hiệu quả cao [Phụ lục 3.8]. Nhờ sự nỗ lực của cấp ủy, chính quyền và việc áp dụng các phương thức phù hợp, người dân, đặc biệt là đồng bào DTTS, bày tỏ sự hài lòng với các chính sách hỗ trợ trong thời gian qua.



Biểu đồ 3.4: Hình thức hỗ trợ cho người dân tộc thiểu số tổ chức sản xuất của cấp ủy, chính quyền

Nguồn: Tác giả điều tra tháng 12 năm 2024

3.2.2.2. Hỗ trợ người dân tộc thiểu số phát triển hợp tác xã

Để phát huy lợi thế trong sản xuất, kinh doanh và phát triển kinh tế, đồng thời tăng cường hỗ trợ lẫn nhau, các địa phương trong tỉnh luôn chú trọng khuyến khích, tạo điều kiện cho người DTTS liên kết thành lập hợp tác xã sản xuất. Việc hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác xã cho đồng bào DTTS là một phần của chính sách tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại, tập trung vào xây dựng chuỗi liên kết trong sản xuất nông, lâm nghiệp. Qua đó, chính sách này góp phần thúc đẩy chương trình nông thôn mới, đồng thời giữ vững sự ổn định về kinh tế, văn hóa và xã hội trong cộng đồng DTTS trên địa bàn tỉnh.

Tính đến tháng 12/2024, Sơn La có 997 hợp tác xã và 6 Liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Kết quả khảo sát cho thấy 79,69% số người được hỏi đánh giá cao sự quan tâm của chính quyền các cấp đối với sự phát triển của các hợp tác xã [Phụ lục 3.5]. Đồng thời, 85,41% cho rằng các chính sách hỗ trợ hợp tác xã đã được triển khai hiệu quả [Phụ lục 3.8].

Nhiều hợp tác xã đã khẳng định vai trò quan trọng trong việc tập hợp, tuyên truyền, vận động nông dân thay đổi tư duy, phương thức sản xuất, đồng

thời ứng dụng hiệu quả khoa học, công nghệ và kỹ thuật nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh, sản xuất. Có nhiều sản phẩm nông sản đã xây dựng được nhãn mác, dán tem truy xuất nguồn gốc, giấy chứng nhận VietGAP. Một số sản phẩm được xếp hạng sản phẩm OCOP của tỉnh, nhiều sản phẩm được đưa vào hệ thống siêu thị trên cả nước và xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

Để tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp do người DTTS quản lý, tỉnh Sơn La đã triển khai nhiều biện pháp như: hỗ trợ kinh phí xây dựng hạ tầng phục vụ chuyển giao kỹ thuật, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, kinh doanh; đồng thời khuyến khích hợp tác xã liên kết, hợp tác đầu tư với các tổ chức, cá nhân và thành viên nhằm huy động nguồn vốn để xây dựng nhà kho, xưởng thu mua, bảo quản, sơ chế, chế biến nông sản.

Trao đổi với ông H.N.H, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La, về chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác xã dành cho đồng bào DTTS tại địa phương, ông cho biết:

Hộp 3.2: Kết quả trao đổi với đại diện Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Sơn La (tháng 6 năm 2025)

Trong những năm qua, nhận thức được vai trò của kinh tế hợp tác xã đối với việc thực hiện mục tiêu hỗ trợ các hộ người DTTS thoát nghèo, phát triển bền vững; ngành nông nghiệp tỉnh Sơn La đã phối hợp với các đơn vị tham mưu cho tỉnh tập trung chỉ đạo xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ vay vốn, tạo điều kiện thành lập các hợp tác xã, bao tiêu sản phẩm, nhân rộng các mô hình kinh tế trang trại, hợp tác xã có giá trị kinh tế cao nhờ vậy đã cải thiện và nâng cao đời sống cho người DTTS, góp phần xây dựng thành công nông thôn mới”.

Nam 56 tuổi- Đại diện Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Để triển khai chính sách hỗ trợ thành lập hợp tác xã mới, trong năm 2024, UBND tỉnh dự kiến tổ chức 30 lớp đào tạo với quy mô trung bình 50 học viên/lớp tại 12 huyện, thành phố. Tổng kinh phí thực hiện là 215 triệu đồng. Đồng thời, việc nâng cao nhận thức và đẩy mạnh đào tạo được xác định

là bước đột phá, góp phần giúp Sơn La có 535 hợp tác xã với sự tham gia của người DTTS, trong đó nhiều người đảm nhiệm các vị trí như giám đốc, phó giám đốc (chiếm hơn 50% tổng số hợp tác xã toàn tỉnh), thu hút hàng triệu lao động DTTS vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

3.2.2.3. Hỗ trợ cho người dân tộc thiểu số tạo lập doanh nghiệp

Để hỗ trợ đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh phát triển sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và tạo việc làm, UBND tỉnh, trực tiếp là Sở Kế hoạch và Đầu tư, đã chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, thị trấn tạo điều kiện thuận lợi về chính sách. Bên cạnh đó, tỉnh cũng khuyến khích phát triển kinh tế hộ, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và liên kết thành lập hợp tác xã. Đồng thời, các hộ DTTS có kinh nghiệm sản xuất được hỗ trợ đăng ký kinh doanh, thành lập doanh nghiệp phù hợp với mô hình và quy mô thực tế.

Bảng 3.7: Tình hình các doanh nghiệp của người dân tộc thiểu số được thành lập mới tại tỉnh Sơn La giai đoạn 2019 - 2024

Nội dung	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Số doanh nghiệp trên toàn tỉnh được thành lập mới	237	254	251	242	251	270
Số doanh nghiệp của đồng bào DTTS được thành lập mới	28	25	37	42	49	45

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La

Trong giai đoạn từ 2019 - 2024, với sự quan tâm hỗ trợ của chính quyền các cấp các hộ gia đình người DTTS đã mạnh dạn vay vốn đăng ký thành lập được 226 doanh nghiệp với quy mô vừa và nhỏ phù hợp với mô hình sản xuất của gia đình và địa phương trong tổng số 1505 doanh nghiệp của toàn tỉnh (*chiếm 15,01% số doanh nghiệp thành lập mới của tỉnh*). Đặc biệt, từ năm 2021 đến 2024, số doanh nghiệp do đồng bào DTTS thành lập đã đạt 73,51% mục tiêu hỗ trợ họ phát triển kinh tế và khuyến khích thành lập doanh nghiệp kinh doanh theo kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 được tỉnh đề ra

trong nghị quyết [106]. Việc hỗ trợ cho người DTTS thành lập các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong những năm qua tuy quy mô còn nhỏ nhưng là dấu hiệu cho thấy sự đổi mới về nhận thức về tư duy của đồng bào trong phát triển kinh tế sản xuất.

Kết quả khảo sát về việc thực hiện chính sách hỗ trợ người DTTS trong việc tạo lập doanh nghiệp cho thấy 78,65% số người tham gia khảo sát đánh giá cấp ủy, chính quyền các cấp đã quan tâm và có những biện pháp hỗ trợ thiết thực [Phụ lục 3-5]. Đồng thời, 88,55% cho rằng các chính sách này mang lại hiệu quả, góp phần củng cố niềm tin và sự tự tin của người DTTS trong phát triển kinh tế [Phụ lục 3-8].

3.2.2.4. Hỗ trợ phát triển một số mô hình sản xuất hiệu quả

Đời sống của người DTTS tại tỉnh Sơn La chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Tuy nhiên, một bộ phận vẫn duy trì tập quán canh tác lạc hậu, nhỏ lẻ, manh mún và thiếu quy hoạch. Việc trồng trọt chủ yếu mang tính tự phát, chưa ứng dụng khoa học, công nghệ, kỹ thuật hiện đại, dẫn đến năng suất thấp và hiệu quả kinh tế chưa cao.

Để nâng cao nhận thức của người dân, UBND tỉnh, Ban Dân tộc tỉnh cùng các huyện, thành phố, thị xã đã triển khai hỗ trợ phát triển những mô hình sản xuất hiệu quả, mang lại giá trị kinh tế cao cho đồng bào DTTS. Giai đoạn 2019 - 2024, tỉnh đã hỗ trợ xây dựng 75 mô hình sản xuất nông nghiệp, với hàng nghìn héc ta cây ăn quả, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và phát triển kinh tế.

Bảng 3.8: Kết quả hỗ trợ phát triển mô hình sản xuất, kinh doanh vùng đồng bào người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2019 - 2024

Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Số mô hình được hỗ trợ	Số lượng	13	7	16	12	9	18

Nguồn: Ban Dân tộc tỉnh Sơn La

Tỉnh Sơn La đã tích cực triển khai các mô hình nông nghiệp ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Hiện nay, toàn tỉnh có 110 sản phẩm đạt chứng nhận OCOP; đã cấp 281 mã số vùng trồng phục vụ xuất khẩu với tổng diện tích hơn 4.600 ha; trên 1.200 ha áp dụng mô hình tưới tiết kiệm nước; 53 ha canh tác trong nhà kính, nhà lưới; 21 sản phẩm mang địa danh của tỉnh được cấp văn bằng bảo hộ; 17 mặt hàng nông sản xuất khẩu. Kết quả khảo sát cho thấy 84,38% số người được hỏi đánh giá cấp ủy, chính quyền quan tâm đến việc hỗ trợ phát triển các mô hình sản xuất hiệu quả [Phụ lục 3.5], trong khi 81,25% nhận định rằng sự hỗ trợ này mang lại hiệu quả đối với đồng bào DTTS [Phụ lục 3.8].

Những năm qua, việc triển khai nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp đã giúp thay đổi tư duy sản xuất của người dân. Sau hơn 5 năm thực hiện các Nghị quyết về chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, diện tích cây ăn quả của tỉnh đã tăng gần 60.000 ha; tỷ trọng giá trị sản xuất các loại quả trong tổng giá trị ngành trồng trọt tăng từ 4,3% năm 2018 lên 16,5% năm 2024.

Chính sách hỗ trợ người DTTS trong phát triển sản xuất, kinh doanh tại Sơn La thời gian qua nhận được sự quan tâm chỉ đạo sát sao từ chính quyền các cấp, mang lại hiệu quả tích cực. Việc triển khai chính sách đảm bảo tính công khai, minh bạch, dân chủ, tuân thủ đúng chủ trương và quy định của tỉnh. Nhờ đẩy mạnh tuyên truyền, nhiều hộ gia đình người DTTS đã nhanh chóng tiếp cận và tận dụng hiệu quả các chính sách hỗ trợ. Kinh tế hộ vùng đồng bào DTTS có nhiều chuyển biến tích cực, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo giảm đáng kể (3,5%). Nhiều hợp tác xã hoạt động hiệu quả, tạo việc làm và tăng thu nhập cho lao động địa phương. Bên cạnh đó, tỉnh cũng đặc biệt chú trọng hỗ trợ người DTTS phát triển doanh nghiệp, khuyến khích họ mạnh dạn thành lập cơ sở kinh doanh. Các cơ quan liên quan tích cực hỗ trợ về vốn vay, thủ tục pháp lý và kịp thời tháo gỡ những khó khăn trong quá trình thành lập doanh nghiệp.

3.2.3. Thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ người dân tộc thiểu số về vật tư, nguyên liệu, giống và tiêu thụ sản phẩm

3.2.3.1. Hỗ trợ cung ứng vật tư, nguyên liệu, giống

Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi tại Quyết định số 2085/QĐ-TTg, Trong giai đoạn 2019 - 2024 chính quyền địa phương đã cấp 10.508 con bò giống cho các hộ không có đất sản xuất, với số tiền trên 100 tỷ đồng; cấp 9.860 tấn phân bón; 36,35 tấn giống lúa và ngô giống cho 135.992 hộ đồng bào DTTS, với tổng kinh phí hơn 105 tỷ đồng (bảng 3.8).

Bảng 3.9: Vốn phân bổ hỗ trợ trực tiếp cho người dân trên địa bàn tỉnh Sơn La từ năm 2019 - 2024

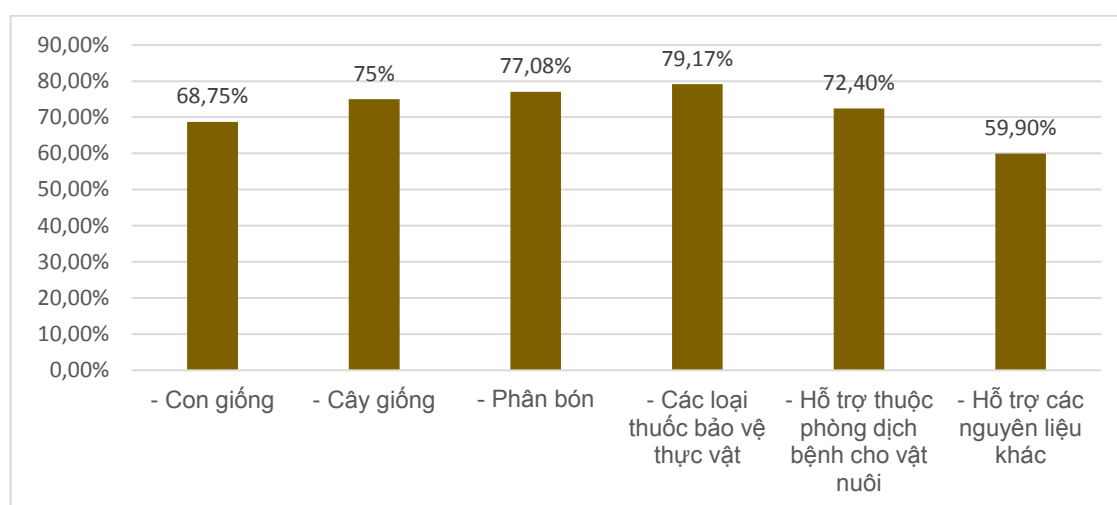
Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Nội dung hỗ trợ	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Vật nuôi (bò giống)	26,875	18,819	25,464	13,920	17,856	26,945
2	Cây giống, phân bón	24,265	14,913	16,136	15,290	15,756	18,846
3	Số hộ	21.571	17.934	16.817	15.360	17.964	14.753

Nguồn: Ban Dân tộc tỉnh Sơn La

Việc cấp phát hỗ trợ đi kèm với hướng dẫn kỹ thuật về trồng trọt, chăn nuôi đã góp phần nâng cao nhận thức của người dân, thúc đẩy nhiều mô hình kinh tế hiệu quả. Nhờ đó, người dân mạnh dạn hơn trong việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, biết tận dụng các giống cây, con được hỗ trợ để thay thế những giống kém chất lượng trước đây. Diện tích trồng sắn gây bạc màu đất và lúa rẫy năng suất thấp dần được thu hẹp, nhường chỗ cho cà phê, điều, ngô, lúa nước và các loại hoa màu có giá trị kinh tế cao. Ngoài ra, số bò giống cấp cho người dân đã sinh sản thêm 3.232 con, nhiều hộ tận dụng chính sách để mở rộng sản xuất, kinh doanh, cải thiện thu nhập, từng bước vươn lên thoát nghèo.

Kết quả điều tra về hỗ trợ nguyên liệu cho phát triển kinh tế cho thấy 68,75% người dân nhận được con giống, 75,0% được cấp cây giống, 77,08% nhận hỗ trợ phân bón, 79,17% được cung cấp thuốc bảo vệ thực vật, 72,40% được hỗ trợ thuốc phòng dịch bệnh cho vật nuôi... (Biểu đồ 3.5). Nhờ các chính sách hỗ trợ đồng bộ, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh của đồng bào DTTS, mức độ hài lòng của người dân đối với chính sách phát triển kinh tế của Nhà nước đạt 87,5% (Phụ lục 3-11).



Biểu đồ 3.5: Loại hình hỗ trợ người dân tộc thiểu số các nguồn nguyên liệu cho hoạt động phát triển kinh tế, dịch vụ tại tỉnh Sơn La

Nguồn: Tác giả điều tra tháng 12/2024

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình thực hiện các chính sách vẫn còn tồn tại một số hạn chế. Cụ thể, mức hỗ trợ thấp (80 ngàn đồng/khẩu/năm) khiến người dân khi nhận bằng tiền chỉ đủ chi tiêu sinh hoạt hàng ngày, không thể mua sắm tài sản có giá trị phục vụ sản xuất. Nếu nhận hiện vật (phân bón, giống cây trồng), nhiều người lại bán ngay cho thương lái hoặc mang về nhưng không sử dụng, dẫn đến lãng phí. Ngoài ra, việc bình chọn hộ dân nhận bò giống tại một số xã chưa đảm bảo tính công khai, dân chủ, gây ra nhiều kiến nghị. Thời gian qua, chính quyền địa phương đã tiếp nhận và xử lý các đơn thư phản ánh liên quan đến vấn đề này. Theo số liệu từ

Bảng 3.9, có tới 718 con bò, trị giá hơn 10 tỷ đồng, bị chết sau khi cấp do người dân chưa thực hiện tốt việc chăm sóc, nuôi nhốt.

Bảng 3.10: Tình hình tăng trưởng của bò giống được hỗ trợ cho người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2019 - 2024

TT	Năm thực hiện	Số lượng cấp phát	Số bò chết sau khi cấp	Số bò sinh sản tăng thêm
01	Năm 2019	1655	145	603
02	Năm 2020	1680	207	513
03	Năm 2021	1780	128	628
04	Năm 2022	1530	96	456
05	Năm 2023	1240	74	378
06	Năm 2024	1345	68	654

Nguồn: Ban Dân tộc tỉnh Sơn La

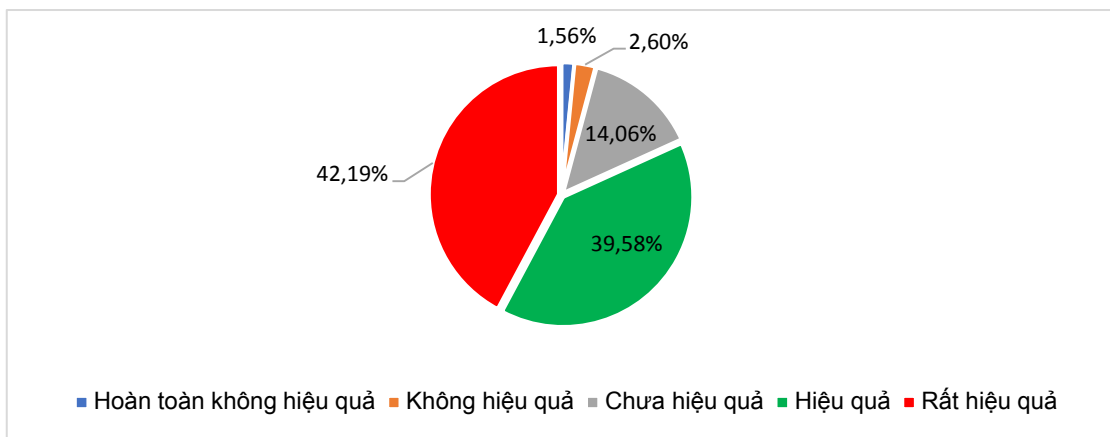
Kết quả khảo sát về mức độ phù hợp trong việc phân bổ và hỗ trợ nguyên liệu cho người DTTS phát triển sản xuất, kinh doanh, kinh tế, xã hội cho thấy 82,81% số người được hỏi đánh giá việc phân bổ này là phù hợp [Phụ lục 3.10]. Đồng thời, 87,5% người DTTS tham gia khảo sát bày tỏ sự hài lòng với chính sách hỗ trợ [Phụ lục 3.11]. Điều này cho thấy chính sách hỗ trợ nguyên liệu tại Sơn La đã được thực thi hiệu quả và đóng vai trò quan trọng trong việc giúp đỡ người DTTS.

3.2.3.2. Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiêu thụ sản phẩm

Sơn La là một tỉnh có nhiều tiềm năng, lợi thế trong phát triển lâm, nông, ngư nghiệp. Trong thời gian qua, tỉnh đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp cho đồng bào DTTS. Đồng thời, tỉnh đã triển khai các chương trình, dự án quan trọng như: nhân rộng, hoàn thiện mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả giai đoạn 2021-2025; thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; phát triển vùng nguyên liệu cây ăn quả theo mô hình liên kết giai đoạn 2021-2025.

Bên cạnh đó, tỉnh đặc biệt chú trọng đẩy mạnh kết nối, xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu hàng hóa, nhất là nông, lâm sản của người DTTS. Các hoạt động xúc tiến đầu tư thương mại, dịch vụ trực tuyến được triển khai rộng rãi, tạo điều kiện thuận lợi để tiêu thụ sản phẩm với giá cả hợp lý, góp phần nâng cao thu nhập, ổn định đời sống người dân. Nhờ đó, thị trường xuất khẩu của tỉnh không ngừng được mở rộng, với 17 sản phẩm nông sản đã có mặt tại 21 quốc gia và vùng lãnh thổ (tăng 5 nước so với năm 2022), trong đó có xoài xuất khẩu sang Nga, Ả Rập, Mông Cổ; nhãn sang Ba Lan, Hà Lan, Anh...

Theo khảo sát về các hình thức hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, 76,56% người trả lời cho biết cấp ủy, chính quyền đã thành lập hợp tác xã thu mua; 72,40% đánh giá cao việc kết nối với doanh nghiệp; 73,96% nhận định các hoạt động xúc tiến thương mại được tổ chức hiệu quả; 75,52% cho rằng địa phương đã xây dựng các trung tâm chế biến. Về mức độ hiệu quả của chính sách hỗ trợ tiêu thụ, 42,19% đánh giá rất hiệu quả, 39,58% đánh giá hiệu quả (Biểu đồ 3.6).



Biểu đồ 3.6: Hiệu quả trong việc hỗ trợ người dân tộc thiểu số tiêu thụ sản phẩm tại tỉnh Sơn La

Nguồn: Tác giả điều tra năm tháng 12/2024

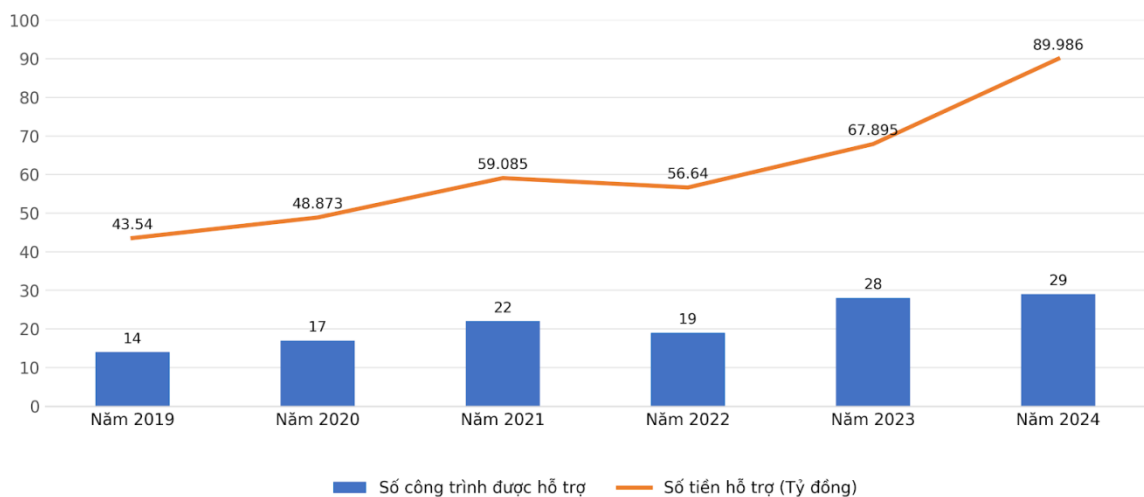
Chính sách hỗ trợ cho người DTTS tiêu thụ các sản phẩm cũng còn có những tồn tại, hạn chế, như: việc thành lập hợp tác xã thu mua các sản phẩm nông sản còn ít, người dân còn gặp khó khăn trong quá trình vận chuyển các

sản phẩm tới nơi thu mua do đường xá xa xôi, giao thông đi lại và các phương tiện vận chuyển còn khó khăn.

3.2.4. Thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, văn hóa, xã hội cho người dân tộc thiểu số

3.2.4.1. Hỗ trợ xây dựng đường giao thông

Để hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển sản xuất, mở rộng kinh doanh, dịch vụ và thúc đẩy lưu thông hàng hóa, góp phần giảm nghèo bền vững, tỉnh Sơn La cùng các địa phương đã tập trung nguồn lực xây dựng hệ thống giao thông nông thôn đến các thôn, bản. Trong giai đoạn 2019 - 2024, thông qua Chương trình xây dựng nông thôn mới, tỉnh đã bố trí hơn 310 tỷ đồng từ ngân sách nhà nước và địa phương để hoàn thành 112 công trình hạ tầng giao thông, phù hợp với điều kiện thực tế từng khu vực. Những nỗ lực này đã góp phần nâng cao kết nối giao thông nội tỉnh, tạo thuận lợi cho đồng bào DTTS trong giao lưu văn hóa và tiêu thụ nông sản. Theo khảo sát, 78,83% người dân đánh giá tích cực về chính sách hỗ trợ đường giao thông [Phụ lục 3.14], và 79,1% nhận định chương trình mang lại hiệu quả thiết thực [Phụ lục 3.15]. Những con số này cho thấy sự chủ động của chính quyền các cấp trong việc cải thiện hạ tầng nhằm thúc đẩy kinh tế - xã hội địa phương.



Biểu đồ 3.7: Tình hình hỗ trợ xây dựng đường giao thông vùng đồng bào người dân tộc thiểu số tỉnh Sơn La giai đoạn 2019 - 2024

Nguồn: Ban Dân tộc tỉnh Sơn La

Đến nay toàn tỉnh Sơn La có 199/204 xã, phường, thị trấn có đường ô tô đi được 04 mùa đến trung tâm các xã, đạt 97,55%; tỷ lệ thôn, bản có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa đạt 73,1% so với mục tiêu được tỉnh Sơn La xác định cần phấn đấu thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025 [80]. Kết quả khảo sát cho thấy có 43,75% số người trả lời đánh giá việc hỗ trợ người dân xây dựng các công trình giao thông ở mức độ rất tốt, 34,38% đánh giá ở mức độ tốt [phụ lục 3-14].

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực đầu tư, nhưng hệ thống hạ tầng giao thông tại khu vực đồng bào DTTS của tỉnh vẫn còn hạn chế, chỉ đáp ứng một phần nhu cầu dân sinh mà chưa theo kịp yêu cầu phát triển. Hiện vẫn còn 06 xã chưa có đường ô tô đến trung tâm, 36 xã chưa có đường cứng hóa đảm bảo đi lại quanh năm, và 193 thôn, bản chưa có tuyến đường dành cho xe cơ giới...Thực tế này đặt ra những yêu cầu cấp thiết đòi hỏi trong những năm tới tỉnh Sơn La cần tranh thủ sự hỗ trợ từ các cấp và phát huy nội lực của địa phương tiếp tục đầu tư hoàn thiện mạng lưới đường giao thông đối với các thôn, bản còn chưa có đường xe cơ giới để tạo thuận lợi cho bà con DTTS kết nối thị trường, giao thương hàng hóa.

3.2.4.2. Hỗ trợ dựng hệ thống thủy lợi

Là một tỉnh miền núi với hệ thống sông, suối chia cắt đáng kể, Sơn La đã tập trung đầu tư nhằm hỗ trợ người dân phát triển sản xuất, nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi. Nhờ nguồn ngân sách Trung ương và quá trình xã hội hóa tại địa phương, giai đoạn 2019 - 2024, tỉnh đã triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội cho đồng bào DTTS. Trong 5 năm thực hiện, mạng lưới tưới tiêu phục vụ sản xuất đã được mở rộng với 108 công trình mới, tổng kinh phí đầu tư hơn 100 tỷ đồng (Bảng 3.11).

**Bảng 3.11: Tình hình hỗ trợ phát triển thủy lợi người dân tộc thiểu số
tỉnh Sơn La giai đoạn 2019 - 2024**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Số công trình được hỗ trợ	Công trình	11	15	14	21	19	28
2	Số tiền hỗ trợ	Tỷ đồng	8.76	13.56	12.08	19.86	17.48	31.74

Nguồn: Ban Dân tộc tỉnh Sơn La

Nhờ sự quan tâm đầu tư xây dựng của UBND tỉnh và các huyện, đến nay toàn tỉnh Sơn La có 2.701 công trình thủy lợi, trong đó: 110 hồ chứa, 959 đập xây, 01 hệ thống đập cao su, 40 cống, cửa lấy nước, 03 kênh tiêu thoát lũ, 119 kênh mương dẫn nước, 03 trạm bơm, 150 đập rọ thép, 1.318 phai tạm, với 3.022,1km kênh mương, gồm 1.409,1km kênh kiên cố, 169,3km đường ống, 1.443,7km kênh đất, đảm bảo cấp nước cho 31.685,7 ha; ngoài ra còn cấp nước phục vụ cho các nhu cầu dùng nước khác. Các công trình thủy lợi này đã đóng góp đáng kể vào nâng cao hiệu quả phát triển sản xuất, kinh doanh cho các DTTS của tỉnh. Kết quả khảo sát chỉ ra có 78,65% số người trả lời đánh giá chính sách hỗ trợ xây dựng hệ thống thủy lợi đạt mức độ tốt và rất tốt [Phụ lục 3-14].

Tuy nhiên, so với nhu cầu của đồng bào thì các công trình này vẫn chưa đảm bảo cung cấp đầy đủ cho tất cả các hộ đồng bào. Vì vậy, đòi hỏi lãnh đạo tỉnh tiếp tục quan tâm đầu tư xây dựng để hoàn thành tốt các nhiệm vụ đã xác định về các công trình thủy lợi cho bà con đồng bào trong canh tác phát triển sản xuất.

3.2.4.3. Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện, nước sạch

Để tạo điều kiện cho các DTTS phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống cả về vật chất lẫn tinh thần, bên cạnh việc đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, thủy lợi, giao thông, UBND tỉnh cùng các cơ quan

chuyên môn còn tập trung đáp ứng nhu cầu thiết yếu về điện và nước sinh hoạt. Trong giai đoạn 2019 - 2024, từ nguồn vốn ngân sách và nhằm thực hiện hiệu quả các mục tiêu xây dựng nông thôn mới, các địa phương trên địa bàn tỉnh đã triển khai 221 công trình, dự án cấp nước sinh hoạt và xây dựng 1.061 km đường dây điện hạ áp, trung áp. Những công trình này không chỉ phục vụ chiếu sáng mà còn hỗ trợ sản xuất, canh tác của đồng bào DTTS. Đến cuối năm 2024, tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện lưới an toàn đạt 94,58%, tiến gần đến mục tiêu 99% mà tỉnh đặt ra cho giai đoạn 2021 - 2025 (Xem bảng 3.12).

Bảng 3.12: Tình hình hỗ trợ đầu tư hệ thống điện, nước sinh hoạt vùng người dân tộc thiểu số tỉnh Sơn La giai đoạn 2019 - 2024

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Số công trình được hỗ trợ	Công trình	31	24	27	32	59	48
2	Hệ thống điện	Km	148	127	234	165	208	179

Nguồn: Ban Dân tộc tỉnh Sơn La

Dưới sự quan tâm và đầu tư của tỉnh cùng các cơ quan chức năng địa phương, đến năm 2024, Sơn La có tổng cộng 1.816 công trình, dự án cấp nước sạch nông thôn, với 97% số hộ dân trên toàn tỉnh được tiếp cận nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh (trong đó, tỷ lệ người DTTS sử dụng nước sạch đạt 94,48%). Đáng chú ý, sau hơn 03 năm thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội tại khu vực DTTS, miền núi giai đoạn 2021-2025, tỉnh Sơn La đã đầu tư xây dựng 70 công trình nước sạch phục vụ 4.550 hộ, hoàn thành 100% kế hoạch; đồng thời, hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 4.280 hộ, đạt 27,8% kế hoạch [106]. Những kết quả này cho thấy sự quan tâm sâu sát của chính quyền các cấp trong việc triển khai chính sách hỗ trợ người dân, đặc biệt là đồng bào DTTS ở vùng sâu, vùng xa.

Khảo sát thực tế cho thấy 80,21% số người được hỏi đánh giá việc thực hiện chính sách ở mức tốt, 81,26% nhận định chính sách mang lại hiệu quả, và 85,83% bày tỏ sự hài lòng đối với các chính sách hỗ trợ hệ thống điện, nước sạch [Phụ lục 3 - 14,15,16].

Tuy nhiên, vẫn còn 24 xã và 81 thôn, bản chưa có điện thấp sáng, trong khi 32% số hộ dân chưa được tiếp cận nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với chính quyền tỉnh Sơn La trong việc tiếp tục đầu tư hạ tầng điện chiếu sáng và công trình nước sạch, đảm bảo thực hiện đúng lộ trình đã đề ra đến năm 2025 theo Nghị quyết của Tỉnh ủy.

3.2.4.4. Hỗ trợ phát triển các dịch vụ xã hội cơ bản khác

**** Hỗ trợ giáo dục cho đồng bào dân tộc thiểu số***

Tỉnh đã chú trọng đổi mới công tác dạy và học ở các cấp, duy trì kết quả phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và giáo dục trung học cơ sở. Việc hỗ trợ giáo dục cho người DTTS được xác định là mục tiêu lâu dài, góp phần nâng cao dân trí trên địa bàn tỉnh Sơn La. Các chế độ, chính sách dành cho học sinh trường nội trú, bán trú theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo được thực hiện đầy đủ.

Trong giai đoạn 2019 - 2024, chính quyền đã thực hiện xóa mù tiếng phổ thông cho 13.956 người với tổng kinh phí là hơn 3,6 tỷ đồng; tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố đạt 74,9% (mục tiêu của tỉnh xác định trong 100% xã có đơn vị trường học kiên cố) [80]. chính sách hỗ trợ trẻ em mầm non thuộc các hộ nghèo đồng bào DTTS được triển khai tại tất cả các xã, bản. Chính quyền đã thực hiện hỗ trợ trẻ mầm non dưới nhiều hình thức như miễn phí bữa ăn trưa, quần áo mùa hè, đồ dùng học tập; tổng số lượt trẻ em mầm non được hỗ trợ trong giai đoạn này là 38.635 trẻ với tổng kinh phí là 262,756 tỷ đồng.

**Bảng 3.13: Kết quả hỗ trợ giáo dục cho đồng bào dân tộc thiểu số
tại tỉnh Sơn La giai đoạn 2019 - 2024**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Giai đoạn 2019 - 2024
1	Hỗ trợ học xóa mù tiếng phổ thông		
	Số lượng người tham gia	người	13.956
	Kinh phí hỗ trợ	Tỷ đồng	3,648
2	Hỗ trợ trẻ mầm non thuộc hộ nghèo		
	Số lượng trẻ được hỗ trợ	Trẻ	38.635
	Kinh phí hỗ trợ	Tỷ đồng	262,756
3	Hỗ trợ học sinh tiểu học và học sinh trung học cơ sở thuộc hộ nghèo		
	Số lượng học sinh được hỗ trợ	Người	56.618
	Kinh phí hỗ trợ	Tỷ đồng	497,861

Nguồn: Ban Dân tộc tỉnh Sơn La

Chương trình hỗ trợ học sinh người DTTS thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở bậc tiểu học và trung học cơ sở được chú trọng triển khai. Trong giai đoạn 2019 - 2024, gần 500 tỷ đồng đã được dành để hỗ trợ 56.618 học sinh thuộc hộ nghèo ở hai bậc học này.

** Hỗ trợ y tế và chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số*

**Bảng 3.14: Kết quả hỗ trợ y tế và chăm sóc sức khỏe cho người
dân tộc thiểu số tỉnh Sơn La giai đoạn 2019 - 2024**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Giai đoạn 2019 - 2024
1	Cấp thuốc điều trị		
	Cơ số thuốc cấp phát	Cơ số	925
	Số tiền hỗ trợ	Tỷ đồng	9,250
2	Cấp thẻ bảo hiểm y tế	Lượt người	233.867
3	Hỗ trợ phụ nữ mang thai, sinh nở		
	Số phụ nữ được hỗ trợ	Lượt người	6.843
	Số tiền hỗ trợ	Tỷ đồng	6,843
4	Hỗ trợ dinh dưỡng cho trẻ sơ sinh		
	Số trẻ sơ sinh	Trẻ	5.235
	Số tiền hỗ trợ	Tỷ đồng	5,235

Nguồn: Ban Dân tộc tỉnh Sơn La

Từ nguồn ngân sách tỉnh và Nhà nước, Sơn La đã hỗ trợ toàn bộ mức đóng bảo hiểm y tế theo quy định cho người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, đảm bảo 100% đối tượng này, cùng với người DTTS, được cấp thẻ bảo hiểm y tế. Công tác chăm sóc sức khỏe cho đồng bào DTTS luôn được các cấp, các ngành trong tỉnh quan tâm thực hiện đầy đủ, thường xuyên. Hàng năm, hầu hết các hộ dân đều được khám sức khỏe định kỳ, chính quyền cũng tổ chức các đoàn cán bộ y tế đến tận bản để thăm khám. Nhờ các chương trình hỗ trợ y tế, sức khỏe của người DTTS có nhiều cải thiện rõ rệt: tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng giảm, phụ nữ mang thai được chăm sóc tốt hơn, góp phần hạn chế rủi ro trong thai kỳ và sinh nở; trẻ sơ sinh được quan tâm giúp giảm nguy cơ tử vong. Trong giai đoạn 2019 - 2024, chính quyền đã cấp phát bảo hiểm y tế cho 233.867 lượt đồng bào DTTS, tạo điều kiện giúp họ giảm bớt chi phí khám chữa bệnh. Đặc biệt, từ năm 2021 - 2024, 100% đồng bào vùng cao, vùng sâu, biên giới và các khu vực đặc biệt khó khăn đã được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, y tế, hoàn thành vượt tiến độ mục tiêu đề ra cho giai đoạn 2021 - 2025.

3.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHO NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở SƠN LA GIAI ĐOẠN 2019-2024

3.3.1. Kết quả đạt được trong thực hiện chính sách hỗ trợ cho người dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở Sơn La giai đoạn 2019-2024

Kết quả đạt được trong thực hiện các chính sách có thể đánh giá ở các nội dung, sau:

Một là, việc triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế, sản xuất, kinh doanh cho đồng bào DTTS tại tỉnh Sơn La ngày càng đi vào ổn định và đạt hiệu quả cao hơn. Quá trình này đã tạo nền tảng vững chắc, đóng vai trò quan trọng trong việc giúp các cơ quan Nhà nước quản lý và phân bổ hợp lý quỹ đất, góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của các ngành và của tỉnh.

Hai là, việc phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong Ban chỉ đạo của tỉnh được thực hiện theo chính sách rõ ràng, cụ thể. UBND tỉnh đã thành lập Ban chỉ đạo thực hiện chính sách với đầy đủ thành phần, bao gồm lãnh đạo UBND tỉnh, Ban Dân tộc tỉnh, các Sở, ban ngành, và UBND các huyện, thành phố, thị xã liên quan. Ban chỉ đạo cũng tham mưu cho UBND tỉnh ban hành quyết định quy định nhiệm vụ, chức năng của Ban chỉ đạo và của từng thành viên, làm cơ sở để triển khai thực hiện.

Ba là, hàng năm, kế hoạch triển khai các chính sách hỗ trợ được xây dựng chi tiết, giúp tạo điều kiện thuận lợi cho công tác chỉ đạo thực hiện. Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất đã tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật và đạt được những kết quả quan trọng. Các văn bản quy định về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất đã được ban hành theo đúng quy định, đồng thời công tác thẩm định hồ sơ cho thuê đất, giao đất, chuyển mục đích và thu hồi đất diễn ra thuận lợi và hiệu quả.

Bốn là, công tác phổ biến các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế cho đồng bào dân tộc thiểu số được triển khai một cách hệ thống và khoa học, qua đó giúp đại đa số người dân nắm bắt đầy đủ nội dung cũng như các quy định liên quan, từ đó chủ động tham gia thực hiện.

Năm là, công tác tập huấn và bồi dưỡng cho cán bộ thực hiện các chính sách luôn được UBND tỉnh quan tâm tổ chức, nhằm nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ, công chức, và những người được giao nhiệm vụ triển khai chính sách.

Sáu là, UBND tỉnh và Ban Dân tộc thường xuyên quan tâm theo dõi, giám sát chặt chẽ và đánh giá hiệu quả việc thực thi các chính sách, đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật. Giai đoạn từ năm 2019 đến 2024 ghi nhận không xảy ra bất kỳ vi phạm nào từ phía cơ quan hay cá nhân trong quá trình thực hiện các chính sách này.

Bảy là, sự phối hợp giữa các cơ quan chủ trì và các tổ chức liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế cho đồng bào DTTS

tại tỉnh Sơn La đã dần hình thành cơ chế hợp tác chặt chẽ trong quá trình triển khai chính sách.

Cuối cùng, người DTTS thuộc đối tượng thụ hưởng đã ý thức cao trong việc thực hiện chính sách. Họ tích cực hỗ trợ nhau trong công tác xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế và ổn định đời sống. Đồng thời, họ phát huy quy chế dân chủ tại cơ sở, đảm bảo dân được biết, được bàn bạc, thực hiện và giám sát, từ đó hạn chế tối đa tiêu cực, thất thoát và lãng phí.

Mặc dù địa bàn rộng và trình độ dân trí chưa cao, song với nỗ lực vượt bậc từ chính quyền, các tổ chức đoàn thể cùng sự đồng lòng của người dân, việc thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS tại Sơn La đã gặt hái những kết quả đáng ghi nhận. Nhờ đó, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện, công tác xóa đói giảm nghèo có những chuyển biến rõ nét. Tỷ lệ hộ nghèo giảm đều đặn 2-3% hàng năm. Người dân được tiếp cận với nhiều giống cây trồng, vật nuôi cho hiệu quả kinh tế cao thông qua các chương trình hỗ trợ cụ thể. Nhiều mô hình sản xuất tiên tiến được nhân rộng, kéo theo sự thay đổi tích cực trong tư duy sản xuất và phương thức canh tác của bà con.

Để tìm hiểu về hiệu quả thực hiện các chính sách hỗ trợ cho người DTTS của các địa phương trên địa bàn tỉnh Sơn La, chúng tôi tiến hành trao đổi với ông L.V.T, Trưởng phòng Dân tộc huyện Sông Mã, được biết:

Hộp 3.3: Kết quả trao đổi với cán bộ phòng Dân tộc huyện Sông Mã

Trong thời gian qua, huyện Sông Mã đã thực hiện nhiều chính sách ưu tiên hỗ trợ đồng bào DTTS, miền núi, giúp người dân nơi đây dần thoát nghèo và phát triển kinh tế. Để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội cho các DTTS, miền núi trong năm 2023, huyện Sông Mã đã triển khai 09 dự án, bao gồm: Giải quyết tình trạng thiếu nhà ở, đất ở, nước sinh hoạt, và đất sản xuất; thực hiện quy hoạch, bố trí, sắp xếp dân cư ở những khu vực cần thiết; Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, khai thác tiềm năng của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị; Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ đời sống và sản xuất cho cộng đồng DTTS và miền núi tại tỉnh Sơn La.

Nam 42 tuổi - Lãnh đạo phòng Dân tộc huyện Sông Mã

3.3.2. Những hạn chế trong thực hiện chính sách hỗ trợ người dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở Sơn La giai đoạn 2019-2024

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập, thể hiện trên các phương diện chủ yếu sau:

Thứ nhất, hiệu quả hỗ trợ tiếp cận các nguồn lực phát triển kinh tế còn chưa đồng đều

Mặc dù tỉnh Sơn La đã triển khai nhiều chính sách hỗ trợ về tín dụng ưu đãi, đào tạo nghề, chuyển giao khoa học kỹ thuật và hỗ trợ đất sản xuất cho đồng bào DTTS, song khả năng tiếp cận của người dân còn hạn chế và chưa đồng đều giữa các địa bàn. Một bộ phận đồng bào DTTS, nhất là tại vùng sâu, vùng xa và khu vực đặc biệt khó khăn, vẫn gặp khó khăn trong tiếp cận vốn vay, thông tin thị trường và các chương trình đào tạo nghề.

Hoạt động đào tạo nghề ở nhiều nơi còn mang tính hình thức, chưa gắn chặt với nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động và điều kiện sản xuất của địa phương. Việc chuyển giao khoa học kỹ thuật chưa thật sự phù hợp với trình độ tiếp nhận của người dân; khả năng ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất còn hạn chế. Một số chính sách hỗ trợ còn dàn trải, thiếu trọng tâm và chưa tạo được động lực nâng cao năng lực tự phát triển của đồng bào DTTS.

Thứ hai, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất chưa tạo được tính bền vững cao

Việc hỗ trợ phát triển sản xuất ở một số địa bàn còn thiên về hỗ trợ trực tiếp, ngắn hạn mà chưa chú trọng đầy đủ đến việc hình thành các mô hình sinh kế bền vững và phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Quy mô sản xuất của nhiều hộ đồng bào DTTS vẫn còn nhỏ lẻ, manh mún; liên kết giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm còn yếu.

Nhiều mô hình hỗ trợ sản xuất sau khi kết thúc chương trình hỗ trợ chưa duy trì được hiệu quả lâu dài. Việc ứng dụng khoa học công nghệ,

chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi ở một số nơi còn chậm; khả năng thích ứng với biến động thị trường và biến đổi khí hậu còn hạn chế. Một số chính sách hỗ trợ chưa xuất phát đầy đủ từ nhu cầu thực tế và lợi thế đặc thù của từng địa bàn, dẫn đến hiệu quả kinh tế chưa cao.

Thứ ba, hiệu quả hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm và phát triển thị trường còn thấp

Một trong những hạn chế lớn hiện nay là việc hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho đồng bào DTTS chưa thực sự hiệu quả. Hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối thị trường và xây dựng thương hiệu sản phẩm còn hạn chế; nhiều sản phẩm nông nghiệp của đồng bào DTTS chưa tham gia ổn định vào chuỗi giá trị hàng hóa.

Liên kết giữa người sản xuất với doanh nghiệp, hợp tác xã và thị trường tiêu thụ còn thiếu chặt chẽ. Năng lực tổ chức sản xuất theo tiêu chuẩn hàng hóa và khả năng cạnh tranh của sản phẩm còn thấp. Việc ứng dụng thương mại điện tử, chuyển đổi số trong quảng bá và tiêu thụ sản phẩm ở vùng đồng bào DTTS còn nhiều khó khăn do hạn chế về hạ tầng số và trình độ tiếp cận công nghệ của người dân.

Thứ tư, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nhiều địa bàn còn thiếu và chưa đồng bộ

Mặc dù đã được quan tâm đầu tư, song kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nhiều vùng đồng bào DTTS của tỉnh Sơn La vẫn còn nhiều hạn chế. Hệ thống giao thông ở một số khu vực vùng sâu, vùng xa chưa đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và lưu thông hàng hóa; hạ tầng thủy lợi, điện, nước sinh hoạt và hạ tầng số còn thiếu đồng bộ.

Việc đầu tư hạ tầng ở một số địa bàn còn phân tán, chưa gắn chặt với nhu cầu phát triển sản xuất và sinh kế của người dân. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thu hút đầu tư, phát triển sản xuất hàng hóa và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của đồng bào DTTS.

Thứ năm, hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách còn hạn chế

Công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong tổ chức thực hiện chính sách có thời điểm chưa chặt chẽ; việc lồng ghép các chương trình, dự án còn thiếu đồng bộ, dẫn đến phân tán nguồn lực và giảm hiệu quả hỗ trợ. Một số chính sách còn chông chéo về nội dung và đối tượng hỗ trợ.

Năng lực của đội ngũ cán bộ thực hiện chính sách ở cơ sở còn chưa đồng đều; công tác tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện chính sách ở một số nơi chưa thật sự hiệu quả. Công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá thực hiện chính sách chưa được tiến hành thường xuyên và toàn diện; việc đánh giá hiệu quả chính sách chủ yếu vẫn dựa trên kết quả đầu vào mà chưa chú trọng đúng mức đến hiệu quả đầu ra và tác động thực tế đối với người dân.

3.3.3. Nguyên nhân của hạn chế trong thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở Sơn La giai đoạn 2019-2024

Để tìm ra giải pháp căn cơ nhằm nâng cao hiệu quả thực thi chính sách, việc làm rõ các nguyên nhân dẫn đến những tồn tại, hạn chế trong giai đoạn 2019 - 2024 là điều vô cùng cấp thiết. Các nguyên nhân này xuất phát từ cả yếu tố khách quan lẫn chủ quan, cụ thể như sau:

3.3.3.1. Nguyên nhân khách quan

Một là, đặc điểm địa hình đồi núi cao, bị chia cắt mạnh và hạ tầng kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS có xuất phát điểm rất thấp.

Sơn La có diện tích tự nhiên rộng lớn (14.109,8 km) nhưng địa hình chủ yếu là đồi núi cao, độ cao trung bình từ 600 - 700m và bị chia cắt sâu bởi mạng lưới sông suối, đèo dốc dày đặc (như đèo Pha Đin, Tà Xùa, Chiềng Đông...). Đặc điểm này làm suất đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện lưới tại vùng sâu, vùng xa, biên giới bị đẩy lên rất cao. Minh chứng là tính đến cuối giai đoạn, toàn tỉnh vẫn còn 06 xã chưa có đường ô tô đến trung tâm, 36 xã chưa được cứng hóa đường đi lại quanh năm và còn tới 193 thôn,

bản chưa có đường dành cho xe cơ giới; 24 xã và 81 thôn bản chưa có điện lưới thấp sáng. Sự chia cắt và cô lập về mặt không gian địa lý này là rào cản tự nhiên khiến đồng bào DTTS khó tiếp cận thị trường, làm gia tăng chi phí vận chuyển nông sản, giảm sức cạnh tranh của sản phẩm và hạn chế hiệu quả thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào vùng DTTS.

Hai là, quỹ đất nông nghiệp bình quân đầu người hạn chế và áp lực nặng nề từ thiên tai, biến đổi khí hậu.

Mặc dù tổng diện tích tự nhiên của tỉnh lớn, nhưng diện tích đất chưa sử dụng, đất sông suối, đá vôi chiếm tỷ lệ lên tới 60,92%. Quỹ đất nông nghiệp bình quân thực tế còn rất hạn chế (chỉ khoảng 0,2 ha/người). Việc tạo lập quỹ đất sạch có nguồn gốc từ các nông, lâm trường để giao cho dân gặp rất nhiều vướng mắc về mặt pháp lý và tranh chấp lịch sử, khiến kết quả hỗ trợ đất sản xuất mới chỉ giải quyết được cho 1.290 hộ trong cả giai đoạn (đạt tỷ lệ rất thấp so với nhu cầu thực tế). Bên cạnh đó, Sơn La là địa bàn chịu tổn thương nặng nề bởi biến đổi khí hậu. Diễn hình như hiện tượng El-Nino gây khô hạn kéo dài trong 6 tháng đầu năm 2025 làm mực nước các hồ thủy điện xuống thấp, khiến ngành sản xuất và phân phối điện giảm sâu 26,10%, ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thống thủy lợi tưới tiêu và sinh kế của các hộ sản xuất nông nghiệp vùng cao.

Ba là, sự đa dạng nhưng phân tán về cơ cấu dân tộc cùng tập quán canh tác lạc hậu của một bộ phận đồng bào.

Sơn La là nơi quy tụ 12 dân tộc cùng chung sống, trong đó các DTTS chiếm tỷ lệ tuyệt đối (Thái 53,81%, Mông 15,87%, Mường 6,89%, Xinh Mun 2,03%, Dao 1,69%...). Sự đa dạng này đi kèm với sự khác biệt lớn về trình độ dân trí, ngôn ngữ và phong tục sản xuất. Một bộ phận không nhỏ đồng bào các dân tộc vùng cao như Mông, Xinh Mun, Khơ Mú, La Ha vẫn duy trì tập quán rẫy rẫy du canh, canh tác theo lối truyền thống lạc hậu (chọc lỗ tra hạt, sử dụng công cụ thô sơ, thả rông gia súc, canh tác sản gây bạc màu đất...). Sự

hạn chế về trình độ nhận thức và ngôn ngữ khiến việc tiếp thu các kiến thức khoa học - kỹ thuật, chuyển đổi số hay quy trình chuẩn VietGAP, hữu cơ gặp rất nhiều khó khăn, làm giảm tính đồng bộ và hiệu quả đầu ra của các chương trình khuyến nông, khuyến ngư.

3.3.3.2. Nguyên nhân chủ quan

Một là, hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành chính sách thiếu đồng bộ, chậm trễ, đặc biệt là ở cấp cơ sở.

Mặc dù Tỉnh ủy và UBND tỉnh Sơn La đã chủ động cụ thể hóa các văn bản của Trung ương (như Nghị quyết số 16-NQ/TU, Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND), nhưng hệ thống văn bản lãnh đạo, chỉ đạo nhìn chung chưa thực sự đồng bộ và có chất lượng chưa cao. Quá trình tổ chức thực hiện tại cấp xã - cấp trực tiếp đối thoại với dân - diễn ra rất chậm do thiếu các thông tư, hướng dẫn chi tiết từ các sở, ngành dọc. Việc chậm trễ ban hành các văn bản hướng dẫn quy trình xét duyệt, định mức hỗ trợ cụ thể đã làm bó hẹp quyền chủ động của chính quyền cấp cơ sở, gây tắc nghẽn trong khâu giải ngân dòng vốn sự nghiệp của Quyết định 1719/QĐ-TTg và Quyết định 2085/QĐ-TTg.

Hai là, định mức hỗ trợ chưa hợp lý và phương thức cấp phát hiện vật còn bộc lộ nhiều bất cập, lãng phí.

Một số nội dung chính sách thiết kế chưa bám sát nhu cầu thực tế của đối tượng thụ hưởng. Định mức hỗ trợ bằng tiền mặt ở một số chương trình còn quá thấp (chỉ khoảng 80 ngàn đồng/khâu/năm), không đủ để người dân mua sắm tư liệu sản xuất có giá trị mà chủ yếu bị tiêu dùng hết vào sinh hoạt hằng ngày. Ngược lại, đối với hình thức hỗ trợ bằng hiện vật (cây giống, phân bón), do công tác đánh giá nhu cầu không sát, nhiều hộ dân sau khi nhận đã bán lại ngay cho thương lái với giá rẻ hoặc bỏ không sử dụng gây lãng phí lớn. Đặc biệt, việc bình xét hộ nhận bò giống tại một số xã thiếu tính công khai, dân chủ; quy trình bàn giao hiện vật chưa đi đôi với kiểm tra năng lực

nuôi nhốt, làm chết tới 718 con bò giống (trị giá hơn 10 tỷ đồng) do người dân thiếu kỹ thuật chăm sóc, không làm chuồng trại cách ly và không phòng trừ dịch bệnh tốt.

Ba là, năng lực thực thi của đội ngũ cán bộ cơ sở chưa đồng đều và cơ chế phối hợp liên ngành thiếu chặt chẽ.

Đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác dân tộc ở cấp huyện, xã (*nay là các xã, phường*) tại các địa bàn đặc biệt khó khăn còn thiếu về số lượng và yếu về năng lực chuyên môn, chưa có đủ khả năng tham mưu, hướng dẫn bà con áp dụng công nghệ số hay thương mại điện tử. Cơ chế phối hợp giữa cơ quan chủ trì (Ban Dân tộc) với các cơ quan quản lý nguồn lực (Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường) và đơn vị ủy thác (Ngân hàng Chính sách xã hội) có lúc có nơi còn rời rạc, chồng chéo về nội dung và đối tượng hỗ trợ. Việc quản lý, đánh giá thực thi chính sách chủ yếu vẫn dựa trên báo cáo hành chính, tập trung vào các chỉ số đầu vào (số tiền đã giải ngân) chứ chưa thiết lập được hệ thống chỉ số KPI toàn diện để đo lường chất lượng đầu ra, tác động lâu dài và tính bền vững của các mô hình sinh kế. Bốn là, công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách chưa thực sự đổi mới, chưa phù hợp với đặc thù văn hóa vùng đồng bào DTTS.

Phương thức tuyên truyền của các cấp chính quyền, đoàn thể (*Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên...*) ở nhiều nơi còn mang tính hình thức, rập khuôn theo lối mòn, chưa chú trọng dịch nghĩa hoặc sử dụng tiếng nói, chữ viết của từng dân tộc bản địa. Do đó, thông tin về các chính sách tín dụng ưu đãi, đào tạo nghề, hay dự án "Chợ sản phẩm trực tuyến" chưa thấm thấu sâu đến các hộ dân ở vùng lõi nghèo. Điều này dẫn đến thực trạng là mặc dù tỷ lệ tiếp cận chung trên sổ sách cao, nhưng tỷ lệ tham gia sâu vào chuỗi giá trị và hiểu đúng bản chất chính sách của người dân trực tiếp tại các bản xa còn rất thấp.

Bốn là, tâm lý trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước trong một bộ phận người dân còn nặng nề.

Đây là một trong những nguyên nhân chủ quan cốt lõi làm giảm tính bền vững của chính sách. Nhiều hộ nghèo DTTS vẫn duy trì tư duy thụ động, chỉ mong muốn nhận hỗ trợ trực tiếp (cho không) thay vì chủ động vay vốn ưu đãi để tự lực vươn lên thoát nghèo. Vai trò chủ thể của người dân trong việc tự tổ chức sản xuất, tự liên kết thành lập tổ hợp tác hay hợp tác xã chưa được phát huy đầy đủ; tính tự giác trong việc hoàn trả vốn vay, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng giao thông, thủy lợi sau khi được bàn giao còn rất hạn chế.

Chương 4

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TỈNH SƠN LA

4.1. DỰ BÁO BỐI CẢNH ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TỈNH SƠN LA (GIAI ĐOẠN 2025-2035)

Trong giai đoạn hiện nay, chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La được triển khai trong bối cảnh có nhiều thay đổi sâu sắc về thể chế phát triển, mô hình quản trị địa phương, yêu cầu phát triển bền vững và chuyển đổi số quốc gia. Đặc biệt, việc triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp theo định hướng đổi mới tổ chức bộ máy nhà nước đang đặt ra những yêu cầu mới đối với công tác quản lý, tổ chức thực hiện và nâng cao hiệu quả chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở địa phương miền núi như tỉnh Sơn La.

Bối cảnh mới này vừa tạo ra cơ hội thuận lợi, vừa đặt ra nhiều khó khăn, thách thức đối với việc thực hiện các nhóm chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế của tỉnh trong thời gian tới.

4.1.1. Bối cảnh đổi mới tổ chức chính quyền địa phương và triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp

Hiện nay, Việt Nam đang tiếp tục đẩy mạnh cải cách tổ chức bộ máy nhà nước theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực và hiệu quả; đồng thời tăng cường phân cấp, phân quyền mạnh mẽ nhằm nâng cao tính tự chủ của chính quyền địa phương. Việc triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp đã và đang làm thay đổi sâu sắc phương thức quản lý nhà nước cũng như cơ chế tổ chức thực hiện chính sách ở cơ sở, trong đó có hệ thống chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) phát triển kinh tế. Đối với tỉnh Sơn La,

bối cảnh đổi mới này mang tính bước ngoặt và có ảnh hưởng trực tiếp, toàn diện đến quá trình tổ chức thực hiện chính sách trên các phương diện trọng yếu sau:

Một là, việc giảm tầng nấc trung gian trong quản lý nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để rút ngắn quy trình triển khai chính sách, từ đó nâng cao tính chủ động của chính quyền cơ sở trong giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS. Khi các thủ tục hành chính rườm rà được tinh giản, thời gian nguồn lực hỗ trợ tiếp cận đến người dân sẽ được rút ngắn đáng kể. Điều này giúp địa phương nhanh chóng đưa ra các phản ứng chính sách kịp thời trước những yêu cầu cấp bách về sinh kế của đồng bào tại các bản, làng xa xôi.

Hai là, chính quyền cấp cơ sở được giao nhiều quyền hạn và trách nhiệm hơn trong công tác quản lý cũng như tổ chức thực hiện các chính sách mục tiêu. Sự phân cấp mạnh mẽ này tạo điều kiện thuận lợi để các cấp chính quyền xây dựng và áp dụng các giải pháp hỗ trợ linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng địa bàn và đặc thù của từng nhóm dân tộc. Qua đó, các chính sách hỗ trợ không còn mang tính rập khuôn, cào bằng mà bám sát được tâm tư, nguyện vọng và phong tục tập quán sản xuất của người dân bản địa.

Ba là, mô hình chính quyền địa phương hai cấp đặt ra những yêu cầu và thách thức cao hơn đối với năng lực quản trị địa phương, năng lực điều hành và khả năng phối hợp liên ngành của bộ máy cơ sở. Trình độ chuyên môn, kỹ năng quản lý của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã cần phải được nâng cao vượt bậc để đáp ứng khối lượng công việc và quyền hạn mới được giao. Thực trạng này đòi hỏi tỉnh Sơn La phải có chiến lược đào tạo và bồi dưỡng bài bản, nhất là ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới vốn còn nhiều khó khăn về nguồn nhân lực.

Bốn là, quá trình phân cấp, phân quyền nếu thiếu đi sự đồng bộ về nguồn lực tài chính, cơ chế phối hợp và năng lực thực thi sẽ dễ làm phát sinh

tình trạng chênh lệch trong hiệu quả thực hiện chính sách giữa các địa bàn trong tỉnh. Trong bối cảnh đó, việc thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La cần được điều chỉnh kịp thời theo hướng tăng cường tính chủ động của chính quyền cơ sở. Đồng thời, địa phương cần chú trọng nâng cao năng lực quản lý, năng lực tổ chức thực hiện gắn liền với trách nhiệm giải trình của các cơ quan, đơn vị liên quan để đảm bảo tính đồng đều và toàn diện.

4.1.2. Bối cảnh chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế

Nền kinh tế Việt Nam đang chuyển dịch mạnh mẽ từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, chú trọng vào chất lượng tăng trưởng, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững. Đồng thời, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng vừa tạo ra nhiều cơ hội bứt phá nhưng cũng làm gia tăng sức ép cạnh tranh gay gắt đối với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ở khu vực miền núi, vùng đồng bào DTTS. Bối cảnh vĩ mô này tác động trực tiếp và đặt ra những đòi hỏi mới đối với chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Sơn La theo các xu hướng cụ thể:

Một là, tư duy thiết kế chính sách hỗ trợ không thể chỉ dừng lại ở các biện pháp hỗ trợ trực tiếp mang tính cấp thời hoặc an sinh xã hội thuần túy. Hệ thống chính sách cần phải chuyển dịch mạnh mẽ sang hướng hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất, năng lực tiếp cận thị trường và khơi dậy khả năng tự phát triển của chính người dân. Đây được xem là chìa khóa cốt lõi để tạo dựng sinh kế lâu dài, giúp đồng bào chủ động, tự lực vươn lên thoát nghèo một cách bền vững mà không phụ thuộc vào sự bao cấp của Nhà nước.

Hai là, các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất tại địa phương cần phải được gắn kết chặt chẽ với quá trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp hàng hóa và liên kết chuỗi giá trị. Tỉnh Sơn La cần tập trung khai thác triệt để các lợi

thể đặc thù của địa phương như phát triển vùng cây ăn quả tập trung, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trồng dược liệu dưới tán rừng và đẩy mạnh du lịch cộng đồng. Việc định hình rõ ràng các mũi nhọn kinh tế này sẽ giúp tối ưu hóa nguồn lực đầu tư của Nhà nước và thu hút hiệu quả sự tham gia của các doanh nghiệp, hợp tác xã.

Ba là, những yêu cầu khắt khe về chất lượng sản phẩm, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn thị trường và năng lực cạnh tranh ngày càng cao đòi hỏi đồng bào DTTS phải chủ động thay đổi phương thức sản xuất nhỏ lẻ, lạc hậu. Người dân cần được hỗ trợ để tiếp cận các quy trình canh tác tiên tiến (VietGAP, hữu cơ) và nâng cao kỹ năng tương tác với thị trường hiện đại. Tất cả những yếu tố này đặt ra yêu cầu cấp thiết buộc tỉnh Sơn La phải đổi mới phương thức hỗ trợ phát triển kinh tế theo hướng bền vững, nâng cao giá trị gia tăng và tăng khả năng tham gia thị trường của đồng bào DTTS trong kỷ nguyên hội nhập.

4.1.3. Bối cảnh chuyển đổi số và phát triển kinh tế số

Tiến trình chuyển đổi số quốc gia đang tạo ra những thay đổi mang tính bước ngoặt trong quản lý nhà nước, hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội. Đối với vùng đồng bào DTTS, chuyển đổi số vừa mở ra cơ hội to lớn để tiếp cận thông tin, khoa học công nghệ và thị trường, vừa đặt ra thách thức gay gắt về hạ tầng số cũng như kỹ năng công nghệ của người dân. Đối với địa bàn miền núi như tỉnh Sơn La, bối cảnh này có tác động sâu sắc đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế trên các khía cạnh chủ lưu:

Một là, sự phát triển của công nghệ số tạo điều kiện thuận lợi để đổi mới căn bản phương thức quản lý, theo dõi và đánh giá việc thực hiện chính sách. Hệ thống cơ sở dữ liệu số tập trung sẽ giúp các cơ quan chức năng cập nhật chính xác, kịp thời thông tin về đối tượng thụ hưởng, hạn chế tối đa sai sót hay trùng lặp trong quá trình cấp phát hỗ trợ. Qua đó, tính công khai, minh

bạch và hiệu quả thực thi chính sách của chính quyền các cấp sẽ được nâng cao rõ rệt.

Hai là, môi trường công nghệ mở rộng khả năng quảng bá, kết nối và tiêu thụ các sản phẩm nông sản đặc sản của đồng bào DTTS thông qua thương mại điện tử và các nền tảng số. Việc tham gia vào các chợ sản phẩm trực tuyến giúp cắt giảm các khâu trung gian phân phối, mang lại giá trị kinh tế và lợi nhuận cao hơn cho người nông dân tại các vùng sâu, vùng xa. Đồng thời, đây cũng là cầu nối hiệu quả để giới thiệu bản sắc văn hóa và sản phẩm địa phương ra thị trường toàn quốc và quốc tế.

Ba là, ứng dụng công nghệ thông tin góp phần nâng cao khả năng tiếp cận thông tin thị trường, tiến bộ khoa học kỹ thuật và các dịch vụ công trực tuyến của người dân vùng DTTS. Bà con có thể chủ động học hỏi các mô hình chăn nuôi, trồng trọt hiệu quả và nắm bắt giá cả nông sản hàng ngày thông qua internet. Điều này giúp rút ngắn khoảng cách về thông tin giữa vùng núi và vùng xuôi, thúc đẩy tư duy đổi mới sáng tạo trong sản xuất của đồng bào.

Bốn là, sự chênh lệch về hạ tầng số và kỹ năng công nghệ giữa các vùng, các nhóm dân cư có thể làm gia tăng khoảng cách phát triển nếu địa phương không có chính sách hỗ trợ phù hợp. Những khu vực đặc biệt khó khăn thiếu sóng, thiếu thiết bị sẽ có nguy cơ bị tụt hậu sâu hơn trong nền kinh tế số đầy biến động. Do đó, việc thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế trong thời gian tới cần gắn chặt với quá trình chuyển đổi số, tập trung phát triển hạ tầng số đồng bộ và chú trọng nâng cao năng lực số cho cả người dân lẫn đội ngũ chính quyền cơ sở.

4.1.4. Bối cảnh biến đổi khí hậu và yêu cầu phát triển bền vững

Biến đổi khí hậu, thiên tai cực đoan và xu hướng suy giảm tài nguyên thiên nhiên đang ảnh hưởng ngày càng nặng nề đến khu vực miền núi và đời sống của vùng đồng bào DTTS. Sơn La là địa phương thường xuyên phải

gánh chịu tác động tiêu cực của hạn hán, lũ quét, sạt lở đất và những biến động thời tiết thất thường, gây thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp và sinh kế của người dân. Bối cảnh khắc nghiệt này đòi hỏi chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế phải có sự chuyển dịch mang tính chiến lược sang các mô hình bền vững hơn, cụ thể trên các phương diện sau:

Một là, hệ thống chính sách cần tập trung nâng cao năng lực dự báo, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm thiểu tối đa rủi ro do thiên tai gây ra cho người dân. Các công trình hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hệ thống thủy lợi, kênh mương dẫn nước và kè chống sạt lở, phải được đầu tư kiên cố, đồng bộ để bảo vệ vùng sản xuất. Việc trang bị kiến thức và kỹ năng phòng chống thiên tai cho cộng đồng cũng cần được triển khai thường xuyên, bài bản nhằm giảm thiểu thiệt hại về người và của.

Hai là, nhà nước cần tăng cường hỗ trợ người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng linh hoạt, phù hợp với các điều kiện sinh thái đặc thù của từng tiểu vùng và nhu cầu thực tế của thị trường. Việc đưa các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chịu hạn và chịu dịch bệnh tốt vào sản xuất sẽ giúp nâng cao hiệu quả kinh tế và giảm thiểu tính dễ bị tổn thương của nông hộ. Đồng thời, công tác hướng dẫn kỹ thuật canh tác chống xói mòn trên đất dốc cần được đặc biệt quan tâm.

Ba là, định hướng phát triển kinh tế vùng DTTS phải chú trọng tạo dựng các mô hình sinh kế bền vững, thúc đẩy kinh tế xanh và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên. Việc kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ rừng và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc là điều kiện tiên quyết cho sự thịnh vượng lâu dài. Đây chính là yêu cầu quan trọng hàng đầu nhằm bảo đảm tính bền vững, hiệu quả lâu dài của chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La trong tương lai.

4.1.5. Bối cảnh bảo đảm quốc phòng, an ninh và ổn định xã hội vùng dân tộc thiểu số

Sơn La là tỉnh miền núi biên giới có vị trí địa - chính trị và chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh và quan hệ đối ngoại của vùng Tây Bắc. Vì vậy, việc thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế không chỉ đơn thuần hướng tới mục tiêu tăng trưởng kinh tế - xã hội mà còn đóng vai trò then chốt trong củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Việc chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho bà con chính là nền tảng vững chắc để giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia.

Trong điều kiện triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp, yêu cầu cấp bách đặt ra là phải nâng cao toàn diện hiệu quả quản trị địa phương, tăng cường sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Các cấp ngành cần phát huy tối đa vai trò chủ thể của đồng bào DTTS trong việc tự lực phát triển sản xuất, đồng thời tích cực tham gia giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống và bảo vệ đường biên mốc giới. Sự đồng lòng và ổn định sinh kế của người dân sẽ là cội nguồn sức mạnh để xây dựng hệ thống chính trị cơ sở ngày càng vững mạnh, củng cố thể trận lòng dân vững chắc nơi biên cương.

Như vậy, bối cảnh mới hiện nay đang đặt ra những yêu cầu và thách thức hoàn toàn mới đối với hệ thống chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La. Điều này đòi hỏi toàn hệ thống chính trị của tỉnh phải chủ động đổi mới tư duy hỗ trợ phát triển, chuyển từ tư duy hỗ trợ trực tiếp sang nâng cao năng lực tự chủ của người dân. Việc nâng cao hiệu quả quản lý, tổ chức thực hiện chính sách, phát huy vai trò chủ thể của người dân và thích ứng với yêu cầu quản trị địa phương trong điều kiện triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp sẽ là chìa khóa để Sơn La đạt được các mục tiêu phát triển bền vững và toàn diện.

4.2. MỤC TIÊU, PHƯƠNG HƯỚNG NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TỈNH SƠN LA (GIAI ĐOẠN 2025-2035)

4.2.1. Mục tiêu thực hiện chính sách hỗ trợ người dân tộc thiểu số phát triển kinh tế tỉnh Sơn La giai đoạn 2025-2035

Thực hiện Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Thường vụ Tỉnh ủy Sơn La đã ban hành Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 31/8/2021. Đồng thời, UBND tỉnh cũng đã ban hành kế hoạch số 260/KH-UBND ngày 05/11/2021 để triển khai Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về "Phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi tỉnh Sơn La giai đoạn 2025 - 2030, định hướng đến năm 2035". Kế hoạch này xác định các mục tiêu hỗ trợ phát triển kinh tế, văn hóa cho các cộng đồng DTTS và miền núi như sau:

Mục tiêu tổng quát

Đẩy mạnh phát triển sản xuất, kinh doanh, khai thác tiềm năng, lợi thế, đổi mới, sáng tạo, phát triển, nâng cao thu nhập, ổn định đời sống của nhân dân các dân tộc; giảm nghèo nhanh và bền vững; giảm số xã, bản có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; xây dựng hệ thống hạ tầng, kỹ thuật, kinh tế, xã hội đồng bộ; quy hoạch sắp xếp ổn định dân cư; giữ gìn, bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các DTTS đi đôi với xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức người DTTS có đủ về cơ cấu, phẩm chất, năng lực đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ; bảo đảm tốt quốc phòng, an ninh; xây dựng, củng cố hệ thống chính trị tại cơ sở vững mạnh; củng cố, nâng cao niềm tin của nhân dân các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước.

Mục tiêu cụ thể, đến hết năm 2030

- Phân đầu thu nhập của người DTTS trên địa bàn tỉnh tăng 02 lần so với năm 2025.

- Phân đầu giảm tỷ lệ hộ cận nghèo, hộ nghèo là 4 - 5%/năm; 44% số xã khu vực người dân tộc đạt chuẩn nông thôn mới.

- Phân đầu 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được cứng hóa; 85% bản có đường giao thông từ xã đến trung tâm bản đi được bốn mùa; 100% xã có các công trình trường, lớp học được xây dựng kiên cố; 99% hộ gia đình được sử dụng điện lưới an toàn; tỷ lệ người sử dụng internet đạt 50% trở lên; 80% hộ nông thôn được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh; 100% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 96,2% người dân có thể bảo hiểm y tế.

- Phân đầu hoàn thành 50% số điểm định canh định cư; giải quyết 80% số hộ di cư không theo quy hoạch và tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho hộ đồng bào DTTS nghèo có khó khăn về đất sản xuất, đất ở.

- Phân đầu đào tạo cán bộ, công chức cấp xã là người DTTS có trình độ cao đẳng, đại học đạt 90%. Tỷ lệ người lao động trong độ tuổi là người DTTS được tập huấn, đào tạo nghề phù hợp đạt từ 35%, trong đó 65% là lao động người DTTS trong độ tuổi 18 đến 35 tuổi.

- Phân đầu giảm 25% số cặp tảo hôn; 50% số cặp hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS.

- Phân đầu đến năm 2030 giảm 50% số xã đặc biệt khó khăn.

- Phân đầu 100% các trường học (*nơi có học sinh bán trú*) ở xã vùng đặc biệt khó khăn, biên giới có nhà ở, bếp ăn, công trình vệ sinh đáp ứng cơ bản nhu cầu ăn, ở cho học sinh ở các cấp học.

- Phân đầu 100% người dân vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng đặc biệt khó khăn được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

Định hướng đến năm 2035

Tiếp tục thu hẹp khoảng cách chênh lệch về trình độ phát triển kinh

tế, văn hóa, xã hội giữa đô thị (*thị trấn, thị tứ*) và các xã vùng đặc biệt khó khăn, biên giới; giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 3 - 4%/năm; 70% số xã khu vực người DTTS đạt chuẩn nông thôn mới; không còn huyện nghèo thụ hưởng chính sách; hoàn thành 100% các điểm định canh định cư, không còn tình trạng di cư tự do không theo quy hoạch; tiếp tục nâng cao các chỉ tiêu về kinh tế, văn hóa, xã hội để từng bước phát triển toàn diện, bền vững và hội nhập, ...

4.2.2. Phương hướng tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ người dân tộc thiểu số phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Sơn La

4.2.2.1. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận các nguồn lực phát triển kinh tế

Chính sách hỗ trợ tiếp cận các nguồn lực phát triển cần được thực hiện theo hướng bảo đảm công bằng, hiệu quả và nâng cao năng lực tự phát triển của đồng bào DTTS. Trong thời gian tới, tỉnh Sơn La cần tập trung hoàn thiện cơ chế hỗ trợ tiếp cận đất đai, tín dụng ưu đãi, đào tạo nghề, khoa học kỹ thuật, thông tin thị trường và chuyển đổi số phù hợp với đặc điểm của từng địa bàn và từng nhóm dân tộc.

Phương hướng chủ yếu là chuyển từ hỗ trợ mang tính dàn trải sang hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên hỗ trợ các địa bàn đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa và các hộ đồng bào DTTS có điều kiện phát triển sản xuất nhưng thiếu nguồn lực. Đồng thời, cần tăng cường hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng quản lý kinh tế hộ và khả năng tiếp cận thị trường cho người dân.

Trong điều kiện triển khai chính quyền địa phương hai cấp, cần đẩy mạnh phân cấp cho chính quyền cơ sở trong xác định nhu cầu hỗ trợ, quản lý đối tượng thụ hưởng và tổ chức thực hiện các chương trình hỗ trợ nguồn lực nhằm nâng cao tính linh hoạt và phù hợp với thực tiễn địa phương.

4.2.2.2. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất và tổ chức sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số

Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cần được đổi mới theo hướng phát triển sinh kế bền vững, nâng cao giá trị gia tăng và tăng khả năng tham gia thị trường của đồng bào DTTS. Tỉnh Sơn La cần tập trung phát triển các mô hình sản xuất phù hợp với lợi thế của địa phương như cây ăn quả, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dược liệu, chăn nuôi và du lịch cộng đồng.

Phương hướng chủ yếu là chuyển mạnh từ hỗ trợ trực tiếp sang hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ và tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị. Việc hỗ trợ cần gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã và liên kết giữa người dân với doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và tính bền vững của sinh kế.

Đồng thời, cần phát huy vai trò chủ thể của đồng bào DTTS trong quá trình lựa chọn mô hình sản xuất, tổ chức sản xuất và sử dụng nguồn lực hỗ trợ; khắc phục tư tưởng trông chờ, phụ thuộc vào hỗ trợ của Nhà nước.

Trong điều kiện chính quyền địa phương hai cấp, chính quyền cơ sở cần được trao quyền chủ động hơn trong xây dựng mô hình phát triển sản xuất phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng địa bàn; đồng thời tăng cường trách nhiệm trong quản lý, giám sát và đánh giá hiệu quả các chương trình hỗ trợ sản xuất.

4.2.2.3. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm và phát triển thị trường

Trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, chính sách hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cần được xác định là một nội dung trọng tâm nhằm nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế của đồng bào DTTS. Tỉnh Sơn La cần chuyển từ hỗ trợ sản xuất đơn thuần sang hỗ trợ toàn diện theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với chế biến, xây dựng thương hiệu và tiêu thụ sản phẩm.

Phương hướng chủ yếu là đẩy mạnh xúc tiến thương mại, phát triển hệ thống liên kết tiêu thụ sản phẩm, mở rộng thị trường và nâng cao năng lực

cạnh tranh của sản phẩm địa phương. Đồng thời, cần tăng cường hỗ trợ xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm và phát triển các sản phẩm OCOP gắn với lợi thế đặc thù của tỉnh.

Trong bối cảnh chuyển đổi số, cần thúc đẩy ứng dụng thương mại điện tử, nền tảng số và công nghệ thông tin trong quảng bá, kết nối và tiêu thụ sản phẩm của đồng bào DTTS; đồng thời hỗ trợ người dân nâng cao kỹ năng số và khả năng tiếp cận thị trường hiện đại.

Đối với mô hình chính quyền địa phương hai cấp, cần tăng cường vai trò điều phối của chính quyền cấp tỉnh trong kết nối thị trường và thu hút doanh nghiệp; đồng thời phát huy vai trò của chính quyền cơ sở trong hỗ trợ người dân tham gia các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

4.2.2.4. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội cần tiếp tục được xác định là điều kiện nền tảng nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện các chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La.

Phương hướng chủ yếu là ưu tiên đầu tư đồng bộ hệ thống giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, hạ tầng giáo dục, y tế và hạ tầng số tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn và khu vực biên giới có đông đồng bào DTTS sinh sống.

Việc đầu tư hạ tầng cần gắn chặt với yêu cầu phát triển sản xuất, lưu thông hàng hóa, chuyển đổi số và cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ công của người dân. Đồng thời, cần nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác và duy tu công trình hạ tầng; hạn chế đầu tư dàn trải, thiếu đồng bộ và kém hiệu quả.

Trong điều kiện triển khai chính quyền địa phương hai cấp, cần đẩy mạnh phân cấp cho chính quyền cơ sở trong quản lý, vận hành và giám sát các công trình hạ tầng trên địa bàn; đồng thời nâng cao trách nhiệm giải trình và hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu tư công.

4.2.2.5. Phương hướng đổi mới tổ chức thực hiện chính sách trong điều kiện chính quyền địa phương hai cấp

Bên cạnh việc hoàn thiện các nhóm chính sách hỗ trợ trực tiếp, tỉnh Sơn La cần tập trung đổi mới mạnh mẽ phương thức tổ chức thực hiện chính sách theo hướng hiện đại, hiệu quả và phù hợp với yêu cầu quản trị địa phương trong bối cảnh triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Đây được xem là giải pháp mang tính đột phá nhằm tối ưu hóa nguồn lực công, nâng cao năng lực thực thi pháp luật và bảo đảm các nguồn lực phát triển tiếp cận trúng, đúng đối tượng thụ hưởng. Hệ thống các phương hướng đổi mới chủ yếu bao gồm những nội dung trọng tâm sau:

Một là, tăng cường phân cấp, phân quyền mạnh mẽ gắn liền với việc nâng cao trách nhiệm giải trình của chính quyền cấp cơ sở. Việc giao quyền chủ động nhiều hơn cho cấp huyện và cấp xã trong khâu quản lý, điều hành sẽ giúp rút ngắn đáng kể các tầng nấc trung gian, giảm bớt thủ tục hành chính rườm rà. Nhờ đó, chính quyền cơ sở có thể linh hoạt điều chỉnh quy trình hỗ trợ, phân bổ dòng vốn sát hợp với thực tế nhu cầu sinh kế của từng bản, làng và từng nhóm dân tộc. Đồng thời, đi kèm với phân quyền phải là cơ chế quy trách nhiệm rõ ràng cho người đứng đầu nhằm hạn chế tối đa tình trạng dùn dẩy hoặc chậm trễ trong khâu thực thi.

Hai là, tập trung nâng cao toàn diện năng lực điều hành cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác dân tộc và quản lý chính sách ở các cấp. Tỉnh Sơn La cần thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn chuyên sâu về kỹ năng quản trị địa phương, nghiệp vụ quản lý dự án công và phương pháp tiếp cận cộng đồng cho cán bộ cơ sở. Đặc biệt, đội ngũ cán bộ tại các xã vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới cần được ưu tiên trang bị thêm kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa bản địa của đồng bào DTTS trên địa bàn. Điều này sẽ giúp tạo ra sự thấu hiểu sâu sắc, nâng cao hiệu quả đối thoại và nhận được sự đồng thuận cao từ phía nhân dân khi triển khai chính sách.

Ba là, đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số và xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu số tập trung trong khâu quản lý, giám sát và đánh giá thực hiện chính sách. Việc tích hợp dữ liệu đồng bộ từ tỉnh đến xã sẽ giúp số hóa toàn bộ thông tin về hộ nghèo, hộ cận nghèo, thực trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cũng như nhu cầu vay vốn tín dụng ưu đãi. Công nghệ số không chỉ giúp công khai, minh bạch hóa toàn bộ quy trình xét duyệt đối tượng thụ hưởng, giảm thiểu tiêu cực mà còn là công cụ đắc lực giúp lãnh đạo tỉnh theo dõi tiến độ giải ngân nguồn vốn theo thời gian thực. Từ đó, địa phương có thể đưa ra các phản ứng chính sách nhanh chóng trước những biến động thực tiễn.

Bốn là, tăng cường hiệu quả phối hợp liên ngành và chủ động lồng ghép các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội trên cùng một địa bàn. Ban Dân tộc tỉnh cùng các sở, ban, ngành liên quan cần phối hợp chặt chẽ để xây dựng cơ chế chia sẻ thông tin thống nhất, tránh tình trạng chồng chéo đối tượng hỗ trợ hoặc dàn trải nguồn lực đầu tư. Việc lồng ghép đồng bộ nguồn vốn giữa Chương trình mục tiêu quốc gia với các chương trình phát triển vùng của địa phương sẽ tạo ra sức mạnh tổng hợp lớn. Cơ chế này giúp tối ưu hóa hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, nâng cao giá trị suất đầu tư cho hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi vùng DTTS.

Năm là, phát huy mạnh mẽ vai trò tham gia của người dân, cộng đồng thôn bản và thu hút các doanh nghiệp vào quá trình thực hiện chính sách. Các cấp chính quyền cần thực hiện triệt để quy chế dân chủ ở cơ sở nhằm khơi dậy tính chủ động, nâng cao năng lực tự làm chủ và từng bước xóa bỏ tâm lý trông chờ, ỷ lại của một bộ phận đồng bào DTTS. Người dân phải được tạo điều kiện để tham gia trực tiếp từ khâu đề xuất nhu cầu, lập danh sách hỗ trợ cho đến giám sát quá trình thi công hạ tầng. Bên cạnh đó, tỉnh cần ban hành các cơ chế ưu đãi hấp dẫn để khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào vùng đồng bào DTTS, từ đó hình thành các chuỗi liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm bền vững.

Sáu là, đổi mới căn bản công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả thực thi chính sách theo hướng chú trọng vào kết quả đầu ra và tác động thực tế đối với đời sống đồng bào DTTS. Thay vì chỉ đánh giá dựa trên các chỉ số hành chính như số lượng văn bản ban hành hay tỷ lệ giải ngân nguồn vốn, hệ thống giám sát mới cần áp dụng các chỉ số KPI cụ thể để đo lường mức tăng thu nhập thực tế và tỷ lệ giảm nghèo bền vững. Công tác kiểm tra phải được tiến hành thường xuyên, khách quan và có sự tham gia phản biện từ chính cộng đồng người dân tại thực địa. Việc đổi mới này sẽ giúp các cơ quan quản lý nhà nước kịp thời phát hiện những vướng mắc, sai sót để điều chỉnh chính sách phù hợp với thực tiễn phát triển của tỉnh Sơn La.

4.3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TỈNH SƠN LA

4.3.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận các nguồn lực phát triển kinh tế

4.3.1.1. Hoàn thiện cơ chế hỗ trợ tiếp cận tín dụng và các nguồn lực sản xuất

Kết quả phân tích thực trạng cho thấy khả năng tiếp cận vốn tín dụng, đất sản xuất, khoa học kỹ thuật, thông tin thị trường và các nguồn lực phục vụ phát triển sinh kế của một bộ phận đồng bào DTTS ở tỉnh Sơn La còn hạn chế, nhất là tại các xã vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Một số chính sách hỗ trợ còn dàn trải, mức hỗ trợ thấp, chưa thật sự gắn với nhu cầu cụ thể của từng nhóm hộ, từng vùng sản xuất và từng loại hình sinh kế. Vì vậy, việc hoàn thiện cơ chế hỗ trợ đồng bào DTTS tiếp cận nguồn lực phát triển kinh tế cần được xác định là giải pháp nền tảng trong giai đoạn tới.

Trước hết, tỉnh Sơn La cần rà soát, điều chỉnh cơ chế hỗ trợ theo hướng ưu tiên các hộ đồng bào DTTS có nhu cầu phát triển sản xuất nhưng thiếu

nguồn lực, nhất là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ thiếu đất sản xuất, hộ có lao động nhưng thiếu vốn, thiếu kỹ thuật hoặc thiếu điều kiện tiếp cận thị trường. Việc hỗ trợ cần chuyển từ cơ chế bình quân, phân tán sang cơ chế lựa chọn đúng đối tượng, đúng nhu cầu, đúng khả năng phát triển. Đối với các hộ có khả năng sản xuất hàng hóa, cần ưu tiên hỗ trợ vốn, giống, vật tư, kỹ thuật và kết nối thị trường. Đối với các hộ yếu thế, thiếu lao động hoặc thiếu điều kiện sản xuất, cần kết hợp hỗ trợ sinh kế với an sinh xã hội, đào tạo nghề và tạo việc làm phi nông nghiệp.

Thứ hai, cần đơn giản hóa thủ tục tiếp cận vốn vay ưu đãi, mở rộng các hình thức tín dụng phù hợp với điều kiện sản xuất ở khu vực miền núi. Ngân hàng Chính sách xã hội, các tổ chức tín dụng, chính quyền cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác cần phối hợp chặt chẽ trong việc hướng dẫn hồ sơ, xác định nhu cầu vay vốn, kiểm tra mục đích sử dụng vốn và hỗ trợ người dân lập phương án sản xuất. Đối với đồng bào DTTS ở vùng khó khăn, cần tăng cường hình thức tư vấn tín dụng tại thôn, bản; lồng ghép cho vay vốn với hướng dẫn kỹ thuật, quản lý tài chính hộ gia đình và tiêu thụ sản phẩm. Không nên chỉ dừng lại ở việc giải ngân vốn mà phải coi hiệu quả sử dụng vốn là tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng chính sách.

Thứ ba, cần tăng cường hỗ trợ tiếp cận đất sản xuất, nước sản xuất và các nguồn lực phục vụ sinh kế bền vững. Đối với những địa bàn còn quỹ đất, cần rà soát, bố trí đất sản xuất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và điều kiện canh tác. Đối với những nơi thiếu đất hoặc đất sản xuất manh mún, cần khuyến khích phát triển các mô hình sinh kế thay thế như chăn nuôi tập trung, trồng cây dược liệu dưới tán rừng, dịch vụ nông nghiệp, du lịch cộng đồng, nghề thủ công truyền thống và lao động phi nông nghiệp. Đồng thời, tỉnh cần quan tâm đầu tư các công trình nước sản xuất, thủy lợi nhỏ, hồ chứa, kênh mương nội đồng và hệ thống tưới tiết kiệm để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Thứ tư, cần gắn hỗ trợ nguồn lực với trách nhiệm sử dụng hiệu quả và khả năng tự phát triển của người dân. Các chương trình hỗ trợ giống, vật tư, máy móc, thiết bị, vốn vay hoặc công cụ sản xuất cần có cơ chế theo dõi sau hỗ trợ; quy định rõ trách nhiệm của hộ thụ hưởng, chính quyền cơ sở và cơ quan chuyên môn. Đối với các mô hình sản xuất được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, cần đánh giá hiệu quả sau một chu kỳ sản xuất, làm rõ khả năng nhân rộng, khả năng duy trì và mức độ đóng góp vào tăng thu nhập của người dân. Những mô hình không hiệu quả cần được điều chỉnh kịp thời, tránh tình trạng đầu tư theo phong trào.

Về thời gian thực hiện, trong giai đoạn 2026-2027, tỉnh cần tập trung rà soát toàn bộ chính sách hỗ trợ nguồn lực hiện có, phân loại nhóm đối tượng thụ hưởng, chuẩn hóa dữ liệu về nhu cầu vốn, đất sản xuất, nước sản xuất và điều kiện sinh kế của đồng bào DTTS. Giai đoạn 2028-2030, triển khai đồng bộ các cơ chế hỗ trợ tín dụng, đất đai, vật tư, kỹ thuật và thị trường theo từng vùng sản xuất trọng điểm; ưu tiên các mô hình có khả năng tạo thu nhập ổn định. Giai đoạn 2030-2035, tiếp tục hoàn thiện chính sách theo hướng giảm dần hỗ trợ trực tiếp, tăng hỗ trợ có điều kiện, hỗ trợ theo kết quả đầu ra và nâng cao năng lực tự chủ kinh tế của người dân.

4.3.1.2. Đổi mới công tác đào tạo nghề và chuyển giao khoa học kỹ thuật

Thực trạng cho thấy hoạt động đào tạo nghề ở nhiều địa bàn vùng đồng bào DTTS của tỉnh Sơn La còn mang tính hình thức, chưa gắn chặt với nhu cầu thị trường lao động, điều kiện sản xuất của địa phương và khả năng tiếp nhận của người học. Một bộ phận người dân sau đào tạo chưa áp dụng được kiến thức vào sản xuất, chưa tìm được việc làm ổn định hoặc chưa chuyển đổi được sinh kế. Bên cạnh đó, khả năng ứng dụng khoa học kỹ thuật của đồng bào DTTS còn hạn chế do trình độ dân trí không đồng đều, địa bàn cư trú phân tán, điều kiện tiếp cận thông tin còn khó khăn. Vì vậy, đổi mới đào tạo nghề và chuyển giao khoa học kỹ thuật là giải pháp quan trọng nhằm nâng

cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng năng suất lao động và tạo nền tảng cho phát triển kinh tế bền vững.

Trước hết, cần đổi mới nội dung đào tạo nghề theo hướng gắn với lợi thế sản xuất của từng địa phương. Đối với vùng có thế mạnh về cây ăn quả, cần đào tạo kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản và sơ chế các loại cây chủ lực như xoài, nhãn, mận, chanh leo, cà phê. Đối với vùng có điều kiện chăn nuôi, cần đào tạo kỹ thuật chăn nuôi an toàn sinh học, phòng chống dịch bệnh, chế biến thức ăn, quản lý đàn và tiêu thụ sản phẩm. Đối với vùng có tiềm năng dược liệu, lâm sản ngoài gỗ và du lịch cộng đồng, cần mở các lớp đào tạo nghề gắn với bảo tồn tri thức bản địa, phát triển sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ du lịch. Nội dung đào tạo cần thiết thực, ngắn gọn, dễ hiểu, dễ áp dụng, tránh nặng về lý thuyết.

Thứ hai, cần tăng cường đào tạo nghề lưu động tại vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Thay vì yêu cầu người dân đến trung tâm đào tạo, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung tâm khuyến nông, doanh nghiệp và hợp tác xã cần phối hợp tổ chức lớp học ngay tại thôn, bản, tại mô hình sản xuất hoặc tại vùng nguyên liệu. Cách làm này phù hợp với đặc điểm cư trú phân tán, điều kiện đi lại khó khăn và tập quán sản xuất của đồng bào DTTS. Đồng thời, cần chú trọng đào tạo theo nhóm hộ, nhóm nghề, nhóm sản phẩm, gắn lý thuyết với thực hành trực tiếp trên ruộng, vườn, chuồng trại hoặc cơ sở sản xuất.

Thứ ba, cần đẩy mạnh chuyển giao khoa học kỹ thuật phù hợp với trình độ tiếp nhận của người dân. Cơ quan chuyên môn cần lựa chọn kỹ thuật đơn giản, chi phí thấp, phù hợp với điều kiện tự nhiên, khả năng đầu tư và tập quán sản xuất của từng nhóm dân tộc. Việc chuyển giao không nên thực hiện theo cách áp đặt từ trên xuống mà cần dựa trên nhu cầu thực tế của người dân, có mô hình trình diễn, có cán bộ kỹ thuật hướng dẫn thường xuyên và có đánh giá kết quả sau chuyển giao. Đặc biệt, cần ưu tiên các tiến bộ kỹ thuật về

giống mới, tưới tiết kiệm, canh tác hữu cơ, phòng trừ sâu bệnh, chăn nuôi an toàn, bảo quản sau thu hoạch và chế biến nông sản.

Thứ tư, cần phát triển đội ngũ cán bộ kỹ thuật cơ sở và mô hình “cầm tay chỉ việc” trong hướng dẫn sản xuất. Mỗi xã vùng đồng bào DTTS cần có lực lượng cán bộ khuyến nông, thú y, bảo vệ thực vật, cán bộ nông nghiệp hoặc cộng tác viên kỹ thuật tại thôn, bản. Cần lựa chọn những người dân sản xuất giỏi, người có uy tín, thành viên hợp tác xã, thanh niên DTTS có trình độ để đào tạo thành hạt nhân chuyển giao kỹ thuật tại cộng đồng. Đây là lực lượng gần dân, hiểu phong tục, ngôn ngữ và điều kiện sản xuất của địa phương, có khả năng hướng dẫn người dân hiệu quả hơn so với hình thức tập huấn tập trung.

Về thời gian thực hiện, giai đoạn 2026-2027 cần rà soát nhu cầu đào tạo nghề của đồng bào DTTS theo từng xã, từng nhóm lao động và từng ngành nghề; đồng thời xây dựng bộ chương trình đào tạo ngắn hạn phù hợp với sản xuất nông nghiệp, dịch vụ, du lịch và nghề phi nông nghiệp. Giai đoạn 2028-2030 cần mở rộng đào tạo nghề gắn với vùng sản xuất hàng hóa, hợp tác xã, doanh nghiệp và các mô hình sinh kế bền vững; phân đầu phần lớn lao động được đào tạo có khả năng áp dụng vào sản xuất hoặc tạo việc làm. Giai đoạn 2030-2035, từng bước chuyển từ đào tạo nghề ngắn hạn sang phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong vùng DTTS, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, kinh tế xanh và nông nghiệp hiện đại.

4.3.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất và tổ chức sản xuất

4.3.2.1. Chuyển mạnh từ hỗ trợ trực tiếp sang hỗ trợ phát triển sinh kế bền vững

Kết quả nghiên cứu cho thấy nhiều chính sách hỗ trợ sản xuất đối với đồng bào DTTS ở tỉnh Sơn La thời gian qua còn thiên về hỗ trợ trực tiếp, hỗ trợ ngắn hạn như cấp giống, vật tư, công cụ sản xuất hoặc hỗ trợ một phần chi

phí đầu vào. Cách thức hỗ trợ này có ý nghĩa nhất định trong giai đoạn khó khăn, nhưng nếu kéo dài sẽ dễ tạo tâm lý trông chờ, phụ thuộc, chưa hình thành được năng lực tự chủ kinh tế của người dân. Do đó, trong giai đoạn tới, tỉnh cần chuyển đổi phương thức vận hành trên cơ sở các nội dung sau:

Một là, nâng cao năng lực sản xuất và quản lý kinh tế hộ: Chuyển trọng tâm hỗ trợ sang nâng cao năng lực quản lý kinh tế hộ và phát triển sinh kế lâu dài. Người dân không chỉ cần được hỗ trợ về giống, vốn hay vật tư mà còn cần được hỗ trợ kiến thức quản lý sản xuất, tính toán chi phí, lựa chọn cây trồng vật nuôi, dự báo rủi ro, tiếp cận thị trường và tham gia liên kết sản xuất. Chính sách hỗ trợ cần giúp người dân biết sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào, bán cho ai và duy trì sinh kế ra sao sau khi kết thúc hỗ trợ của Nhà nước.

Hai là, xây dựng các mô hình sản xuất phù hợp với lợi thế từng vùng sinh thái: Sơn La có điều kiện tự nhiên đa dạng, mỗi vùng có thế mạnh khác nhau về cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc, cây công nghiệp, cây dược liệu, lâm nghiệp, thủy sản và du lịch cộng đồng. Vì vậy, không nên áp dụng một mô hình hỗ trợ chung cho tất cả các địa bàn. Đối với vùng cao, cần ưu tiên sinh kế thích ứng với địa hình dốc, khí hậu khắc nghiệt và điều kiện canh tác hạn chế. Đối với vùng lòng hồ, cần phát triển thủy sản, dịch vụ du lịch, nông nghiệp ven hồ. Đối với vùng có điều kiện giao thông thuận lợi, cần đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, liên kết chuỗi và chế biến nông sản.

Ba là, thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ và nông nghiệp sạch: Tăng cường hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ, nông nghiệp sạch và sản xuất theo tiêu chuẩn thị trường. Các mô hình sinh kế bền vững phải gắn với yêu cầu về chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và bảo vệ môi trường. Tỉnh cần hỗ trợ đồng bào DTTS áp dụng quy trình VietGAP, hữu cơ, sản xuất an toàn, sử dụng phân bón hợp lý, giảm thuốc bảo vệ thực vật và tăng cường bảo quản sau thu hoạch. Việc hỗ trợ cần hướng đến nâng cao giá trị sản phẩm thay vì chỉ tăng sản lượng.

Bốn là, khuyến khích phát triển kinh tế hợp tác và liên kết nhóm hộ: Tập trung phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã và tổ hợp tác vùng đồng bào DTTS. Sản xuất của đồng bào DTTS còn nhỏ lẻ, phân tán, thiếu vốn, thiếu thông tin và khó tiếp cận thị trường nếu từng hộ hoạt động riêng lẻ. Do đó, phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác và nhóm hộ liên kết là hướng đi phù hợp để tập hợp người dân, tổ chức sản xuất theo quy mô lớn hơn, giảm chi phí đầu vào và tăng khả năng tiêu thụ sản phẩm. Nhà nước cần hỗ trợ về đào tạo quản trị hợp tác xã, xây dựng phương án kinh doanh, xúc tiến thương mại, chuyển đổi số và liên kết với doanh nghiệp.

Lộ trình thực hiện chi tiết:

Giai đoạn 2026-2027: Tiến hành rà soát các mô hình hỗ trợ sản xuất đang triển khai, đánh giá mô hình hiệu quả và mô hình kém hiệu quả để điều chỉnh kịp thời.

Giai đoạn 2028-2030: Tập trung nhân rộng các mô hình sinh kế bền vững theo từng vùng, gắn với hợp tác xã, doanh nghiệp và chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực.

Giai đoạn 2030-2035: Giảm dần hỗ trợ trực tiếp, chuyển dịch hoàn toàn sang hỗ trợ theo kết quả, hỗ trợ đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, tiêu chuẩn hóa sản phẩm và phát triển kinh tế xanh trong vùng đồng bào DTTS.

4.3.2.2. Phát triển sản xuất gắn với lợi thế đặc thù của tỉnh Sơn La

Sơn La là tỉnh miền núi có nhiều lợi thế về nông nghiệp hàng hóa, cây ăn quả, chăn nuôi, cây dược liệu, thủy điện, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa các dân tộc. Đây là cơ sở quan trọng để phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập và tạo sinh kế bền vững cho đồng bào DTTS. Tuy nhiên, nếu không có chính sách hỗ trợ phù hợp, các lợi thế này khó chuyển hóa thành lợi ích kinh tế trực tiếp cho người dân. Vì vậy, phát triển sản xuất gắn với lợi thế đặc thù của tỉnh Sơn La cần trở thành định hướng xuyên suốt thông qua các bước đi chiến lược:

Một là, tập trung hỗ trợ phát triển các sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh: Tỉnh cần lựa chọn một số nhóm sản phẩm phù hợp với điều kiện vùng đồng bào DTTS như cây ăn quả, cà phê, chè, dược liệu, chăn nuôi đại gia súc, thủy sản lòng hồ, sản phẩm OCOP, sản phẩm thủ công truyền thống và dịch vụ du lịch cộng đồng. Việc hỗ trợ cần tập trung vào giống chất lượng cao, kỹ thuật canh tác, chứng nhận tiêu chuẩn, bảo quan sau thu hoạch, chế biến và xây dựng thương hiệu, tránh hỗ trợ dàn trải quá nhiều sản phẩm nhỏ lẻ, thiếu thị trường.

Hai là, hình thành vùng sản xuất tập trung gắn với chuỗi chế biến: Đối với từng huyện, từng xã, cần xác định rõ sản phẩm chủ lực, vùng nguyên liệu, quy mô sản xuất, doanh nghiệp liên kết và thị trường tiêu thụ. Việc phát triển vùng sản xuất tập trung sẽ giúp nâng cao hiệu quả đầu tư hạ tầng, thuận lợi cho chuyển giao kỹ thuật, kiểm soát chất lượng và kết nối doanh nghiệp chế biến. Đây cũng là điều kiện quan trọng để đồng bào DTTS chuyển từ sản xuất tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa.

Ba là, hỗ trợ đồng bào DTTS chủ động tham gia sâu vào chuỗi giá trị nông sản: Người dân không thể chỉ dừng lại ở khâu sản xuất nguyên liệu có giá trị thấp mà cần từng bước tham gia vào các khâu có giá trị gia tăng cao hơn như sơ chế, bảo quản, chế biến, đóng gói, xây dựng thương hiệu và tiêu thụ. Chính sách hỗ trợ cần khuyến khích hợp tác xã, doanh nghiệp và hộ sản xuất liên kết theo chuỗi, có hợp đồng tiêu thụ rõ ràng, chia sẻ lợi ích và rủi ro hợp lý. Đối với các sản phẩm có tiềm năng xuất khẩu, cần hỗ trợ mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn chất lượng và kết nối thị trường.

Bốn là, phát triển các mô hình du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn văn hóa: Sơn La có nhiều giá trị văn hóa đặc sắc của đồng bào Thái, Mông, Mường, Dao, Khơ Mú, La Ha và các dân tộc khác. Đây là lợi thế quan trọng để phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp và sản phẩm trải nghiệm văn hóa. Chính sách hỗ trợ cần tập trung đào tạo kỹ năng

làm du lịch, cải tạo nhà ở, bảo vệ cảnh quan môi trường, phát triển sản phẩm thủ công, ẩm thực truyền thống, văn nghệ dân gian và kết nối tour tuyến nhằm tạo thêm thu nhập bền vững cho người dân.

Lộ trình thực hiện chi tiết:

Giai đoạn 2026-2027: Hoàn thành việc xác định sản phẩm chủ lực và vùng sản xuất ưu tiên ở các địa bàn có đông đồng bào DTTS.

Giai đoạn 2028-2030: Tập trung xây dựng vùng nguyên liệu, phát triển hợp tác xã, kết nối doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ và hình thành các mô hình du lịch cộng đồng có hiệu quả.

Giai đoạn 2030-2035: Nâng cao toàn diện chất lượng, thương hiệu, năng lực cạnh tranh và khả năng tham gia thị trường trong nước, quốc tế của sản phẩm vùng đồng bào DTTS Sơn La.

4.3.3. Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm và phát triển thị trường

4.3.3.1. Tăng cường liên kết sản xuất với tiêu thụ sản phẩm

One trong những hạn chế lớn trong phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS ở tỉnh Sơn La là liên kết giữa sản xuất với thị trường còn yếu. Nhiều sản phẩm nông nghiệp của người dân chưa có đầu ra ổn định, phụ thuộc vào thương lái, giá cả bấp bênh, thiếu thông tin thị trường và thiếu năng lực bảo quản, chế biến. Tình trạng “được mùa mất giá” vẫn có thể xảy ra đối với một số sản phẩm nông sản. Vì vậy, tăng cường liên kết sản xuất với tiêu thụ sản phẩm là giải pháp có ý nghĩa then chốt để nâng cao hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế:

Một là, thiết lập mối liên kết chặt chẽ giữa người dân, hợp tác xã và doanh nghiệp: Tỉnh cần tăng cường kết nối giữa người dân, hợp tác xã và doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm. Chính quyền địa phương cần đóng vai trò cầu nối, hỗ trợ hình thành các hợp đồng liên kết sản xuất - tiêu thụ giữa doanh nghiệp với hợp tác xã, tổ hợp tác và nhóm hộ đồng bào DTTS. Các hợp đồng

liên kết cần quy định rõ tiêu chuẩn sản phẩm, sản lượng, giá cả, phương thức thu mua, trách nhiệm của các bên và cơ chế xử lý rủi ro để người dân yên tâm sản xuất.

Hai là, xây dựng cơ chế thu hút doanh nghiệp đầu tư vào vùng đồng bào DTTS: Tỉnh cần có cơ chế ưu đãi phù hợp về đất đai, tín dụng, hạ tầng, xúc tiến đầu tư, cải cách thủ tục hành chính để thu hút doanh nghiệp chế biến nông sản, doanh nghiệp logistics, doanh nghiệp du lịch và doanh nghiệp phân phối tham gia phát triển kinh tế vùng DTTS. Đặc biệt, cần ưu tiên các doanh nghiệp có cam kết liên kết với người dân, chuyển giao kỹ thuật, bao tiêu sản phẩm và tạo việc làm tại chỗ cho lao động DTTS.

Ba là, hỗ trợ phát triển đồng bộ mô hình liên kết chuỗi giá trị khép kín: Chính sách hỗ trợ không nên chỉ tập trung vào khâu sản xuất mà phải hỗ trợ toàn bộ chuỗi giá trị, từ quy hoạch vùng nguyên liệu, cung ứng giống, vật tư, kỹ thuật, thu hoạch, sơ chế, bảo quản, chế biến, vận chuyển đến tiêu thụ. Đối với các sản phẩm chủ lực, cần xây dựng chuỗi liên kết ổn định, có sự tham gia của người dân, hợp tác xã, doanh nghiệp, ngân hàng, cơ quan khoa học và chính quyền địa phương.

Bốn là, tối ưu hóa hệ thống logistics, kho bảo quản và sơ chế miền núi: Do đặc điểm địa hình phức tạp, khoảng cách xa trung tâm tiêu thụ, thời gian vận chuyển dài, nhiều sản phẩm nông sản của Sơn La dễ bị giảm chất lượng sau thu hoạch. Vì vậy, cần ưu tiên đầu tư kho lạnh, điểm tập kết, cơ sở sơ chế, đóng gói, bảo quản, trung tâm logistics nông sản ở các vùng sản xuất tập trung. Việc này sẽ góp phần giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao chất lượng sản phẩm và tăng khả năng tiêu thụ.

Lộ trình thực hiện chi tiết:

Giai đoạn 2026-2027: Rà soát các sản phẩm có nhu cầu liên kết tiêu thụ, xây dựng danh mục doanh nghiệp, hợp tác xã và vùng nguyên liệu có khả năng tham gia chuỗi.

Giai đoạn 2028-2030: Hình thành các chuỗi liên kết ổn định đối với sản phẩm chủ lực, mở rộng hệ thống sơ chế, bảo quản và tiêu thụ tại địa phương.

Giai đoạn 2030-2035: Hướng tới xây dựng hệ sinh thái thị trường bền vững cho sản phẩm vùng đồng bào DTTS, trong đó người dân đóng vai trò là chủ thể trực tiếp tham gia chuỗi giá trị.

4.3.3.2. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại và chuyển đổi số trong tiêu thụ sản phẩm

Thực trạng cho thấy hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại và ứng dụng thương mại điện tử ở vùng đồng bào DTTS của tỉnh Sơn La còn hạn chế. Nhiều sản phẩm có chất lượng, có bản sắc địa phương nhưng chưa được nhận diện rộng rãi trên thị trường; bao bì, nhãn hiệu, truy xuất nguồn gốc và kỹ năng bán hàng còn yếu. Trong bối cảnh chuyển đổi số và cạnh tranh thị trường ngày càng mạnh mẽ, đẩy mạnh xúc tiến thương mại và chuyển đổi số trong tiêu thụ sản phẩm là yêu cầu cần thiết thông qua bốn nội dung:

Một là, hỗ trợ xây dựng thương hiệu sản phẩm gắn liền với chương trình OCOP: Các sản phẩm nông sản, dược liệu, thủ công truyền thống, thực phẩm chế biến và sản phẩm du lịch của đồng bào DTTS cần được hỗ trợ về nhãn hiệu, bao bì, tiêu chuẩn chất lượng, câu chuyện sản phẩm, chỉ dẫn địa lý và truy xuất nguồn gốc. Việc xây dựng thương hiệu không chỉ nhằm tăng giá bán mà còn giúp nâng cao niềm tin của người tiêu dùng và tạo bản sắc riêng cho sản phẩm Sơn La.

Hai là, đa dạng hóa các hoạt động xúc tiến thương mại và kết nối cung cầu: Tỉnh cần tổ chức các hội chợ, tuần hàng, chương trình giới thiệu sản phẩm, kết nối với hệ thống siêu thị, chợ đầu mối, doanh nghiệp phân phối, sàn thương mại điện tử và thị trường xuất khẩu. Đồng thời, cần hỗ trợ hợp tác xã, hộ sản xuất và doanh nghiệp nhỏ vùng DTTS tham gia các sự kiện xúc tiến thương mại trong và ngoài tỉnh. Đối với các sản phẩm có sản lượng lớn, cần xây dựng kế hoạch xúc tiến theo mùa vụ để chủ động đầu ra.

Ba là, đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử và xây dựng bản đồ số vùng nguyên liệu: Các hợp tác xã, tổ hợp tác và hộ sản xuất cần được hỗ trợ đưa sản phẩm lên các sàn thương mại điện tử, mạng xã hội, nền tảng bán hàng trực tuyến và hệ thống truy xuất nguồn gốc. Tỉnh cần xây dựng cơ sở dữ liệu sản phẩm vùng đồng bào DTTS, bản đồ số vùng nguyên liệu, thông tin mùa vụ, sản lượng, tiêu chuẩn chất lượng và đơn vị cung ứng nhằm kết nối thông suốt người sản xuất với người tiêu dùng.

Bốn là, tập trung nâng cao năng lực và kỹ năng số cho đồng bào DTTS: Chuyển đổi số chỉ hiệu quả khi người dân và tổ chức kinh tế cơ sở có khả năng sử dụng công cụ số. Do đó, cần tổ chức các lớp tập huấn về chụp ảnh sản phẩm, viết nội dung quảng bá, livestream bán hàng, quản lý đơn hàng, thanh toán điện tử, truy xuất nguồn gốc và chăm sóc khách hàng. Cần ưu tiên thanh niên DTTS, phụ nữ, cán bộ hợp tác xã và người có uy tín trong cộng đồng tham gia các lớp đào tạo này.

Lộ trình thực hiện chi tiết:

Giai đoạn 2026-2027: Lựa chọn nhóm sản phẩm có tiềm năng để hỗ trợ xây dựng thương hiệu, bao bì, mã truy xuất và đào tạo kỹ năng bán hàng số ban đầu.

Giai đoạn 2028-2030: Mở rộng quy mô thương mại điện tử, kết nối cung cầu, phát triển toàn diện kênh phân phối ổn định cho sản phẩm vùng DTTS.

Giai đoạn 2030-2035: Hướng tới xây dựng thương hiệu vùng, thương hiệu cộng đồng và hệ sinh thái tiêu thụ sản phẩm dựa trên nền tảng số, bảo đảm khả năng cạnh tranh bền vững.

4.3.4. Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

4.3.4.1. Ưu tiên đầu tư hạ tầng tại vùng đặc biệt khó khăn

Kết quả nghiên cứu cho thấy kết cấu hạ tầng ở nhiều địa bàn vùng đồng bào DTTS của tỉnh Sơn La còn thiếu đồng bộ; giao thông, thủy lợi, điện, nước

sinh hoạt, hạ tầng số và các công trình phục vụ sản xuất còn nhiều hạn chế. Hạ tầng yếu làm tăng chi phí sản xuất, hạn chế lưu thông hàng hóa, cản trở tiếp cận dịch vụ công và làm giảm hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế. Vì vậy, ưu tiên đầu tư hạ tầng tại vùng đặc biệt khó khăn là điều kiện quan trọng để tạo nền tảng phát triển lâu dài:

Một là, ưu tiên nguồn lực đầu tư hạ tầng giao thông kết nối liên vùng: Các tuyến đường liên xã, liên bản, đường vào vùng sản xuất tập trung, đường đến điểm du lịch cộng đồng, đường phục vụ vận chuyển nông sản cần được đầu tư, nâng cấp và duy tu thường xuyên. Việc đầu tư giao thông cần gắn với quy hoạch sản xuất, vùng nguyên liệu và nhu cầu đi lại của người dân, tránh đầu tư dàn trải, thiếu trọng tâm.

Hai là, chú trọng phát triển hệ thống thủy lợi nhỏ, thích ứng địa hình miền núi: Đối với vùng đồng bào DTTS, nước sản xuất là yếu tố quan trọng quyết định năng suất và khả năng chuyển đổi cây trồng. Tỉnh cần ưu tiên đầu tư công trình thủy lợi nhỏ, hồ chứa, kênh mương, bể chứa nước, hệ thống tưới tiết kiệm và các giải pháp giữ nước phù hợp với địa hình miền núi. Các công trình thủy lợi cần gắn với vùng sản xuất hàng hóa, vùng cây ăn quả, vùng chăn nuôi và vùng sinh kế bền vững.

Ba là, mở rộng nhanh chóng hạ tầng điện lưới, nước sạch và hạ tầng số vùng sâu: Điện, nước và internet là những điều kiện thiết yếu để nâng cao chất lượng đời sống và thúc đẩy phát triển kinh tế. Hạ tầng số cần được coi là một bộ phận của hạ tầng phát triển, bởi chuyển đổi số trong giáo dục, y tế, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và quản lý chính sách đều phụ thuộc vào khả năng kết nối của người dân. Vì vậy, cần ưu tiên phủ sóng viễn thông, internet băng rộng, điểm truy cập số cộng đồng tại vùng DTTS.

Bốn là, gắn kết chặt chẽ đầu tư hạ tầng với mục tiêu cải thiện sinh kế nhân dân: Mỗi công trình hạ tầng cần được đánh giá không chỉ ở giá trị xây dựng mà còn ở tác động đối với sản xuất, thu nhập, việc làm, tiếp cận dịch vụ

và giảm nghèo. Những công trình phục vụ trực tiếp vùng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, du lịch cộng đồng, giáo dục, y tế và an sinh xã hội cần được ưu tiên bố trí vốn trước.

Lộ trình thực hiện chi tiết:

Giai đoạn 2026-2027: Rà soát nhu cầu hạ tầng thiết yếu tại các xã, bản đặc biệt khó khăn, xác định danh mục công trình ưu tiên theo mức độ cấp thiết phục vụ dân sinh.

Giai đoạn 2028-2030: Tập trung nguồn lực đầu tư các công trình lớn có tác động trực tiếp đến sản xuất, lưu thông tiêu thụ sản phẩm và cải thiện sinh kế.

Giai đoạn 2030-2035: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng đồng bộ, hiện đại hơn, đặc biệt đi sâu vào hạ tầng số, hạ tầng logistics và hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu.

4.3.4.2. Nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng công trình hạ tầng

Một số công trình hạ tầng sau đầu tư ở vùng đồng bào DTTS còn hiệu quả thấp, thiếu cơ chế quản lý, duy tu, bảo dưỡng phù hợp hoặc chưa phát huy đầy đủ công năng. Nguyên nhân chủ yếu là công tác lập kế hoạch chưa sát nhu cầu, cộng đồng chưa được tham gia đầy đủ, nguồn kinh phí bảo trì hạn chế và trách nhiệm quản lý sau đầu tư chưa rõ ràng. Vì vậy, nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng công trình hạ tầng là yêu cầu quan trọng để bảo đảm tính bền vững của chính sách đầu tư:

Một là, tăng cường phân cấp toàn diện cho chính quyền cơ sở quản lý công trình: Chính quyền cấp xã là cấp gần dân, nắm rõ nhu cầu, hiện trạng và mức độ sử dụng công trình. Vì vậy, cần giao trách nhiệm cụ thể cho cấp xã trong việc quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng thiết yếu. Đồng thời, cần có cơ chế hỗ trợ kỹ thuật, tài chính và hướng dẫn nghiệp vụ để chính quyền cơ sở thực hiện tốt nhiệm vụ này.

Hai là, phát huy vai trò làm chủ của cộng đồng trong giám sát và bảo

vệ công trình: Người dân vừa là đối tượng thụ hưởng, vừa là chủ thể sử dụng công trình. Do đó, cộng đồng cần được tham gia từ khâu lựa chọn công trình, lập kế hoạch, giám sát thi công đến quản lý, sử dụng sau đầu tư. Khi người dân được tham gia và thấy rõ lợi ích, ý thức bảo vệ công trình sẽ được nâng cao, hạn chế tình trạng xuống cấp nhanh hoặc sử dụng không đúng mục đích.

Ba là, bảo đảm tính công khai, minh bạch tuyệt đối trong sử dụng nguồn lực đầu tư: Danh mục công trình, tổng mức đầu tư, nguồn vốn, đơn vị thi công, tiến độ, chất lượng và kết quả nghiệm thu cần được công khai tại địa phương. Việc công khai minh bạch giúp nâng cao trách nhiệm giải trình của cơ quan thực hiện, đồng thời tạo điều kiện để người dân, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể tham gia giám sát.

Bốn là, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số và bản đồ số trong giám sát hạ tầng công: Tỉnh có thể xây dựng cơ sở dữ liệu số về công trình hạ tầng vùng DTTS, cập nhật thông tin về vị trí, quy mô, vốn đầu tư, tình trạng sử dụng, nhu cầu bảo trì và mức độ phát huy hiệu quả. Việc ứng dụng bản đồ số, ảnh hiện trường, mã định danh công trình và phần mềm quản lý sẽ giúp nâng cao hiệu quả giám sát, giảm thất thoát, lãng phí và hỗ trợ ra quyết định đầu tư chính xác hơn.

Lộ trình thực hiện chi tiết:

Giai đoạn 2026-2027: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống quy chế quản lý, vận hành và phân bổ ngân sách bảo trì công trình hạ tầng sau đầu tư rõ ràng.

Giai đoạn 2028-2030: Triển khai sâu rộng cơ chế cộng đồng tham gia giám sát, xây dựng cơ sở dữ liệu số về hạ tầng vùng DTTS và tiến hành đánh giá định kỳ hiệu quả sử dụng.

Giai đoạn 2030-2035: Hướng tới quản lý hệ thống hạ tầng theo phương thức hiện đại, minh bạch hoàn toàn dựa trên dữ liệu số và gắn chặt với mục tiêu phát triển bền vững.

4.3.5. Nhóm giải pháp đổi mới tổ chức thực hiện chính sách trong điều kiện chính quyền địa phương hai cấp

4.3.5.1. Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện chính sách

Thực trạng cho thấy năng lực của một bộ phận cán bộ cơ sở trong tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS còn hạn chế; công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị chưa thật sự hiệu quả; dữ liệu về đối tượng thụ hưởng, nhu cầu hỗ trợ và kết quả thực hiện chính sách chưa được cập nhật đồng bộ. Trong bối cảnh đổi mới mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, yêu cầu phân cấp, phân quyền và nâng cao hiệu quả quản trị địa phương đặt ra ngày càng cao. Vì vậy, nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện chính sách là giải pháp có ý nghĩa quyết định:

Một là, đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chuyên trách công tác dân tộc: Nội dung bồi dưỡng cần tập trung vào kỹ năng xây dựng kế hoạch, quản lý chương trình, phân bổ nguồn lực, theo dõi - đánh giá, vận động cộng đồng, chuyển đổi số, kỹ năng làm việc với đồng bào DTTS và kỹ năng phối hợp liên ngành. Cán bộ cơ sở cần được trang bị kiến thức thực tiễn, phương pháp tiếp cận cộng đồng và khả năng xử lý tình huống phát sinh.

Hai là, nâng cao năng lực quản trị địa phương đi đôi với trách nhiệm giải trình: Khi chính quyền cơ sở được giao nhiều nhiệm vụ hơn, cần đồng thời bảo đảm nguồn lực, nhân lực, thẩm quyền và công cụ quản lý tương ứng. Cấp tỉnh cần ban hành hướng dẫn rõ ràng, giảm thủ tục trung gian, tăng quyền chủ động cho cấp cơ sở nhưng vẫn bảo đảm kiểm tra, giám sát chặt chẽ. Việc phân cấp phải đi đôi với trách nhiệm giải trình, đánh giá kết quả và xử lý trách nhiệm nếu để xảy ra sai sót, lãng phí.

Ba là, hoàn thiện cơ chế phối hợp liên ngành rõ ràng trách nhiệm: Chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế liên quan đến nhiều lĩnh vực như dân tộc, nông nghiệp, tài chính, kế hoạch, lao động, giáo dục, y tế, giao thông, thông tin, tài nguyên môi trường và chính quyền cơ sở. Vì vậy,

cần có cơ chế phối hợp rõ ràng giữa các sở, ngành, địa phương; xác định cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, trách nhiệm cụ thể, thời hạn thực hiện và chế độ báo cáo nhằm tránh tình trạng đùn đẩy trách nhiệm.

Bốn là, xây dựng và liên thông hệ thống cơ sở dữ liệu số đối tượng thụ hưởng: Dữ liệu cần bao gồm thông tin về hộ đồng bào DTTS, tình trạng nghèo, nhu cầu hỗ trợ, nguồn lực đã được hỗ trợ, kết quả sử dụng hỗ trợ, mô hình sinh kế, việc làm, thu nhập và mức độ tiếp cận dịch vụ cơ bản. Cơ sở dữ liệu này cần được cập nhật thường xuyên, liên thông giữa các cấp, phục vụ xây dựng kế hoạch, phân bổ nguồn lực, kiểm tra, giám sát và đánh giá chính sách.

Lộ trình thực hiện chi tiết:

Giai đoạn 2026-2027: Tập trung đào tạo cán bộ chuyên trách, rà soát quy trình phối hợp, chuẩn hóa dữ liệu đối tượng thụ hưởng và xây dựng cơ chế vận hành trong điều kiện chính quyền địa phương hai cấp.

Giai đoạn 2028-2030: Vận hành đồng bộ cơ sở dữ liệu số trên toàn tỉnh, nâng cao chất lượng phân cấp, phân quyền và triển khai quản lý theo kết quả thực chất.

Giai đoạn 2030-2035: Hướng tới xây dựng hoàn thiện mô hình quản trị chính sách hiện đại, minh bạch, hoàn toàn dựa trên dữ liệu và lấy người dân làm trung tâm.

4.3.5.2. Đổi mới công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá chính sách

Kết quả nghiên cứu cho thấy công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở một số nơi còn mang tính hình thức, chủ yếu tập trung vào tiến độ giải ngân, hồ sơ thủ tục và kết quả đầu vào, chưa đánh giá đầy đủ hiệu quả đầu ra, tác động thực tế và mức độ hài lòng của người dân. Điều này làm hạn chế khả năng phát hiện bất cập, điều chỉnh chính sách và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực. Vì vậy, cần đổi mới mạnh mẽ công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá chính sách:

Một là, xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả toàn diện từ kinh tế đến xã hội: Các tiêu chí kinh tế có thể bao gồm tăng thu nhập, tăng năng suất, mở rộng sản xuất, giảm nghèo, tạo việc làm và phát triển thị trường. Các tiêu chí xã hội bao gồm cải thiện đời sống, nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục, y tế, nước sạch, thông tin và an sinh xã hội. Các tiêu chí tổ chức thực hiện bao gồm mức độ tiếp cận chính sách, tính công khai, minh bạch, sự hài lòng của người dân, hiệu quả phối hợp và trách nhiệm giải trình.

Hai là, gắn liền công tác kiểm tra với đánh giá hiệu quả thực chất của cán bộ: Kiểm tra không chỉ nhằm phát hiện sai phạm mà còn phải giúp điều chỉnh chính sách, tháo gỡ khó khăn và nâng cao hiệu quả thực hiện. Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ cần báo cáo rõ kết quả đầu ra, đối tượng thụ hưởng, mức độ hoàn thành mục tiêu, tồn tại, nguyên nhân và trách nhiệm cụ thể. Việc đánh giá cán bộ, cơ quan thực hiện chính sách cần gắn với kết quả thực chất chứ không chỉ dựa vào hoàn thành hồ sơ, thủ tục.

Ba là, thiết lập cơ chế phản hồi và giám sát công khai từ chính cộng đồng: Đồng bào DTTS là đối tượng thụ hưởng trực tiếp, do đó cần được tạo điều kiện tham gia giám sát công khai danh sách thụ hưởng, chất lượng công trình, hiệu quả hỗ trợ sản xuất và việc sử dụng nguồn lực thông qua Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, già làng, trưởng bản. Cơ chế phản ánh, kiến nghị của người dân cần đơn giản, dễ tiếp cận và được xử lý kịp thời.

Bốn là, ứng dụng hệ thống báo cáo điện tử và bản đồ số trong theo dõi dự án: Tỉnh cần xây dựng hệ thống báo cáo điện tử, bản đồ số về chương trình, dự án, đối tượng thụ hưởng và kết quả thực hiện chính sách. Các thông tin về tiến độ, nguồn vốn, kết quả hỗ trợ, công trình đầu tư và mô hình sinh kế cần được cập nhật trên hệ thống dữ liệu chung để giảm báo cáo thủ công, nâng cao tính chính xác và kịp thời trong quản lý.

Lộ trình thực hiện chi tiết:

Giai đoạn 2026-2027: Tập trung xây dựng bộ tiêu chí đánh giá khoa

học, hoàn thiện quy trình giám sát và thiết lập cơ chế phản hồi thông suốt từ người dân.

Giai đoạn 2028-2030: Áp dụng toàn diện việc đánh giá chính sách theo kết quả đầu ra/tác động thực tế, đồng thời đưa vào vận hành hệ thống giám sát số.

Giai đoạn 2030-2035: Hướng tới thiết lập cơ chế đánh giá độc lập, đánh giá thường xuyên và tự động dựa trên dữ liệu lớn, phục vụ hoàn thiện chính sách trong dài hạn.

4.3.5.3. Phát huy vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong thực hiện chính sách

Một trong những nguyên nhân của hạn chế trong thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế là một bộ phận người dân còn tâm lý trông chờ, phụ thuộc vào hỗ trợ của Nhà nước; chưa chủ động vươn lên, chưa mạnh dạn đổi mới phương thức sản xuất và tham gia thị trường. Trong khi đó, hiệu quả của chính sách chỉ có thể bền vững khi đồng bào DTTS trở thành chủ thể thực sự của quá trình phát triển, chủ động tham gia từ khâu xác định nhu cầu, tổ chức thực hiện, giám sát đến hưởng lợi và duy trì kết quả sau hỗ trợ:

Một là, đổi mới phương thức tuyên truyền nhằm khơi dậy khát vọng phát triển tự lực: Công tác tuyên truyền cần chuyển từ phổ biến chính sách một chiều sang vận động, đối thoại, giải thích, hướng dẫn và khơi dậy khát vọng phát triển. Nội dung tuyên truyền cần làm rõ chính sách hỗ trợ của Nhà nước là điều kiện ban đầu, còn sự nỗ lực của người dân mới là yếu tố quyết định để thoát nghèo bền vững. Cần biểu dương, nhân rộng các điển hình đồng bào DTTS sản xuất giỏi, hộ thoát nghèo bền vững, hợp tác xã hoạt động hiệu quả.

Hai là, phát huy vai trò cầu nối của người có uy tín, già làng, trưởng bản: Người có uy tín, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo, cán bộ thôn bản và các tổ chức đoàn thể có ảnh hưởng lớn trong cộng đồng. Đây là lực lượng quan trọng trong tuyên truyền, vận động người dân thay đổi tập quán sản xuất

lạc hậu, tham gia mô hình kinh tế mới, bảo vệ công trình hạ tầng, giữ gìn an ninh trật tự và xây dựng đời sống văn hóa. Tỉnh cần có cơ chế bồi dưỡng, cung cấp thông tin, hỗ trợ hoạt động và phát huy vai trò nêu gương của lực lượng này.

Ba là, tạo cơ chế lấy ý kiến người dân từ khâu đề xuất đến khâu đánh giá: Trước khi triển khai các chương trình hỗ trợ, chính quyền cơ sở cần tổ chức lấy ý kiến người dân về nhu cầu, loại hình hỗ trợ, địa điểm đầu tư, cách thức thực hiện và phương án duy trì sau hỗ trợ. Trong quá trình thực hiện, người dân cần được tham gia giám sát danh sách thụ hưởng, chất lượng hỗ trợ, tiến độ công trình và hiệu quả mô hình để đảm bảo tính minh bạch.

Bốn là, chú trọng xây dựng môi trường khởi nghiệp cho thế hệ trẻ và phụ nữ DTTS: Các chính sách hỗ trợ cần khuyến khích người dân mạnh dạn đầu tư sản xuất, tham gia hợp tác xã, phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại, du lịch cộng đồng, dịch vụ nông thôn và các mô hình kinh tế mới. Đặc biệt, cần quan tâm đến thanh niên DTTS, phụ nữ DTTS và các hộ có ý chí vươn lên, bởi đây là lực lượng có khả năng tiếp nhận nhanh kiến thức mới, kỹ năng số và phương thức sản xuất hiện đại.

Lộ trình thực hiện chi tiết:

Giai đoạn 2026-2027: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động; tập trung xây dựng các mô hình điểm về hộ đồng bào DTTS tự lực phát triển kinh tế và cộng đồng tham gia giám sát chính sách.

Giai đoạn 2028-2030: Nhân rộng các mô hình cộng đồng tự quản, hợp tác xã do đồng bào DTTS làm chủ, mô hình thanh niên DTTS khởi nghiệp và các điểm du lịch cộng đồng có hiệu quả tốt.

Giai đoạn 2030-2035: Hướng tới hình thành cộng đồng DTTS phát triển hoàn toàn chủ động, tự tin tham gia thị trường, có năng lực quản trị sinh kế ổn định và đóng vai trò trung tâm trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

4.4. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

4.4.1. Đối với Chính phủ

Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế theo hướng đồng bộ, ổn định và phù hợp với đặc thù vùng miền núi

Thứ hai, ưu tiên bố trí nguồn lực cho phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS và miền núi

Thứ ba, cân đối, phân bổ vốn hỗ trợ tỉnh Sơn La và Phú Thọ đầu tư tuyến cao tốc Hòa Bình (cũ) - Sơn La, ưu tiên trước mắt cho đoạn Hòa Bình (cũ) - Mộc Châu và sân bay Nà Sản nhằm nâng cao khả năng kết nối, giao thương và vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm chế biến của người dân tộc Sơn La.

4.4.2. Đối với Bộ Dân tộc và Tôn giáo

Thứ nhất, hoàn thiện hướng dẫn thực hiện chính sách dân tộc phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương

Thứ hai, xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá hiệu quả chính sách dân tộc

4.4.3. Đối với Bộ Tài chính

Nguồn lực tài chính là một trong những yếu tố khách quan ảnh hưởng lớn đến hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế. Vì vậy, Bộ Tài chính cần: Hoàn thiện cơ chế phân bổ ngân sách theo hướng ưu tiên cho các địa phương miền núi, vùng sâu, vùng xa; Tăng cường cơ chế hỗ trợ vốn đối ứng cho các địa phương có điều kiện ngân sách khó khăn như tỉnh Sơn La; Có cơ chế linh hoạt trong sử dụng và lồng ghép các nguồn vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

4.4.4. Đối với Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Điều kiện tự nhiên, biến đổi khí hậu và hạn chế trong phát triển sản xuất nông nghiệp là những nhân tố khách quan ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS. Vì vậy, Bộ Nông nghiệp và Môi trường cần:

Tăng cường hỗ trợ chuyển giao khoa học công nghệ, giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái miền núi; Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu; Có cơ chế hỗ trợ phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn và phát triển sinh kế bền vững cho vùng đồng bào DTTS; Ưu tiên đầu tư các công trình thủy lợi nhỏ, phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường tại các địa bàn vùng cao, vùng biên giới.

4.4.5. Đối với Bộ Công Thương

Khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm và tiếp cận thị trường là một trong những hạn chế lớn của đồng bào DTTS ở tỉnh Sơn La hiện nay. Vì vậy, Bộ Công Thương cần: Tăng cường hỗ trợ xúc tiến thương mại, kết nối thị trường và phát triển chuỗi giá trị nông sản vùng DTTS; Hỗ trợ phát triển thương mại điện tử, chuyển đổi số và quảng bá sản phẩm đặc trưng của địa phương; Có cơ chế hỗ trợ xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh Sơn La.

4.4.6. Đối với Bộ Khoa học và Công nghệ

Hạn chế về trình độ khoa học công nghệ và năng lực đổi mới sáng tạo đang ảnh hưởng đến hiệu quả phát triển kinh tế của đồng bào DTTS. Vì vậy, Bộ Khoa học và Công nghệ cần: Tăng cường hỗ trợ nghiên cứu, chuyển giao công nghệ phù hợp với điều kiện sản xuất vùng miền núi; Hỗ trợ ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, quản lý và tiêu thụ sản phẩm; Ưu tiên các chương trình khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS và miền núi.

KẾT LUẬN

Chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) phát triển kinh tế có vai trò đặc biệt quan trọng trong thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, bảo đảm an sinh xã hội, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc và giữ vững ổn định chính trị - xã hội ở khu vực miền núi, vùng đồng bào DTTS. Đối với tỉnh Sơn La - một tỉnh miền núi biên giới có tỷ lệ đồng bào DTTS cao, điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn - việc nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế có ý nghĩa quan trọng cả về kinh tế, xã hội, quốc phòng và an ninh.

Trên cơ sở kế thừa và phát triển các nghiên cứu liên quan, luận án đã xây dựng khung lý thuyết về chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế theo hướng tiếp cận quản lý công và tổ chức thực hiện chính sách công. Theo đó, luận án xác định 4 nhóm chính sách hỗ trợ chủ yếu gồm: (1) Chính sách hỗ trợ tiếp cận các nguồn lực phát triển kinh tế; (2) Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất và tổ chức sản xuất; (3) Chính sách hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm và phát triển thị trường; (4) Chính sách hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Đồng thời, luận án đã xây dựng hệ tiêu chí đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách trên các phương diện kinh tế, xã hội và tổ chức thực hiện; xác định các nhân tố khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế.

Trên cơ sở khung lý thuyết và phương pháp nghiên cứu đã xác lập, luận án đã phân tích, đánh giá thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La trong thời gian qua. Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc triển khai các chính sách hỗ trợ đã đạt được nhiều kết quả tích cực như: cải thiện khả năng tiếp cận nguồn lực phát triển của đồng bào DTTS; từng bước phát triển sản xuất hàng hóa; nâng cao điều kiện kết cấu hạ

tăng kinh tế - xã hội; góp phần giảm nghèo, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống của người dân vùng đồng bào DTTS.

Tuy nhiên, luận án cũng chỉ ra rằng hiệu quả thực hiện chính sách vẫn còn những hạn chế như: khả năng tiếp cận nguồn lực của người dân còn chưa đồng đều; hiệu quả hỗ trợ phát triển sản xuất chưa thật sự bền vững; liên kết thị trường và tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế; kết cấu hạ tầng ở nhiều địa bàn còn thiếu đồng bộ; năng lực tổ chức thực hiện chính sách ở cơ sở còn bất cập. Những hạn chế này xuất phát từ cả nguyên nhân khách quan như điều kiện địa hình miền núi, trình độ phát triển kinh tế còn thấp, biến đổi khí hậu và tác động của kinh tế thị trường; đồng thời xuất phát từ các nguyên nhân chủ quan như cơ chế chính sách còn thiếu đồng bộ, năng lực tổ chức thực hiện còn hạn chế, công tác phối hợp chưa hiệu quả và chưa phát huy đầy đủ vai trò chủ thể của đồng bào DTTS.

Trong bối cảnh triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp, chuyển đổi số quốc gia, yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế, luận án đã xác định các phương hướng hoàn thiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La theo hướng nâng cao tính chủ động của địa phương, phát triển sinh kế bền vững, tăng cường khả năng tham gia thị trường và đổi mới quản trị địa phương. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất hệ thống giải pháp tương đối đồng bộ gắn với 4 nhóm chính sách hỗ trợ chủ yếu và yêu cầu đổi mới tổ chức thực hiện chính sách trong điều kiện chính quyền địa phương hai cấp. Đồng thời, luận án cũng đưa ra các kiến nghị đối với Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương, tỉnh Sơn La và các cơ quan liên quan nhằm xử lý các nhân tố khách quan, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế trong thời gian tới.

Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần bổ sung và làm rõ thêm cơ sở lý luận và thực tiễn về chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế dưới góc độ quản lý công và tổ chức thực hiện chính sách công; đồng thời

cung cấp luận cứ khoa học và thực tiễn cho tỉnh Sơn La và các địa phương miền núi trong quá trình hoàn thiện và nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế hiện nay.

Bên cạnh những kết quả đạt được, luận án vẫn còn một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, phạm vi nghiên cứu chủ yếu tập trung tại tỉnh Sơn La nên khả năng khái quát hóa cho tất cả các địa phương vùng DTTS và miền núi còn có giới hạn. Thứ hai, do hạn chế về thời gian và nguồn lực nghiên cứu, việc khảo sát và thu thập dữ liệu thực tiễn tại một số địa bàn vùng sâu, vùng xa còn chưa thật sự toàn diện. Thứ ba, bối cảnh triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp hiện nay vẫn đang trong quá trình hoàn thiện nên một số nội dung liên quan đến tác động của mô hình này đối với thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế cần tiếp tục được nghiên cứu, đánh giá sâu hơn trong thời gian tới. Thứ tư, luận án chủ yếu tiếp cận nghiên cứu dưới góc độ quản lý công và tổ chức thực hiện chính sách, chưa đi sâu phân tích các tác động dài hạn của chính sách đối với chuyển đổi cơ cấu xã hội, biến đổi văn hóa và phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào DTTS.

Những hạn chế trên đồng thời cũng là hướng nghiên cứu tiếp theo có thể tiếp tục được bổ sung và phát triển nhằm hoàn thiện hơn cơ sở lý luận và thực tiễn về chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế trong bối cảnh mới hiện nay.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Chí Chung (2024), “Chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh Sơn La”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, (17).
2. Nguyễn Chí Chung (2024), “Chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh Sơn La”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, (18).
3. Nguyễn Chí Chung (2024), “Nâng cao chất lượng thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, (19).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

* Tài liệu tiếng Việt

1. Vũ Tuấn Anh (1997), *Kinh tế hộ - Lịch sử và triển vọng phát triển*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Trương Thị Cẩm Anh, Trần Đình Thao, Hồ Ngọc Ninh (2020), “Thực trạng và giải pháp giảm nghèo cho dân tộc Lô Lô trên địa bàn tỉnh Cao Bằng”, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 18(9).
3. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La (2020), *Văn kiện Đại hội Đại biểu tỉnh Sơn La Lần thứ XV*, Sơn La.
4. Hoàng Chí Bảo (chủ biên) (2009), *Bảo đảm bình đẳng và tăng cường hợp tác giữa các dân tộc trong phát triển kinh tế- xã hội ở nước ta hiện nay*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Bích, Chu Tiến Quang (1996), *Chính sách kinh tế và vai trò của nó đối với phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn Việt Nam*. Nxb Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.
6. Hoàng Hữu Bình (2011), *Cơ sở khoa học của việc đổi mới xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*. Đề tài Cấp Bộ-Ủy ban Dân tộc.
7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2005), *Quyết Định số 03/2005/QĐ-BNN ngày 07 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định về khai thác gỗ để hỗ trợ nhà ở cho đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004*, Hà Nội.
8. Bộ Nội vụ (2010), *Những vấn đề cơ bản về tổ chức quyền lực nhà nước, cải cách chế độ công vụ và đánh giá chính sách công*, Hà Nội.

9. Trần Thị Minh Châu (2015), *Đánh giá nguồn lực và đề xuất giải pháp phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*, Đề tài khoa học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
10. Chính phủ (2011), *Nghị định về công tác dân tộc*, Số 05/2011/NĐ-CP, Hà Nội.
11. Chính phủ (2008), *Nghị quyết về chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo*. Số 30A/NQ-CP, Hà Nội, ngày 27/12/2008.
12. Chính phủ (2011), *Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 về công tác dân tộc*, <http://thuvienphapluat.vn/archive/Nghi-dinh/Nghi-dinh-05-2011-ND-CP-cong-tac-dan-toc/vb117534t11.aspx>
13. Lê Trọng Cúc - Chu Hữu Quý (chủ biên 2002), *Phát triển bền vững miền núi Việt Nam: 10 năm nhìn lại và những vấn đề đặt ra*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
14. Nguyễn Chí Chung (2014), *Phát triển kinh tế hộ nông dân theo mô hình kinh tế vườn đồi ở huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La*. Luận văn thạc sĩ Quản lý kinh tế, Học viện chính trị khu vực I, Hà Nội.
15. Cục Thống kê Sơn La (2023), *Niên giám thống kê tỉnh Sơn La năm 2022*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
16. Cục Thống kê Sơn La (2023), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Sơn La tháng năm 2023*, Sơn La.
17. Phan Hữu Dật (2001), *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách liên quan đến mối quan hệ dân tộc hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
18. Trương Minh Dục (2021), “Giải pháp thực hiện hiệu quả công tác dân tộc trong thời kỳ mới”, *Tạp chí Lý luận Chính trị*, tháng 2/2021.
19. Đỗ Thị Mỹ Dung (2008), *Phát triển kinh tế ở miền núi Thanh Hóa*. Luận văn thạc sĩ Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

20. Khổng Diễn (2002), *Những vấn đề cấp bách về dân tộc ở nước ta hiện nay*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
21. Vũ Cao Đàm, Phạm Xuân Hằng, Trần Văn Hải, Đào Thanh Trường (2011), *Kỹ năng phân tích và hoạch định chính sách*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
22. Viết Đào (18/2/2025), Đầu tư hạ tầng, tạo lực đẩy xây dựng nông thôn mới, *Hoà Bình điện tử*, <https://www.baohoabinh.com.vn/12/198471/Dau-tu-ha-tang,-tao-luc-day-xay-dung-nong-thon-moi.htm>
23. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
24. Đảng bộ tỉnh Sơn La (2022), *Nghị quyết Đại hội đại biểu tỉnh Sơn La lần thứ XV*, Sơn La.
25. Bé Viết Đăng (1996), *Các dân tộc thiểu số trong sự phát triển kinh tế xã hội ở miền núi*, Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội
26. Nguyễn Văn Đính (2019), *Thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế đối với đồng bào dân tộc thiểu số huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai*, Luận án Tiến sĩ Chính sách công, Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.
27. Nguyễn Quốc Đoàn (2020), “Chính sách đầu tư đối với đồng bào dân tộc thiểu số rất ít người ở Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, 9(2).
28. Nguyễn Đức Đồng (2016), *Phát triển kinh tế hộ và kinh tế trang trại gắn với xóa đói giảm nghèo bền vững ở Tây Nguyên*. Chương trình KHCN trọng điểm cấp nhà nước “Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên”, mã số KHCN-TN3/11-15 (Chương trình Tây Nguyên 3).
29. Nguyễn Đức Đồng (2014), “Phát triển kinh tế hộ nông dân trong phát triển bền vững Tây Nguyên”, *Tạp chí Phát triển bền vững vùng*, số 4.

30. Nguyễn Đức Đồng (2015), “Phát triển kinh tế trang trại của đồng bào DTTS tại chỗ tỉnh Đắk Lắk”. *Tạp chí Phát triển bền vững Vùng*, số 2.
31. Nguyễn Đức Đồng (2015), “Phát triển kinh tế trang trại Tây Nguyên trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới và toàn cầu hóa”, *Tạp chí Nghiên cứu địa lý nhân văn*, số 2.
32. Nguyễn Đức Đồng (2014), “Phát triển kinh tế trang trại vùng Tây Nguyên: nhìn từ góc độ phát triển bền vững”, *Tạp chí phát triển bền vững vùng*, số 3.
33. Nguyễn Đức Đồng (2014), “Kinh tế hộ, trang trại và vấn đề liên kết phát triển bền vững nông nghiệp tỉnh Lâm Đồng”, *Tạp chí Khoa Học Xã hội Tây Nguyên* (thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) (ISSN 1859-4042), số 4.
34. Lê Hương Giang, Hồ Thị Xuân Thanh (2023), “Một số kết quả về thực hiện chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, (329).
35. Đoàn Thị Thu Hà (2013), *Tổ chức thực thi chính sách của nhà nước về hỗ trợ đồng bào dân tộc La Hủ, Cống, Mảng trên địa bàn tỉnh Lai Châu*, Đề tài khoa học, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
36. Phạm Thị Hoàng Hà - Nguyễn Thị Thu Huyền (19-01-2023), “Chính sách phát triển kinh tế - xã hội gắn với phát huy tinh thần tự lực, tự cường của đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên - Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Cộng sản*, https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/thanh-pho-ho-chi-minh/-/2018/826991/view_content
37. Lê Thị Hồng Hạnh, Trần Thị Phụng (2020), “Một số kết quả thực hiện chính sách dân tộc ở tỉnh Tuyên Quang”, *Tạp chí Khoa học Đại học Tân Trào*, (18).
38. Nguyễn Diệu Hằng, Nguyễn Thị Yến (2022), “Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ngãi: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Duy Tân*, 3(52).

39. Việt Hằng (31/05/2025), “Tăng cường xúc tiến thương mại, đa dạng thị trường tiêu thụ và xuất khẩu nông sản”, *Tạp chí Công thương điện tử*, <https://tapchicongthuong.vn/tang-cuong-xuc-tien-thuong-mai--da-dang-thi-truong-tieu-thu-va-xuat-khau-nong-san-141147.htm>
40. Nguyễn Thị Hiền (28/02/2025), “Giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số ngành nông nghiệp Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, <https://kinhtevadubao.vn/giai-phap-thuc-day-chuyen-doi-so-nganh-nong-nghiep-viet-nam-31106.html>
41. Minh Hiến (2018), *Một số vấn đề cơ bản, cấp bách của công tác dân tộc ở Sơn La hiện nay*. <https://susta.vn/>
42. Lâm Thị Thúy Hoa (2014), *Thực hiện chính sách dân tộc về văn hóa ở tỉnh Lạng Sơn hiện nay*. Luận văn Thạc sĩ Chủ nghĩa Xã hội Khoa Học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Hà Nội.
43. Hà Văn Hòa (2023), “Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, (324), tr.85-89.
44. Phạm Quang Hoan và cộng sự (2010), *Những Vấn đề cơ bản của các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
45. Phạm Quang Hoan (2010), *Quan hệ dân tộc ở nước ta thời kỳ đổi mới*, Nxb Khoa Học xã hội, Hà Nội.
46. Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La (2023), *Báo cáo kết quả giám sát tình hình thực hiện chính sách pháp luật về xuất khẩu lao động trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2023*, Sơn La.
47. Minh Huế (11/06/2025), “Thái Nguyên: Phát huy hiệu quả của các mô hình liên kết sản xuất - tiêu thụ“, *Tạp chí Công thương điện tử*, <https://tapchicongthuong.vn/thai-nguyen--phat-huy-hieu-qua-cua-cac-mo-hinh-lien-ket-san-xuat-tieu-thu-141612.htm>
48. Phan Văn Hùng, Hoàng Hữu Bình (chủ Biên 2013), *Một số vấn đề về đổi mới xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc*, Nxb Chính Trị- Hành chính quốc gia. Hà Nội

49. Uyên Hương (9/10/2023), Định vị thương hiệu cho sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, *tại trang*, <https://ttdn.vn/cong-tac-dan-toc-ton-giao-trong-su-nghiep-xay-dung-va-bao-ve-to-quoc/dinh-vi-thuong-hieu-cho-san-pham-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-va-mien-nui-88355>
50. Nghi Kiều (28/09/2015), “Đổi mới công tác khuyến nông trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Tài chính*, <https://tapchitaichinh.vn/doi-moi-cong-tac-khuyen-nong-trong-giai-doan-hien-nay.html>
51. V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, Tập 24, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
52. V.I.Lênin(2005), *Toàn tập*, Tập 25, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
53. Phạm Quang Linh (2022), “Một số vấn đề về phát triển kinh tế - xã hội của các dân tộc thiểu số ở khu vực biên giới trên đất liền nước ta hiện nay”, *Tạp chí nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 11.
54. Bùi Sỹ Lợi (2021), “Chính sách an sinh xã hội đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2011-2020, giải pháp thực hiện trong giai đoạn 2021-2030”, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, 10 (1), tr.7-12.
55. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 9, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
56. Nguyễn Thị Nguyệt Minh (14/05/2025), “Giải pháp thúc đẩy quản lý chuỗi cung ứng nông sản”, *Tạp chí Công thương điện tử*, <https://tapchicongthuong.vn/giai-phap-thuc-day-quan-ly-chuoi-cung-ung-nong-san-139082.htm>
57. Lê Thiện Minh, Nguyễn Văn Cọp (2018), “Một số giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả chính sách giảm nghèo trong vùng đồng bào dân tộc Khmer ở An Giang hiện nay”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang*, 19(1).
58. Nguyễn Thành Minh (2021), “Đổi mới việc thực hiện chính sách dân tộc ở tỉnh Thừa Thiên Huế trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế*, 1(61), tr.102-111.

59. Lâm Bá Nam (2010), *Chính sách dân tộc của Đảng trong thời kì đổi mới*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
60. Lâm Bá Nam (2011), *Vấn đề dân tộc và chính sách dân Tộc Việt Nam hiện đại*. Đề tài cấp Đại Học Quốc gia Hà Nội, Mã số QX07-21, Hà Nội.
61. Vũ Văn Ngân (2023), “Thực trạng tổ chức và thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi từ sau đổi mới đến nay”, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, 12 (2).
62. Ngân hàng Thế giới và Đại học Thái Nguyên (2014), *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế: Phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo cho đồng bào DTTS ở khu vực miền núi*, Nxb Đại học Thái Nguyên.
63. Phương Nhi (2024), “Chính sách hỗ trợ phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, Báo Điện tử Chính phủ”, <https://baochinhphu.vn/chinh-sach-ho-tro-phat-trien-to-hop-tac-hop-tac-xa-lien-hiep-hop-tac-xa-102240917151618665.htm>
64. Hồ Ngọc Ninh, Trương Ngọc Tín, Trần Đình Thao (2020), “Giải pháp giảm nghèo bền vững cho dân tộc thiểu số: Trường hợp nghiên cứu đối với dân tộc La Ha ở huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La”, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 18(12).
65. Ngọc Oanh (2014), “Chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ mới”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, Số 11.
66. Nguyễn Quốc Phẩm (2006), *Công bằng và Bình đẳng xã hội trong quan hệ tộc người ở các quốc gia đa tộc người*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
67. Lê Hồng Phong (2023), “Vấn đề dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc của Đảng hiện nay”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, (323).
68. Giàng Seo Phử (2016), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn quản lý nhà nước về công tác dân tộc qua 30 năm đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

69. Trương Văn Quan (2016), *Thực hiện chính sách dân tộc ở Bình Định: kết quả và kinh nghiệm* [Http://www.Lyluanchinhtri.Vn/](http://www.Lyluanchinhtri.Vn/)
70. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2020), *Nghị quyết số: 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 về “phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030”*, Hà Nội
71. Quốc Hội (2015), Luật Tổ chức chính quyền địa phương. (2015, sửa đổi bổ sung 2019), *Luật số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội.
72. Quỹ phát triển phụ nữ Liên Hợp Quốc (UNIFEM) (2007), *Quyền của người thiểu số và các dân tộc bản địa*, Cơ quan phát triển quốc tế Canada (CIDA).
73. Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La (2023), *Báo cáo tình hình triển khai thực hiện các chính sách về đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sơn La*, Sơn La.
74. Phan Xuân Sơn - Lưu Văn Quảng (2006). *Những vấn đề cơ bản về chính sách dân tộc ở nước ta hiện nay*, Nxb Lý luận Chính trị. Hà Nội.
75. Nguyễn Thiên Tân (2023), “Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk lãnh đạo phát triển kinh tế tư nhân giai đoạn 2017-2021 - bài học kinh nghiệm đối với các địa phương vùng dân tộc thiểu số và miền núi ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí nghiên cứu dân tộc*, Số 4.
76. Tạp chí Giáo dục (2022), “Bảo đảm cơ sở vật chất trường, lớp học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và thực hiện tốt hơn chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới”, *Tạp chí Giáo dục*, <https://tapchigiaoduc.edu.vn/article/87642/228/bao-dam-co-so-vat-chat-truong-lop-hoc-nham-nang-cao-chat-luong-giao-duc-va-thuc-hien-tot-hon-chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-nong-thon-moi/>

77. Nguyễn Đình Tấn - Trần Thị Bích Hằng (2010), *Nhận thức, thái độ, hành vi của cộng đồng các DTTS đối với chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước trong giai đoạn hiện Nay: Thực trạng và giải pháp*, Nxb Chính Trị quốc gia, Hà Nội.
78. Phạm Thị Phương Thái, Trần Thế Dương (2020), “Chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với dân tộc thiểu số rất ít người nhìn từ góc độ không gian sinh tồn (trường hợp dân tộc Mảng và La Hủ ở Lai Châu)”, *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 65(2).
79. Nguyễn Lâm Thành (2014), *Chính sách phát triển vùng dân tộc phía Bắc Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Quản lý hành chính công, Học viện Hành chính Quốc gia, Hà Nội.
80. Trần Đình Thao (2021), *Giải pháp cơ bản nhằm giảm nghèo bền vững ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi đến năm 2030*, Đề tài khoa học cấp Nhà nước, mã số CTDT.43.18/16-20, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
81. Vũ Minh Thao (2021), “Đào tạo khởi nghiệp cho thanh niên dân tộc thiểu số phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi”, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, 10(3).
82. Lê Ngọc Thắng (2011), *Xây dựng và hoàn thiện chính sách dân tộc ở Việt Nam*, Nxb CTQG, Hà Nội.
83. Nguyễn Văn Thắng (2023), “Nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách đặc thù phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số”, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, 12 (3).
84. Phạm Xuân Thu, Phú Văn Hân, Nguyễn Duy Dũng (2023), “Phát triển kinh tế - xã hội của đồng bào dân tộc Chăm”, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, 12(3), tr.13-20, Hà Nội.
85. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020* (Quyết định số 2085/QĐ-TTg, ngày 31/10/2016), Hà Nội.

86. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025 (Quyết định số 2086/QĐ-TTg, ngày 31/10/2016)*, Hà Nội.
87. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 - 2025 (Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021)*, Hà Nội.
88. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định về việc ban hành khung hành động đổi mới cơ chế, chính sách chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (Quyết định số 277/QĐ-TTg, ngày 25/02/2022)*, Hà Nội.
89. Vương Thị Bích Thủy (2021), “Thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo theo định hướng của Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII”, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, 10 (4).
90. Nguyễn Đình Tiến (2020), “Bàn về giải pháp đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên”, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân điện tử*, (4).
91. Tỉnh ủy Sơn La (2021), *Nghị quyết số 16 - NQ/TU, ngày 31/8/2021 “Về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030”*, Sơn La.
92. Tỉnh ủy Sơn La (2021), *Nghị quyết số 461 - BC/TU, ngày 12/6/2023 Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Kết luận số 94-KL/TU ngày 23/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La về phát triển du lịch tỉnh Sơn La đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030*, Sơn La.
93. Trần Trung (2017), *Công tác dân tộc trong quá trình thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

94. Nguyễn Thành Trung (2022), *Chính sách hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu*, Luận án Tiến sĩ ngành Kinh tế phát triển, Đại học Kinh tế Tp Hồ Chí Minh.
95. Trần Trung (2017), *Công tác dân tộc trong quá trình thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
96. Đỗ Xuân Tuất (2015), “Quá trình thực hiện chính sách dân tộc thời kỳ đổi mới”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 5.
97. Trung tâm biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995), *Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam*, Tập 1, Nxb Hà Nội, Hà Nội.
98. Ủy Ban Dân tộc (2017), *Thông tư số: 02/2017/TT-UBDT Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2085/QĐ/TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020*, Hà Nội.
99. Ủy ban Dân Tộc (2005), *Quyết Định số 393/2005/QĐ-UBDT ngày 29 tháng 8 năm 2005 của Ủy ban Dân Tộc về việc ban hành quy định tiêu chí phân định vùng DTTS và miền núi theo trình độ phát triển*, Hà Nội.
100. Ủy Ban dân tộc, Ngân hàng Thế giới (2017), *Tổng Quan thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2015*, Hà Nội.
101. Ủy Ban Dân tộc (2017), *Báo cáo đánh giá tác động chính sách trong xây dựng Luật Hỗ trợ phát triển vùng DTTS và miền núi (Kèm Theo Tờ trình số: 01/TTr-UBDT ngày 09 Tháng 02 năm 2017 Của Ủy ban Dân tộc)*, Hà Nội.
102. Ủy ban Dân Tộc (2017), *Dự thảo Luật Hỗ trợ phát triển vùng DTTS và miền núi*. [Http://duthaoonline.Quochoi.Vn](http://duthaoonline.Quochoi.Vn).
103. Ủy Ban Dân Tộc (2017), *Thông tư Số: 02/2017/TT-UBDT hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2058/QĐ/TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2017-2020*, Hà Nội.

104. Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La (2017), *Quyết định số 2411/QĐ-UBND phê duyệt Đề án thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, bố trí sắp xếp ổn định dân cư và hỗ trợ tín dụng cho đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở xã, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2017-2020*, Hà Nội.
105. UBND tỉnh Sơn La (2017), *Quyết định số 2411/QĐ-UBND Phê duyệt Đề án thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, bố trí sắp xếp ổn định dân cư và hỗ trợ tín dụng cho đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở xã, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2017-2020*, Sơn La.
106. UBND tỉnh Sơn La (2018), *Báo cáo tình hình tình hình kinh tế - xã hội năm 2018 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2019*, Sơn La.
107. UBND tỉnh Sơn La (2019), *Báo cáo tình hình tình hình kinh tế - xã hội năm 2019 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2020*, Sơn La.
108. UBND tỉnh Sơn La (2020), *Báo cáo tình hình tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2021*, Sơn La.
109. UBND tỉnh Sơn La (2021), *Báo cáo kết quả phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2021; nhiệm vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2022*, Sơn La.
110. UBND tỉnh Sơn La (2021), *Báo cáo Kết quả triển khai thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế vùng DTTS và miền núi trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2017 - 2021*, Sơn La.
111. UBND tỉnh Sơn La (2021), *Báo cáo kết quả thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2021*, Sơn La.
112. UBND tỉnh Sơn La (2021), *Báo cáo tình hình tình hình kinh tế - xã hội năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2022*, Sơn La.

113. UBND tỉnh Sơn La (2022), *Báo cáo tình hình tình hình kinh tế - xã hội năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2023*, Sơn La.
114. UBND tỉnh Sơn La (2023), *Báo cáo tình hình tình hình kinh tế - xã hội năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024*, Sơn La.
115. UBND tỉnh Sơn La (2023), *Báo cáo tình hình thực hiện các Nghị quyết, Chương trình, Đề án về kinh tế tập thể, hợp tác xã*, Sơn La.
116. UBND tỉnh Sơn La (2023), *Báo cáo kết quả phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2023; nhiệm vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2024*, Sơn La.
117. UBND tỉnh Sơn La (2023), *Báo cáo kết quả thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2023*, Sơn La.
118. UNESCO. (2003). *Conventions and recommendations of UNESCO concerning the protection of cultural heritage*. Paris, France: UNESCO Publishing.
119. Lê Thị Anh Vân (2019), “Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo đối với vùng dân tộc thiểu số” *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, 262 (4).
120. Viện Ngôn ngữ học (2003), *Đại từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
121. Vũ Trinh Vương, Ao Xuân Hòa, Châu Thị Đào (2023), “Thực trạng quản lý nhà nước về giảm nghèo bền vững đối với đồng bào dân tộc thiểu số tại tỉnh Đắk Nông” *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Tây Nguyên*, 61 (tháng 8/2023).

*** Tài liệu tiếng Anh**

122. Chen, Y. (2020), “Revisiting China’s ethnic minorities policies: asserting a flavor of Chinese characteristics”, *Handbook of Public Policy and Public Administration in China*, 241-255.
123. Colchester, M., & Fay, C. (2007). *Land, Forest and People: Facing the Challenges in Southeast Asia*. IWGIA. Tran Minh Duc (2022), “Basis for orienting and formulating policies for an effective and sustainable

- development of ethnic minority areas in Viet Nam”, *European Journal of Social Sciences Studies*, 7(5), pp. 170-180.
124. Pham Thanh Hang, Ekaterina Nikolaeva (2021), “The sustainable development of the ethnic minorities in Vietnam: The Indian experience and policy implications”, In *E3S Web of Conferences*, 258, p. 05004.
 125. Katrine Broch Hansen, Käthe Jepsen, Pamela Leiva Jacquelin (2017) *The Indigenous World 2017*, IWGIA, Copenhagen.
 126. Leibold, J. (2016), “Preferential policies for ethnic minorities in China”, In *Handbook on ethnic minorities in China*, Edward Elgar Publishing, Cheltenham, pp. 165-188.
 127. Li, J., & Pilz, M. (2021). International transfer of vocational education and training: a literature review. *Journal of Vocational Education & Training*, 75(2), 185-218.
<https://doi.org/10.1080/13636820.2020.1847566>
 128. Nguyen Phu Minh (2020), “Policy and laws on ethnic minorities for sustainable development in Vietnam”, In *E3S Web of Conferences*, 210, p. 16003.
 129. Masahiro Hoshino (2019), “Preferential policies for China’s ethnic minorities at a crossroads”, *Journal of Contemporary East Asia Studies*, 8(1), pp. 1-13.
 130. Pham. H., Le. T, Nguyen C. (2011), “Poverty of the Ethnic Minorities in Vietnam: Situation and Challenges from the CT 135-II Communes”, Research report For State Committee for Ethnic Minority Affairs of Vietnam and United Nations Development Program, Hanoi, Vietnam.
 131. Phongpaichit, P. & Baker, C. (2017). *Thailand’s Political Economy*. Cambridge University Press.

132. Phung Duc Tung, and Do Thu Trang (2014). 54 ethnic groups: why different? Hanoi, Vietnam: Mekong Development Research Institute.
133. Ramses Amer (2014), *Ethnic Minorities, Government Policies, and Foreign Relations*, Institute for Security and Development Policy, Stockholm-Nacka, Sweden
134. Rie Nakamura (2020), *A Journey of Ethnicity: In Search of the Cham of Vietnam*, Cambridge Scholars Publishing, UK.
135. Richard Bergeron (1995), *Phản phát triển, cái giá của chủ nghĩa tự do*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
136. Nguyen Quoc Suu and Ngô Văn Nhân (2020), “Some Urgent and Fundamental Issues to Complete Laws and Policies on Ethnic Minorities in Mountainous Regions of Vietnam”, *International Journal of Management*, 11(12), pp. 20-29.
137. Tesfay, M. G. (2021). The impact of participation in rural credit program on adoption of inorganic fertilizer: A panel data evidence from Northern Ethiopia. *Cogent Food & Agriculture*, 7(1). <https://doi.org/10.1080/23311932.2021.1919388>.
138. UNDP (2019). *Ethnic Community Development in Northern Thailand*. Bangkok: United Nations Development Programme.
139. World Bank. 2013. *2012 Vietnam Poverty Assessment: Well Begun, Not yet Done-Vietnam's Remarkable Progress on Poverty Reduction and the Emerging Challenges*. Washington, D.C: World Bank.
140. World Bank. (2019). *Drivers of socio-economic development among ethnic minority groups in Vietnam*. World Bank.
141. World Bank (2020). *Malaysia Economic Monitor: Inclusive Growth*. Washington DC.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: MỘT SỐ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở SƠN LA

1.1. Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ lao động bị ảnh hưởng do Covid-19

TT	Nội dung	Tổng số đối tượng hỗ trợ (Đối tượng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng)	Đã hỗ trợ (Đối tượng)	Số tiền hỗ trợ (đồng)
1	Theo Nghị Quyết số 68/NQ-CP	24.104	12,5 tỷ	23.104	9,4 tỷ
2	Theo Nghị Quyết số 111/NQ-CP	21.327	53,468 tỷ	21.173	53,341 tỷ
3	Theo Nghị Quyết số 04/2021/NQ-HĐND	1.700	1,9 tỷ	395	455,7 triệu
4	Tổng	48.363	69,147 tỷ	45.904	64,256 tỷ

(Nguồn: UBND tỉnh Sơn La năm 2021)

1.2. Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi đối với đồng bào DTTS giai đoạn 2019 - 2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022	2023
1	Số vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	108,678	109,971	114,308	98,245	88,950	103,874
2	Số hộ được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	Hộ	3429	3485	4018	2875	2408	3208
3	Số vốn vay ưu đãi	Tỷ đồng	104,36	94,22	75,84	86,94	78,16	96,08
4	Số hộ được vay vốn ưu đãi	Hộ	1223	1135	2658	3274	3890	2780

Nguồn: Thông tin từ Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Sơn La

1.3. Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ khuyến nông, khuyến ngư cho đồng bào DTTS ở tỉnh Sơn La giai đoạn 2019 - 2024

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Giai đoạn 2019 - 2024
1	Hỗ trợ khuyến nông, khuyến ngư cho đồng bào DTTS		
-	Hỗ trợ gia súc, gia cầm, vắc xin phòng bệnh cho vật nuôi	Hộ	56.548
		Tỷ đồng	486,590
-	Hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi	Hộ	56.548
		Tỷ đồng	513,065
-	Tổ chức các lớp tập huấn cho các hộ gia đình về kiến thức, mô hình sản xuất	Lớp	478
		Hộ	67.814
-	Tổ chức tham quan học hỏi kinh nghiệm sản xuất	Đoàn	289
		Hộ	17.954
2	Hỗ trợ học xóa mù tiếng phổ thông		
-	Số lượng người tham gia	người	13.956
-	Kinh phí hỗ trợ	Tỷ đồng	3,648
3	Hỗ trợ trẻ mầm non thuộc hộ nghèo		
-	Số lượng trẻ được hỗ trợ	Trẻ	38.635
-	Kinh phí hỗ trợ	Tỷ đồng	262,756
4	Hỗ trợ học sinh tiểu học và trung học cơ sở thuộc hộ nghèo		
-	Số lượng học sinh được hỗ trợ	Người	56.618
-	Kinh phí hỗ trợ	Tỷ đồng	497,861
5	Cấp thuốc điều trị		
-	Cơ số thuốc cấp phát	Cơ số	925
-	Số tiền hỗ trợ	Tỷ đồng	9,250
6	Cấp thẻ bảo hiểm y tế	Lượt người	233.867
7	Hỗ trợ phụ nữ mang thai, sinh nở		
-	Số phụ nữ được hỗ trợ	Lượt người	6.843
-	Số tiền hỗ trợ	Tỷ đồng	6,843
8	Hỗ trợ dinh dưỡng cho trẻ sơ sinh		
-	Số trẻ sơ sinh	Trẻ	5.235
-	Số tiền hỗ trợ	Tỷ đồng	5,235

Nguồn: Thống kê của Ban Dân tộc tỉnh Sơn La

1.3. Một số chỉ tiêu phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Kế hoạch
1	Tổng sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh	Tỷ đồng	8.130	7.955
2	Tốc độ tăng trưởng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh	%	7,19	5,0
3	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	97,0	96,0
4	Nông thôn mới			
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	54	55
-	Số tiêu chí nông thôn mới Tiêu chí bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí	12,9	13,8
5	Trồng trọt			
5.1	Lúa		51.253	49.020
-	Diện tích	Ha	205.310	194.785
-	Sản lượng	Tấn		
5.2	Ngô			
-	Diện tích	Ha	78.153	82.000
-	Sản lượng	Tấn	340.373	369.000
5.3	Đậu tương			
-	Diện tích	Ha	403	801
-	Sản lượng	Tấn	1.065	453
5.4	Sắn			
-	Diện tích	Ha	41.904	41.110
-	Sản lượng	Tấn	496.837	493.320
5.5	Trồng cỏ	Ha	10.242	9.000
5.6	Mía			

-	Diện tích	Ha	9.283	7.680
-	Sản lượng	Tấn	621.286	506.880
5.7	Rau			
-	Diện tích	Ha	11.753	13.250
-	Sản lượng	Tấn	170.697	155.350
5.8	Chè			
-	Diện tích	Ha	5.844	5.890
-	Sản lượng	Tấn	50.046	53.064
5.9	Cà phê			
-	Diện tích	Ha	17.864	17.420
-	Sản lượng	Tấn	26.729	29.881
5.10	Cao su			
-	Diện tích	Ha	5.879	5.879
-	Sản lượng	Tấn	4.920	4.700
6	Chăn nuôi			
-	Đàn trâu	Con	123.462	140.320
-	Đàn bò thịt	Con	338.260	335.030
-	Đàn bò sữa	Con	30.300	29.150
-	Đàn ngựa	Con	8.200	6.422
-	Đàn dê	Con	168.675	226.930
-	Đàn lợn	Con	640.896	674.910
-	Đàn gia cầm	Nghìn con	7.301	8.540
7	Lâm nghiệp			
-	Diện tích rừng hiện có	Ha	654.696	655.330
-	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	3.577	3.730
-	Diện tích rừng trồng được chăm sóc	Ha	27.864	4.496
8	Thủy sản			
-	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	2.769	2.840
-	Số lồng nuôi trồng thủy sản	Lồng	8.830	9.920
-	Sản lượng thủy sản		8.550	8.810

(Nguồn: UBND tỉnh Sơn La năm 2021)

Phụ lục 2:
PHIẾU TRỪNG CẦU Ý KIẾN

Kính thưa đồng chí

Nhằm làm rõ một số vấn đề lý luận, thực tiễn về chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La; trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La giai đoạn 2023-2025 và những năm tiếp theo. Kính mong Ông (bà) tham gia trả lời một số nội dung sau. Nếu đồng ý với nội dung nào, đồng chí vui lòng đánh dấu (X) vào ô vuông tương ứng hoặc ghi phương án trả lời của mình vào chỗ trống tương ứng của câu hỏi. Mọi thông tin Ông (bà) cung cấp chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu, ngoài ra chúng tôi không sử dụng vào mục đích nào khác. Đồng chí không cần ghi tên, địa chỉ của mình vào phiếu này.

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của đồng chí!

A. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI TRẢ LỜI

A1	Tuổi	
A2	Giới tính	1. Nam 2. Nữ
3	Dân tộc	
A4	Trình độ học vấn	1. Chưa hết tiểu học 2. Tiểu học 3. Trung học cơ sở 4. Trung học phổ thông 5- Trung cấp 6- Cao đẳng/ đại học 7- Trên Đại học
A5	Nghề nghiệp	1- Công chức 2- Nông dân 3- Công nhân 4- Buôn bán 5- Lao động tự do 6- Khác
A6	Mức sống	1- Khá giả 2- Trung bình 3- Cận nghèo 4- Nghèo
A7	Tôn giáo	1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Tôn giáo khác 4. Không tôn giáo

NỘI DUNG**Câu 1: Ông (bà) được hỗ trợ các nội dung dưới đây như thế nào?**

- Hỗ trợ tiếp cận đất đai	
- Hỗ trợ tiếp cận tín dụng	
- Hỗ trợ khuyến nông, khuyến ngư	
- Hỗ trợ đào tạo nghề	
- Hỗ trợ phát triển kinh tế hộ	
- Hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác xã	
- Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp	
- Hỗ trợ cung ứng vật tư, nguyên liệu, giống	
- Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	
- Hỗ trợ khác	

Câu 2: Ông bà được tiếp cận các chính sách thông qua hoạt động nào?

- Qua hệ thống truyền thanh địa phương	
- Qua cán bộ thôn/xóm/bản	
- Qua người quen	
- Qua hệ thống internet	
- Bản thân tự tìm hiểu	

Câu 3: Xin ông (bà) cho biết trách nhiệm của đội ngũ cán bộ các cấp khi hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận các nguồn lực?

Các nguồn lực	Hoàn toàn chưa tốt	Chưa tốt	Bình thường	Tốt	Rất tốt
- Tiếp cận chính sách đất đai					
- Tiếp cận chính sách tín dụng					
- Tiếp cận chính sách về khuyến nông, khuyến ngư					
- Tiếp cận chính sách về đào tạo nghề					
- Tiếp cận chính sách khác					

Câu 4: Ông (bà) đánh giá như thế nào về hiệu quả của hoạt động hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận các nguồn lực?

Các nguồn lực	Hoàn toàn chưa hiệu quả	Chưa hiệu quả	Hiệu quả bình thường	Hiệu quả	Rất hiệu quả
- Tiếp cận chính sách đất đai					
- Tiếp cận chính sách tín dụng					
- Tiếp cận chính sách về khuyến nông, khuyến ngư					
- Tiếp cận chính sách về đào tạo nghề					
- Tiếp cận chính sách khác					

Câu 5: Xin ông và cho biết mức độ quan tâm của cấp ủy, chính quyền các cấp trong hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tổ chức sản xuất?

Hoạt động hỗ trợ	Hoàn toàn không quan tâm	Chưa quan tâm	Bình thường	Quan tâm	Rất quan tâm
- Phát triển kinh tế hộ,					
- Phát triển hợp tác xã,					
- Hỗ trợ tạo lập doanh nghiệp					
- Hỗ trợ phát triển một số mô hình sản xuất hiệu quả					

Câu 6: Xin ông bà cho biết hình thức hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tổ chức sản xuất của cấp ủy, chính quyền địa phương như thế nào?

- Hỗ trợ vay vốn	
- Hỗ trợ kỹ thuật	
- Hỗ trợ về thủ tục hành chính	
- Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	
- Hỗ trợ về chuyên gia	
- Hỗ trợ khác	

Câu 7: Ông (bà) có hài lòng với các hình thức hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế tại địa phương trong thời gian qua?

- Hoàn toàn hài lòng	
- Hài lòng	
- Chưa thật hài lòng	
- Không hài lòng	
- Rất không hài lòng	

Câu 8: Ông (bà) đánh giá như thế nào về hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tổ chức sản xuất?

Các chính sách	Hoàn toàn không hiệu quả	Chưa hiệu quả	Bình thường	Hiệu quả	Rất hiệu quả
- Phát triển kinh tế hộ,					
- Phát triển hợp tác xã,					
- Hỗ trợ tạo lập doanh nghiệp					
- Hỗ trợ phát triển một số mô hình sản xuất hiệu quả					

Câu 9: Ông (bà) nhận được hỗ trợ các nguồn nguyên liệu nào cho hoạt động phát triển kinh tế?

- Con giống	
- Cây giống	
- Phân bón	
- Các loại thuốc bảo vệ thực vật	
- Hỗ trợ thuốc phòng dịch bệnh cho vật nuôi	
- Hỗ trợ các nguyên liệu khác	

Câu 10: Theo ông (bà) việc phân bổ hỗ trợ các nguyên liệu cho đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế đã phù hợp chưa?

- Hoàn toàn phù hợp	
- Phù hợp	
- Chưa thật phù hợp	
- Chưa phù hợp	
- Hoàn toàn chưa phù hợp	

Câu 11: Ông (bà) có hài lòng với chính sách hỗ trợ nguyên liệu trong giúp đỡ đồng bào dân tộc thiểu số hiện nay?

- Hoàn toàn hài lòng	
- Hài lòng	
- Chưa thật hài lòng	
- Không hài lòng	
- Rất không hài lòng	

Câu 12: Cấp ủy, chính quyền địa phương đã giúp đỡ đồng bào dân tộc thiểu số như thế nào trong tiêu thụ các sản phẩm?

- Thành lập các hợp tác xã thu mua sản phẩm	
- Kết nối với các doanh nghiệp về thu mua	
- Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại giới thiệu sản phẩm	
- Thành lập các trung tâm chế biến tại địa phương	
- Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia sản thương mại điện tử	
- Hình thức khác	

Câu 13: Ông (bà) đánh giá như thế nào về hiệu quả các hoạt động hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn trong thời gian qua?

- Rất hiệu quả	
- Hiệu quả	
- Chưa thật hiệu quả	
- Không hiệu quả	
- Rất không hiệu quả	

Câu 14: Ông (bà) đánh giá như thế nào mức độ thực hiện chính sách hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số?

Các lực lượng	Hoàn toàn chưa tốt	Chưa tốt	Bình thường	Tốt	Rất tốt
- Hỗ trợ xây dựng đường giao thông					
- Hỗ trợ xây dựng hệ thống thủy lợi					
- Hỗ trợ hệ thống điện, nước sạch					
- Hỗ trợ các dịch vụ xã hội cơ bản khác					

Câu 15: Đánh giá của ông (bà) về hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ trợ xây dựng kế cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số?

Các lực lượng	Hoàn toàn chưa hiệu quả	Chưa hiệu quả	Bình thường	Hiệu quả	Rất hiệu quả
- Hỗ trợ xây dựng đường giao thông					
- Hỗ trợ xây dựng hệ thống thủy lợi					
- Hỗ trợ hệ thống điện, nước sạch					
- Hỗ trợ các dịch vụ xã hội cơ bản khác					

Câu 16: Mức độ hài lòng của ông (bà) về việc thực hiện chính sách hỗ trợ xây dựng kế cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số?

Các lực lượng	Hoàn toàn chưa hài lòng	Chưa hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng
- Hỗ trợ xây dựng đường giao thông					
- Hỗ trợ xây dựng hệ thống thủy lợi					
- Hỗ trợ hệ thống điện, nước sạch					
- Hỗ trợ các dịch vụ xã hội cơ bản khác					

Câu 17: Theo ông (bà) việc thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở địa phương trong thời gian qua còn tồn tại những hạn chế nào?

- Việc ban hành văn bản hướng dẫn triển khai chính sách của các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện chính sách chưa đầy đủ	
- Một số chính sách triển khai thực hiện còn chậm, còn lúng túng	
- Công tác phối hợp tổ chức thực hiện chính sách giữa các ngành, các xã chưa thực sự chặt chẽ	
- Một số cấp ủy, chính quyền và cán bộ thực thi chính sách ở cơ sở chưa nhận thức hết vai trò, tầm quan trọng của các chính sách	

- Một số chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển kinh tế còn manh mún, dàn trải	
- Chính sách tập trung vào vấn đề hỗ trợ, chứ chưa gắn kết được tất cả các khâu từ đầu vào đến chính sách hỗ trợ đầu ra của sản phẩm	
- Công tác phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn các văn bản quy định về chính sách chưa thật sâu sát nên người dân chưa nắm bắt kịp thời.	
- Công tác kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đối với đồng bào DTTS trên địa bàn có thời điểm chưa được thường xuyên	

Câu 18: Theo ông (bà) những hạn chế trong thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số do những nguyên nhân nào?

- Đặc thù điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh	
- Năng lực và quyết tâm chính trị của chính quyền cấp tỉnh chưa cao	
- Ngân sách của tỉnh còn hạn chế	
- Ngân sách từ Trung ương còn hạn chế	
- Trình độ nhận thức của người dân còn hạn chế	
- Cơ sở hạ tầng của địa phương chưa phát triển	
- Nguyên nhân khác	

Câu 19: Theo ông (bà) những yếu tố sau đây tác động như thế nào đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh?

Các yếu tố	Tác động lớn	Tác động bình thường	Không tác động
- Xu hướng hội nhập quốc tế			
- Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước			
- Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh			
- Trình độ nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số			
- Yếu tố khác			

Câu 20: Theo ông (bà) trong thời gian tới cần làm gì để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Sơn La?

Giải pháp	Cần thiết	Không cần thiết
- Đổi mới nội dung hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận nguồn lực: đất đai, vốn, công nghệ, lao động		
- Đổi mới nội dung hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tổ chức sản xuất: Hỗ trợ phát triển kinh tế hộ, hợp tác xã, tạo lập doanh nghiệp		
- Đổi mới nội dung hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiêu thụ sản phẩm		
- Đổi mới nội dung hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội		
- Đổi mới phân cấp tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế		
- Hoàn thiện bộ máy tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế		
- Nâng cao năng lực, trách nhiệm lãnh đạo quản lý của cán bộ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế		
- Nâng cao năng lực, trình độ đồng bào dân tộc thiểu số		
- Giải pháp khác		

Xin trân trọng cảm ơn ông (bà)!

Phụ lục 3:
TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

STT	Xã (huyện)	Số phiếu phát ra	Số phiếu thu về	Phiếu bảo đảm nội dung	Phiếu không bảo đảm nội dung
1	Mường Hung (Sông Mã)	50	50	49	01
2	Mường Lèo (Sốp Cộp)	50	49	47	02
3	Mường Sại (Quỳnh Nhai)	50	49	49	
4	Mường Bú (Mường La)	50	48	47	01
	Tổng	200	196	192	04

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát tại tỉnh Sơn La (trước khi triển khai chính quyền địa phương hai cấp thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài)

Ghi chú:

- Phiếu phát ra: Là số phiếu trực tiếp được phát ra nhằm mục đích điều tra thông tin.

- Phiếu thu về: Là số phiếu thu về từ người dân (một số hộ không trả lời và không gửi lại phiếu điều tra).

- Phiếu thu về: Là số phiếu thu về từ người dân (một số hộ không trả lời và không gửi lại phiếu điều tra).

- Phiếu không đảm bảo: Là phiếu thu về nhưng trong quá trình phân loại nghiên cứu sinh nhận thấy người trả lời đánh nguyên một đáp án (a, hoặc b, hoặc c, hoặc d); phiếu trắng không có thông tin theo câu hỏi điều tra.

Thông tin đối tượng điều tra

Thông tin	Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Tuổi	Dưới 20	3	1.56
	Từ 20-30 tuổi	12	6.25
	31-40 tuổi	54	28.13
	41-50 tuổi	58	30.21
	51 - 60 tuổi	46	23.96
	Trên 60 tuổi	19	9.90
Giới tính	Nam	90	46.88
	Nữ	102	53.13

Dân tộc	Thái	118	61.46
	Mông	41	21.35
	Mường	12	6.25
	Khơ Mú	5	2.60
	Dao	7	3.65
	Xinh mun	6	3.13
	Dân tộc khác	3	1.56
Trình độ học vấn	1. Chưa hết tiểu học	28	14.58
	2. Tiểu học	77	40.10
	3. Trung học cơ sở	45	23.44
	4. Trung học phổ thông	33	17.19
	5- Trung cấp	9	4.69
	6- Cao đẳng/ đại học trở lên	0	0.00
Nghề nghiệp	1- Công chức	2	1.04
	2- Nông dân	112	58.33
	3- Công nhân	34	17.71
	4- Buôn bán	17	8.85
	5- Lao động tự do	27	14.06
	6- Khác	0	0.00
Mức sống	1- Khá giả	5	2.60
	2- Trung bình	140	72.92
	3- Cận nghèo	35	18.23
	4- Nghèo	12	6.25
Tôn giáo	1. Phật giáo	15	7.81
	2. Thiên chúa giáo	23	11.98
	3. Tôn giáo khác	0	0.00
	4. Không tôn giáo	154	80.21

Kết quả cụ thể:**1. Các chính sách người dân được hỗ trợ tiếp cận**

Nội dung được hỗ trợ	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Hỗ trợ tiếp cận đất đai	156	81.25
- Hỗ trợ tiếp cận tín dụng	168	87.50
- Hỗ trợ khuyến nông, khuyến ngư	174	90.63
- Hỗ trợ đào tạo nghề	171	89.06
- Hỗ trợ phát triển kinh tế hộ	156	81.25
- Hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác xã	138	71.88
- Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp	148	77.08
- Hỗ trợ cung ứng vật tư, nguyên liệu, giống	164	85.42
- Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	144	75.00
- Hỗ trợ khác	115	59.90

2. Hình thức tiếp cận chính sách hỗ trợ

Hình thức	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Qua hệ thống truyền thanh địa phương	131	68.23
- Qua cán bộ thôn/xóm/bản	154	80.21
- Qua người quen	134	69.79
- Qua hệ thống internet	94	48.96
- Bản thân tự tìm hiểu	102	53.13

3. Trách nhiệm của cán bộ các cấp trong hỗ trợ đồng bào DTTS tiếp cận chính sách phát triển kinh tế

Các chính sách	Hoàn toàn chưa tốt		Chưa tốt		Bình thường		Tốt		Rất tốt	
	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Tiếp cận chính sách đất đai	5	2.60	13	6.77	53	27.60	98	51.04	23	11.98

- Tiếp cận chính sách tín dụng	7	3.65	14	7.29	48	25.00	98	51.04	25	13.02
- Tiếp cận chính sách về khuyến nông, khuyến ngư	6	3.13	10	5.21	55	28.65	92	47.92	29	15.10
- Tiếp cận chính sách về đào tạo nghề	6	3.13	12	6.25	60	31.25	83	43.23	31	16.15
- Tiếp cận chính sách khác	5		14		55		88	45.83	30	15.63

4. Hiệu quả chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS tiếp cận các nguồn lực

Các chính sách	Hoàn toàn chưa chưa hiệu quả		Chưa hiệu quả		Hiệu quả bình thường		Hiệu quả		Rất hiệu quả	
	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Tiếp cận chính sách đất đai	3	1.56	5	2.60	25	13.02	102	53.13	57	29.69
- Tiếp cận chính sách tín dụng	4	2.08	5	2.60	24	12.50	113	58.85	46	23.96

- Tiếp cận chính sách về khuyến nông, khuyến ngư	3	1.56	7	3.65	21	10.94	112	58.33	49	25.52
- Tiếp cận chính sách về đào tạo nghề	5	2.60	6	3.13	23	11.98	103	53.65	55	28.65
- Tiếp cận chính sách khác	4	2.08	8	4.17	25	13.02	98	51.04	49	25.52

5. Mức độ quan tâm của cấp ủy, chính quyền các cấp trong hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tổ chức sản xuất

Hoạt động hỗ trợ	Hoàn toàn không quan tâm		Chưa quan tâm		Bình thường		Quan tâm		Rất quan tâm	
	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Phát triển kinh tế hộ,	2	1.04	4	2.08	32	16.67	76	39.58	78	40.63
- Phát triển hợp tác xã,	3	1.56	5	2.60	31	16.15	83	43.23	70	36.46
- Hỗ trợ tạo lập doanh nghiệp	2	1.04	6	3.13	33	17.19	79	41.15	72	37.50
- Hỗ trợ phát triển một số mô hình sản xuất hiệu quả	2	1.04	9	4.69	34	17.71	81	42.19	81	42.19

6. Hình thức hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tổ chức sản xuất của cấp ủy, chính quyền địa phương

Hình thức	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Hỗ trợ vay vốn	135	70.31
- Hỗ trợ kỹ thuật	147	76.56
- Hỗ trợ về thủ tục hành chính	146	76.04
- Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	151	78.65
- Hỗ trợ về chuyên gia	152	79.17
- Hỗ trợ khác	135	70.31

7. Mức độ hài long với các hình thức hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế tại địa phương

Mức độ	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Hoàn toàn hài long	78	40.63
- Hài long	83	43.23
- Chưa thật hài long	25	13.02
- Không hài long	4	2.08
- Rất không hài long	2	1.04

8. Hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tổ chức sản xuất

Các chính sách	Hoàn toàn không hiệu quả		Chưa hiệu quả		Bình thường		Hiệu quả		Rất hiệu quả	
	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Phát triển kinh tế hộ,	2	1.04	5	2.60	21	10.94	72	37.50	92	47.92
- Phát triển hợp tác xã,	3	1.56	6	3.13	22	11.46	76	39.58	88	45.83

- Hỗ trợ tạo lập doanh nghiệp	1	0.52	4	2.08	17	8.85	79	41.15	91	47.40
- Hỗ trợ phát triển một số mô hình sản xuất hiệu quả	5	2.60	7	3.65	24	12.50	77	40.10	79	41.15

9. Loại hình hỗ trợ đồng bào DTTS các nguồn nguyên liệu cho hoạt động phát triển kinh tế

Loại hình	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Con giống	132	68.75
- Cây giống	144	75.00
- Phân bón	148	77.08
- Các loại thuốc bảo vệ thực vật	152	79.17
- Hỗ trợ thuốc phòng dịch bệnh cho vật nuôi	139	72.40
- Hỗ trợ các nguyên liệu khác	115	59.90

10. Mức độ phù hợp phân bổ hỗ trợ các nguyên liệu cho đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế

Mức độ phù hợp	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Hoàn toàn phù hợp	77	40.10
- Phù hợp	82	42.71
- Chưa thật phù hợp	23	11.98
- Chưa phù hợp	8	4.17
- Hoàn toàn chưa phù hợp	2	1.04

11. Mức độ hài lòng với chính sách hỗ trợ nguyên liệu trong giúp đỡ đồng bào dân tộc thiểu số

Mức độ hài lòng	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Hoàn toàn hài lòng	93	48.44
- Hài lòng	75	39.06
- Chưa thật hài lòng	17	8.85
- Không hài lòng	3	1.56
- Rất không hài lòng	4	2.08

12. Hình thức hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiêu thụ các sản phẩm của cấp ủy, chính quyền địa phương

Hình thức	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Thành lập các hợp tác xã thu mua sản phẩm	147	76.56
- Kết nối với các doanh nghiệp về thu mua	139	72.40
- Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại giới thiệu sản phẩm	142	73.96
- Thành lập các trung tâm chế biến tại địa phương	145	75.52
- Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia sàn thương mại điện tử	134	69.79
- Hình thức khác	118	61.46

13. Hiệu quả hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiêu thụ các sản phẩm

Hiệu quả	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Rất hiệu quả	81	42.19
- Hiệu quả	76	39.58
- Chưa thật hiệu quả	27	14.06
- Không hiệu quả	5	2.60
- Rất không hiệu quả	3	1.56

14. Mức độ thực hiện chính sách hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Hình thức	Hoàn toàn chưa tốt		Chưa tốt		Bình thường		Tốt		Rất tốt	
	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Hỗ trợ xây dựng đường giao thông	3	1.56	7	3.65	32	16.67	66	34.38	84	43.75
- Hỗ trợ xây dựng hệ thống thủy lợi	4	2.08	8	4.17	29	15.10	71	36.98	80	41.67
- Hỗ trợ hệ thống điện, nước sạch	3	1.56	6	3.13	27	14.06	78	40.63	78	40.63
- Hỗ trợ các dịch vụ xã hội cơ bản khác	6	3.13	9	4.69	34	17.71	61	31.77	82	42.71

15. Mức độ hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Hình thức	Hoàn toàn chưa hiệu quả		Chưa hiệu quả		Bình thường		Hiệu quả		Rất hiệu quả	
	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Hỗ trợ xây dựng đường giao thông	2	1.04	7	3.65	31	16.15	72	37.50	80	41.67

- Hỗ trợ xây dựng hệ thống thủy lợi	4	2.08	6	3.13	29	15.10	69	35.94	84	43.75
- Hỗ trợ hệ thống điện, nước sạch	2	1.04	5	2.60	31	16.15	71	36.98	83	43.23
- Hỗ trợ các dịch vụ xã hội cơ bản khác	4	2.08	8	4.17	34	17.71	82	42.71	64	33.33

16. Mức độ hài lòng thực hiện chính sách hỗ trợ xây dựng kế cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Hình thức	Hoàn toàn chưa hài lòng		Chưa hài lòng		Bình thường		Hài lòng		Rất hài lòng	
	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Hỗ trợ xây dựng đường giao thông	3	1.56	7	3.65	21	10.94	74	38.54	87	45.31
- Hỗ trợ xây dựng hệ thống thủy lợi	4	2.08	6	3.13	19	9.90	75	39.06	88	45.83
- Hỗ trợ hệ thống điện, nước sạch	2	1.04	6	3.13	18	9.38	74	38.54	92	47.92
- Hỗ trợ các dịch vụ xã hội cơ bản khác	3	1.56	11	5.73	23	11.98	71	36.98	84	43.75

17. Hạn chế thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế

Hạn chế	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Việc ban hành văn bản hướng dẫn triển khai chính sách của các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện chính sách chưa đầy đủ	67	34.90
- Một số chính sách triển khai thực hiện còn chậm, còn lúng túng	73	38.02
- Công tác phối hợp tổ chức thực hiện chính sách giữa các ngành, các xã chưa thực sự chặt chẽ	69	35.94
- Một số cấp ủy, chính quyền và cán bộ thực thi chính sách ở cơ sở chưa nhận thức hết vai trò, tầm quan trọng của các chính sách	66	34.38
- Một số chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển kinh tế còn manh mún, dàn trải	71	36.98
- Chính sách tập trung vào vấn đề hỗ trợ, chứ chưa gắn kết được tất cả các khâu từ đầu vào đến chính sách hỗ trợ đầu ra của sản phẩm	69	35.94
- Công tác phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn các văn bản quy định về chính sách chưa thật sâu sát nên người dân chưa nắm bắt kịp thời.	73	38.02
- Công tác kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đối với đồng bào DTTS trên địa bàn có thời điểm chưa được thường xuyên	75	39.06

18. Nguyên nhân hạn chế thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế

Nguyên nhân	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Đặc thù điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh	145	75.52
- Năng lực và quyết tâm chính trị của chính quyền cấp tỉnh chưa cao	163	84.90
- Ngân sách của tỉnh còn hạn chế	165	85.94
- Ngân sách từ Trung ương còn hạn chế	161	83.85
- Trình độ nhận thức của người dân còn hạn chế	166	86.46
- Cơ sở hạ tầng của địa phương chưa phát triển	159	82.81
- Nguyên nhân khác	132	68.75

19. Những yếu tố tác động đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Các yếu tố	Tác động lớn		Tác động bình thường		Không tác động	
	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Xu hướng hội nhập quốc tế	135	70.31	45	23.44	12	6.25
- Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước	143	74.48	40	20.83	9	4.69
- Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh	147	76.56	36	18.75	9	4.69
- Trình độ nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số	155	80.73	31	16.15	6	3.13
- Yếu tố khác	0	0	0		0	0

20. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Sơn La

Giải pháp	Cần thiết		Không cần thiết	
	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Đổi mới nội dung hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận nguồn lực: đất đai, vốn, công nghệ, lao động	179	93.22	13	6.77
- Đổi mới nội dung hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tổ chức sản xuất: Hỗ trợ phát triển kinh tế hộ, hợp tác xã, tạo lập doanh nghiệp	182	94.79	10	5.20
- Đổi mới nội dung hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiêu thụ sản phẩm	181	94.27	11	5.72
- Đổi mới nội dung hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội	177	92.18	15	7.81
- Đổi mới phân cấp tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế	181	94.27	11	5.72
- Hoàn thiện bộ máy tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế	184	95.83	8	4.16
- Nâng cao năng lực, trách nhiệm lãnh đạo quản lý của cán bộ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế	173	90.10	19	9.89
- Nâng cao năng lực, trình độ đồng bào dân tộc thiểu số	183	95.31	9	4.68
- Giải pháp khác	0	0	0	0